

UBND TỈNH TUYỀN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



**PHỤ LỤC - BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang,
giai đoạn đến năm 2025*

PHỤ LỤC KÈM THEO

- Biểu mẫu số 23: Tổng hợp hiện trạng khai thác sử dụng nước tỉnh Tuyên Quang.
- Biểu mẫu số 24: Tổng hợp hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỉnh Tuyên Quang.

Tuyên Quang, ngày ... tháng ... năm 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
tỉnh Tuyên Quang

BIỂU MẪU SỐ 23: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG.

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dự án: Kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang”

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Kỳ Lâm	2402220	522149	Bình Thuận	Tuyên Quang	H	Suối Kỳ Lâm	NN	3.711	50,00					Theo mùa vụ	
2	Xã Nội	2402348	525740	Bình Thuận	Tuyên Quang	H	Suối Kỳ Lâm	NN	1.187	16,00					Theo mùa vụ	
3	Kháng Thọ	2402443	527119	Bình Thuận	Tuyên Quang	H	Suối Kỳ Lâm	NN	2.004	27,00					Theo mùa vụ	
4	Ngòi Trò	2403573	520980	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Sông Dâm	NN	373	5,02					Theo mùa vụ	
5	Cây Khế (Bình Thuận)	2401622	523719	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	300	4,05					Theo mùa vụ	
6	Cầu Đất (Bình Thuận)	2401381	524932	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	213	2,87					Theo mùa vụ	
7	Gò Đình (Bình Thuận)	2401494	525375	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	147	1,99					Theo mùa vụ	
8	Đồng Sắn	2403196	525286	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	711	9,58					Theo mùa vụ	
9	TB Đội 4	2402829	527657	Bình Thuận	Tuyên Quang	TB	Suối Kỳ Lâm	NN	1.117	15,05					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
10	Bà Chấn	2401067	523415	Bình Thuận	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	620	8,35					Theo mùa vụ	
11	Phường Nội	2401031	524208	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	489	6,59					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
12	Bà Là	2409794	521951	An Tường	Tuyên Quang	H	Suối Cha	NN	1.484	20,00					Theo mùa vụ	
13	TB Ghềnh Giềng	2410196	525432	An Tường	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu 48	NN	1.028	13,86					Theo mùa vụ	
14	TB Đồng Vỡ	2406486	521271	An Tường	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu 48	NN	745	10,04					Theo mùa vụ	
15	TB Trung Việt	2409227	521944	An Tường	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu 48	NN	562	7,57					Theo mùa vụ	
16	TB Ông Phụng	2409693	525432	An Tường	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu 48	NN	682	9,19					Theo mùa vụ	
17	Phai Đội 1	2408614	521993	An Tường	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	505	6,80					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
18	Phai Đội 2	2408106	521255	An Tường	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	238	3,20					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
19	Phú Túc			An Tường	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	457	6,15					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
20	TB Ngọc Kim			An Tường	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	3.212	43,28					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
21	TB Đông Sơn	2411476	520877	An Tường	Tuyên Quang	TB	Suối Chà (Cha)	NN	138	1,86					Theo mùa vụ	
22	TB Cầu Đá			An Tường	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.133	15,26					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
23	TB Phú Hưng	2410873	521976	An Tường	Tuyên Quang	TB	Sông Lô	NN	388	5,23					Theo mùa vụ	
24	Nước Nóng (Mỹ Lâm)	2406698	512321	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Cha	NN	1.113	15,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
25	Hang Hươu	2405346	513442	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Cha	NN	2.078	28,00					Theo mùa vụ	
26	ĐXóm 1	2413500	523920	Nông Tiến	Tuyên Quang	Đ	Suối Vồng Đào	NN	398	5,36					Theo mùa vụ	
27	ĐCây phay (Núi Dùm)	2416281	526343	Nông Tiến	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 46	NN	194	2,61					Theo mùa vụ	Bị lấp
28	TB 1	2412251	522539	Nông Tiến	Tuyên Quang	TB	Sông Lô	NN	656	8,84					Theo mùa vụ	
29	TB 2	2411604	522724	Nông Tiến	Tuyên Quang	TB	Sông Lô	NN	498	6,71					Theo mùa vụ	
30	Đxóm 19			Nông Tiến	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 46	NN	33	0,44					Theo mùa vụ	Hông
31	Gò Sở	2412336	522939	Nông Tiến	Tuyên Quang	H	Sông Lô	NN	8	0,10					Theo mùa vụ	
32	Hồ Xóm 18 (Công Đoàn)	2412097	524272	Nông Tiến	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 46	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
33	Chăn Nuôi (Nông Tiến)	2415968	526708	Nông Tiến	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 46	NN	24	0,33					Theo mùa vụ	
34	TB Trường Tiến (Tân Hà)	2415151	519911	Minh Xuân	Tuyên Quang	TB	Sông Lô	NN	1.646	22,18					Theo mùa vụ	
35	TB Quán Hùng (Ỗ La)	2414602	520195	Minh Xuân	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 46	NN	1.074	14,47					Theo mùa vụ	
36	TB Cầu Máng (Tân Hà)	2413978	519494	Minh Xuân	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.151	15,51					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
37	Dốc Thiều			An Tường	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 34	NN	1.633	22,00					Theo mùa vụ	
38	TB Cây Lát	2411385	524399	An Tường	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 48 (34)	NN	710	9,56					Theo mùa vụ	
39	TB Gò Chùa	2407009	525901	An Tường	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.354	18,25					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
40	TB Ruộc	2407470	525552	An Tường	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	733	9,88					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
41	TB Tân Thành	2408438	528143	An Tường	Tuyên Quang	TB	Suối Kỳ Lâm	NN	223	3,01					Theo mùa vụ	
42	Cây Mọc	2410810	523559	An Tường	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 48 (34)	NN	354	4,77					Theo mùa vụ	
43	Khe Mai (An Tường)			An Tường	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	399	5,38					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
44	Thanh Niên			An Tường	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	313	4,21					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
45	Phai Thờ			An Tường	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	1.104	14,87					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
46	Rộc Rĩa			An Tường	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	461	6,21					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
47	Cây Mò	2411300	525133	An Tường	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	364	4,90					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
48	Ao Tiên	2409867	516694	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 6	NN	1.633	22,00					Theo mùa vụ	
49	Cây Hồng (Xóm 10)	2408699	515736	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	2.672	36,00					Theo mùa vụ	
50	Cây Quýt (Xóm 17)	2407777	515910	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
51	Gò Chùa	2411008	518175	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	2.598	35,00					Theo mùa vụ	
52	Khuôn Bồng	2407871	517345	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	3.340	45,00					Theo mùa vụ	
53	Nèo Giang 1	2409683	517583	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 6.1	NN	1.039	14,00					Theo mùa vụ	
54	Nèo Giang 2	2410430	516946	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
55	Số 8	2408303	518781	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	5.566	75,00					Theo mùa vụ	
56	Thuyền Tha	2410424	518233	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	3.562	48,00					Theo mùa vụ	
57	Số 6	2408746	519076	Minh Xuân	Tuyên Quang	Đ	Suối Chả (Cha)	NN	1.781	24,00					Theo mùa vụ	
58	Cây Quýt (Minh Xuân)	2407777	515910	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Suối Cha	NN	1.336	18,00					Theo mùa vụ	
59	Bình Điền	2408002	523347	An Tường	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 34	NN	3.117	42,00					Theo mùa vụ	
60	Cây Cọ (Gò Giành)	2407663	522669	An Tường	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 34	NN	7.051	95,00					Theo mùa vụ	
61	Phó Bể	2406556	522746	An Tường	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 34	NN	1.781	24,00					Theo mùa vụ	
62	Phúc An	2407694	522120	An Tường	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 34	NN	4.676	63,00					Theo mùa vụ	
63	Cỏ Ngựa	2409694	524436	An Tường	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 1	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
64	Cây Kháo	2403175	523584	Bình Thuận	Tuyên Quang	H	Suối Kỳ Lâm	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
65	Ông Sỷ	2404246	522475	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.1	NN	382	5,15					Theo mùa vụ	
66	Cây Lâm	2404902	522836	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	532	7,16					Theo mùa vụ	
67	Ông Tảo	2404492	523651	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	304	4,10					Theo mùa vụ	
68	Cây Chanh (Bình Thuận)	2405338	524650	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8	NN	299	4,04					Theo mùa vụ	
69	Công Ích	2405497	526203	Bình Thuận	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 11.2	NN	579	7,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
70	Ồ Gà + Ông Quyền	2405178	526773	Bình Thuận	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 11.2	NN	204	2,75					Theo mùa vụ	
71	Cỏ Rôm	2404563	527233	Bình Thuận	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 11.2	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
72	TB Cầu Gát	2404107	526903	Bình Thuận	Tuyên Quang	TB	Suối Kỳ Lâm	NN	251	3,38					Theo mùa vụ	
73	TB Hòa Bình	2404634	526938	Bình Thuận	Tuyên Quang	TB	Suối Kỳ Lâm	NN	302	4,07					Theo mùa vụ	
74	Lưỡng Vượng (hồ số 8)	2408303	518781	Bình Thuận	Tuyên Quang	CT	Suối Kỳ Lâm	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
75	Đền Cắm	2415127	523071	Nông Tiến	Tuyên Quang	Đ	Suối Vồng Đào	NN	491	6,61					Theo mùa vụ	
76	TB Hòn Bìa	2416845	523936	Nông Tiến	Tuyên Quang	TB	Suối Vồng Đào	NN	728	9,81					Theo mùa vụ	
77	TB. Trầm Vàng	2417018	522509	Nông Tiến	Tuyên Quang	TB	Suối Cầu Đất	NN	582	7,84					Theo mùa vụ	
78	Ao Quăng	2415009	521299	Nông Tiến	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 1	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
79	Đầu Đồng (Nông Tiến)	2415716	521155	Nông Tiến	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
80	Thọ Đồng	2416916	522157	Nông Tiến	Tuyên Quang	H	Suối Cầu Đất	NN	876	11,80					Theo mùa vụ	
81	Cầu Giấy	2416791	522331	Nông Tiến	Tuyên Quang	H	Suối Chả (Cha)	NN	446	6,01					Theo mùa vụ	
82	Đồng Miếu (Sơn Dương)	2404416	547875	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Suối Quang Đạm	NN	297	4,01					Theo mùa vụ	
83	Ông Kỳ			Sơn Dương	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	149	2,01					Theo mùa vụ	
84	Bình Phú (tạm)			Sơn Dương	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	1.918	25,85					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
85	Cây Vải (Sơn Dương)			Sơn Dương	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	408	5,50					Theo mùa vụ	
86	Đồng Đài			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	151	2,04					Theo mùa vụ	
87	Cụ Đạo			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	495	6,66					Theo mùa vụ	
88	Công trình cấp nước tập trung thôn Trâm			Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	2				1,92	6	12h/ngày	Không còn
89	Công trình cấp nước tập trung thôn Đồng Búc			Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	21				20,64	68	12h/ngày	
90	Như Xuyên	2392887	530527	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	17.887	241,00					Theo mùa vụ	
91	Khe Thuyền	2389474	530303	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	6.828	92,00					Theo mùa vụ	
92	Thái Hòa (hồ)	2391350	544041	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 3	NN	1.484	20,00					Theo mùa vụ	
93	Việt Hòa	2389328	546433	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 3.1	NN	1.484	20,00					Theo mùa vụ	
94	Yên Phú (hồ)	2381335	543201	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
95	Rộc Ồi (Sơn Dương)	2381543	530893	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	2.301	31,00					Theo mùa vụ	
96	Cao Tuyên (Đồng Min 1) đập			Mình Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	564	7,60					Theo mùa vụ	
97	Đồng Min (Đồng Min 2) đập			Mình Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	525	7,07					Theo mùa vụ	
98	Bình Dân (đập)			Mình Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.213	16,35					Theo mùa vụ	
99	Dẻo Danh			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
100	Công trình cấp nước tập trung thôn Hội Trường, Đá Cạn, Bãi Cát			Tân Thanh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	16				15,6	10	12h/ngày	
101	Công ty CP kim loại màu Tuyên Quang (Mỏ thiếc Bắc Lũng)			Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	80						24h/ngày	
102	Công trình cấp nước tập trung thôn Thanh Sơn			Tân Thanh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	26				26,4	10	12h/ngày	
103	Cấp nước NT thôn Đồng Phai			Tân Thanh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	25				25,2	10	12h/ngày	
104	Thái Hòa (đập)			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
105	Việt Hoà			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	581	7,83					Theo mùa vụ	
106	Đồng Giang (thôn Đồng Giang)			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	452	6,09					Theo mùa vụ	
107	Công trình cấp nước tập trung thôn Toa, Niềng			Minh Thanh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	0				0,48	10	12h/ngày	Hồng
108	Công trình cấp nước tập trung thôn Mới			Minh Thanh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	3				3,12	10	12h/ngày	Một số hộ dùng
109	Cây Si 1			Minh Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	406	5,46					Theo mùa vụ	
110	Trung tâm NS và VSMT nông thôn(công trình nước sạch thôn Ninh Hòa 2)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	3					10	12h/ngày	
111	Công trình cấp nước tập trung thôn Hội Tiến			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	77				76,8	240	12h/ngày	
112	Công ty CP mía đường Sơn Dương			Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	50						24h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
113	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang (Mỏ thiếc Bắc Lũng)			Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	50						Theo mùa vụ	
114	Công ty TNHH 27-7; nước mặt cụm công nghiệp Phúc Ứng			Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	5					17	12h/ngày	
115	Công trình cấp nước thôn Văn Bảo			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	24				23,52	74	12h/ngày	
116	Công ty TNHH 27-7 (Nhà máy chế biến ks)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	243						24h/ngày	
117	Cây Cọ (đập)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	85	1,14					Theo mùa vụ	
118	Gốc Gạo (Sơn Thủy)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	55	0,74					Theo mùa vụ	
119	Lò Mật			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	56	0,76					Theo mùa vụ	
120	Khuyến Nông			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	58	0,78					Theo mùa vụ	
121	Trạm Xá (đập)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	30	0,41					Theo mùa vụ	
122	Cổng Lồng			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	94	1,26					Theo mùa vụ	
123	Ốc Lồng			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
124	Phai Tền			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	327	4,41					Theo mùa vụ	
125	Cty Kim loại màu			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	80						Theo mùa vụ	Bỏ
126	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	60						Theo mùa vụ	Bỏ

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
127	Công ty CP kim loại màu Tuyên Quang (Mỏ Vonfram Thiện kế)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	80						24h/ngày	
128	Trung tâm NS và VSMT nông thôn (công trình nước sạch thôn Ninh Hòa 2)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	13					40	12h/ngày	Bỏ
129	Cấp nước NT thôn Nhật Tân			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	10				9,6	30	12h/ngày	
130	Cấp nước NT thôn Tân Dân			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	67				67,2	210	12h/ngày	
131	Cấp nước Thôn Thiện tân, Thiện Phong, Văn Sòng			Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	48				47,52	148,5	12h/ngày	
132	Công trình nước sạch thôn Vật Chanh, Cầu Xi, Thai Hạ			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	3					10	Theo mùa vụ	
133	Tam Chóc	2385749	550265	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	701	9,44					Theo mùa vụ	
134	Phai Vè	2404623	532906	Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên	NN	1.708	23,02					Theo mùa vụ	
135	Đ18			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.015	13,68					Theo mùa vụ	
136	Đồng Bền 2	2404235	534302	Bình Ca	Tuyên Quang	TB	Ngòi Yên	NN	387	5,21					Theo mùa vụ	
137	Công trình cấp nước tập trung thôn Pắc Pền, Khuôn Đào (Hoàng Lâu- Khuôn Đào)			Tân Trào	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	25				25,2	78,75	12h/ngày	
138	Phai Quan Hạ	2413033	544800	Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Nghĩa	NN	172	2,31					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
139	Khuân Duốc			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	184	2,48					Theo mùa vụ	
140	Cây Gạo (Tân Trào)			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	481	6,48					Theo mùa vụ	
141	Pắc Pén (Hoàng Lâu)			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	271	3,66					Theo mùa vụ	
142	Hồ Bông Mây			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	425	5,73					Theo mùa vụ	
143	Công trình cấp nước tập trung thôn Y Nhân			Đông Thọ	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	12				12,24	38	12h/ngày	
144	Công trình cấp nước tập trung thôn Hà Sơn			Đông Thọ	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	6				6,24	20	12h/ngày	
145	Gò Chè	2393967	530933	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	393	5,29					Theo mùa vụ	
146	Nước Nóng (Đông Thọ)			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	205	2,77					Theo mùa vụ	
147	Xạ Hương			Đông Thọ	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	2.310	31,12					Theo mùa vụ	
148	Cấp nước NT thôn Nhà Xe và khu trung tâm xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương			Trường Sinh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	119				119,28	372,8	12h/ngày	
149	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Trường Sinh)			Trường Sinh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	95					297	12h/ngày	
150	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang- nước mặt hồ Cao Ngôi	2387147	431812	Trường Sinh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	4.000						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
151	Nhà Kháo (hồ)	2385852	533531	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	1.254	16,90					Theo mùa vụ	
152	Cu Di (đập)			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	333	4,49					Theo mùa vụ	
153	An Khang			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	3.349	45,12					Theo mùa vụ	
154	Cao Tuyên (Đồng Min 1) hồ	2405349	544249	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Suối Khâu Lân	NN	565	7,61					Theo mùa vụ	
155	Đồng Min (Đồng Min 2) hồ	2404329	544126	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 55	NN	525	7,07					Theo mùa vụ	
156	Bình Dân (hồ)	2403425	543510	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Ngòi Khâm	NN	1.217	16,40					Theo mùa vụ	
157	Đồng Gianh	2404828	546634	Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Suối Khâu Lân	NN	515	6,93					Theo mùa vụ	
158	TB Vực Bộp			Minh Thanh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	408	5,50					Theo mùa vụ	
159	Đồng Bừa	2385601	535057	Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Suối Cải	NN	437	5,89					Theo mùa vụ	
160	Phai Đát (Trường Sinh)			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.148	15,47					Theo mùa vụ	
161	Đầu Ngòi	2387941	534000	Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Suối Cải	NN	642	8,66					Theo mùa vụ	
162	Cây Ké 1 (Đồng Đình)			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	505	6,81					Theo mùa vụ	
163	Cây Sấu (Trường Sinh)			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	376	5,07					Theo mùa vụ	
164	Đồng Cầu	2401400	542433	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Sông Tư Trăm	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	
165	Công trình cấp nước tập trung thôn Như Xuyên			Đông Thọ	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	7				7,2	22,5	12h/ngày	Hồng

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
166	Khuôn Rèm	2399529	544335	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Sông Tư Trăm	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	
167	Bình Phú	2401813	542695	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Sông Tư Trăm	NN	3.419	46,06					Theo mùa vụ	
168	Cầu Tỷ	2400093	546002	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Sông Tư Trăm	NN	787	10,61					Theo mùa vụ	
169	Soi Dâu	2400361	545965	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Sông Tư Trăm	NN	3.660	49,31					Theo mùa vụ	
170	Ao Gàng	2382322	532945	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cái	NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
171	ông Tạ			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	49	0,66					Theo mùa vụ	
172	ông Đản			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	50	0,67					Theo mùa vụ	
173	Ao Dàn	2398089	548345	Sơn Dương	Tuyên Quang	CT	Sông Tư Trăm	NN	724	9,76					Theo mùa vụ	
174	Vực Máng			Sơn Dương	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	318	4,29					Theo mùa vụ	
175	Ao Cà			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	64	0,86					Theo mùa vụ	
176	Giếng Đồng			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	98	1,32					Theo mùa vụ	
177	Ba Khe	2396232	541499	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 68	NN	1.930	26,00					Theo mùa vụ	
178	Hà Lương	2404659	547751	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Suối Khâu Lân	NN	795	10,71					Theo mùa vụ	
179	Khuôn Mản	2403794	549206	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Suối Khâu Lân	NN	830	11,18					Theo mùa vụ	
180	Phục Hưng (Minh Thanh)	2404404	547087	Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Suối Quang Đạm	NN	343	4,63					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
181	Lò Vôi	2403832	549890	Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Suối Quang Đạm	NN	110	1,49					Theo mùa vụ	
182	Đồng Miếu (Minh Thanh)	2404516	547875	Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Suối Quang Đạm	NN	264	3,56					Theo mùa vụ	
183	Đồng Lạnh (Minh Thanh)			Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	91	1,23					Theo mùa vụ	
184	Cây Thị 1	2402401	544993	Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Khâm	NN	154	2,07					Theo mùa vụ	
185	Phai Oan			Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	463	6,24					Theo mùa vụ	
186	Thỏ Biều			Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
187	Kim Hội			Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	137	1,84					Theo mùa vụ	
188	Đồng Đất(Cây Ngà)			Minh Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	220	2,97					Theo mùa vụ	
189	Cây Quân 1			Minh Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	255	3,43					Theo mùa vụ	
190	ĐGuồng			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	90	1,22					Theo mùa vụ	
191	Cây Dầu	2400147	542057	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 62	NN	7.644	103,00					Theo mùa vụ	
192	Đát Cao	2399428	541031	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 1	NN	4.676	63,00					Theo mùa vụ	
193	Đèo Hới	2399789	539756	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 6.1	NN	2.894	39,00					Theo mùa vụ	
194	Phai Lớn	2398686	539136	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
195	Ao Sen			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	201	2,71					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
196	TB Bắc Hoàng	2400610	542051	Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 62	NN	996	13,43					Theo mùa vụ	
197	TB Hồ Tiêu	2401172	542133	Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Suối Tư Trăm	NN	811	10,93					Theo mùa vụ	
198	TB Kỳ Lâm	2398461	541110	Sơn Dương	Tuyên Quang	TB	Ngòi Đáy	NN	640	8,62					Theo mùa vụ	
199	Cây Sấu (Phú Lương)	2382653	545215	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	3.043	41,00					Theo mùa vụ	
200	Đồng Bọt			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
201	Đồng Mỏ	2381936	541622	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	2.894	39,00					Theo mùa vụ	
202	Hải Mô	2379598	544368	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Dũng Vi	NN	14.695	198,00					Theo mùa vụ	
203	Hoa Lũng	2382680	543979	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	13.953	188,00					Theo mùa vụ	
204	Yên Phú (đập)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Suối Bâm	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
205	Cầu Tảo			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
206	Đồng Giao			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	173	2,32					Theo mùa vụ	
207	Tai Chua 1	2380486	542820	Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Sông Hữu Vu	NN	847	11,41					Theo mùa vụ	
208	Đồng Sóm			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	349	4,70					Theo mùa vụ	
209	Tân Phú (Phú Lương)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	261	3,51					Theo mùa vụ	
210	Phục Hưng (Phú Lương)	2382901	541303	Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Sông Hữu Vu	NN	1.409	18,99					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
211	Mũi Mác			Phú Lương	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	135	1,82					Theo mùa vụ	
212	Nước Hai			Phú Lương	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	108	1,45					Theo mùa vụ	
213	Hồ Yên Phú			Phú Lương	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	176	2,38					Theo mùa vụ	
214	Đồng Lừ			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	115	1,54					Theo mùa vụ	
215	Kho Me			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	47	0,64					Theo mùa vụ	
216	Cây Hồng (Tân Trào)	2387937	545928	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 73	NN	2.227	30,00					Theo mùa vụ	
217	Cây Trâm 1	2389941	544465	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Ngòi Lâm	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	
218	Cây Trâm 2	2387636	546122	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Suối Dò	NN	1.484	20,00					Theo mùa vụ	
219	Dộc Gáo	2392299	542486	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Ngòi Cho	NN	1.633	22,00					Theo mùa vụ	
220	Tân Dân (Hợp Hòa)	2388500	547183	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Suối Dò	NN	3.562	48,00					Theo mùa vụ	
221	Thanh Bình (hồ)	2392984	543682	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Ngòi Lem	NN	1.484	20,00					Theo mùa vụ	
222	Đồng Phai			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.187	16,00					Theo mùa vụ	
223	Đồng Phai 1	2390470	544643	Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lâm	NN	1.431	19,28					Theo mùa vụ	
224	Cầu Cống			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
225	Đồng Giang (thôn Cầu Đá)			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
226	Đồng Bánh			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	819	11,04					Theo mùa vụ	
227	Đồng Phai 2	2390470	545146	Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lâm	NN	1.829	24,64					Theo mùa vụ	
228	Cầu Đá			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	113	1,53					Theo mùa vụ	
229	CT Giếng Mẩn			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	31	0,42					Theo mùa vụ	
230	Đồng Chùa (trạm bơm)			Tân Thanh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.253	16,88					Theo mùa vụ	
231	Thanh Bình (trạm bơm)	2392530	542340	Tân Thanh	Tuyên Quang	TB	Sông Phó Đáy	NN	952	12,82					Theo mùa vụ	
232	Ông Phật			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	279	3,76					Theo mùa vụ	
233	Đồng Báo			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	477	6,43					Theo mùa vụ	
234	Đồng Giang (tạm)	2389935	546805	Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cho	NN	779	10,50					Theo mùa vụ	
235	Dộc Ao			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	62	0,83					Theo mùa vụ	
236	Giếng Táo			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	68	0,92					Theo mùa vụ	
237	Ao Hềng	2405885	541043	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 3	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
238	Cây Thỏ 1	2406410	542104	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Ngòi Mỏ Giát	NN	105	1,42					Theo mùa vụ	
239	Cây Vải (Minh Thanh)	2409423	541953	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Ngòi Lê	NN	1.039	14,00					Theo mùa vụ	
240	Lê	2408874	543447	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Ngòi Lê	NN	1.781	24,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
241	Ngòi Cò	2407762	541498	Minh Thanh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 2	NN	1.559	21,00					Theo mùa vụ	
242	Ao Lân			Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	332	4,48					Theo mùa vụ	
243	Phai Vòng			Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	222	2,99					Theo mùa vụ	
244	Khúi Nhả			Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	262	3,54					Theo mùa vụ	Phai tràn nhỏ
245	Vực Vằm	2405904	542150	Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Mỏ Giát	NN	2.415	32,54					Theo mùa vụ	
246	Cây Quéo 1	2406281	539218	Minh Thanh	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Mỏ Giát	NN	3.387	45,64					Theo mùa vụ	Phai tràn nhỏ
247	TB Niềng	2411187	544440	Minh Thanh	Tuyên Quang	TB	Sông Phó Đáy	NN	1.395	18,80					Theo mùa vụ	
248	Ông Trăng			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
249	Kèo Hải			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	64	0,86					Theo mùa vụ	
250	Ao Giang			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	68	0,91					Theo mùa vụ	
251	Hoàng Tân	2383511	552483	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Gai	NN	19.165	258,22					Theo mùa vụ	Bàn giao cho tỉnh
252	Phó Lý Lồng	2383932	550979	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Sông Phó Đáy	NN	1.360	18,32					Theo mùa vụ	
253	Nhật Tân 1	2384378	551078	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Sông Phó Đáy	NN	3.943	53,13					Theo mùa vụ	
254	Ao Chó			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	18	0,25					Theo mùa vụ	
255	Ao Chúc			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	93	1,26					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
256	Nhà Gỗ			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	49	0,66					Theo mùa vụ	
257	Phúc Lợi (Gốc Thỏ)			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	403	5,44					Theo mùa vụ	
258	Chăn Nuôi (Phúc Ứng)	2397004	536790	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Đồng Luộc	NN	1.182	15,93					Theo mùa vụ	
259	Ao Bắc Hồ	2394861	537791	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Đồng Luộc	NN	302	4,07					Theo mùa vụ	
260	Đại Bàng			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	427	5,75					Theo mùa vụ	
261	Yên Hương	2394961	537774	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	1.985	26,74					Theo mùa vụ	
262	Phương Đông			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	649	8,74					Theo mùa vụ	
263	Phương Nam	2392817	539782	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 8	NN	3.085	41,57					Theo mùa vụ	
264	Rộc Mon	2394468	536675	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	2.472	33,31					Theo mùa vụ	
265	Bạch Xa	2398989	537411	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 65	NN	450	6,06					Theo mùa vụ	
266	Sào Mò (Sò mò)			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	266	3,59					Theo mùa vụ	
267	Đồng Hội	2395602	535091	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	1.615	21,76					Theo mùa vụ	
268	Phượng Hoàng	2396124	534946	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	1.123	15,13					Theo mùa vụ	
269	Sau Đình	2397300	538134	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 65	NN	1.838	24,76					Theo mùa vụ	
270	Hang Rinh			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.755	23,65					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
271	Gốc Lự			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	548	7,38					Theo mùa vụ	
272	Ông Chéo	2394122	537936	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Đồng Luộc	NN	640	8,62					Theo mùa vụ	
273	Dộc Do			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	80	1,08					Theo mùa vụ	
274	ĐBột			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	76	1,02					Theo mùa vụ	
275	Cơ giới	2384182	546973	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	1.262	17,00					Theo mùa vụ	
276	Cửa Làng	2380576	546274	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Hữu Vy	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	
277	Đình Bà	2380937	547252	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Hữu Vy	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
278	Đình Mới	2380602	547442	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Hữu Vy	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
279	Đồng Gấu	2384170	546997	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 1	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
280	Đồng Hán (hồ)	2380428	549373	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
281	Đồng Kiếm	2380444	549382	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
282	Đồng Kinh	2382723	549168	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
283	Hú Cóc	2380453	550026	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	742	10,00					Theo mùa vụ	
284	Khoan Lư	2383548	546421	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	7.422	100,00					Theo mùa vụ	
285	Làng Nàng	2380730	546571	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	1.855	25,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
286	Ông Phong	2383433	549034	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 83	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	
287	Rộc Nhội	2380353	547322	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	1.336	18,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
288	Suối Cộc (Ao Xanh)	2381340	548470	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
289	Thanh Thát	2382085	548921	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	2.523	34,00					Theo mùa vụ	
290	Trúc Long	2381313	548852	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Bâm	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
291	Gò Đình (Trường Sinh)	2382095	530873	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	1.056	14,23					Theo mùa vụ	
292	Rộc Ổi (Trường Sinh)	531184	2381379	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	100	1,35					Theo mùa vụ	
293	Ba Tám	2378859	534267	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	1.600	21,56					Theo mùa vụ	
294	Bảy Phần	2380650	530829	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	1.208	16,27					Theo mùa vụ	
295	Hưng Định			Trường Sinh	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	3.433	46,26					Theo mùa vụ	
296	Gò Mít	2379947	530739	Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Suối Cải	NN	2.832	38,16					Theo mùa vụ	
297	TB Thanh Thát	2384771	547703	Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Sông Phó Đáy	NN	3.008	40,52					Theo mùa vụ	
298	TB Thác Nóng	2381964	549715	Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Sông Phó Đáy	NN	645	8,69					Theo mùa vụ	
299	Bồng	2407034	545405	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	742	10,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
300	Đèo Chấn	2408423	544858	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	1.113	15,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
301	Lúng Búng	2408116	547413	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Ngòi Thia	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
302	Nà Lừa (Tân Lập)	2408477	549587	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Ngòi Thia	NN	1.484	20,00					Theo mùa vụ	
303	Thia	2406495	549945	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Ngòi Thia	NN	1.781	24,00					Theo mùa vụ	
304	Tiền Phong	2407613	543250	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Ngòi Cò	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
305	Vĩnh Tân	2408396	546957	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Suối Lúng Búng	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
306	Bốc Ngưu (Nghịu)			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
307	Đồng Hảo			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	120	1,61					Theo mùa vụ	
308	Nà Keo 1			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
309	ĐKhu Tứ 1			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	134	1,81					Theo mùa vụ	
310	ĐKhu Tứ 2			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	99	1,34					Theo mùa vụ	
311	ĐĐồng Man-Lũng Tàu			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	617	8,31					Theo mùa vụ	
312	Công trình cấp nước tập trung thôn Trần Kiên			Phú Lương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	31				31,2	97,5	12h/ngày	
313	Cấp nước NT thôn Đồng Khuôn			Phú Lương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	18				18,24	57	12h/ngày	
314	TB Đá Bàn			Phú Lương	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
315	Dộc Phương			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	79	1,06					Theo mùa vụ	Không sử dụng

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
316	Nhà máy Mimeco Tuyên Quang	2404058	524878	Bình Thuận	Tuyên Quang	TB	Suối Kỳ Lâm	SX	150						Theo mùa vụ	
317	Cty CP cấp thoát nước Tuyên Quang (phục vụ NT và SX khu CN)	2401901	521667	Bình Thuận	Tuyên Quang	TB	Hồ Kỳ Lâm	SX	2.500						Theo mùa vụ	Điều chỉnh GP ngày 3/7/2019
318	Cty CP cấp thoát nước Tuyên Quang (điều chỉnh nước Long Bình An)	2401901	521667	Bình Thuận	Tuyên Quang	TB	Hồ Kỳ Lâm	SH	300					937,5	Theo mùa vụ	
319	Thông Lông			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	287	3,87					Theo mùa vụ	
320	Tân Dân	2386397	547967	Sơn Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Cầu Khum	NN	14.564	196,23					Theo mùa vụ	
321	Thiện Phong	2386001	549604	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Cho	NN	5.107	68,81					Theo mùa vụ	
322	Ông Đạt (đập)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	281	3,78					Theo mùa vụ	
323	Vòng Thèn			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	712	9,60					Theo mùa vụ	
324	Nhật Tân 2	2384940	550617	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Liệt	NN	1.346	18,14					Theo mùa vụ	
325	Cty CP Giấy Tuyên Quang			Nông Tiến	Tuyên Quang	TB	Sông Lô	SX	80						24h/ngày	
326	TB Thiện Phong	2385045	548255	Sơn Thủy	Tuyên Quang	TB	Sông Phó Đáy	NN	4.186	56,40					Theo mùa vụ	
327	Tịnh Thèn			Sơn Thủy	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	581	7,83					Theo mùa vụ	
328	Chéng Lồng			Sơn Thủy	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	605	8,16					Theo mùa vụ	
329	Khuôn Lăn	2400573	532537	Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên	NN	1.088	14,66					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
330	Hồng Tiến	2402361	533008	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Ngòi Yên	NN	1.171	15,78					Theo mùa vụ	
331	Cây Phay 2			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	830	11,19					Theo mùa vụ	
332	Cây Phay 1			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	262	3,53					Theo mùa vụ	
333	Cây Đa	2402206	534636	Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên	NN	1.878	25,30					Theo mùa vụ	
334	Phai Cạn 1	2405947	533528	Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên	NN	3.407	45,91					Theo mùa vụ	
335	Đồng Phai 3			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	2.021	27,23					Theo mùa vụ	
336	Công ty CP xuất nhập khẩu và đầu tư Hòa An			Nông Tiến	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	45						24h/ngày	Dừng hoạt động
337	Đồng Dài	532520	2405474	Bình Ca	Tuyên Quang	TB	Ngòi Yên	NN	2.048	27,59					Theo mùa vụ	
338	Vườn Đào	2403901	532617	Bình Ca	Tuyên Quang	TB	Ngòi Yên	NN	628	8,46					Theo mùa vụ	
339	Phai Cam	2406212	532363	Bình Ca	Tuyên Quang	CT	Ngòi Yên	NN	1.690	22,78					Theo mùa vụ	
340	Ao Búc	2411612	544215	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 48	NN	3.882	52,30					Theo mùa vụ	
341	Đồng Mả (1,2,3)	2412372	545765	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Ngòi Ngâm	NN	2.152	29,00					Theo mùa vụ	
342	Khuôn Tâm	2410244	545139	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Ngòi Khoác	NN	2.820	38,00					Theo mùa vụ	
343	Quan Hạ	2413060	545072	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Suối Nà Nghĩa	NN	2.523	34,00					Theo mùa vụ	
344	Trung Long	2411060	546610	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Ngòi Khoác	NN	1.781	24,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
345	Đồng Riêng	2409824	545341	Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Sông Phó Đáy	NN	689	9,28					Theo mùa vụ	
346	Nà Nghĩa (đập)	2413499	545124	Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Nghĩa	NN	374	5,04					Theo mùa vụ	
347	Nà Tè	2412058	547562	Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Khoác	NN	629	8,48					Theo mùa vụ	
348	Hoàng Lâu	2413028	548076	Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Khoác	NN	332	4,48					Theo mùa vụ	
349	Pắc Pên			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
350	Khuôn Đào			Tân Trào	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	76	1,02					Theo mùa vụ	
351	Ao Quan	2402130	539802	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 59	NN	4.453	60,00					Theo mùa vụ	
352	Bồ Hòn	2400924	536631	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Ngòi Yên	NN	3.266	44,00					Theo mùa vụ	
353	Đồng Bùng	2401601	536601	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Ngòi Yên	NN	4.602	62,00					Theo mùa vụ	
354	Quân Kinh	2404142	542023	Sơn Dương	Tuyên Quang	H	Ngòi Mỏ Giát	NN	1.113	15,00					Theo mùa vụ	
355	Cây Phay			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.140	15,36					Theo mùa vụ	
356	Rộc Dừa	2402059	535777	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên	NN	765	10,31					Theo mùa vụ	
357	Trạm Cóc			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	2.547	34,32					Theo mùa vụ	
358	Ngãi Thắng	2402302	535530	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên	NN	1.274	17,17					Theo mùa vụ	
359	Núi Mỏ	2402376	541068	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Hoan	NN	1.559	21,01					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
360	Hưng Thủy			Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
361	Khúi Luông	2403749	540269	Sơn Dương	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Mỏ Giát	NN	791	10,66					Theo mùa vụ	
362	Bà Trạ	2404609	529053	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Khe Dâu	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
363	Cà Phê	2407361	528179	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	1.187	16,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
364	Đá Lở	2406731	528821	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	1.262	17,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
365	Đồng Giang (đập)	2405234	529247	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Khe Dâu	NN	2.820	38,00					Theo mùa vụ	
366	Ngòi Cụt	2407364	528173	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
367	Ngọn Đồng	2406258	528663	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
368	Ninh Thái (Ninh Thái- VL)	2404532	530803	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 2	NN	1.187	16,00					Theo mùa vụ	
369	Rộc Trám	2405887	527802	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	4.230	57,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
370	Tam Tinh (Tam Tinh)	2403895	531109	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 2	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	
371	Thái An	2405647	530790	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 2	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
372	TB Kim Ninh	2407235	526762	Bình Ca	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 2	NN	7.404	99,76					Theo mùa vụ	
373	Hoà Bình	2399432	528302	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Ngòi Cái	NN	1.930	26,00					Theo mùa vụ	
374	Hồ Tịnh	2398943	530372	Bình Ca	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhiên	NN	2.598	35,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
375	Bà Long	2401651	529740	Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	641	8,64					Theo mùa vụ	
376	Đồng Tâm			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	3.014	40,61					Theo mùa vụ	
377	Ông Lý			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	243	3,28					Theo mùa vụ	
378	Tiến Thắng			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	2.061	27,77					Theo mùa vụ	
379	Đồng Phai 4	2402611	531051	Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.345	18,12					Theo mùa vụ	
380	Cây Đa			Bình Ca	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	411	5,54					Theo mùa vụ	
381	TB Gò Đồn	2401656	528176	Bình Ca	Tuyên Quang	TB	Sông Lô	NN	913	12,31					Theo mùa vụ	
382	Cây Sỏ			Bình Ca	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	408	5,49					Theo mùa vụ	
383	Ông Tâm			Bình Ca	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	326	4,39					Theo mùa vụ	
384	Nga Phụ	2387815	544137	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Suối Đất (S. Cây Thị)	NN	1.336	18,00					Theo mùa vụ	
385	Vực Lũng	2391652	541913	Tân Thanh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 74	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
386	Ninh Tiến (Tân Sảnh)			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	255	3,44					Theo mùa vụ	
387	Cây Sỏ			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	374	5,04					Theo mùa vụ	
388	Trại Đất	2385820	545211	Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Suối Ké	NN	1.122	15,12					Theo mùa vụ	
389	Cây Phay			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	712	9,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
390	Phai Lang	2389377	541302	Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lâm	NN	3.129	42,16					Theo mùa vụ	
391	Cây Ổi			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.383	18,64					Theo mùa vụ	
392	Cây Ngà	2388174	543458	Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lâm	NN	1.336	18,00					Theo mùa vụ	
393	Đồng Lạnh (Tân Thanh)	2387271	544542	Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lâm	NN	902	12,16					Theo mùa vụ	
394	Đồng Be			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
395	Khe Bồm			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	487	6,56					Theo mùa vụ	
396	Đồng Châm			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	410	5,52					Theo mùa vụ	
397	Cây Lát			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	469	6,32					Theo mùa vụ	
398	Đồng Cạn			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	517	6,96					Theo mùa vụ	
399	Đồng Gạo			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
400	Cầu Khoai			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	505	6,80					Theo mùa vụ	
401	Đồng Làng			Tân Thanh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	582	7,84					Theo mùa vụ	
402	Cây Men			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	1.193	16,08					Theo mùa vụ	
403	Bảy Mẫu (cây lợt)	2390818	540512	Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lâm	NN	463	6,24					Theo mùa vụ	
404	Cây Nhội			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	837	11,28					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
405	Đồng Đình			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	451	6,08					Theo mùa vụ	
406	Lục Liêu			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	1.057	14,24					Theo mùa vụ	
407	Khe Quạ			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	772	10,40					Theo mùa vụ	
408	Cây Đa			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	380	5,12					Theo mùa vụ	
409	Cây Cọ (tạm)			Tân Thanh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	62	0,84					Theo mùa vụ	
410	Chi Thiết	2387354	530969	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	3.117	42,00					Theo mùa vụ	
411	Tây Vực	2386275	529562	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	3.711	50,00					Theo mùa vụ	
412	Đồng Đó			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	930	12,53					Theo mùa vụ	
413	Đồng Bái			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	916	12,34					Theo mùa vụ	
414	Đồng Đình			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	208	2,81					Theo mùa vụ	
415	Ninh Phú			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	681	9,18					Theo mùa vụ	
416	Đồng Trò			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	100	1,35					Theo mùa vụ	
417	Khúc Nô	2394470	528602	Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhiên	NN	1.235	16,64					Theo mùa vụ	
418	Ngòi Mông	2394138	532153	Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhiên	NN	2.090	28,16					Theo mùa vụ	
419	Làng Hồng	2394784	529394	Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhiên	NN	1.072	14,45					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
420	Bãi Bằng	2396051	526614	Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhiên	NN	1.420	19,14					Theo mùa vụ	
421	Lâm Khê	2396807	529566	Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nước Nóng	NN	145	1,96					Theo mùa vụ	
422	Xẻ Ván	2395949	530827	Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhiên	NN	663	8,93					Theo mùa vụ	
423	Cây Si 2	2397944	533007	Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nước Nóng	NN	361	4,86					Theo mùa vụ	
424	Cây Chanh (Đông Thọ)			Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	85	1,14					Theo mùa vụ	
425	Trước Đàng	2397747	532440	Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nước Nóng	NN	640	8,62					Theo mùa vụ	
426	Lũng Lau			Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	463	6,24					Theo mùa vụ	
427	Cấp Kênh	2394281	525086	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	2.004	27,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
428	Khe Con	2397964	532557	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhiên	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
429	Ông Phiếu	2396507	526353	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhiên	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
430	Trầm Lan	2394451	528627	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhiên	NN	2.969	40,00					Theo mùa vụ	
431	Đồng Phai 5			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	300	4,04					Theo mùa vụ	
432	Cây Lát			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	333	4,48					Theo mùa vụ	
433	Cây Sồi			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	360	4,85					Theo mùa vụ	
434	Cây Gạo (Đông Thọ)			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	500	6,74					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
435	Cấp Tiến			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	154	2,08					Theo mùa vụ	
436	Lũng Mây			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	176	2,37					Theo mùa vụ	
437	Ông Vượng			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	631	8,51					Theo mùa vụ	
438	Cây Quéo 2			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	308	4,15					Theo mùa vụ	
439	Ông Thịnh			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	233	3,13					Theo mùa vụ	
440	ĐGiếng			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	375	5,05					Theo mùa vụ	
441	Nhà Kháo (tạm)			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	1.003	13,52					Theo mùa vụ	
442	Rộc Rôm			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	325	4,38					Theo mùa vụ	
443	Rộc Kè			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	350	4,71					Theo mùa vụ	
444	Cầu Con			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	121	1,63					Theo mùa vụ	
445	Cu Di (tạm)			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	332	4,47					Theo mùa vụ	
446	Cao Ngỗi			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	299	4,03					Theo mùa vụ	
447	Cây Ké 2			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	706	9,52					Theo mùa vụ	
448	Bờ Cờn	2391641	524219	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 61	NN	1.707	23,00					Theo mùa vụ	
449	Cây Trám	2391984	523831	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 61	NN	2.449	33,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
450	Gò Vầu	2393554	525352	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	3.266	44,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
451	Lăng Cù	2390726	525557	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	4.305	58,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
452	Trầm Ngang	2392294	525497	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 61	NN	2.894	39,00					Theo mùa vụ	
453	TB Sài Lĩnh			Đông Thọ	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	3.058	41,20					Theo mùa vụ	
454	Phai Vạch			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	682	9,19					Theo mùa vụ	
455	Đồng Đình			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	453	6,11					Theo mùa vụ	
456	Cây Nhội			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	840	11,32					Theo mùa vụ	
457	Cây Mai			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	2.744	36,97					Theo mùa vụ	
458	ĐĐá			Đông Thọ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	1.474	19,86					Theo mùa vụ	
459	Bá Lìn	2391894	529050	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
460	Bá Xanh	2390997	532808	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	1.707	23,00					Theo mùa vụ	
461	Nà Ngạch	2392732	530125	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
462	Cây Ham			Đông Thọ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	186	2,51					Theo mùa vụ	
463	Ông Đình	2389154	527902	Đông Thọ	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	142	1,91					Theo mùa vụ	
464	Ao Hồ	2382683	532416	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
465	Cầu Kham	2383023	533134	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	4.379	59,00					Theo mùa vụ	
466	Cổ Trâu	2384605	530510	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	
467	Đồng Chùa (hồ)	2381248	533963	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	1.039	14,00					Theo mùa vụ	
468	Đồng Giặc	2384859	530962	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	599	8,07					Theo mùa vụ	
469	Nhà Móc	2384161	533391	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	1.410	19,00					Theo mùa vụ	
470	Thánh Thót	2383233	530488	Trường Sinh	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	2.301	31,00					Theo mùa vụ	
471	Nhà Kha	2383461	531429	Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Suối Cải	NN	1.763	23,76					Theo mùa vụ	
472	Hồ Đồng			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	138	1,86					Theo mùa vụ	
473	Cửa Đình			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
474	Dộc Dui			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
475	Nhà Lặn			Trường Sinh	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	240	3,24					Theo mùa vụ	
476	Giếng Lạnh			Trường Sinh	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	92	1,24					Theo mùa vụ	
477	Bác Hồ	2387992	527086	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Đồng Cạn	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	
478	Chùa	2387233	526740	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Đồng Cạn	NN	1.410	19,00					Theo mùa vụ	
479	Hồ Gáo	2386546	526599	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	1.262	17,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
480	Rộc Mênh	2390328	526248	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	1.484	20,00					Theo mùa vụ	
481	Thuật I	2388975	526595	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Không	NN	1.113	15,00					Theo mùa vụ	
482	Thuật II	2390009	527149	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Không	NN	1.559	21,00					Theo mùa vụ	
483	TB Đồn Hang			Hồng Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.223	16,48					Theo mùa vụ	
484	Bò Còi	2386227	528641	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	353	4,75					Theo mùa vụ	
485	Bờ Cua	2387501	527633	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Đồng Cạn	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	
486	Cây Bứa	2384152	528818	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	
487	Nách Thánh	2385084	529959	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	
488	Trầm Vối	2384746	529074	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	1.336	18,00					Theo mùa vụ	
489	Vạn Long	2387042	528813	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	1.781	24,00					Theo mùa vụ	
490	Dộc Cọ	2385964	528911	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Đồng Cạn	NN	370	4,98					Theo mùa vụ	
491	TB Không			Hồng Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	2.607	35,12					Theo mùa vụ	
492	Bò Mồm	2381705	536731	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	585	7,88					Theo mùa vụ	
493	Khiếu Đen	2383520	535434	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	510	6,88					Theo mùa vụ	
494	Đồng Mới			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	354	4,77					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
495	Ông Mơ (Mèo)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	310	4,17					Theo mùa vụ	
496	Dộc Bé			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	58	0,78					Theo mùa vụ	
497	Hốc Chích			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	380	5,11					Theo mùa vụ	
498	Nhà Keo			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	161	2,17					Theo mùa vụ	
499	Dộc Da			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	35	0,47					Theo mùa vụ	
500	Dộc Lán			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	23	0,31					Theo mùa vụ	
501	Cầu Trường			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	314	4,24					Theo mùa vụ	
502	Cây Hồng	2382504	534861	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	586	7,89					Theo mùa vụ	
503	Ông Bằng	2381123	536245	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	586	7,90					Theo mùa vụ	
504	Đồng Nếp			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	84	1,13					Theo mùa vụ	
505	Nhà Ván	2381458	536211	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	565	7,61					Theo mùa vụ	
506	Đồng Cuốn	2381797	535006	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	600	8,09					Theo mùa vụ	
507	Hốc Đô			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	85	1,14					Theo mùa vụ	
508	Đồng Kẽm (Đồng Kim)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	169	2,27					Theo mùa vụ	
509	Làng Ngoài (Ông Tù)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	198	2,67					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
510	Đồng Chăm			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	82	1,11					Theo mùa vụ	
511	Đồng Trong	2380303	534019	Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Suối Cải	NN	249	3,35					Theo mùa vụ	
512	Rừng Măng (Đồng Tám)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	470	6,34					Theo mùa vụ	
513	Dộc Dậu (Đồng Chuối)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	317	4,27					Theo mùa vụ	
514	Dộc Dậu (Tân Phú)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	126	1,69					Theo mùa vụ	
515	Rộc Ao (Nhà Gà)			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	152	2,05					Theo mùa vụ	
516	Lũng Thiện			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	293	3,95					Theo mùa vụ	
517	TB Nhà Ca	2382115	536666	Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Suối Cải	NN	609	8,20					Theo mùa vụ	
518	Đầu Đình (Xóm Mả)			Phú Lương	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	530	7,14					Theo mùa vụ	
519	Đồng Trại	2400236	519214	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Ngòi Sàng	NN	465	6,27					Theo mùa vụ	
520	Đồng Mái	2381654	539638	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	1.164	15,69					Theo mùa vụ	
521	Suối Chanh	2382418	537565	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	407	5,48					Theo mùa vụ	
522	Cầu Đá			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	113	1,52					Theo mùa vụ	
523	Cây Gạo (Phú Lương)	2388464	532519	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	188	2,53					Theo mùa vụ	
524	Cầu Cả			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	243	3,27					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
525	Cầu Trâm	2383651	539029	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
526	Cầu Thông	2382171	537192	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	966	13,02					Theo mùa vụ	
527	Cầu Giềng	2382194	537856	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	740	9,98					Theo mùa vụ	
528	Cây Si 3	2383651	539029	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	453	6,10					Theo mùa vụ	
529	Đồng Sành			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	174	2,34					Theo mùa vụ	
530	Kéo Vòng			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	274	3,69					Theo mùa vụ	
531	Đồng Đình	2381710	539306	Phú Lương	Tuyên Quang	H	Suối Cải	NN	508	6,85					Theo mùa vụ	
532	Cây Vối			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	124	1,67					Theo mùa vụ	
533	Đồng Bèo			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	140	1,88					Theo mùa vụ	
534	Đồng Cực			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
535	Đồng Hàn			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
536	Cây Mai			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	425	5,73					Theo mùa vụ	
537	Đồng Khuôn	2385199	537959	Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Suối Cải	NN	587	7,91					Theo mùa vụ	
538	Bến Nước			Phú Lương	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	206	2,77					Theo mùa vụ	
539	Gò Dĩnh	2387040	529334	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Đồng Cạn	NN	2.342	31,56					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
540	Mây Kéo	2390435	530487	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Đồng Cạn	NN	875	11,79					Theo mùa vụ	
541	Khe Mai (Hồng Sơn)	2389989	530443	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Đồng Cạn	NN	1.256	16,92					Theo mùa vụ	
542	Cắm Kinh			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	574	7,74					Theo mùa vụ	
543	Con Nghe			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	539	7,26					Theo mùa vụ	
544	Gò Bé	2388118	528696	Hồng Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	1.519	20,47					Theo mùa vụ	
545	Dộc Dầm			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	552	7,44					Theo mùa vụ	
546	Dộc Khâm			Hồng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
547	Đồng Còng			Hồng Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	304	4,10					Theo mùa vụ	Không sử dụng
548	Cây Đa	2418669	522413	Tân Long	Tuyên Quang	H	Ngòi Yên Linh	NN	299	4,03					Theo mùa vụ	
549	Hải Chiều	2418206	521438	Tân Long	Tuyên Quang	H	Ngòi Yên Linh	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
550	Hồ Chuộng	2419467	521121	Tân Long	Tuyên Quang	H	Ngòi Yên Linh	NN	1.336	18,00					Theo mùa vụ	
551	Mỏ Cua	2418267	520807	Tân Long	Tuyên Quang	H	Ngòi Yên Linh	NN	304	4,10					Theo mùa vụ	
552	Anh Trỗi	2397853	521552	Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	5.410	72,90					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
553	Hồ Nứa (Ông Thề)	2398812	518518	Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	3.612	48,67					Theo mùa vụ	
554	Hung Quốc	2397697	519655	Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	4.400	59,29					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
555	Minh Cầm	2397743	521576	Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Suối Tuyên Bình	NN	2.471	33,30					Theo mùa vụ	
556	TB Hữu Thổ			Nhữ Khê	Tuyên Quang	TB	Suối Tuyên Bình	NN	3.634	48,96					Theo mùa vụ	
557	Gốc Nhội			Nhữ Khê	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	317	4,27					Theo mùa vụ	
558	Tai Chua 2			Nhữ Khê	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	242	3,26					Theo mùa vụ	
559	Đồng Mái			Nhữ Khê	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 57	NN	221	2,98					Theo mùa vụ	
560	Gốc Mít			Nhữ Khê	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 57	NN	432	5,82					Theo mùa vụ	
561	Hùng Lô			Nhữ Khê	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Sàng	NN	623	8,39					Theo mùa vụ	
562	Ba Khuông			Nhữ Khê	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Sàng	NN	1.434	19,32					Theo mùa vụ	
563	Cửa Làn			Nhữ Khê	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Sàng	NN	521	7,02					Theo mùa vụ	
564	Đồng Giản			Nhữ Khê	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Sàng	NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
565	Đồng Cả (Làng Cà)			Nhữ Khê	Tuyên Quang	CT	Ngòi Sàng	NN	562	7,57					Theo mùa vụ	
566	Đồng Thắng			Nhữ Khê	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	562	7,57					Theo mùa vụ	
567	H An Khê			Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Suối An Thịnh	NN	13.323	179,51					Theo mùa vụ	
568	H Đồng Trai	2400529	519128	Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	
569	Hoàng Khai	2404861	520106	An Tường	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 34	NN	36.367	490,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
570	Khuôn Cò	2407381	519442	An Tường	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 34	NN	1.039	14,00					Theo mùa vụ	
571	Trầm Bùng			An Tường	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 34	NN	357	4,81					Theo mùa vụ	
572	An Khê	2401167	515916	Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Suối An Thịnh	NN	26.644	359,00					Theo mùa vụ	
573	Chẹo	2401141	511922	Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Ngòi Ham	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
574	Hố Dáy	2401071	511205	Nhữ Khê	Tuyên Quang	H	Ngòi Ham	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
575	Đá Mọc			Nhữ Khê	Tuyên Quang	Đ	Suối An Thịnh	NN	794	10,70					Theo mùa vụ	
576	Hố Nhội (Cấp bù TLP)			Nhữ Khê	Tuyên Quang	CT	Suối Đầu Núi	NN	322	4,34					Theo mùa vụ	
577	H Đình	2406665	508673	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Lâm	NN	9.351	126,00					Theo mùa vụ	
578	H Đỗ	2403437	509566	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Đá Bàn	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
579	Đồng Bưởi	2404265	509175	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Đá Bàn	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
580	Đồng Nứa	2405373	508645	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Ngòi Đồng Lâm	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	
581	Gốc Sỏi	2404606	511059	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Đầu Núi	NN	1.781	24,00					Theo mùa vụ	
582	Hố Chuối	2405276	511617	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Đá Bàn	NN	2.078	28,00					Theo mùa vụ	
583	Theo Voi	2404852	511001	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Đá Bàn	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
584	Trỗi Lội 1	2404235	507095	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Đầu Núi	NN	1.336	18,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
585	Trỗi Lội 2	2404789	507210	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Đầu Núi	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
586	Cây Chanh (Mỹ Lâm)			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	534	7,20					Theo mùa vụ	
587	Pháo Bông			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Đá Bàn	NN	196	2,64					Theo mùa vụ	
588	Ông Lành + Ông Bảo			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Đá Bàn	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
589	Đồng Bao			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
590	Đầu Núi			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Đầu Núi	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
591	Đồng Giếng			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Đá Bàn	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
592	Đèo Hoa	2413832	513464	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Đèo Hoa	NN	4.750	64,00					Theo mùa vụ	
593	Ngòi Là 1	2410582	514639	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Lá	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
594	Trước Đàng	2415185	514467	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Lá	NN	742	10,00					Theo mùa vụ	
595	Kim Sơn	2412079	514030	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Lá	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
596	Phai Đền	2412696	512397	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Lá	NN	656	8,84					Theo mùa vụ	
597	Biện Nam (Việt nam)	2411830	512394	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	424	5,71					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
598	Khai Thác	2412417	512577	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Lá	NN	157	2,12					Theo mùa vụ	
599	Đồng Thậy			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
600	Cây Ngót	2411720	513258	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	129	1,74					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
601	Gốc Trám	2415443	513430	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Đèo Hoa	NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
602	Đồng Phai 6	2414688	515217	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Con	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
603	Cây Mít			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	144	1,94					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
604	Cây Nhội			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	36	0,48					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
605	Cây Trò			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	160	2,15					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
606	Đồng Đình	2411875	514143	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Lá	NN	19	0,26					Theo mùa vụ	
607	Bến Nước	2413977	512482	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Đèo Hoa	NN	133	1,80					Theo mùa vụ	
608	Chùm ao HTX	2413066	516766	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Ngòi Con	NN	1.707	23,00					Theo mùa vụ	
609	Gia Cầm	2413304	516147	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Ngòi Là	NN	1.707	23,00					Theo mùa vụ	
610	Khuôn Lâm	2415421	516673	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Ngòi Con	NN	5.121	69,00					Theo mùa vụ	
611	Ngòi Là 2	2413342	516105	Minh Xuân	Tuyên Quang	H	Ngòi Là	NN	50.914	686,00					Theo mùa vụ	
612	Trung Lý			Minh Xuân	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Là	NN	2.199	29,63					Theo mùa vụ	
613	Cầu Đỏ			Minh Xuân	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Con	NN	1.274	17,17					Theo mùa vụ	
614	Cầu Giang			Minh Xuân	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Là	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
615	TB Lý Nhân	2412678	516580	Minh Xuân	Tuyên Quang	TB	Ngòi Là	NN	2.126	28,64					Theo mùa vụ	
616	Đồng Đình			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Chiềng	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
617	Đồng Danh	2416138	513519	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Cỏi	NN	2.449	33,00					Theo mùa vụ	
618	Đồng Lương	2416485	511817	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Cái Giăng	NN	1.500	20,21					Theo mùa vụ	
619	Khe Đàng	2416432	508972	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Hìn	NN	816	10,99					Theo mùa vụ	
620	Vực Dải			Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Cái Giăng	NN	1.226	16,52					Theo mùa vụ	
621	Ông Xuân			Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Cỏi	NN	365	4,92					Theo mùa vụ	
622	Ngòi Hìn	2415143	508578	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	619	8,34					Theo mùa vụ	
623	Cây Bưởi 2 (Ông Khôi)			Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Cái Giăng	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
624	Bà Chăm	2417154	509777	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Cỏi	NN	534	7,20					Theo mùa vụ	
625	Cây Bưởi 1 (Ông Quy)	2416025	511931	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	378	5,10					Theo mùa vụ	
626	Đồng Tự			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Chiềng	NN	962	12,97					Theo mùa vụ	
627	Gò Danh			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Chiềng	NN	249	3,36					Theo mùa vụ	
628	Gò Giang	2417767	510506	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Ninh	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
629	Ông Phiệt			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cỏi	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
630	Ngòi Hin 1			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	243	3,28					Theo mùa vụ	
631	Ông Đản			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	365	4,92					Theo mùa vụ	
632	Ông Phan			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	93	1,26					Theo mùa vụ	
633	Ông Lái			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	291	3,92					Theo mùa vụ	
634	Ông Thọ			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	281	3,79					Theo mùa vụ	
635	Ông Kim	2416442	509544	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Cái Giăng	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
636	Ông Mão			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Cái Giăng	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
637	Cây Quéo 3			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	202	2,72					Theo mùa vụ	
638	Ông Ty			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	404	5,44					Theo mùa vụ	
639	Ông Thắng	2415792	509382	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Cái Giăng	NN	346	4,66					Theo mùa vụ	
640	Ông Thắm			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	205	2,76					Theo mùa vụ	
641	Ông Nộn			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	235	3,17					Theo mùa vụ	
642	Ông Khóa			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	178	2,39					Theo mùa vụ	
643	Cầu Trôi	2418102	513705	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	655	8,83					Theo mùa vụ	
644	Đồng Trại	2400529	519128	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	1.113	15,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
645	Cánh Tiên	2418293	516272	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Cỏi	NN	3.562	48,00					Theo mùa vụ	
646	Cây Vải (Yên Sơn)	2417832	516675	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Cỏi	NN	1.113	15,00					Theo mùa vụ	
647	Đồng Vâu	2418230	514866	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Cỏi	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	
648	Trầm Ân	2418691	514550	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Cỏi	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
649	Cây Bưởi			Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Cỏi	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
650	Ông Y			Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Cỏi	NN	256	3,44					Theo mùa vụ	
651	TB Km 11	2417285	515223	Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Ngòi Cỏi	NN	655	8,83					Theo mùa vụ	
652	TB Tiền Phong			Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe Cau	NN	293	3,94					Theo mùa vụ	
653	TB Gềnh Gà	2416263	517938	Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Ngòi Cỏi	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
654	TB Km 9			Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe Cau	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
655	Ao 13			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	349	4,71					Theo mùa vụ	
656	Gốc Bứa			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	287	3,87					Theo mùa vụ	
657	Bà Ty			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	283	3,81					Theo mùa vụ	
658	Cỏ Dấy			Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 37	NN	201	2,71					Theo mùa vụ	
659	Ông Quỳnh			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
660	Mỏ Nước			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
661	Khe Cạn			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	466	6,28					Theo mùa vụ	
662	Bà Báu			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	287	3,87					Theo mùa vụ	
663	Phai Đá			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	84	1,13					Theo mùa vụ	
664	Ông Chức			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	189	2,54					Theo mùa vụ	
665	Ông Đông			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	189	2,54					Theo mùa vụ	
666	Ông Quấy			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	136	1,84					Theo mùa vụ	
667	Ông Lanh			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	97	1,31					Theo mùa vụ	
668	Ông Ngân			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	97	1,31					Theo mùa vụ	
669	Ông Tiến			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	277	3,73					Theo mùa vụ	
670	Ông Hành			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
671	Ông Đay			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
672	Đình Cũ			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	69	0,93					Theo mùa vụ	
673	Bông Lau			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
674	Ông Ích			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	712	9,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
675	Cầu Trời			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	655	8,83					Theo mùa vụ	
676	Gốc Mít			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	262	3,53					Theo mùa vụ	
677	Ông Bình			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	187	2,52					Theo mùa vụ	
678	Ao Sấm	2422624	512739	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	1.262	17,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
679	Đầm Bả	2424301	512784	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	1.039	14,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
680	Đầm Vạc (Cây Hng)	2421403	515088	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
681	Đồng Trại (Xóm 11)	2420166	513831	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Còi	NN	1.559	21,00					Theo mùa vụ	
682	Đồng Trong (Xóm Nhùng)	2423362	512882	Yên Sơn	Tuyên Quang	H	Khe Côn	NN	1.484	20,00					Theo mùa vụ	
683	Đồng Vai	2420342	514171	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe Cân	NN	384	5,17					Theo mùa vụ	
684	Tai Mèo			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cân	NN	274	3,70					Theo mùa vụ	
685	Ao Cam			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Còi	NN	182	2,45					Theo mùa vụ	
686	Đầu Nguồn			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
687	Cây Bưởi			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	252	3,40					Theo mùa vụ	
688	Đồng Danh			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	286	3,85					Theo mùa vụ	
689	Ao Vạc	2420742	514378	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cân	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
690	Ao Đoàn			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cân	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
691	Ngòi Đình			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cân	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
692	Đồng Trò	2421339	513890	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 7	NN	378	5,09					Theo mùa vụ	
693	Đầm Sậy	2422337	511874	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	484	6,52					Theo mùa vụ	
694	Bảy Mẫu			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cân	NN	381	5,13					Theo mùa vụ	
695	Ao Phụ Nữ 1	2420735	515763	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cân	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
696	Ao Phụ Nữ 2	2420304	515905	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cân	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
697	Gốc Sung 1	2422374	514541	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
698	Ao Xã	2423898	514064	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	475	6,40					Theo mùa vụ	
699	Núi Sỏi			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	154	2,07					Theo mùa vụ	
700	Gò Miếu			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	75	1,01					Theo mùa vụ	
701	Khe Côn	2422265	516898	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cân	NN	412	5,55					Theo mùa vụ	
702	Đồng Trò			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
703	Làng Nôm			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	36	0,49					Theo mùa vụ	
704	Đồng Hẹp			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	32	0,43					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
705	Đồng Voi			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	9	0,12					Theo mùa vụ	
706	Đồng Cháy			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
707	Đồng Bo			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	238	3,21					Theo mùa vụ	
708	Cây Bưởi	2419300	512855	Yên Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
709	Ao 13			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	349	4,71					Theo mùa vụ	
710	Gốc Bứa	2419803	513373	Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	287	3,87					Theo mùa vụ	
711	Lục Mùn	2429644	521566	Xuân Vân	Tuyên Quang	H	Ngòi Cái	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
712	Quang Thắng			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 34	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
713	Cô Ba			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Ngòi Thọ Sơn	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
714	Đức Ninh			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
715	Gốc Gáo			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 34	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
716	Ông Bơi			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Ngòi Thọ Sơn	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
717	Yên Ninh			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cái	NN	63	0,84					Theo mùa vụ	
718	Dốc Dài			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 34	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
719	Ông Tuyển			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 33	NN	68	0,91					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
720	Bà Tâm			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cái	NN	173	2,33					Theo mùa vụ	
721	Ông Viện			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cái	NN	176	2,37					Theo mùa vụ	
722	Ông Chấn			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cái	NN	84	1,13					Theo mùa vụ	
723	Thái Ninh			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	59	0,79					Theo mùa vụ	
724	Cuối Lò			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 33	NN	105	1,42					Theo mùa vụ	
725	Phai Éo			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 33	NN	123	1,66					Theo mùa vụ	
726	Ông Lâm			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 33	NN	77	1,04					Theo mùa vụ	
727	Phúc Ninh			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	173	2,34					Theo mùa vụ	
728	Ông Na			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	76	1,03					Theo mùa vụ	
729	Cầu Tre			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	55	0,74					Theo mùa vụ	
730	Cây Hng			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	33	0,45					Theo mùa vụ	
731	Ông Cường			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	6	0,08					Theo mùa vụ	
732	Đầu Nguồn			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	79	1,06					Theo mùa vụ	
733	Ao Rằm			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	77	1,03					Theo mùa vụ	
734	Năm Mẫu			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cái	NN	126	1,70					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
735	Ông Tiến			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	59	0,79					Theo mùa vụ	
736	Ông Tài			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	11	0,14					Theo mùa vụ	
737	Bà Viên			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	6	0,08					Theo mùa vụ	
738	Ông Đoan			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	18	0,25					Theo mùa vụ	
739	Ông Thơm			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	6	0,08					Theo mùa vụ	
740	Ông Chính			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	27	0,36					Theo mùa vụ	
741	Phai Trăm			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	6	0,09					Theo mùa vụ	
742	Ông Khoa	2429902	516338	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	712	9,60					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
743	Ông Ninh	2431199	517791	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Thọ Sơn	NN	115	1,55					Theo mùa vụ	
744	Cây Chanh (Lực Hành)	2430431	516093	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Thọ Sơn	NN	482	6,49					Theo mùa vụ	
745	Đồng Đình	2430986	516266	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	NN	464	6,25					Theo mùa vụ	
746	Soi Long			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
747	Ông Quế			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	179	2,41					Theo mùa vụ	
748	Ông Giáp			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
749	Bà Thơ			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Ngòi Thọ Sơn	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
750	Bà Hán			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	134	1,81					Theo mùa vụ	
751	Lũng Trắng			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Ngòi Thọ Sơn	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
752	Đồng Thụt			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Ngòi Thọ Sơn	NN	75	1,01					Theo mùa vụ	
753	Ông Vàng			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	231	3,11					Theo mùa vụ	
754	Thảm Hậu			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	77	1,04					Theo mùa vụ	
755	Lòng Ôi			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Suối Tân Phương	NN	262	3,52					Theo mùa vụ	
756	Tân Phương (5)			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	94	1,27					Theo mùa vụ	
757	Đồng Dầy			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	128	1,72					Theo mùa vụ	
758	Cây Quýt (Lục Hành)			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	133	1,80					Theo mùa vụ	
759	Ông Khanh			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
760	Gốc Nhội			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	39	0,53					Theo mùa vụ	
761	Ông Chiên			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
762	Ông Hùng			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
763	Bông Tanh			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	41	0,55					Theo mùa vụ	
764	Ông Đệ			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	14	0,19					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
765	Ông Thắng			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
766	Gốc Bó			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	244	3,28					Theo mùa vụ	
767	Tân Phương 6			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	71	0,95					Theo mùa vụ	
768	Bà Mai	2433290	517643	Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
769	Ao Nong	2432288	521419	Lực Hành	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 28	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	
770	Làng Quài	2436423	520072	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 28	NN	300	4,04					Theo mùa vụ	
771	Ông Tân	2437616	520975	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 28	NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
772	Đồng Phạ			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 4	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
773	Ông Tú			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
774	Làng Quài			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1	NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
775	Mã Cạm			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1	NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
776	Lay Lộc			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	137	1,84					Theo mùa vụ	
777	Phai Lạn			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 28	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
778	Phai Đá			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 28	NN	362	4,88					Theo mùa vụ	
779	Cây Vải (Lực Hành)			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	113	1,52					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mức đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
780	Ông Bính	2434003	521226	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 28	NN	509	6,86					Theo mùa vụ	
781	Ông Vi			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
782	Cây Bo			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
783	Đồng Nhựt			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	285	3,84					Theo mùa vụ	
784	Ông Thọ			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
785	Ông Xứng			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 72	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
786	Đá Lộp	2437140	520498	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 72	NN	362	4,88					Theo mùa vụ	
787	Phai Hng			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 4	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
788	Ông Mỹ	2408425	516519	Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 72	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
789	Hang Đồng			Lực Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 72	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
790	Ông Hùng			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
791	Cây Xi			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	176	2,37					Theo mùa vụ	
792	Bụt Hào			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 28	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
793	Đồng Ghènh			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 28	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
794	Đồng Hán (tạm)			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 28	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
795	Mương Máng			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 5	NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
796	Nà Chộc			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 72	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
797	Cây Bo			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 72	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
798	Đồng Mán			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 72	NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
799	Nương Bằng			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 1	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
800	Khuôn Chiêm			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 1	NN	77	1,04					Theo mùa vụ	
801	Ruộng Mạ			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
802	Minh Khai			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 72	NN	152	2,05					Theo mùa vụ	
803	Ông Ưu			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
804	Ông Bảo			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 5	NN	24	0,32					Theo mùa vụ	
805	Cây Tè			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 5	NN	47	0,64					Theo mùa vụ	
806	Ông Phát			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 3	NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
807	Ông Quang			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 3	NN	24	0,32					Theo mùa vụ	
808	Ông Quý			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 3	NN	18	0,24					Theo mùa vụ	
809	Phai Thuyền			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 1	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
810	Cây Vải (tạm)			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	Không sử dụng
811	Phai Giếng			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 28	NN	142	1,92					Theo mùa vụ	Giàn khoan
812	Nà Rì			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 5	NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
813	Gốc Sỏi	2433460	523969	Lục Hành	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
814	Phai Cọ (Thôn 2)	2437055	523212	Lục Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Nhẫu	NN	743	10,02					Theo mùa vụ	
815	Nà Loong (Phai Tào)			Lục Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
816	Phai Mu			Lục Hành	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	242	3,26					Theo mùa vụ	
817	Phai Cọ (Cây Cọ Thôn 4)			Lục Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Nhẫu	NN	147	1,98					Theo mùa vụ	
818	Nà Ca			Lục Hành	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	249	3,36					Theo mùa vụ	
819	Khuổi Khoéc			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	92	1,24					Theo mùa vụ	
820	Ngòi Ngoã			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 70	NN	173	2,33					Theo mùa vụ	
821	Làng Hạ			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	291	3,92					Theo mùa vụ	
822	Phai Càn			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
823	Ông Minh			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 69	NN	210	2,82					Theo mùa vụ	
824	Phai Cóc			Lục Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	87	1,18					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
825	Gốc Mít			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 70	NN	186	2,51					Theo mùa vụ	
826	Ông Lâm			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 69	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
827	Khuôn Lìu			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	115	1,55					Theo mùa vụ	Không còn
828	Khuôn Lăng			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	249	3,36					Theo mùa vụ	
829	Nà Long			Lực Hành	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	70	0,95					Theo mùa vụ	
830	Cây Đa			Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên Linh	NN	475	6,40					Theo mùa vụ	
831	Chuộng	2419530	521179	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	2.137	28,80					Theo mùa vụ	
832	Hải Chiều			Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
833	Gốc Mít			Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
834	Mỏ Cua			Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên Linh	NN	475	6,40					Theo mùa vụ	
835	Đồng Dơi	2422542	524172	Tân Long	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cường Đạt	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
836	TB Xóm 9			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	220	2,96					Theo mùa vụ	
837	TB Xóm 2			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
838	TB Xóm 3			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	243	3,28					Theo mùa vụ	
839	Đồng Thụt			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Ngòi Yên Linh	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
840	Ba Tầng			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	140	1,88					Theo mùa vụ	
841	Ông Cương	2418039	524204	Tân Long	Tuyên Quang	CT	Ngòi Yên Linh	NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
842	Làng Cóc	2418376	524861	Tân Long	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 19	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
843	Ông Chấn			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Ngòi Yên Linh	NN	263	3,54					Theo mùa vụ	
844	Ông Tôn			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Ngòi Yên Linh	NN	286	3,86					Theo mùa vụ	
845	Ngã 2			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Ngòi Yên Linh	NN	138	1,86					Theo mùa vụ	
846	Ông Thắng			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Ngòi Yên Linh	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
847	Hai Nâu			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	60	0,81					Theo mùa vụ	
848	Gốc Nhân			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	188	2,53					Theo mùa vụ	
849	Đồng Lở			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cường Đạt	NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
850	Đồng Quải			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Ngòi Cường Đạt	NN	379	5,11					Theo mùa vụ	
851	Tân Tiến	2419647	526560	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	3.196	43,06					Theo mùa vụ	
852	Ông Tài			Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên Linh	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
853	Bồ Đề			Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Yên Linh	NN	31	0,42					Theo mùa vụ	
854	Cầu Đất (Tân Long)	2415016	513395	Tân Long	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 40	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
855	Bắc Cây			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Đồng Dài	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
856	Khuôn Giáng	2425990	524813	Xuân Vân	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
857	Lương Trung	2430016	523430	Xuân Vân	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
858	Ông Lý			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Dòi	NN	150	2,02					Theo mùa vụ	
859	Đồng Đình (Đồng Đèo)	2424902	523098	Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Đồng Dài	NN	406	5,47					Theo mùa vụ	
860	Cây Si 4			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	256	3,45					Theo mùa vụ	
861	Cây Vông			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Đồng Dài	NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
862	Đồng Mè			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Dòi	NN	27	0,36					Theo mùa vụ	
863	Gò Mèo			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Dòi	NN	37	0,49					Theo mùa vụ	
864	Cây Ngõ			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	218	2,94					Theo mùa vụ	
865	Cây Đa			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	98	1,31					Theo mùa vụ	
866	TB An Lạc			Xuân Vân	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	684	9,22					Theo mùa vụ	
867	TB Đồng Quài			Xuân Vân	Tuyên Quang	TB	Suối Dòi	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
868	Đồng Bờ			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	suối Voi	NN	29	0,39					Theo mùa vụ	
869	Đồng Thanh (Ông Thanh)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đất	NN	154	2,07					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
870	Cây Hng			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	151	2,04					Theo mùa vụ	
871	Đồng Trùng			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	suối Voi	NN	187	2,53					Theo mùa vụ	
872	Ông Dàn			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	64	0,86					Theo mùa vụ	
873	Nhà Kho			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	98	1,31					Theo mùa vụ	
874	Cây Phay			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	77	1,03					Theo mùa vụ	
875	Gốc Lát			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	183	2,47					Theo mùa vụ	
876	Ông Trường			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	161	2,17					Theo mùa vụ	
877	Cây Thị 2			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	119	1,61					Theo mùa vụ	
878	Ông Tam			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	29	0,39					Theo mùa vụ	
879	Cây Gạo (Xuân Vân)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	27	0,37					Theo mùa vụ	
880	Cây Ổi			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	13	0,18					Theo mùa vụ	
881	Khuôn Khương			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
882	Cây Lai			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	25	0,33					Theo mùa vụ	
883	Cây Sấu (Khuân Đo)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	38	0,51					Theo mùa vụ	
884	Bắc Lầu			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	17	0,23					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
885	Cây Xi			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 74	NN	68	0,91					Theo mùa vụ	
886	Ông Ngừ			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dồi	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
887	Cây Vối			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	64	0,86					Theo mùa vụ	
888	Đồng Bầy			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	suối Voi	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
889	Phai Quan			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	suối Voi	NN	99	1,33					Theo mùa vụ	
890	Đồng Cọ (Cây Nhân)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	106	1,43					Theo mùa vụ	
891	Khai Hoang			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	54	0,73					Theo mùa vụ	
892	Cây Quân 2			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	26	0,35					Theo mùa vụ	
893	Ao Thiều			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	107	1,45					Theo mùa vụ	
894	Cây Trám			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	91	1,22					Theo mùa vụ	
895	Cây Nhội (Đèo Ải)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	53	0,72					Theo mùa vụ	
896	Soi Hà (Ông Tãi)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	24	0,33					Theo mùa vụ	
897	Cây Cóc			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
898	Ông Thịnh			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	173	2,34					Theo mùa vụ	
899	Cây Gáo			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	17	0,23					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
900	Đầu Đồng (Xuân Vân)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	28	0,38					Theo mùa vụ	
901	Cây Sậy			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	56	0,76					Theo mùa vụ	
902	Cây Mận			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	40	0,53					Theo mùa vụ	
903	Cây Hóp (Ông Hành)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	33	0,44					Theo mùa vụ	
904	Đồng Dộc			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	145	1,96					Theo mùa vụ	
905	Cây Sấu (Khuân Cò)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	57	0,77					Theo mùa vụ	
906	Cây Sấu 1			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
907	Đồng Bầy			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	suối Voi	NN	142	1,91					Theo mùa vụ	
908	Đa Dưới (Ông Long, Ngọ)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Đồng Dài	NN	172	2,32					Theo mùa vụ	
909	Cây Gạo (Cây Bưởi)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	47	0,64					Theo mùa vụ	
910	Ông Tâm (Ông Tân)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	19	0,26					Theo mùa vụ	
911	Đồng Tụ			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	suối Voi	NN	22	0,29					Theo mùa vụ	
912	Cây Chanh (Xuân Vân)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	suối Voi	NN	43	0,58					Theo mùa vụ	
913	Cây Gáo (Cây Sỏ)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	98	1,32					Theo mùa vụ	
914	Cây Mận (Nước Mỏ)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	84	1,14					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
915	Đồng Tày (Cây Sậy)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	31	0,42					Theo mùa vụ	
916	Cây Vải (Bà Tích)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	32	0,43					Theo mùa vụ	
917	Cây Thô 2			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
918	Phai Đá			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	220	2,96					Theo mùa vụ	
919	Đồng Bả			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	173	2,33					Theo mùa vụ	
920	Đồng Chữ			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	218	2,94					Theo mùa vụ	
921	Đồng Lầu			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
922	Tay Chua			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	84	1,14					Theo mùa vụ	
923	Đồng Mo			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	suối Voi	NN	129	1,74					Theo mùa vụ	
924	Mạ Non			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Dòi	NN	70	0,94					Theo mùa vụ	
925	Đồng Hiếm			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Đồng Dài	NN	94	1,27					Theo mùa vụ	
926	Khán Còm	2425075	529174	Xuân Vân	Tuyên Quang	H	Suối Khuôn Sắt	NN	27	0,36					Theo mùa vụ	
927	Khuôn Lù	2428119	529427	Xuân Vân	Tuyên Quang	H	Suối Trung Trực	NN	1.896	25,54					Theo mùa vụ	Tỉnh quản lý
928	Vằng Keo	2430810	528157	Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Sắt	NN	1.350	18,19					Theo mùa vụ	
929	Đồng Tường	2427313	529350	Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Trung Trực	NN	2.102	28,32					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
930	Cây Trám			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	340	4,58					Theo mùa vụ	
931	Bà Sâm			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Sắt	NN	313	4,22					Theo mùa vụ	
932	Cây Quéo 4			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Sắt	NN	319	4,30					Theo mùa vụ	
933	Lũng Trồ			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	205	2,76					Theo mùa vụ	
934	Hin Thảng (Hin Tảng)			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	117	1,58					Theo mùa vụ	
935	Ông Thân			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Sắt	NN	316	4,26					Theo mùa vụ	
936	Nà Vài			Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	131	1,76					Theo mùa vụ	
937	Đồng Quảng	2428312	529184	Xuân Vân	Tuyên Quang	Đ	Suối Trung Trực	NN	1.268	17,09					Theo mùa vụ	
938	TB Cây Quéo			Xuân Vân	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	294	3,97					Theo mùa vụ	
939	Đồng Phạ	2429343	529177	Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Trung Trực	NN	2.026	27,30					Theo mùa vụ	
940	Ông On			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Sắt	NN	71	0,95					Theo mùa vụ	
941	Nà Ngam			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Sắt	NN	303	4,09					Theo mùa vụ	
942	Nà Hiền			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
943	Khuổi Chập			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	176	2,38					Theo mùa vụ	
944	Ông Mai			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Sắt	NN	140	1,89					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
945	Đ.Đình			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Sắt	NN	606	8,16					Theo mùa vụ	
946	Khuổi Coòng (Khuổi Chập)			Xuân Vân	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	53	0,72					Theo mùa vụ	
947	Thâm Phục	2431752	531743	Kiến Thiết	Tuyên Quang	H	Ngòi Chàm	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
948	Đ168			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
949	Đ166			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
950	Khuổi Coòng	2430227	536055	Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Chàm	NN	534	7,20					Theo mùa vụ	
951	Loong Giéc	2431493	535995	Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Chàm	NN	712	9,60					Theo mùa vụ	
952	Bản Cẩu			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
953	Đồng Tè			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
954	Cuốc Vất			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
955	Gốc Téch			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
956	Khuổi Đào	2431215	533665	Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Suối Chiều	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
957	Khuổi Hóp			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Chàm	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
958	Đồng Đì (Khuổi Tha)			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
959	Khuổi Ván (Khuổi Cãi)			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Xu	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
960	Khuổi Cản			Kiến Thiết	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Xu	NN	475	6,40					Theo mùa vụ	
961	Khuổi Coòng			Kiến Thiết	Tuyên Quang	TB	Ngòi Chàm	NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
962	Khuổi Lào			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	256	3,44					Theo mùa vụ	
963	Đồng Luông			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	139	1,87					Theo mùa vụ	
964	Khuổi Củng			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Suối Chiều	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
965	Làng Un			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	75	1,01					Theo mùa vụ	
966	Cốc Liềng (Cốc Liềng 1 + 2 + 3)			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
967	Khuổi Mang	2431486	531400	Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Ngòi Chàm	NN	511	6,88					Theo mùa vụ	
968	Ông Thành			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
969	Khuổi Mận			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Ngòi Chàm	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
970	Đồng Xanh			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Ngòi Chàm	NN	142	1,92					Theo mùa vụ	
971	Đồng Phạ (Pạ)			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Ngòi Chàm	NN	155	2,09					Theo mùa vụ	
972	Đồng Cướm			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Ngòi Chàm	NN	154	2,07					Theo mùa vụ	
973	Ông Thành			Kiến Thiết	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
974	Hồ Đặng	2418770	528038	Tân Long	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 16	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
975	Khâu Lầu	2418559	530162	Tân Long	Tuyên Quang	H	Suối Khâu Lầu	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
976	Đoàng (ĐDoàng)	2422256	531770	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Lớn	NN	645	8,69					Theo mùa vụ	
977	Tà Con	2421764	530785	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Lớn	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
978	ĐĐạ	2422828	530451	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Lớn	NN	849	11,44					Theo mùa vụ	
979	ĐBu (Kẹn)	2420180	529433	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Lớn	NN	626	8,43					Theo mùa vụ	
980	Đồng Chùa (đập)	2419650	527142	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Lớn	NN	897	12,08					Theo mùa vụ	
981	Trụ Sở	2420099	526483	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Cây Hồng	NN	792	10,67					Theo mùa vụ	
982	Ngòi Cuồng	2420694	526051	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Cây Hồng	NN	794	10,70					Theo mùa vụ	
983	Cháy	2417285	526640	Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Cháy	NN	743	10,01					Theo mùa vụ	
984	Khâu Lầu			Tân Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Khâu Lầu	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
985	Đồng Trang			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
986	Đồng Nhâm	2420641	528516	Tân Long	Tuyên Quang	CT	Suối Lớn	NN	518	6,97					Theo mùa vụ	
987	Đồng Cọ			Tân Long	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
988	Bắc Nạc	2421261	528597	Tân Long	Tuyên Quang	CT	Suối Lớn	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
989	Cây Quýt (Trung Sơn)	2419118	532940	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5	NN	1.069	14,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
990	Đồng Biệt	2417098	537225	Trung Sơn	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 11	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	
991	Đồng Cang	2420968	535523	Trung Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Lê	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
992	Khuôn Ninh	2419550	534006	Trung Sơn	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 5	NN	1.707	23,00					Theo mùa vụ	
993	Ngòi Khù			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
994	Khuôn Tửu	2416132	536014	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.3	NN	368	4,96					Theo mùa vụ	
995	Đồng Phạt (Khuôn Uông)			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 11	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
996	Đồng Quân A	2415757	537201	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Lê	NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
997	Ông Quyền	2417595	535307	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.3	NN	469	6,32					Theo mùa vụ	
998	Ông Thù			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 13	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
999	Đồng Luông			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lê	NN	112	1,51					Theo mùa vụ	
1000	Đồng Chảo			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 14.3	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1001	Cây Sáu 2			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1002	Phai Tý			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 13	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
1003	Đồng Trên			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 13	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
1004	Ông Tuệ			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1005	Ông Dế			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1006	Ông Cha			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1007	Trước Làng			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	243	3,28					Theo mùa vụ	
1008	Cây Sung			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1009	Ông Chính			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	184	2,48					Theo mùa vụ	
1010	Nà Hấu			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 14.3	NN	172	2,32					Theo mùa vụ	
1011	Phai Lương			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 14.3	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
1012	Nà Bá (Ngòi Oăng)	2417043	535244	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.3	NN	534	7,20					Theo mùa vụ	
1013	Đồng Quân B	2416306	537128	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Lê	NN	368	4,96					Theo mùa vụ	
1014	Đức Uy			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Đức Uy	NN	282	3,79					Theo mùa vụ	
1015	Phai Khộc			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Đức Uy	NN	170	2,29					Theo mùa vụ	
1016	Khuôn Cướm			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 9	NN	377	5,08					Theo mùa vụ	
1017	Đồng Quyết			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1018	Đồng Ma			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 38	NN	170	2,29					Theo mùa vụ	
1019	Đồng Dao (Đồng Đình)	2419106	543098	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Cướm	NN	234	3,15					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1020	Bản Giáng			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.2.1	NN	206	2,77					Theo mùa vụ	
1021	Khuổi Hó			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 9	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1022	Nà Đồng			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	687	9,26					Theo mùa vụ	
1023	TB Ngòi Kiêng			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 38	NN	105	1,41					Theo mùa vụ	
1024	TB Góc Mít			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 38	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1025	Ngòi Răng			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 14.2	NN	489	6,59					Theo mùa vụ	
1026	Khuổi Hương			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	184	2,48					Theo mùa vụ	
1027	Góc Nhội			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	326	4,39					Theo mùa vụ	
1028	Đồng Mộc 3			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	75	1,01					Theo mùa vụ	
1029	Đồng Mon			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Cướm	NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
1030	Khuổi Hó			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1031	Phai Dệt			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10	NN	109	1,46					Theo mùa vụ	
1032	Khuổi Nhám			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1033	Phai Cước			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Đức Uy	NN	62	0,84					Theo mùa vụ	
1034	Phai Làng			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Đức Uy	NN	143	1,92					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1035	Cây Mít			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Đức Uy	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1036	Nà Bậy			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Đức Uy	NN	115	1,56					Theo mùa vụ	
1037	Đồng Đình			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 37	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
1038	Đồng Núng			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	100	1,35					Theo mùa vụ	
1039	Hồ 3 nhà	2408200	531417	Thái Bình	Tuyên Quang	H	Ngòi Yên	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	
1040	Đồng Lớn			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Soan	NN	950	12,80					Theo mùa vụ	
1041	Khuôn Mã			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Soan	NN	264	3,56					Theo mùa vụ	
1042	Khe Lan			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Soan	NN	160	2,16					Theo mùa vụ	
1043	Ngòi Xoan			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Soan	NN	247	3,33					Theo mùa vụ	
1044	Cây Thị 3			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	157	2,11					Theo mùa vụ	
1045	Ba Hòn	2408109	530702	Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Rạp	NN	323	4,35					Theo mùa vụ	
1046	Đồng Vạ	2407166	534712	Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Soan	NN	400	5,38					Theo mùa vụ	
1047	Lâm Vang			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
1048	Đèo Trám			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	172	2,32					Theo mùa vụ	
1049	Đồng Đèo			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Soan	NN	215	2,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1050	Đồng Dộc			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Soan	NN	315	4,25					Theo mùa vụ	
1051	Đỉnh Mới			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
1052	Cây Gạo (Thái Bình)			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	48	0,65					Theo mùa vụ	
1053	Đồng Dâu			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Soan	NN	315	4,25					Theo mùa vụ	
1054	Đồng Lớn	2404184	537026	Thái Bình	Tuyên Quang	H	Suối Soan	NN	604	8,14					Theo mùa vụ	
1055	Ba Nhà			Thái Bình	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	490	6,60					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
1056	Khuôn Lìn			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	128	1,73					Theo mùa vụ	
1057	Núi Mây	2410009	529001	Thái Bình	Tuyên Quang	H	Suối Hoắc	NN	269	3,63					Theo mùa vụ	
1058	Vàng La	2408903	529520	Thái Bình	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	241	3,25					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
1059	Phú Bình			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Phú	NN	2.580	34,76					Theo mùa vụ	
1060	ĐChanh			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Chanh (Ngòi Đập Trần)	NN	523	7,05					Theo mùa vụ	
1061	Phai Đát (Thái Bình)			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	775	10,45					Theo mùa vụ	
1062	Ông Bảo			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Hoắc	NN	65	0,88					Theo mùa vụ	
1063	Gốc Thị			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Hoắc	NN	328	4,41					Theo mùa vụ	
1064	Mỏ Bạc			Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Hoắc	NN	40	0,53					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1065	Đồng Tang			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	55	0,73					Theo mùa vụ	
1066	Cây Mít			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Chanh (Ngòi Đập Trần)	NN	249	3,36					Theo mùa vụ	
1067	Đồng Mon			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	25	0,33					Theo mùa vụ	
1068	Ngành Nghề			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	142	1,92					Theo mùa vụ	
1069	Cây Thị 4			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Chanh (Ngòi Đập Trần)	NN	249	3,36					Theo mùa vụ	
1070	Việt Hương			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Hoắc	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
1071	Tò Tò	2415460	532447	Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8	NN	534	7,20					Theo mùa vụ	
1072	Phai Lãng	2415831	532699	Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	NN	534	7,20					Theo mùa vụ	
1073	Cây Tràm	2416265	531110	Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Cả	NN	653	8,80					Theo mùa vụ	
1074	Đất Trà	2412375	529334	Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Vạc	NN	712	9,60					Theo mùa vụ	
1075	Núi Ván	2415754	528947	Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Cả	NN	390	5,26					Theo mùa vụ	
1076	Lũng Chảo	2414982	528947	Thái Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Vạc	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
1077	Phai Giếng			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
1078	Cây Trò			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1079	Khe Qua			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1080	Đầu Làng	2409778	508814	Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Đá	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1081	Khe Qua			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1082	Cả Bàng	2414458	541539	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 22	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
1083	Nhoọng			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 17	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
1084	Lương Cải	2413005	538048	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 23	NN	475	6,40					Theo mùa vụ	
1085	Đồng Rều (Khuôn Bén)			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 18.2	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
1086	Khuôn Trò			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 19	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1087	Nà Tặc	2413845	541061	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 22	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
1088	Cây Quân 3	2413719	537038	Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Lê	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
1089	Đồng Tang			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1090	Đồng Dầu (Khuân Trò)			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 19	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1091	Đồng Giang (hồ)			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 17	NN	255	3,43					Theo mùa vụ	
1092	Khuôn Nhừ			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 18.1	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1093	Đồng Đúm			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 18.1	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1094	Đèo Rìu			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 18.2	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1095	Cây Sấu 3			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 18.2	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1096	Ngòi Muôn			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1097	Khuôn Miếu			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 16	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
1098	Khuôn Mong			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 18.4	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1099	Phai Làng			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 22.4	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
1100	Khuôn Đàng			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 22.4	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
1101	Đồng Nhảm			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1102	Cây Sấu 4			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1103	Nhà Trường			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 18.6	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1104	Khuôn Tú			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1105	Đồng Trên			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
1106	Khăm Kheo			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 19	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1107	Ngòi Mi			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 23	NN	41	0,55					Theo mùa vụ	
1108	Phai Tâm			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 23	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1109	Xâm Xắc			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	95	1,28					Theo mùa vụ	
1110	Đồng Rèo			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 23	NN	154	2,08					Theo mùa vụ	
1111	Ông Lóc			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	62	0,84					Theo mùa vụ	
1112	Ông Thi			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	53	0,72					Theo mùa vụ	
1113	Phai Chảo (Cấp Bù TLP)			Trung Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
1114	Làng Hản	2415706	545783	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	2.449	33,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
1115	Làng Nhà (Khuôn Hút)	2416196	544977	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
1116	Làng Thang	2417212	545577	Tân Trào	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 41	NN	1.039	14,00					Theo mùa vụ	
1117	Làng Nhà (Nà Lọc)			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
1118	Khuôn Quại 1			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1119	Khuôn Quại 2			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	NN	191	2,58					Theo mùa vụ	
1120	Khuôn Điện (Đồng Giữa)			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Điện	NN	612	8,24					Theo mùa vụ	
1121	Khuôn Hẻ	2415469	547193	Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Hẻ	NN	487	6,56					Theo mùa vụ	
1122	Đồng Đình (Khuôn Hẻ)			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Hẻ	NN	188	2,53					Theo mùa vụ	
1123	Phai Đội 2+3	2418816	545429	Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1124	Khuổi Phát			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Puôn	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1125	Khuôn Điền	2417090	543871	Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Điền	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1126	TB Kim Thu Ngà	2414303	544120	Tân Trào	Tuyên Quang	TB	Sông Đáy	NN	1.009	13,60					Theo mùa vụ	
1127	Khuôn Cà			Tân Trào	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
1128	Đèo Nang	2420667	549384	Hùng Lợi	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 2	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
1129	Kện (Thôn Kện)	2419620	548985	Hùng Lợi	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 4	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
1130	Khuổi Rua	2420569	547576	Hùng Lợi	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	Khe suối nhỏ
1131	Nà Mài	2426556	548379	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Chương	NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
1132	Đồng Thia			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	182	2,45					Theo mùa vụ	
1133	ĐKện			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	137	1,84					Theo mùa vụ	
1134	Toòng 1+2	2423779	549188	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Chơng	NN	332	4,48					Theo mùa vụ	
1135	Nà Nhại 1+2			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	354	4,76					Theo mùa vụ	
1136	Nà Lót			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Chương	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1137	Khuổi Trào	2422494	552886	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối He	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
1138	Nà Lợn			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1139	Nà Tè			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Cò	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1140	Làng Toạt			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Toạc	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
1141	Nà Lây			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	651	8,78					Theo mùa vụ	
1142	Khuổi Rua			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
1143	TB Nà Mộng			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	292	3,93					Theo mùa vụ	
1144	Đồng Luông			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	114	1,53					Theo mùa vụ	
1145	Nà Có			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Suối He	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1146	Tạ Ang			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 21	NN	87	1,17					Theo mùa vụ	
1147	Đồng He (Nà Nhùng)			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Suối He	NN	250	3,36					Theo mùa vụ	
1148	Suối Ý			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 21	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1149	Thâm Pung			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 21	NN	83	1,12					Theo mùa vụ	
1150	Nà Chằm			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 30	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1151	Bà Quý			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 30	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
1152	Đồng Ngàn			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 25	NN	94	1,26					Theo mùa vụ	
1153	Nà Tang + Khuổi Lý			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	269	3,63					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1154	Suối Nóng			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
1155	Phai Iêng 1+2			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
1156	Khuổi Lìn			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	140	1,88					Theo mùa vụ	
1157	Khuổi Tấu			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4.2	NN	123	1,66					Theo mùa vụ	
1158	Trước Đàng			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Suối Chương	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1159	Quân 1+2 (Làng Quân)			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
1160	Nà Mộng			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1161	Đồng Trang			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	160	2,16					Theo mùa vụ	
1162	Mính Lợi	2424619	550034	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Khao Lầu	NN	305	4,12					Theo mùa vụ	
1163	Nà Niêng			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 9.5	NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
1164	Nà Nu			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 9.5	NN	194	2,61					Theo mùa vụ	
1165	Khuổi Khoang	2429320	553715	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Pình	NN	317	4,27					Theo mùa vụ	
1166	Vàng Ngược			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7.1	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1167	Nà Khẻ			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
1168	Bản Ruộng	2434167	550409	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	338	4,56					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1169	Bản Pài			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hóp	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
1170	Khuôn Cá			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Khao Lầu	NN	147	1,98					Theo mùa vụ	
1171	Bản Pài A			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hóp	NN	65	0,88					Theo mùa vụ	
1172	Bản Pênh			Hùng Lợi	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	131	1,77					Theo mùa vụ	
1173	Khuổi Dày			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
1174	Đèo Ải			Hùng Lợi	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 9	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1175	Nhà máy Z129			Nhữ Khê	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SX	80						Theo mùa vụ	
1176	Cấp nước thôn Tân Quang- Yên Khánh			An Tường	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	48				48	150	12h/ngày	
1177	Cấp nước thôn 18 và khu TT xã			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	52				52,32	163,5	12h/ngày	
1178	Công ty cổ phần H Toàn	2403657	404186	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	870						24h/ngày	
1179	Bình Tường			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	332	4,48			0,72		Theo mùa vụ	
1180	Đồng Cang			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	199	2,69			1,2		Theo mùa vụ	
1181	Tày Bò			Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	399	5,37					Theo mùa vụ	
1182	Cấp nước thôn Khuôn Lâm			Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	2				1,92	6	12h/ngày	
1183	Cấp nước thôn Đồng Giàn			Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	34				33,6	105	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1184	Cấp nước thôn Đèo Hoa-Làng Là			Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	20				19,92	62,25	12h/ngày	
1185	Cấp nước thôn 20			Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	10				9,6	30	12h/ngày	
1186	Cấp nước thôn 16			Yên Sơn	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	4				3,6	11,25	12h/ngày	
1187	Giếng Mát			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
1188	Ông Nhát			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
1189	Ông Tuyên			Yên Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe Cau	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
1190	Cấp nước thôn Cây Tranh, Soi Long			Lục Hành	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	48				48,24	150,8	12h/ngày	
1191	Cấp nước thôn Đồng Vàng			Lục Hành	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	8				7,92	24,75	12h/ngày	
1192	Cấp nước thôn Đồng Rôm			Lục Hành	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	9				8,64	27	12h/ngày	
1193	Cấp nước thôn Đồng Mán			Lục Hành	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	10				9,84	30,75	12h/ngày	
1194	Cấp nước xóm 6			Lục Hành	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	20				19,68	61,5	12h/ngày	
1195	Cấp nước xóm 12			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	3				2,88	9	12h/ngày	
1196	Cấp nước xóm 6			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	3				3,36	10,5	12h/ngày	
1197	Công ty CP xi măng Tquang			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SX	80						24h/ngày	
1198	Cấp nước thôn Đồng Khản			Kiến Thiết	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	19				18,72	58,5	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1199	Cấp nước thôn Làng Lan+ Pắc Nhiêng			Kiến Thiết	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	24				23,52	73,5	12h/ngày	
1200	Cấp nước xóm Đặng			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	6				5,76	18	12h/ngày	
1201	Cấp nước xóm 3+4+5			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	14				14,4	45	12h/ngày	
1202	Cấp nước xóm 1			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	2				2,4	7,5	12h/ngày	
1203	Cấp nước xóm 4 (Đồng Trang)+ Khau Lâu			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	14				14,16	44,25	12h/ngày	
1204	Cấp nước Xóm Cháy			Tân Long	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	10				10,08	31,5	12h/ngày	
1205	Cấp nước thôn Làng Đầu			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	2				2,4	7,5	12h/ngày	
1206	Cấp nước thôn Ngòi Rịa			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	7				7,44	23,25	12h/ngày	
1207	Cấp nước thôn Ngòi Nghìn			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	10				9,84	30,75	12h/ngày	
1208	Cấp nước thôn Làng Phào			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	7				7,2	22,5	12h/ngày	
1209	Khau Quân			Trung Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 9	NN	479	6,45					Theo mùa vụ	
1210	Cấp nước thôn Đồng Mộc 2			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	7				7,2	22,5	12h/ngày	
1211	Cấp nước thôn Đồng Mộc 1			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	5				4,8	15	12h/ngày	
1212	Cấp nước Bản Giáng			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	7				7,44	23,25	12h/ngày	
1213	Cấp nước Làng Chạp			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	3				3,12	9,75	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1214	Ông Công			Thái Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 9	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
1215	Cty CP Cấp thoát nước Tquang			Thái Bình	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	2					6	12h/ngày	
1216	Cty CP Cấp thoát nước Tquang			Thái Bình	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	3					8	12h/ngày	
1217	Cấp nước thôn Nghệt			Thái Bình	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	24				24,48	76,5	12h/ngày	
1218	Cấp nước thôn Đèo Bụt			Thái Bình	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	4				4,32	13,5	12h/ngày	
1219	Cấp nước thôn Ngòi Tâm			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	1				1,2	3,75	12h/ngày	
1220	Cấp nước thôn Cả, Bả			Trung Sơn	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	1				1,44	4,5	12h/ngày	
1221	Cấp nước Làng Nhà			Tân Trào	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	4				3,84	12	12h/ngày	
1222	Làng Là (di tích)			Tân Trào	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 9	NN	399	5,37					Theo mùa vụ	
1223	Cấp nước thôn Làng Toát			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	2				2,4	7,5	12h/ngày	
1224	Cấp nước Làng Nhùng 1			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	5				4,56	14,25	12h/ngày	
1225	Cấp nước Làng Nhùng 2			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	4				4,08	12,75	12h/ngày	
1226	Cấp nước Làng Bum			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	5				4,56	14,25	12h/ngày	
1227	Cấp nước Làng Lè 2			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	3				2,88	9	12h/ngày	
1228	Cấp nước thôn Yểng			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	1				0,72	2,25	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1229	Cấp nước làng Quân			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	6				6	18,75	12h/ngày	
1230	Cấp nước thôn Vàng On			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu số 9	SH	2				1,92	6	12h/ngày	
1231	Cấp nước Bản Ruộng			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu 3	SH	3				2,88	9	12h/ngày	
1232	Cấp nước Bản Khê			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	3				3,36	10,5	12h/ngày	
1233	Cấp nước Bản Pài			Hùng Lợi	Tuyên Quang	TB	Suối Khuổi Hóp	SH	12				12	37,5	12h/ngày	
1234	Nà Toòng			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Đán Liệp	NN	1.524	20,53					Theo mùa vụ	
1235	Công trình cấp nước tập trung thôn Trung tâm Xã (Bản Muồng)			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Đán Liệp	SH	17					54	12h/ngày	
1236	Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Vịt			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Thôm Hẩu (Nậm Cầm)	SH	58				58	181	12h/ngày	
1237	Nà Ngoa 1			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Ngâm Thiểu	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1238	Tha Lầy			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Bản Pin (Khuổi Lông)	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
1239	Nà Tông	2499458	554033	Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Lông	NN	613	8,26					Theo mùa vụ	
1240	Tông Pày			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	188	2,53					Theo mùa vụ	
1241	Nà Cái			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	108	1,45					Theo mùa vụ	
1242	Nà Chang			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	86	1,16					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1243	Nà Muối			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	131	1,77					Theo mùa vụ	
1244	Tát Cọ			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	197	2,66					Theo mùa vụ	
1245	Nậm Cầm			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Nậm Cầm	NN	227	3,06					Theo mùa vụ	
1246	Bản Cuôm			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	99	1,34					Theo mùa vụ	
1247	Nà Pồng			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Nậm Cầm	NN	98	1,32					Theo mùa vụ	
1248	Nà Khoang			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Nậm Cầm	NN	151	2,03					Theo mùa vụ	
1249	Khuổi Sắt			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1250	Nà Thái (Nà Vện)			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Nậm Cầm	NN	420	5,66					Theo mùa vụ	
1251	Nà Ngoa			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Ngàm Thiếu	NN	48	0,65					Theo mùa vụ	
1252	Nà Long			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
1253	Nà Lạ			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Ngàm Thiếu	NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
1254	Nà Bản			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Nậm Cầm	NN	19	0,25					Theo mùa vụ	
1255	Nà Mòn			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	39	0,52					Theo mùa vụ	
1256	Nà Giàng			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	25	0,34					Theo mùa vụ	
1257	Nà Căng II			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	24	0,32					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1258	Nà Páp			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
1259	Tà Dùn			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	30	0,41					Theo mùa vụ	
1260	Nà Cáy			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	42	0,56					Theo mùa vụ	
1261	Nà Ngoa II			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	33	0,45					Theo mùa vụ	
1262	Nà Tẻ			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	45	0,61					Theo mùa vụ	
1263	Nà Bư			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	27	0,36					Theo mùa vụ	
1264	Nà Bay			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	13	0,18					Theo mùa vụ	
1265	Nà Nghè			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	12	0,16					Theo mùa vụ	
1266	Nà Ma			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	16	0,21					Theo mùa vụ	
1267	Nà Kỳ			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
1268	Cốc Xạ			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	31	0,42					Theo mùa vụ	
1269	Nà Hiếu			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	29	0,39					Theo mùa vụ	
1270	Nà Chiên			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
1271	Nà Bó			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	42	0,56					Theo mùa vụ	
1272	Nà Khương			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Thôm Hâu (Nậm Cầm)	NN	56	0,75					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1273	Nà Căng			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	43	0,58					Theo mùa vụ	
1274	Nà Chuyên			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Đán Liệp	NN	39	0,53					Theo mùa vụ	
1275	Khuổi Khòn			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
1276	Phia Théc			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	40	0,54					Theo mùa vụ	
1277	Nà Chua			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	40	0,54					Theo mùa vụ	
1278	Nà Tình			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	19	0,26					Theo mùa vụ	
1279	Nà Ngoa 2			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Ngâm Thiếu	NN	60	0,81					Theo mùa vụ	
1280	Cốc Mặn			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	44	0,59					Theo mùa vụ	
1281	Bản Vịt			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Thôm Hâu (Nậm Cầm)	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
1282	Bản Pang			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	65	0,87					Theo mùa vụ	
1283	Nà Mooc			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Ngâm Thiếu	NN	38	0,51					Theo mùa vụ	
1284	Nà Cươn			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Ngâm Thiếu	NN	12	0,16					Theo mùa vụ	
1285	Nà Mầu			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
1286	Nà Đầy			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	28	0,38					Theo mùa vụ	
1287	Nà Thái 2			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	51	0,69					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1288	Nà Tha			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	27	0,37					Theo mùa vụ	
1289	Nà Nùng			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	CT	Thôm Hâu (Nậm Cầm)	NN	25	0,34					Theo mùa vụ	
1290	Nà Tình			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	CT	Thôm Hâu (Nậm Cầm)	NN	36	0,49					Theo mùa vụ	
1291	Nà Pồng			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lông	NN	106	1,43					Theo mùa vụ	
1292	Thôm Păng			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	CT	Thôm Hâu (Nậm Cầm)	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
1293	Lũng Vải			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	CT	Thôm Hâu (Nậm Cầm)	NN	212	2,85					Theo mùa vụ	
1294	Bản Pin			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	CT	Thôm Hâu (Nậm Cầm)	NN	83	1,12					Theo mùa vụ	
1295	Nà Moóc			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	CT	Ngâm Thiếu	NN	92	1,24					Theo mùa vụ	
1296	Thôm Dầu			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	123	1,66					Theo mùa vụ	
1297	Nà Bura			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	Đ	Nà Khán (Suối Bản Hun)	NN	801	10,79					Theo mùa vụ	
1298	Khau Mui			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1299	Nà Cào 1			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	Đ	Nà Cào	NN	123	1,66					Theo mùa vụ	
1300	Nà Khảo			Thượng Nghệ	Tuyên Quang	Đ	Vằng Sang (Nậm Mường)	NN	273	3,68					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1301	Vằng Lìn			Thượng Nghê	Tuyên Quang	Đ	Vằng Lìn (Nậm Mường)	NN	399	5,37					Theo mùa vụ	
1302	Nà Nghè			Thượng Nghê	Tuyên Quang	Đ	Bản Khoan (Nậm Mường)	NN	286	3,85					Theo mùa vụ	
1303	Nà Ca			Thượng Nghê	Tuyên Quang	Đ	Bản Khoan (Nậm Mường)	NN	387	5,22					Theo mùa vụ	
1304	Nà Chao	2495385	550934	Thượng Nghê	Tuyên Quang	H	Bản Khoan (Nậm Mường)	NN	227	3,06					Theo mùa vụ	
1305	Nậm Bó			Thượng Nghê	Tuyên Quang	Đ	Bản Giông (Nậm Mường)	NN	449	6,05					Theo mùa vụ	
1306	Pác Củng			Thượng Nghê	Tuyên Quang	Đ	Pác Củng (Nậm Mường)	NN	309	4,17					Theo mùa vụ	
1307	Cốc Đưa			Thượng Nghê	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	535	7,21					Theo mùa vụ	
1308	Nà Leo	2496102	550332	Thượng Nghê	Tuyên Quang	CT	Vằng Lìn (Nậm Mường)	NN	446	6,01					Theo mùa vụ	
1309	Nà Đùng			Thượng Nghê	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Hun	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1310	Nà Chang 1			Thượng Nghê	Tuyên Quang	CT	Nậm Mường	NN	417	5,62					Theo mùa vụ	
1311	Nà Pai			Thượng Nghê	Tuyên Quang	CT	Khe Vông Poóng	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1312	Nà Lìn			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Khe Vông Poóng	NN	183	2,47					Theo mùa vụ	
1313	Bản Dế			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	NN	318	4,28					Theo mùa vụ	
1314	Thôm Pồng			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1315	Nà Nguồn			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
1316	Nà Lý			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
1317	Nà Chang 2			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1318	Ngàm Bá 1+2			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	120	1,61					Theo mùa vụ	
1319	Thôm Luông			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	280	3,77					Theo mùa vụ	
1320	Nà Phầy			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Nậm Mường	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1321	Khuổi Ó			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Nậm Mường	NN	408	5,50					Theo mùa vụ	
1322	Bó Kiện			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	368	4,96					Theo mùa vụ	
1323	Pù Liền			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
1324	Bản Hun (Nà Long)			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Nậm Mường	NN	167	2,25					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1325	Bản Gioòng 1	2497928	544936	Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Nậm Mường	NN	204	2,75					Theo mùa vụ	
1326	Khuổi Dùn			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	617	8,32					Theo mùa vụ	
1327	Nà Khán (Đông Đa 1+2)			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Vằng Sang (Nậm Mường)	NN	1.853	24,96					Theo mùa vụ	
1328	Nà Lung (Đông Đa 1+2)			Thượng Nông	Tuyên Quang	CT	Vằng Sang (Nậm Mường)	NN	131	1,77					Theo mùa vụ	
1329	Nà Ca (Thôm Luông)			Thượng Nông	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	496	6,68					Theo mùa vụ	
1330	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Luông (Khe Nậm Lùng)	SH	260				260	813	12h/ngày	
1331	Công trình cấp nước tập trung thôn Trung tâm Xã			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Luông (Khe Nậm Lùng)	SH	2					6	12h/ngày	
1332	Công trình cấp nước tập trung thôn Cốc Khuyết			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Kiếng	SH	4					12	12h/ngày	
1333	Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Cuôn			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Nà Lìn (Khe Khuôn Phây (Suối Bản Cuôn))	SH	2					5	12h/ngày	
1334	Công trình cấp nước tập trung Trường PTCS (Bản Va)			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Nà Luông (Khe Nậm Lùng)	SH	2					5	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1335	Công trình CNSH Bản Thác			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Dầu	SH	74				74	231	12h/ngày	
1336	Nà Khoa	2491229	554696	Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Bản Va	NN	379	5,10					Theo mùa vụ	
1337	Nà Trang			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Thác	NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
1338	Tầu Chàn			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	176	2,37					Theo mùa vụ	
1339	Nà Thái			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	249	3,35					Theo mùa vụ	
1340	Nà Mòn			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Khe Khuôn Phây (Suối Bản Cuốn)	NN	82	1,11					Theo mùa vụ	
1341	Phia Tằng			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe Khuôn Phây (Suối Bản Cuốn)	NN	225	3,03					Theo mùa vụ	
1342	Ná Táng			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	321	4,33					Theo mùa vụ	
1343	Nà Phen			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	148	1,99					Theo mùa vụ	
1344	Nà Nừm			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1345	Nà Coóc			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
1346	Nà Mạ			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	703	9,47					Theo mùa vụ	
1347	Nà Pạy			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1348	Nà Khộm			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	151	2,04					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1349	Nà Vện			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Thác	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1350	Khuổi Súm			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1351	Nà Thiếp			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1352	Nà Ồi			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
1353	Nà Âu			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Dầu	NN	254	3,42					Theo mùa vụ	
1354	Nà Tông	2492353	552640	Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Bo	NN	418	5,63					Theo mùa vụ	
1355	Nà Vuông			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Bo	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
1356	Nà Tình			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pòng	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
1357	Nà Luôi			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Khâu Pòng	NN	250	3,37					Theo mùa vụ	
1358	Nà Chú			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Bo	NN	107	1,45					Theo mùa vụ	
1359	Nà Thịu			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pòng	NN	172	2,32					Theo mùa vụ	
1360	Nà Bo			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Chẻ	NN	315	4,25					Theo mùa vụ	
1361	Nà Thôm			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pòng	NN	167	2,25					Theo mùa vụ	
1362	Nà Noòng			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pòng	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
1363	Nà Ngựa +Nà Đon			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sát	NN	221	2,97					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1364	Nà Lân			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
1365	Nà Nặc			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Bo	NN	175	2,36					Theo mùa vụ	
1366	Nà Pá			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Bo	NN	143	1,93					Theo mùa vụ	
1367	Nà Mỏ			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Chẻ	NN	519	7,00					Theo mùa vụ	
1368	Nà Đâu			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	470	6,33					Theo mùa vụ	
1369	Nà Mạ			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Luông (Khe Nậm Lùng)	NN	703	9,47					Theo mùa vụ	
1370	Nậm Nùng			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Luông (Khe Nậm Lùng)	NN	76	1,02					Theo mùa vụ	
1371	Nà Páp			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Chẻ	NN	360	4,85					Theo mùa vụ	
1372	Nà Tọc			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe Phiêng Nghiu	NN	233	3,14					Theo mùa vụ	
1373	Nà Tang			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	103	1,38					Theo mùa vụ	
1374	Nà Phầy			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	196	2,64					Theo mùa vụ	
1375	Nà Tình			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
1376	Nà Lin			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Lẻ	NN	283	3,81					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1377	Nà Nghịu			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	354	4,76					Theo mùa vụ	
1378	Nà Tha			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	128	1,72					Theo mùa vụ	
1379	Nà Luông			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Luông (Khe Nậm Lùng)	NN	643	8,67					Theo mùa vụ	
1380	Lung Luông			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	145	1,95					Theo mùa vụ	
1381	Nà Yêng (Lêng)			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe Lũng Thi	NN	399	5,38					Theo mùa vụ	
1382	Cốc Pái			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Dầu	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
1383	Cốc Mỹ			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1384	Khuôn Chiên			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Thác	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
1385	Nà Cò			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe Khuôn Phây (Suối Bản Cuốn)	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1386	Nà Loong (Nà Noáng)			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	315	4,25					Theo mùa vụ	
1387	Nà Leo			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Thác	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1388	Phia Thẳng			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe Khuôn Phây (Suối Bản Cuốn)	NN	225	3,03					Theo mùa vụ	
1389	Thưa Tèo			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	24	0,32					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1390	Pù Nghè			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	231	3,11					Theo mùa vụ	
1391	Lung Luông			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	82	1,11					Theo mùa vụ	
1392	Nà Trang (Khuôn Phây)			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Thác	NN	74	0,99					Theo mùa vụ	
1393	Nà Chong			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	71	0,95					Theo mùa vụ	
1394	Nà Pồng			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	53	0,71					Theo mùa vụ	
1395	Nà Bản			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	19	0,26					Theo mùa vụ	
1396	Nà Giàng			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	55	0,74					Theo mùa vụ	
1397	Mường Thát			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sắt	NN	21	0,28					Theo mùa vụ	
1398	Không Cọ			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sắt	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	
1399	Nà Pầu			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	598	8,06					Theo mùa vụ	
1400	Pặc Pại			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe Khuôn Phây (Suối Bản Cuốn)	NN	82	1,11					Theo mùa vụ	
1401	Tồng Nọc			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	384	5,18					Theo mùa vụ	
1402	Lũng Thi			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Suối Khâu Pồng	NN	652	8,78					Theo mùa vụ	
1403	Phiêng Đồn			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe Phiêng Nghiu	NN	317	4,27					Theo mùa vụ	
1404	Khuôn Cọ			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sắt	NN	411	5,54					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1405	Khuôn Phường (Không Man)			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Thác	NN	482	6,50					Theo mùa vụ	
1406	Công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn (Liên thôn 1+2+3)			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Thăm Puốc (Nậm Mường)	SH	175				175	547	12h/ngày	
1407	Nà Đâu			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Tát Loóng + Nà Muông (Nậm Mường)	NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
1408	Bản Vèn	2493513	548593	Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Bằng Kiều (Nậm Mường)	NN	5.047	68,00					Theo mùa vụ	
1409	Nậm Lăn			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Lăn (Nậm Mường)	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	
1410	Nà Chiềng			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nà Chiềng (Nậm Mường)	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
1411	Nà Làng	2494641	547835	Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường (Nậm Mường)	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	
1412	Nậm Lặt	2495186	548407	Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	821	11,06					Theo mùa vụ	
1413	Nà Pán			Côn Lôn	Tuyên Quang	CT	Nậm Mường	NN	172	2,31					Theo mùa vụ	
1414	Nà Mực			Côn Lôn	Tuyên Quang	CT	Tát Loóng + Nà Muông	NN	172	2,31					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							(Nậm Mường)									
1415	Nà Nục			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	170	2,29					Theo mùa vụ	
1416	Nà Làng			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	759	10,22					Theo mùa vụ	
1417	Khau Phấu			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	360	4,84					Theo mùa vụ	
1418	Nà Khính			Côn Lôn	Tuyên Quang	CT	Nậm Mường	NN	27	0,37					Theo mùa vụ	
1419	Tán Niệc			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	90	1,22					Theo mùa vụ	
1420	Nà Puốc			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Tát Loóng + Nà Muông (Nậm Mường)	NN	195	2,62					Theo mùa vụ	
1421	Lũng Vài			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mường	NN	188	2,54					Theo mùa vụ	
1422	Nà Thái			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
1423	Lũng Khiêng			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	442	5,95					Theo mùa vụ	
1424	Khuổi Phìn	2502177	537518	Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Lá (Phụ lưu 1)	NN	960	12,93					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1425	Khuổi Phìn 2			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Lá (Phụ lưu 1)	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
1426	Nậm Đường			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	369	4,97					Theo mùa vụ	
1427	Bản Lá	2500562	540034	Côn Lôn	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Lá (Phụ lưu 1)	NN	571	7,70					Theo mùa vụ	
1428	Lũng Vài			Côn Lôn	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Lá (Phụ lưu 1)	NN	35	0,47					Theo mùa vụ	
1429	Phiêng Ten	2492887	541465	Côn Lôn	Tuyên Quang	CT	Suối Phiêng Ten	NN	370	4,98					Theo mùa vụ	
1430	Trung Phìn			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	174	2,34					Theo mùa vụ	
1431	Nà Tâu			Côn Lôn	Tuyên Quang	CT	Suối Nậm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	122	1,65					Theo mùa vụ	
1432	Nà Tổng	2495553	543489	Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	150	2,02					Theo mùa vụ	
1433	Vàng Bó			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	119	1,61					Theo mùa vụ	
1434	Phiêng Ngà			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Đường	NN	932	12,56					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							(Phụ lưu 3.1)									
1435	Nà Tham	2494958	540583	Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nặm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	423	5,70					Theo mùa vụ	
1436	Vằng Loóng	2494409	540167	Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nặm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	430	5,79					Theo mùa vụ	
1437	Nà Cóm			Côn Lôn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nặm Đường (Phụ lưu 3.1)	NN	125	1,69					Theo mùa vụ	
1438	Nà Vai			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phầy	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1439	Tợ Tràn			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phầy	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1440	Khuổi Phầy 1			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phầy	NN	161	2,17					Theo mùa vụ	
1441	Khuổi Phầy 2	2494548	557863	Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phầy	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
1442	Nà Mụ 1			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phầy	NN	399	5,37					Theo mùa vụ	
1443	Nà Mụ 2			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phầy	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1444	Nà Cọ			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phầy	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1445	Nà Cà			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phầy	NN	142	1,92					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1446	Nà Ngần	2491956	559258	Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
1447	Thôm Sinh	2491147	559159	Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	742	10,00					Theo mùa vụ	
1448	Nà Ngâm			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
1449	Hồ Làng			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
1450	Phù Bệnh			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
1451	Nà Giáo	2491513	557731	Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1452	Nà Queng	2490733	557684	Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
1453	Cốc Cại	2490066	558802	Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	742	10,00					Theo mùa vụ	
1454	Nà Diên			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1455	Nà Kiếm1 (Nà Cọ)	2489557	557602	Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phây	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1456	Nà Kiếm2 (Khu Ma)			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Phây	NN	399	5,37					Theo mùa vụ	
1457	Khuổi Phây			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Phây	NN	162	2,18					Theo mùa vụ	
1458	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	7					23	12h/ngày	
1459	Cấp nước sinh hoạt thôn Xá Thị			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bắc Mù	SH	45					140	12h/ngày	
1460	Cấp nước sinh hoạt thôn Đản Ngoang, Phai Khăn			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	38					120	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1461	Cấp nước sinh hoạt thôn Bắc Lè 1+2			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	19					58	12h/ngày	
1462	Cấp nước sinh hoạt thôn Bắc Lè 3			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	2					5	12h/ngày	
1463	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Pin			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Pin (Nà Đông)	SH	5					15	12h/ngày	
1464	Công trình cấp nước thôn Khuổi Nạn			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Nạn	SH	11					34	12h/ngày	
1465	Công trình cấp nước thôn Khuổi Tích			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bắc Tích	SH	25					78	12h/ngày	
1466	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bắc Mù	SH	2					5	12h/ngày	
1467	Ai Cao			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bắc Mù	NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
1468	Đán Mây			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	204	2,75					Theo mùa vụ	
1469	Nà Lè			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	379	5,10					Theo mùa vụ	
1470	Nà Đeo			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	181	2,43					Theo mùa vụ	
1471	Thôm Còng			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	257	3,46					Theo mùa vụ	
1472	Thôm Bon			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	132	1,78					Theo mùa vụ	
1473	Thôm Lang			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	81	1,09					Theo mùa vụ	
1474	Nà Quang			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	13	0,18					Theo mùa vụ	
1475	Thôm Làng 1			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	15	0,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1476	Thôm Làng 2			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	4	0,06					Theo mùa vụ	
1477	Thôm Làng 3			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1478	Tát Da			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	20	0,27					Theo mùa vụ	
1479	Nà Kiếm			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	39	0,52					Theo mùa vụ	
1480	Nà Khà			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bắc Tích	NN	96	1,29					Theo mùa vụ	
1481	Nà Pông			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bắc Tích	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
1482	Nà Áng	2449023	531012	Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bắc Tích	NN	151	2,04					Theo mùa vụ	
1483	Nà Ngàn (leo)			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	102	1,38					Theo mùa vụ	
1484	Nà Tích			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	96	1,30					Theo mùa vụ	
1485	Nà Dạng			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	76	1,02					Theo mùa vụ	
1486	Nà Bàn			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	318	4,28					Theo mùa vụ	
1487	Cốc Quân			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	289	3,90					Theo mùa vụ	
1488	Nà Múc			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	340	4,58					Theo mùa vụ	
1489	Nà Ngàn			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	164	2,20					Theo mùa vụ	
1490	Nà Đông			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1491	Nà Chao			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
1492	Nà Khâu (Lặc)			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
1493	Khuổi Phây Bản Lục			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	128	1,72					Theo mùa vụ	
1494	Nà Túm			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
1495	Nà Leo Bản Âm			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	102	1,38					Theo mùa vụ	
1496	Nà Khâu Áng			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	151	2,04					Theo mùa vụ	
1497	Nà Mặc nhánh 2 (Nà Ngược)			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
1498	Bản Lục			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Lăn	NN	128	1,72					Theo mùa vụ	
1499	Nà Mù			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	169	2,28					Theo mùa vụ	
1500	Nà Cóc			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	83	1,12					Theo mùa vụ	
1501	Nà Chuông	2488327	557948	Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bắc Mù	NN	393	5,29					Theo mùa vụ	
1502	Nà Quang 2			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bắc Mù	NN	264	3,56					Theo mùa vụ	
1503	Nà Đường			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bắc Mù	NN	180	2,42					Theo mùa vụ	
1504	Nà Mòn			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bắc Mù	NN	281	3,78					Theo mùa vụ	
1505	Kham Cọ			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bắc Mù	NN	307	4,14					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1506	Nà Bẻ			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bắc Mù	NN	286	3,85					Theo mùa vụ	
1507	Nà Tổng Trang (Nà Đon)	2487765	558543	Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bắc Mù	NN	166	2,23					Theo mùa vụ	
1508	Nà Cạm	2487210	557556	Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bắc Mù	NN	88	1,18					Theo mùa vụ	
1509	Thôm Đắc			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bắc Mù	NN	274	3,69					Theo mùa vụ	
1510	Nà Pin			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Pin (Nà Đông)	NN	79	1,07					Theo mùa vụ	
1511	Khuổi Ông			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
1512	Phai Mạ			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
1513	Nà Phúc	2486803	558007	Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1514	Nà Tăng			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
1515	Nà Yên			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
1516	Khuổi Thôm (Nà Thôm)			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	27	0,37					Theo mùa vụ	
1517	Nà Còi			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	46	0,62					Theo mùa vụ	
1518	Nà Cạo			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	56	0,76					Theo mùa vụ	
1519	Loòng Cượp			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	12	0,16					Theo mùa vụ	
1520	Nà Tông			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	209	2,81					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1521	Pác Trà			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	6	0,08					Theo mùa vụ	
1522	Nà Cậy			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	18	0,24					Theo mùa vụ	
1523	Nà Mặn			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	69	0,93					Theo mùa vụ	
1524	Cốc Pái			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	251	3,38					Theo mùa vụ	
1525	Tậu Chàn			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	75	1,01					Theo mùa vụ	
1526	Nà Khuổi			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
1527	Cốc Táo			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	76	1,03					Theo mùa vụ	
1528	Đồng Thán			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	55	0,74					Theo mùa vụ	
1529	Nà Phai			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	87	1,18					Theo mùa vụ	
1530	Nà Pồng 2			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	38	0,52					Theo mùa vụ	
1531	Nà Pầu			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	71	0,95					Theo mùa vụ	
1532	Nà Vì			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	47	0,63					Theo mùa vụ	
1533	Nà Chang			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	147	1,97					Theo mùa vụ	
1534	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Lăn			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Piây	SH	8					25	12h/ngày	
1535	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt Thôn Kiệu- thôn Nà Mu			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sấm	SH	3					10	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1536	Cấp nước sinh hoạt Nà Sầm			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	SH	12					38	12h/ngày	
1537	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Lạ			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	SH	8					26	12h/ngày	
1538	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Dạ (TT xã)			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	SH	11					33	12h/ngày	
1539	Cấp nước sinh hoạt thôn Phia Chang, Nà Cọn			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	SH	52					161	12h/ngày	
1540	Nà Sầm			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	NN	532	7,16					Theo mùa vụ	
1541	Khuổi Nghin			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	NN	364	4,90					Theo mùa vụ	
1542	Phai Bó			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
1543	Bản Dạ (Cốc Bó)			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	NN	405	5,46					Theo mùa vụ	
1544	Nà Mị			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	NN	134	1,81					Theo mùa vụ	
1545	Nà Cọn			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	NN	653	8,79					Theo mùa vụ	
1546	Tát Thàn			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Piây	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
1547	Bản Lăn 2			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Piây	NN	97	1,31					Theo mùa vụ	
1548	Nà Mò			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Piây	NN	32	0,43					Theo mùa vụ	
1549	Nà Páy			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Piây	NN	24	0,33					Theo mùa vụ	
1550	Bản Troong			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sầm	NN	94	1,26					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1551	Bản Tằm			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sấm	NN	324	4,37					Theo mùa vụ	
1552	Nà Còi			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sấm	NN	72	0,97					Theo mùa vụ	
1553	Bản Lăn 1			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Piây	NN	145	1,95					Theo mùa vụ	
1554	Nà Mi (Bản Tằm)			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Piây	NN	365	4,92					Theo mùa vụ	
1555	Khuổi Chuồn (Nà Lạ)			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sấm	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
1556	Nà Ổ			Hồng Thái	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Sấm	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
1557	Suối Cụt			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sấm	NN	58	0,78					Theo mùa vụ	
1558	Phia Hóc			Hồng Thái	Tuyên Quang	CT	Suối Bản Sấm	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
1559	Công trình cấp nước tập trung thôn Phiêng Quân 2			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	27					84	12h/ngày	
1560	Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Nuầy 1			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	SH	4					14	12h/ngày	
1561	Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Nhùng			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	SH	2					7	12h/ngày	
1562	Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Tùn			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	SH	1					2	12h/ngày	
1563	Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Chao 2			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối	SH	29					90	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							Phiêng Quân)									
1564	Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Chang 2			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	SH	11					35	12h/ngày	
1565	Công trình cấp nước tập trung thôn Lũng Giang			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Lũng Chúc	SH	2					5	12h/ngày	
1566	Công trình cấp nước thôn Nà Chác			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	31					96	12h/ngày	
1567	Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Chao 1			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	SH	5					17	12h/ngày	
1568	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Năng khả			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	87					271	12h/ngày	
1569	Nà Heng 2			Nà Hang	Tuyên Quang	H	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	229	3,08					Theo mùa vụ	
1570	Nà Khả			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	62	0,84					Theo mùa vụ	
1571	Phai Chang			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	128	1,72					Theo mùa vụ	
1572	Phai Khè			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	88	1,19					Theo mùa vụ	
1573	Nà Chao	2470650	532040	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	710	9,56					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1574	Khuôn Bó	2470639	531045	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	953	12,84					Theo mùa vụ	
1575	Vằng Kheo(Khuông Mãng)			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	341	4,59					Theo mùa vụ	
1576	Bản Nuầy			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	505	6,81					Theo mùa vụ	
1577	Phiêng Quân 1			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	684	9,22					Theo mùa vụ	
1578	Phai Mòn 1			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	234	3,15					Theo mùa vụ	
1579	Nà Nước			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	183	2,47					Theo mùa vụ	
1580	Khuổi Luông			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	206	2,77					Theo mùa vụ	
1581	Phai Pằng			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	132	1,77					Theo mùa vụ	
1582	Phai Chang 2			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	611	8,23					Theo mùa vụ	
1583	Phai Cườm			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	665	8,96					Theo mùa vụ	
1584	Phai.Mang			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 13.2	NN	360	4,85					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1585	Vàng Đình			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	463	6,24					Theo mùa vụ	
1586	Phiêng Quân 2			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	307	4,13					Theo mùa vụ	
1587	Thảm Pín			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	93	1,25					Theo mùa vụ	
1588	Phai Thìn			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	180	2,42					Theo mùa vụ	
1589	Nà Đán			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	58	0,79					Theo mùa vụ	
1590	Thôm Luông			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1591	Nà Chang 2 (Phai Khương)	2475708	535602	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	563	7,59					Theo mùa vụ	
1592	Phiêng Rào			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
1593	Phai Chang 1	2474908	535662	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	154	2,08					Theo mùa vụ	
1594	Nà Kham	2473942	535447	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	840	11,32					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1595	Phai Khương II			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	110	1,48					Theo mùa vụ	
1596	Nà Heng 1	2470002	531758	Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	228	3,07					Theo mùa vụ	
1597	Khuổi Nò			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	216	2,91					Theo mùa vụ	
1598	Cốc Phưởng			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	85	1,14					Theo mùa vụ	
1599	Nà Thía			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6.1	NN	86	1,16					Theo mùa vụ	
1600	Khuôn Làng			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	100	1,35					Theo mùa vụ	
1601	Phai Cọ			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	103	1,39					Theo mùa vụ	
1602	Thôm Thản			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	140	1,88					Theo mùa vụ	
1603	Trộc Tuốc			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	107	1,44					Theo mùa vụ	
1604	Nà Coóc	2468110	535900	Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Lũng Chúc	NN	782	10,54					Theo mùa vụ	
1605	Nà Noong			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối	NN	362	4,88					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							Phiêng Quân)									
1606	Nà Thầu			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	237	3,19					Theo mùa vụ	
1607	Kéo Phầy			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	216	2,92					Theo mùa vụ	
1608	Nà Kẹm			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	345	4,65					Theo mùa vụ	
1609	Nà Roi	2476358	535796	Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	635	8,56					Theo mùa vụ	
1610	Phiêng Bung			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
1611	Nà Chăn	2473942	535447	Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	626	8,43					Theo mùa vụ	
1612	Phai Ngoa			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	109	1,47					Theo mùa vụ	
1613	Nà Luốc			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	182	2,45					Theo mùa vụ	
1614	Khun Kiền			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	163	2,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1615	Đồng Thút			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
1616	Cốc Cại			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	113	1,52					Theo mùa vụ	
1617	Khau Quang			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Lũng Chúc	NN	170	2,29					Theo mùa vụ	
1618	Thôm Pét			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	79	1,06					Theo mùa vụ	
1619	Nà Ngựa			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	122	1,64					Theo mùa vụ	
1620	Khuổi Luồng			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
1621	Phai Mòn 2			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	24	0,33					Theo mùa vụ	
1622	Nà Khưón			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6.1	NN	69	0,93					Theo mùa vụ	
1623	Tát Khi Pét			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	35	0,47					Theo mùa vụ	
1624	Nà Thông			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	23	0,31					Theo mùa vụ	
1625	Nà Bản			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	66	0,89					Theo mùa vụ	
1626	Khuổi Cóp			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối	NN	23	0,31					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							Phiêng Quân)									
1627	Khuổi Pính			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1628	Thôm Khà			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	26	0,35					Theo mùa vụ	
1629	Nà Mạ			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6.1	NN	13	0,17					Theo mùa vụ	
1630	Tả Tăng			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	50	0,68					Theo mùa vụ	
1631	Nà Muông			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3	NN	33	0,45					Theo mùa vụ	
1632	Nà Ca			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 13.2	NN	72	0,97					Theo mùa vụ	
1633	Phai Thôm			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	57	0,77					Theo mùa vụ	
1634	Nà Khá			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	62	0,84					Theo mùa vụ	
1635	Bá Ngoang			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	72	0,97					Theo mùa vụ	
1636	Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp Tuyên Quang (Nhà máy sản xuất đũa tre giấy để)	2465280	434610	Nà Hang	Tuyên Quang	TB	Suối Phòong Mạ	SX	1.285						24h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1637	Công ty CP Cấp thoát nước Tquang	2466048	440475	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Bung	SH	150					300	12h/ngày	
1638	Hệ thống cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất khu tái định cư Phiêng Hèo			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	7					22	12h/ngày	
1639	Phai Thù	2467704	541765	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	728	9,81					Theo mùa vụ	
1640	Phai Nun			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	851	11,47					Theo mùa vụ	
1641	Phai Mác	2463916	538462	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối Phòong Mạ	NN	825	11,12					Theo mùa vụ	
1642	Phai Dân			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	358	4,83					Theo mùa vụ	
1643	Phai Chủ	2467826	539490	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	NN	975	13,14					Theo mùa vụ	
1644	Bản Bung			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.1	NN	761	10,25					Theo mùa vụ	
1645	Khuổi Mu			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Cóc	NN	213	2,87					Theo mùa vụ	
1646	Nà Vài			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Cóc	NN	434	5,84					Theo mùa vụ	
1647	Nà Quân			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Cóc	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
1648	Khuân Sâu	2467258	539103	Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	394	5,31					Theo mùa vụ	
1649	Nà Âu			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	168	2,27					Theo mùa vụ	
1650	Cốc Chủ			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	51	0,69					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1651	Đông Mây	2464782	534981	Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	391	5,26					Theo mùa vụ	
1652	Thôm Quy			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	151	2,03					Theo mùa vụ	
1653	Nà Thần			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 7	NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
1654	Bắc Tù			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 7	NN	101	1,37					Theo mùa vụ	
1655	Phai Bó			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10	NN	392	5,29					Theo mùa vụ	
1656	Cốc Phát			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	32	0,43					Theo mùa vụ	
1657	Cốc Hóp			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	50	0,68					Theo mùa vụ	
1658	Nà Khả			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	42	0,57					Theo mùa vụ	
1659	Nà Cuop			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	61	0,83					Theo mùa vụ	
1660	Khuổi Tha			Nà Hang	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Cốc	NN	87	1,17					Theo mùa vụ	
1661	Công ty CP Cấp thoát nước Tuyên Quang			Nà Hang	Tuyên Quang	TB	Suối Bản Luộc	SH	4					14	12h/ngày	
1662	Thôm Mầu			Nà Hang	Tuyên Quang	H	Suối Bản Luộc	NN	631	8,50					Theo mùa vụ	
1663	Cốc Tranh			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Luộc	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
1664	Phai Nà			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Luộc	NN	497	6,70					Theo mùa vụ	
1665	Khuổi Lặc			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Lặc	NN	393	5,30					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1666	Nà Cắt	2470216	537728	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
1667	Ngòi Nẻ	2468712	536465	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Lặc	NN	639	8,61					Theo mùa vụ	
1668	Nà Mỏ			Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	514	6,93					Theo mùa vụ	
1669	Nà Hẩu	2473400	537571	Nà Hang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	564	7,60					Theo mùa vụ	
1670	Khau Tinh Nội	2484596	544973	Yên Hoa	Tuyên Quang	H	Nậm Vàng	NN	1.140	15,36					Theo mùa vụ	
1671	Khuổi Bú			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Nậm Vàng	NN	278	3,75					Theo mùa vụ	
1672	Cốc Chanh - Cốc Bó	2486403	547345	Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Nậm Vàng	NN	122	1,65					Theo mùa vụ	
1673	Khau Muồn 1			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1674	Tát Kẽ			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	657	8,85					Theo mùa vụ	
1675	Vằng Luông (Nà Tạng 1)			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Nậm Vàng	NN	88	1,18					Theo mùa vụ	
1676	Nà Ngần (Nà Tạng 2)	2485738	545360	Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Nậm Vàng	NN	149	2,01					Theo mùa vụ	
1677	Nà Hón (1+2)			Yên Hoa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6	NN	542	7,30					Theo mùa vụ	
1678	Nà Tạng (1+2)			Yên Hoa	Tuyên Quang	Đ	Nậm Vàng	NN	686	9,24					Theo mùa vụ	
1679	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Trung Hà)			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	30					93	12h/ngày	
1680	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang (mỏ ăng)			Trung Hà	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SH	2					5	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
	timon Làng Vài, xã Phú Bình)															
1681	Cấp nước sinh hoạt thôn Khuổi Hối			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	10					32	12h/ngày	
1682	Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Pồng			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	SH	7					23	12h/ngày	
1683	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Ba 1,2			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ba	SH	27					84	12h/ngày	
1684	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Lừa và khu trung tâm xã Trung Hà			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Ba	SH	30					93	12h/ngày	
1685	Cấp nước sinh hoạt Bản Túm			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối bản Tính	SH	26					80	12h/ngày	
1686	Nà Lừa			Trung Hà	Tuyên Quang	H	Suối Ba	NN	2.348	31,64					Theo mùa vụ	
1687	Đập Rõm			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Tàu Dừa	NN	4.900	66,02					Theo mùa vụ	
1688	Phai Nịt 1	2467638	509395	Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Cầu Kheo	NN	1.423	19,17					Theo mùa vụ	
1689	Lăng Quyền	2469366	507672	Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ba	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
1690	Thôn Phuộm			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Ba	NN	434	5,85					Theo mùa vụ	
1691	Bó Mu			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Ba	NN	373	5,03					Theo mùa vụ	
1692	Phai Lót			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Ba	NN	492	6,63					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1693	Phai Dầu	2467926	507458	Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Cầu Kheo	NN	862	11,62					Theo mùa vụ	
1694	Phai Nịt 2	2463877	509878	Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Phiêng Ly	NN	1.132	15,25					Theo mùa vụ	
1695	Khuổi Hối 1			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	903	12,16					Theo mùa vụ	
1696	Khuổi Hối 2			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.149	15,48					Theo mùa vụ	
1697	Nà Phien	2464678	506813	Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	NN	510	6,87					Theo mùa vụ	
1698	Cốc Quẻo			Trung Hà	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	NN	1.397	18,82					Theo mùa vụ	
1699	Nà Phớt			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ba	NN	184	2,48					Theo mùa vụ	
1700	Nà Giông	2468991	510591	Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ba	NN	1.183	15,94					Theo mùa vụ	
1701	Phai Phia			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	NN	598	8,05					Theo mùa vụ	
1702	Bó Gia Cao	2470801	508697	Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối bản Tĩnh	NN	2.136	28,78					Theo mùa vụ	
1703	Khuổi Mạ			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn	NN	45	0,61					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							Vuông (Khuổi Hối)									
1704	Khuổi Han			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1705	Nà Trà			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1706	Nà Phường			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	NN	212	2,86					Theo mùa vụ	
1707	Bó Khéo	2460936	505446	Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	NN	596	8,03					Theo mùa vụ	
1708	Lò Rèn	2461756	507476	Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	NN	716	9,64					Theo mùa vụ	
1709	Cốc Mị	2462540	506277	Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Vuông	NN	534	7,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							(Khuổi Hối)									
1710	Khuổi Chúa			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	291	3,92					Theo mùa vụ	
1711	Khuổi Pên			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
1712	Khuổi Đình			Trung Hà	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	188	2,54					Theo mùa vụ	
1713	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (cấp Trung Hà và Hà lang)			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Ràng	SH	2					6	12h/ngày	
1714	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Khau			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Ràng	SH	16					50	12h/ngày	
1715	Cấp nước sinh hoạt thôn Phia Xeeng			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Quân	SH	12					37	12h/ngày	
1716	Đường ống dẫn nước và bể cấp nước cho 17 hộ dân thôn Phia Xeeng			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Quân	SH	5					17	12h/ngày	
1717	Tát Piếm	2463677	512067	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Cuôn	NN	2.729	36,77					Theo mùa vụ	
1718	Khuổi Tho	2462099	516209	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	854	11,51					Theo mùa vụ	
1719	Khuổi Trò	2462764	512931	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Cuôn	NN	425	5,72					Theo mùa vụ	
1720	Khuổi Lạ			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	503	6,78					Theo mùa vụ	
1721	Tát Trước			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Cuôn	NN	164	2,21					Theo mùa vụ	
1722	Nà Nhùng			Tân An	Tuyên Quang	CT	Khuổi Cuôn	NN	137	1,84					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1723	Nà Lăm			Tân An	Tuyên Quang	CT	Khuổi Cuôn	NN	164	2,22					Theo mùa vụ	
1724	Công trình thủy lợi kết hợp cấp nước Khe Linh- thôn Sơn Thủy			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Đeng	SH	2					5	12h/ngày	
1725	Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Thắm			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	1					3	12h/ngày	
1726	Cấp nước sinh hoạt thôn Trung Sơn			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3.1	SH	11					35	12h/ngày	
1727	Khuổi Khoang			Tân Mỹ	Tuyên Quang	H	Ngòi Ba	NN	2.234	30,10					Theo mùa vụ	
1728	Khuổi Thung	2461354	517241	Tân Mỹ	Tuyên Quang	H	Ngòi Ba	NN	3.346	45,08					Theo mùa vụ	
1729	Khuổi Luông (Khuổi Luôm)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	H	Ngòi Ba	NN	1.069	14,41					Theo mùa vụ	
1730	Khuổi Rôm (Khuổi Loong)	2465414	517413	Tân Mỹ	Tuyên Quang	H	Thác Gióm	NN	1.170	15,77					Theo mùa vụ	
1731	Khuổi Cọ			Tân Mỹ	Tuyên Quang	H	Thác Gióm	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	
1732	Thôm Heng	2460376	518770	Tân Mỹ	Tuyên Quang	H	Khuổi Thung	NN	816	11,00					Theo mùa vụ	
1733	Thôm Phết	2462062	518261	Tân Mỹ	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
1734	Nà Lung (Nà Hềnh)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Thác Gióm	NN	257	3,46					Theo mùa vụ	
1735	Khuổi Hú			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3.1	NN	965	13,00					Theo mùa vụ	
1736	Khuổi Đeng	2464898	520040	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Thác Gióm	NN	994	13,39					Theo mùa vụ	
1737	Tát Lạ			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	2.021	27,23					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1738	Khuổi Ta	2464837	521219	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.165	15,70					Theo mùa vụ	
1739	Cá Thoả			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ba	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1740	Khuổi Màng	2460576	522291	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ba	NN	357	4,81					Theo mùa vụ	
1741	Ông Đổ (ông Đó)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khuổi Đeng	NN	210	2,83					Theo mùa vụ	
1742	Ông Ngôn			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khuổi Đeng	NN	226	3,04					Theo mùa vụ	
1743	Ông Quang			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khuổi Đeng	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
1744	Ông Hậu			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khuổi Đeng	NN	349	4,70					Theo mùa vụ	
1745	Khuổi Nguộc			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.1	NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
1746	Nà Há			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.1	NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
1747	Nà Lúm			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.1	NN	109	1,47					Theo mùa vụ	
1748	Nà Phát			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.2	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
1749	Nà Khộ			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.2	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
1750	Khuổi Xám			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
1751	Khuổi Ến			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1752	Thác Mạ			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.2	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1753	Khuổi Kho			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ba	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
1754	Nà Bậy			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ba	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1755	Khuổi Vi			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ba	NN	364	4,90					Theo mùa vụ	
1756	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (nước mặt Thôn Tân Cường)			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Luông	SH	14					44	12h/ngày	
1757	Khuổi Chùm			Tân An	Tuyên Quang	H	Khuổi Thôn	NN	2.421	32,62					Theo mùa vụ	
1758	Nậm Dật	2453924	520598	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Ly	NN	1.113	15,00					Theo mùa vụ	
1759	Pác Cáp	2455032	523482	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Làng Chã	NN	787	10,60					Theo mùa vụ	
1760	Khẩu Nua	2453423	521188	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Cưót	NN	500	6,74					Theo mùa vụ	
1761	Khuổi Luông	2452562	516782	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	171	2,31					Theo mùa vụ	
1762	Khuổi Quắc			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	512	6,90					Theo mùa vụ	
1763	Nà Sầm	2453164	517119	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	688	9,27					Theo mùa vụ	
1764	Khuổi Mu 1			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	504	6,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1765	Khuổi Pán	2452518	518071	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	281	3,79					Theo mùa vụ	
1766	Nà Nhót			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	258	3,47					Theo mùa vụ	
1767	Cốc Coóc			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	160	2,15					Theo mùa vụ	
1768	Cốc Cuồng			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	531	7,15					Theo mùa vụ	
1769	Tin Đán			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Pán	NN	201	2,71					Theo mùa vụ	
1770	Khuổi Tậu	2451462	518868	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Lù	NN	335	4,52					Theo mùa vụ	
1771	Bó Tàu 1			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Pán	NN	415	5,59					Theo mùa vụ	
1772	Khuổi Mu 2	2451560	518362	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Pán	NN	258	3,47					Theo mùa vụ	
1773	Nà Pán			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Lù	NN	264	3,55					Theo mùa vụ	
1774	Nà Vin			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Chiếu	NN	201	2,71					Theo mùa vụ	
1775	Khu Mo			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Chiếu	NN	320	4,31					Theo mùa vụ	
1776	Nà Khinh			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 12.4.1	NN	188	2,53					Theo mùa vụ	
1777	Khuổi Chiếu			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 12.4.1	NN	649	8,75					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1778	Bó Khinh			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 12.4.1	NN	262	3,54					Theo mùa vụ	
1779	Bó Tàu 2			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Chiếu	NN	422	5,68					Theo mùa vụ	
1780	Nà ngùa	2456124	521321	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Làng Chã	NN	363	4,90					Theo mùa vụ	
1781	Nà Phai			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Pan	NN	238	3,21					Theo mùa vụ	
1782	Pác Pàn			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Thôn	NN	335	4,51					Theo mùa vụ	
1783	Nà Bon			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Cướt	NN	357	4,81					Theo mùa vụ	
1784	Vòng Kheo			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Tắt	NN	107	1,44					Theo mùa vụ	
1785	Khu Mo			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Cướt	NN	528	7,12					Theo mùa vụ	
1786	Cốc Tăng 2	2456561	518762	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Chã (Suối Làng Mường)	NN	431	5,80					Theo mùa vụ	
1787	Khuổi Bó	2457294	516451	Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Phúc Minh	NN	196	2,64					Theo mùa vụ	
1788	Cốc Tăng 1			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Phúc Minh	NN	344	4,64					Theo mùa vụ	
1789	Khuổi Cướt			Tân An	Tuyên Quang	Đ	Suối Phúc Minh	NN	344	4,64					Theo mùa vụ	
1790	Nà Mới (Nà Mầu)			Tân An	Tuyên Quang	CT	Khuổi Thon (Suối Thương)	NN	122	1,64					Theo mùa vụ	
1791	Nà Mai			Tân An	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lù	NN	84	1,14					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1792	Pác Kện			Tân An	Tuyên Quang	CT	Nà Mường	NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
1793	Cốc Phát			Tân An	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Tát	NN	201	2,71					Theo mùa vụ	
1794	Tân Phú (Tân An)			Tân An	Tuyên Quang	CT	Suối Làng Chả (Suối Làng Mường)	NN	135	1,82					Theo mùa vụ	
1795	Nà Bậy (Tân Bình)			Tân An	Tuyên Quang	CT	Suối Làng Chả (Suối Làng Mường)	NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
1796	Nà Bậy (Tân Minh)			Tân An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10.1	NN	81	1,09					Theo mùa vụ	
1797	Nhót Khuổi			Tân An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10.1	NN	310	4,18					Theo mùa vụ	
1798	Nà Tát			Tân An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10.1	NN	304	4,10					Theo mùa vụ	
1799	Vòng Sốt			Tân An	Tuyên Quang	CT	Suối Phúc Minh	NN	140	1,89					Theo mùa vụ	
1800	Nà Mến			Tân An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10.1	NN	98	1,32					Theo mùa vụ	
1801	Khau Khà			Tân An	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	64	0,86					Theo mùa vụ	
1802	Nà Lậy			Tân An	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	43	0,59					Theo mùa vụ	
1803	Nước mặt nhà máy luyện Cty trường Hải	2452441	417858	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	TB	Hồ Bó Mạ	SX	250						Theo mùa vụ	
1804	Cấp nước sinh hoạt thôn Tụ			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	SH	48					150	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1805	Búc Cái	2451519	523107	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Khuổi Giác	NN	692	9,32					Theo mùa vụ	
1806	Cốc Cại	2451773	525297	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Khuổi Giác	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
1807	Cốc Chú			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Giác	NN	243	3,27					Theo mùa vụ	
1808	Vật Hấu	2450226	522767	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Suối An Nghĩa	NN	1.411	19,00					Theo mùa vụ	
1809	Phai Lạn			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Suối An Nghĩa	NN	645	8,69					Theo mùa vụ	
1810	Phai Thia			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Suối An Nghĩa	NN	799	10,77					Theo mùa vụ	
1811	Loong Bó	2449928	524380	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Suối An Nghĩa	NN	866	11,67					Theo mùa vụ	
1812	Phai Cây (Phai Cây)			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	177	2,39					Theo mùa vụ	
1813	Nà Kiếm	2449017	524605	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	675	9,09					Theo mùa vụ	
1814	Phai Cọ			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	132	1,78					Theo mùa vụ	
1815	Nà Mu			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	472	6,36					Theo mùa vụ	
1816	Cốc Nghè			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Suối An Nghĩa	NN	135	1,82					Theo mùa vụ	
1817	Thôm Cái			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
1818	Búc Cọ			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
1819	Thôm Chầy			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	364	4,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1820	Nà Cút			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	359	4,84					Theo mùa vụ	
1821	Thôm Vắm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Suối An Nghĩa	NN	203	2,73					Theo mùa vụ	
1822	Nà Mạ			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	264	3,56					Theo mùa vụ	
1823	Nà Ký (Phai Ký)	2447741	523717	Hòa An	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 2	NN	992	13,37					Theo mùa vụ	
1824	Loong Khun 1	2446968	521796	Hòa An	Tuyên Quang	H	Suối Linh	NN	1.726	23,26					Theo mùa vụ	
1825	Pắc Nhang	2448973	519593	Hòa An	Tuyên Quang	H	Suối An Nghĩa	NN	2.479	33,41					Theo mùa vụ	
1826	Bó Táng (Phai Quang)	2447080	524027	Hòa An	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 2	NN	1.760	23,72					Theo mùa vụ	
1827	Bó Kện	2447328	521247	Hòa An	Tuyên Quang	H	Suối Linh	NN	2.296	30,94					Theo mùa vụ	
1828	Phai Vài			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	960	12,94					Theo mùa vụ	
1829	Lang Chang (Phai Lúm)			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối An Nghĩa	NN	409	5,51					Theo mùa vụ	
1830	Cấp nước sinh hoạt thôn Tát Đam			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng (suối Cả)	SH	83				83	259	12h/ngày	
1831	Cấp nước sinh hoạt thôn Lăng Quây			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhọng	SH	26				26	81	12h/ngày	
1832	Đèo Chắp			Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhưng	NN	1.426	19,21					Theo mùa vụ	
1833	Búc Đăm			Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhọng	NN	318	4,29					Theo mùa vụ	
1834	Bản Đoàn			Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhọng	NN	220	2,97					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1835	Nà Tàng			Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhưng	NN	439	5,91					Theo mùa vụ	
1836	Đồng Quan			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng (suối Cả)	NN	425	5,73					Theo mùa vụ	
1837	Tát Đan	2449893	518272	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng (suối Cả)	NN	677	9,12					Theo mùa vụ	
1838	Cốc Cúm			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	343	4,62					Theo mùa vụ	
1839	Phai Ấm	2449462	519036	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	417	5,62					Theo mùa vụ	
1840	Khuổi Lù			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	369	4,98					Theo mùa vụ	
1841	Nà Buội	2448672	518434	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	731	9,86					Theo mùa vụ	
1842	Nà Piết			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	146	1,97					Theo mùa vụ	
1843	Cây La			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	237	3,19					Theo mùa vụ	
1844	Nà Miếu 1			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	145	1,95					Theo mùa vụ	
1845	Tát Hán			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	514	6,92					Theo mùa vụ	
1846	Đồng Quán	2446804	518484	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhọng	NN	586	7,90					Theo mùa vụ	
1847	Đồng Kiếng			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng (suối Cả)	NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
1848	Làng Chang	2446202	518097	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Suối Cả	NN	1.286	17,32					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1849	Khuân Bội			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhọng	NN	363	4,89					Theo mùa vụ	
1850	Kẹp Loóng	2446056	516663	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Suối Cả	NN	554	7,46					Theo mùa vụ	
1851	Đồng Bả	2444405	518203	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng (suối Cả)	NN	807	10,88					Theo mùa vụ	
1852	Đồng Nhàu			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	836	11,27					Theo mùa vụ	
1853	Nà Miếu 2			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng (suối Cả)	NN	348	4,69					Theo mùa vụ	
1854	Gia Kè	2444689	519671	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	622	8,38					Theo mùa vụ	
1855	Co Héc			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	332	4,48					Theo mùa vụ	
1856	Lăng Quậy			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhọng	NN	298	4,02					Theo mùa vụ	
1857	Bản Quýnh	2445518	519958	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhọng	NN	783	10,55					Theo mùa vụ	
1858	Nà Khoa			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	114	1,53					Theo mùa vụ	
1859	Bản Châm			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	882	11,88					Theo mùa vụ	
1860	Tát Mạ			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	265	3,57					Theo mùa vụ	
1861	Đồng Mo	2445376	518440	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng (suối Cả)	NN	753	10,14					Theo mùa vụ	
1862	Bản Loan			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhọng	NN	253	3,41					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1863	Bản Ngọc			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhong	NN	198	2,67					Theo mùa vụ	
1864	Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Khoai			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhong	SH	27					83	12h/ngày	
1865	Cấp nước sinh hoạt thôn Làng Non			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6.1	SH	16					51	12h/ngày	
1866	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Vàng			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhong	SH	1					3	12h/ngày	
1867	Bó Tầu	2439972	517936	Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhong	NN	638	8,59					Theo mùa vụ	
1868	Hồ 40			Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhong	NN	155	2,09					Theo mùa vụ	
1869	Co Kéo	2441983	517403	Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Suối Núi Quạt	NN	659	8,88					Theo mùa vụ	
1870	Búc Mái	2442104	518761	Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhong	NN	698	9,40					Theo mùa vụ	
1871	Giang Thìn	2435569	515547	Yên Nguyên	Tuyên Quang	H	Ngòi Nhong	NN	1.072	14,44					Theo mùa vụ	
1872	Đồng Vàng	2436759	516439	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	NN	3.483	46,93					Theo mùa vụ	
1873	Nà Khoa	2441222	517547	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	4.448	59,93					Theo mùa vụ	
1874	Phai Đô			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhong	NN	1.029	13,86					Theo mùa vụ	
1875	Bản Cộc			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	NN	283	3,82					Theo mùa vụ	
1876	Nà Ma	2441536	518856	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhong	NN	714	9,62					Theo mùa vụ	
1877	Gốc Xung			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhong	NN	132	1,78					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1878	Phai Hạc			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	417	5,61					Theo mùa vụ	
1879	Ông Ty			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Nhưng	NN	94	1,27					Theo mùa vụ	
1880	Co Mạ	2442498	519988	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	137	1,84					Theo mùa vụ	
1881	Mục Bài			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhưng	NN	681	9,17					Theo mùa vụ	
1882	Nà Động	2439099	518112	Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6.1	NN	1.176	15,85					Theo mùa vụ	
1883	Chộc Khoang			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	1.197	16,12					Theo mùa vụ	
1884	Nà Lây	2442506	519460	Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Núi Quạt	NN	909	12,25					Theo mùa vụ	
1885	Tó Cáy	2442066	518004	Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhưng	NN	3.012	40,59					Theo mùa vụ	
1886	Nà Bò			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhưng	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
1887	Phai Pần	2441278	518918	Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6.1	NN	564	7,60					Theo mùa vụ	
1888	Gốc Nhót			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6.1	NN	206	2,77					Theo mùa vụ	
1889	Phai Bào			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhưng	NN	142	1,92					Theo mùa vụ	
1890	Phai Thìn			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhưng	NN	242	3,26					Theo mùa vụ	
1891	Phai Cận 2			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhưng	NN	148	1,99					Theo mùa vụ	
1892	Cốc Táy			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Nhưng	NN	163	2,19					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1893	Gốc Gạo (Yên Nguyên)			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Suối Núi Quạt	NN	506	6,82					Theo mùa vụ	
1894	Phai Liễu			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	58	0,78					Theo mùa vụ	
1895	Tông Toại			Yên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	44	0,60					Theo mùa vụ	
1896	Cấp nước sinh hoạt thôn Lung Ngượn, gốc Chú			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Gốc Chú (Then Điền)	SH	6					20	12h/ngày	
1897	Cấp nước sinh hoạt thôn Chăn			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	15				15	47	12h/ngày	
1898	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản xã, Đĩnh			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	SH	39					122	12h/ngày	
1899	Bản Cẩu 1			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 63	NN	200	2,70					Theo mùa vụ	
1900	Lũng Nguạng			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Gốc Chú (Then Điền)	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
1901	Pá Liên			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối nhỏ	NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
1902	Ngòi Cái			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Cái	NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
1903	Thổ Công			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Thổ Công (Phụ lưu số 3)	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
1904	Then Điền	2442032	522556	Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Then Điền	NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
1905	Vàng Mang			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Vàng Mang	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1906	Suối Ngang			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngăm	NN	193	2,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1907	Đăm Ca			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Đăm Ca	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
1908	Cốc Nghịu			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Gốc Chú (Then Điền)	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1909	Nà Bó			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Gốc Chú (Then Điền)	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1910	Đèo Chắp			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Gốc Chú (Then Điền)	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1911	Bản Luyện			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Gốc Chú (Then Điền)	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
1912	Nà Mu			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Gốc Chú (Then Điền)	NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
1913	Nà Đề			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1914	Nà Ca (Cốc Ca)			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1915	Nà Khả			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1916	Đồng Ngõa			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1917	Pá Lằm			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1918	Tông Cải			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.1	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1919	Bản Cẩu 2			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.1	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1920	Phù Trò			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.1.1	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
1921	Cốc Sả			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3.1.1	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1922	Chang Tông			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
1923	Cốc Có (Cốc Pái)			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1924	Khuổi Loỏng			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1925	Nà Khoa			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Then Điện	NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
1926	Cốc Kéo			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Vàng Mang	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1927	Nà Thôm			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Vàng Mang	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1928	Núi Đình			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
1929	Pác Mương			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3	NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
1930	Trạm Xá (tạm)			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1931	Cốc Pái (Ba 2)			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
1932	Păng Mo	2444596	522480	Hòa An	Tuyên Quang	H	Suối Linh	NN	1.161	15,64					Theo mùa vụ	
1933	Phai Lực	2445119	522854	Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Linh	NN	1.179	15,88					Theo mùa vụ	
1934	Bó Coóc	2445540	524032	Hòa An	Tuyên Quang	H	Suối Linh	NN	565	7,61					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1935	Búc Chằm	2444003	524808	Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Linh	NN	1.585	21,36					Theo mùa vụ	
1936	Phai Ly			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Linh	NN	311	4,19					Theo mùa vụ	
1937	Phai Cáy	2443704	524457	Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	2.371	31,95					Theo mùa vụ	
1938	Tông Be			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Linh	NN	417	5,62					Theo mùa vụ	
1939	Phai Kẹm	2442018	525058	Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Linh	NN	465	6,27					Theo mùa vụ	
1940	Ao Tương	2442477	526569	Hòa An	Tuyên Quang	H	Suối Linh	NN	379	5,11					Theo mùa vụ	
1941	Phai Rền + K. Soi Chinh	2440920	527008	Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Linh	NN	3.057	41,19					Theo mùa vụ	
1942	Tông Tạ			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Linh	NN	285	3,83					Theo mùa vụ	
1943	Cốc Ngoa			Hòa An	Tuyên Quang	Đ	Suối Linh	NN	143	1,93					Theo mùa vụ	
1944	Khuổi Khoếch			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Suối Linh	NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
1945	Búc Địch	2444103	524808	Hòa An	Tuyên Quang	CT	Suối Linh	NN	524	7,06					Theo mùa vụ	
1946	Pắc Kéo	2444015	526623	Hòa An	Tuyên Quang	CT	Suối Linh	NN	651	8,77					Theo mùa vụ	
1947	Cốc Cướp	2441518	525060	Hòa An	Tuyên Quang	CT	Suối Linh	NN	382	5,15					Theo mùa vụ	
1948	Ao Xóm			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Suối Linh	NN	91	1,23					Theo mùa vụ	
1949	Pắc Lộ			Hòa An	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	68	0,92					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1950	Nà Tâm	2448022	527168	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe, lạch	NN	542	7,30					Theo mùa vụ	
1951	Nà Nhình	2447804	527168	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Khe, lạch	NN	557	7,50					Theo mùa vụ	
1952	Tầu Lườn			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe, lạch	NN	226	3,05					Theo mùa vụ	
1953	Nà Mới 2	2446259	526232	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe, lạch	NN	219	2,95					Theo mùa vụ	
1954	Cây Thị 5	2443849	527439	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Mỏ	NN	599	8,07					Theo mùa vụ	BỎ
1955	Nà Khà			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 59	NN	354	4,77					Theo mùa vụ	
1956	Gốc Nghịu	2446989	526863	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 59	NN	384	5,17					Theo mùa vụ	
1957	Thâm Kha			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 59	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1958	Nà Kheo			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 59	NN	150	2,02					Theo mùa vụ	
1959	Khau Lụa	2446584	525240	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	454	6,11					Theo mùa vụ	
1960	Lịn Luồng	2446269	525240	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	466	6,28					Theo mùa vụ	
1961	Bó Đình			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Ngày	NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
1962	Cốc Thôm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Ngày	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
1963	Nà Mới 1			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Ngày	NN	175	2,35					Theo mùa vụ	
1964	Cốc Xả			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	170	2,28					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1965	Pác Bó			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Ngày	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
1966	Gốc Quéo	2447373	528820	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe, lạch	NN	186	2,51					Theo mùa vụ	
1967	Nà Pài			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
1968	BQL CTĐT Chiêm Hóa			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	30				30	94	12h/ngày	
1969	TB Kẽm Rẹ			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	TB	Khuổi Giác	NN	370	4,99					Theo mùa vụ	
1970	Búc Hạm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Khuổi Giác	NN	379	5,10					Theo mùa vụ	
1971	Nà Chinh			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khuổi Giác	NN	210	2,83					Theo mùa vụ	
1972	Thôm Páp			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khuổi Giác	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
1973	Cốc Kện			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khuổi Giác	NN	96	1,29					Theo mùa vụ	
1974	Nà Niệc			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khuổi Giác	NN	315	4,25					Theo mùa vụ	
1975	Thôm Phai	2453923	529262	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Suối Nà Nghĩa	NN	937	12,63					Theo mùa vụ	
1976	Thôm Luông	2453502	525197	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	552	7,44					Theo mùa vụ	
1977	Thôm Vài	2455243	526056	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	412	5,56					Theo mùa vụ	
1978	Thôm Liềng	2450965	529766	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	102	1,38					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1979	Thôm Cườm	2452787	526598	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	NN	495	6,67					Theo mùa vụ	
1980	Thôm Nhau	2452590	528522	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	NN	714	9,62					Theo mùa vụ	
1981	TB Làng Bình	2454668	526056	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	TB	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	NN	988	13,31					Theo mùa vụ	
1982	Nà Cuồng	2455817	527394	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Nghia	NN	383	5,17					Theo mùa vụ	
1983	Thôm Nà Lặng			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
1984	Bó Lìn	2452015	527219	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Bó Lìn	NN	768	10,35					Theo mùa vụ	
1985	Phai Mu	2454230	527833	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Nghia	NN	502	6,76					Theo mùa vụ	
1986	Thôm Nát			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	276	3,71					Theo mùa vụ	
1987	Phai Nà Thôm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	NN	325	4,38					Theo mùa vụ	
1988	Nà Nêm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
1989	Nà Búc			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
1990	Thôm Ngô			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
1991	Phai Kèo			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
1992	Thôm Thít			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	222	2,99					Theo mùa vụ	
1993	Phai Cốc Chú			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Nghĩa	NN	180	2,42					Theo mùa vụ	
1994	Nà Nhậu			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	81	1,09					Theo mùa vụ	
1995	Cốc Ngoàng			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	139	1,88					Theo mùa vụ	
1996	Thôm Bua			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	197	2,65					Theo mùa vụ	
1997	Bó Ún			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	238	3,21					Theo mùa vụ	
1998	Phai Khèo			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	223	3,01					Theo mùa vụ	
1999	Nà Tràng			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
2000	Nà Thoi			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	66	0,89					Theo mùa vụ	
2001	Nà Túm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	52	0,71					Theo mùa vụ	
2002	Nà Kiện			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	44	0,60					Theo mùa vụ	
2003	Cấp nước sinh hoạt thôn Bầu 1,2 (Rõm)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rõm (Phụ lưu 3)	SH	10					32	12h/ngày	Xuống cấp
2004	Cấp nước sinh hoạt khu TĐC Khau Quân- thôn Dồm			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rõm (Phụ lưu 3)	SH	1					3	12h/ngày	Đã hỏng

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2005	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Mý			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	SH	4					12	12h/ngày	Đã hỏng
2006	Phai Héc	2458027	525969	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khuông Long	NN	517	6,97					Theo mùa vụ	
2007	Phai Quá	2457409	529533	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Luông	NN	541	7,29					Theo mùa vụ	
2008	Phai Pau	2457838	530230	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Trồn	NN	1.102	14,85					Theo mùa vụ	
2009	Phai Nò 1			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ngẫu	NN	158	2,13					Theo mùa vụ	
2010	Tâu Tát			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rồm (Phụ lưu 3)	NN	304	4,10					Theo mùa vụ	
2011	Nà Hun	2456780	526018	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	494	6,65					Theo mùa vụ	
2012	Nà Sai			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rồm (Phụ lưu 3)	NN	463	6,24					Theo mùa vụ	
2013	Thôm Lếch			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
2014	Phai Áng	2458100	531541	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rồm (Phụ lưu 3)	NN	677	9,12					Theo mùa vụ	
2015	Phai Dết			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rồm (Phụ lưu 3)	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
2016	Phai Pau			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	NN	2.347	31,62					Theo mùa vụ	
2017	Phai Làng			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	4.948	66,67					Theo mùa vụ	
2018	Phai Chúm			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	233	3,14					Theo mùa vụ	
2019	Cốc Phường			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	3.958	53,33					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2020	Phai Coóc			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Tròn	NN	601	8,09					Theo mùa vụ	
2021	Phai Ta			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	NN	1.596	21,50					Theo mùa vụ	
2022	Phai Tuyền			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	392	5,28					Theo mùa vụ	
2023	Nà Búng			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	145	1,96					Theo mùa vụ	
2024	Nà Niêng			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Tròn	NN	504	6,79					Theo mùa vụ	
2025	Phai Quá			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Luông	NN	7.842	105,67					Theo mùa vụ	
2026	Nà Pòn			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Suối Luông	NN	366	4,94					Theo mùa vụ	
2027	Phai Trầu	2457633	527106	Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	4.562	61,47					Theo mùa vụ	
2028	Nà Hun			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khuông Long	NN	950	12,80					Theo mùa vụ	
2029	Phai Héc			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khuông Long	NN	871	11,74					Theo mùa vụ	
2030	Nà Phầy			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	1.633	22,00					Theo mùa vụ	
2031	Nà Bư			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khuông Long	NN	1.713	23,07					Theo mùa vụ	
2032	Nà Kẹm			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	150	2,03					Theo mùa vụ	
2033	Phai Ưom	2457608	532361	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rồm (Phụ lưu 3)	NN	4.262	57,43					Theo mùa vụ	
2034	Phai Dàn			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	161	2,17					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2035	Phai Chang			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	732	9,86					Theo mùa vụ	
2036	Phai Pằng (Phai Pâng)	2459076	532549	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ngẫu	NN	6.185	83,34					Theo mùa vụ	
2037	Phai Nò 1			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ngẫu	NN	4.408	59,39					Theo mùa vụ	
2038	Phai Nò 2			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	2.379	32,05					Theo mùa vụ	
2039	Phai Nà To	2459653	533406	Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	2.165	29,18					Theo mùa vụ	
2040	Phai Lôm			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	1.134	15,28					Theo mùa vụ	
2041	Phai Lịa (Nà Lịa)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	3.763	50,70					Theo mùa vụ	
2042	Phai Mụ (Nà Mụ)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ngẫu	NN	630	8,49					Theo mùa vụ	
2043	Bó Ngroc			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	559	7,53					Theo mùa vụ	
2044	Phai Cuồng			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	175	2,36					Theo mùa vụ	
2045	Nà Lìn			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Suối Rôm (Phụ lưu 3)	NN	3.964	53,41					Theo mùa vụ	
2046	Nà Phường			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Suối Luông	NN	400	5,39					Theo mùa vụ	
2047	Phai Áng			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rôm (Phụ lưu 3)	NN	1.989	26,80					Theo mùa vụ	
2048	Nà Sai			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rôm (Phụ lưu 3)	NN	7.789	104,95					Theo mùa vụ	
2049	Phai Tàu			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	4.418	59,53					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2050	Phai Hầu			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	7.470	100,65					Theo mùa vụ	
2051	Phai Dết			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Suối Rôm (Phụ lưu 3)	NN	847	11,41					Theo mùa vụ	
2052	Ao Thôm Léch (Kênh Nà Lầy)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	523	7,04					Theo mùa vụ	
2053	Phai Chằng			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	321	4,32					Theo mùa vụ	
2054	Phai Phia			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ngẫu	NN	352	4,74					Theo mùa vụ	
2055	Nà Làng			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
2056	Phai Pằng (Phai Pâng)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	361	4,86					Theo mùa vụ	
2057	Phai Lêm	2459087	531777	Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	641	8,64					Theo mùa vụ	
2058	Phai Thán			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
2059	Nà Đảo			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Ngòi Ngẫu	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
2060	Nà Mí			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Suối Luông	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
2061	Nà Quẩn			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
2062	Nà Kẹm			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	79	1,06					Theo mùa vụ	
2063	Đon Thọ			Tân Mỹ	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	304	4,10					Theo mùa vụ	
2064	Cấp nước sinh hoạt thôn Tông Mọc			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Mán	SH	8					25	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2065	Khuổi Đúc			Yên Lập	Tuyên Quang	H	Khuổi Mán	NN	606	8,17					Theo mùa vụ	
2066	Tổng Mọc (Tôn Mộc)	2457969	538181	Yên Lập	Tuyên Quang	H	Khuổi Mán	NN	925	12,46					Theo mùa vụ	
2067	Cốc Ngạn	2458629	542862	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuôn Lung	NN	548	7,38					Theo mùa vụ	
2068	Nà Ngoa			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuôn Lung	NN	217	2,92					Theo mùa vụ	
2069	Nà Lang	2459429	543295	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuôn Lung	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
2070	Nà Ái	2459696	539979	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuôn Lung	NN	690	9,29					Theo mùa vụ	
2071	Nà Thủy			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Mán	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
2072	Nà Leo	2458178	539760	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Mán	NN	293	3,95					Theo mùa vụ	
2073	Bắc Cá	2457345	538086	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Mán	NN	1.524	20,53					Theo mùa vụ	
2074	Nà Piang			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
2075	Khuổi Pên	2454806	539816	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Mán	NN	425	5,73					Theo mùa vụ	
2076	Nà Luông	2455418	539634	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Đúc	NN	398	5,36					Theo mùa vụ	
2077	Nà Dầu	2457566	537222	Yên Lập	Tuyên Quang	H	Khuổi Mán	NN	1.456	19,62					Theo mùa vụ	
2078	Phai Lạn	2459927	537072	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 45	NN	623	8,40					Theo mùa vụ	
2079	Nà Hèo (Bó Nghè)			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	328	4,42					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2080	TB Nà Khèo			Yên Lập	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	387	5,21					Theo mùa vụ	
2081	Khun Tôm	2457578	536039	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	579	7,81					Theo mùa vụ	
2082	Phiêng Tín			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	151	2,03					Theo mùa vụ	
2083	Khuổi Qua			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khuôn Lung	NN	184	2,49					Theo mùa vụ	
2084	Nà Phươn			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	90	1,22					Theo mùa vụ	
2085	Nà Coọng			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
2086	Nà Mễn			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	65	0,87					Theo mùa vụ	
2087	Cốc Trư			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	135	1,82					Theo mùa vụ	
2088	Nà Lao			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	143	1,92					Theo mùa vụ	
2089	Đầu Nguồn			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 52	NN	247	3,32					Theo mùa vụ	
2090	Cốc Bảnh	2451173	532113	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	425	5,73					Theo mùa vụ	
2091	Nà Cù	2451879	531280	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	544	7,33					Theo mùa vụ	
2092	Lung Tát 1			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	194	2,61					Theo mùa vụ	
2093	Phai Nghè 1			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
2094	Phai Nghè 2			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	173	2,33					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2095	Lìn Thung			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Khuôn Cang	NN	302	4,07					Theo mùa vụ	
2096	Nà Chanh	2448449	531290	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	H	Khuôn Cang	NN	1.580	21,28					Theo mùa vụ	
2097	TB Minh An			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	TB	Gâm	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	Bỏ
2098	Phai Nặm Bó			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	205	2,76					Theo mùa vụ	
2099	Cốc Lặc			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 52	NN	132	1,78					Theo mùa vụ	
2100	Phai Đệ			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khuôn Cang	NN	168	2,26					Theo mùa vụ	
2101	Nhà Trường			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 52	NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
2102	Bó Pú			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	86	1,16					Theo mùa vụ	
2103	Nà Chiêm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 53	NN	160	2,15					Theo mùa vụ	
2104	Cấp nước sinh hoạt thôn Bình Thê (Khu Thống)			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Cổ Linh	SH	31					96	12h/ngày	
2105	Nà Nghim	2441953	531609	Kim Bình	Tuyên Quang	H	Phụ lưu 28	NN	1.640	22,09					Theo mùa vụ	
2106	Cốc Cooc	2440628	530808	Kim Bình	Tuyên Quang	H	Suối Trinh	NN	865	11,65					Theo mùa vụ	
2107	Cốc Loạ	2443169	530687	Kim Bình	Tuyên Quang	H	Suối Trinh	NN	516	6,96					Theo mùa vụ	
2108	Nà Quýt			Kim Bình	Tuyên Quang	H	Suối Trinh	NN	158	2,12					Theo mùa vụ	
2109	Pắc Chải	2443814	532369	Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 28	NN	908	12,24					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2110	Cốc Phay			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 28	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
2111	Bó Tàng			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 28	NN	188	2,53					Theo mùa vụ	
2112	Nà Giàng - Sắc Cút	2442053	529961	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 28	NN	554	7,47					Theo mùa vụ	
2113	Loong Tao			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	341	4,60					Theo mùa vụ	
2114	TB Soi Đứng	2440996	529165	Kim Bình	Tuyên Quang	TB	Gâm	NN	544	7,33					Theo mùa vụ	Bỏ
2115	Pẩn Khe			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	73	0,98					Theo mùa vụ	
2116	Bó Tho			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 27	NN	184	2,48					Theo mùa vụ	
2117	Ông Ché			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 27	NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
2118	Lò Xả			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	39	0,53					Theo mùa vụ	
2119	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Chang			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Kéo Cam	SH	14					44	12h/ngày	
2120	Cấp nước sinh hoạt thôn Bình Tiến			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	11				11	33	12h/ngày	
2121	Cốc Lầy			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.1	NN	220	2,97					Theo mùa vụ	
2122	Ông Kề			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Kéo Cam	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
2123	Phai Pu			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Quác	NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
2124	Phai Chúa			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Quác	NN	104	1,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2125	Phai Làng			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Kéo Cam	NN	921	12,41					Theo mùa vụ	
2126	Phai Tồn	2437128	528125	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Quác	NN	668	9,00					Theo mùa vụ	
2127	Nà Mò			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	38	0,51					Theo mùa vụ	
2128	Kéo Liền			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	236	3,18					Theo mùa vụ	
2129	Ông Thành			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	122	1,65					Theo mùa vụ	
2130	Ông Đường			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	51	0,69					Theo mùa vụ	
2131	Cốc Lầy			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	220	2,97					Theo mùa vụ	
2132	Công Lang			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	208	2,81					Theo mùa vụ	
2133	Ông Thuyền			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	84	1,14					Theo mùa vụ	
2134	Cốc Phường			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
2135	Mô Liềng			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	109	1,47					Theo mùa vụ	
2136	Cốc Phay			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hang	NN	288	3,88					Theo mùa vụ	
2137	Ông Phẩm			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	241	3,24					Theo mùa vụ	
2138	Thom Hoi			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
2139	Đồng Lự (Đồng Han)			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2140	Cốc Hồ			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	356	4,80					Theo mùa vụ	
2141	Nà Lọ			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
2142	Phai Làng	2436554	528978	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	921	12,41					Theo mùa vụ	
2143	Phai Ké			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	207	2,79					Theo mùa vụ	
2144	Cốc Nghịu			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	160	2,16					Theo mùa vụ	
2145	Cốc Lang			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2.1	NN	208	2,81					Theo mùa vụ	
2146	Cốc Hón			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2.1	NN	106	1,43					Theo mùa vụ	
2147	Ông Chương			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2.1	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
2148	Pá Cọ			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	98	1,32					Theo mùa vụ	
2149	Nà Tụ			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Kéo Cam	NN	86	1,15					Theo mùa vụ	
2150	Phia Quắc			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Hang	NN	105	1,41					Theo mùa vụ	
2151	Cốc Liềng (Nà Liềng)			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Hang	NN	109	1,47					Theo mùa vụ	
2152	Phai Vạu			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Quác	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
2153	Cây Đa			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Quác	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
2154	Nà Tài			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Quác	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2155	Cốc Chủ			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	41	0,55					Theo mùa vụ	
2156	Chộc Năm			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
2157	Hin Lấp			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
2158	Ông Ninh			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
2159	Ông Châu			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	24	0,32					Theo mùa vụ	
2160	Ông Hà			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	16	0,21					Theo mùa vụ	
2161	Nà Chua			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Kéo Cam	NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
2162	Phai Thonng			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Hang	NN	45	0,61					Theo mùa vụ	
2163	Phai Thửu			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Hang	NN	38	0,51					Theo mùa vụ	
2164	Cốc Lặc			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Hang	NN	15	0,21					Theo mùa vụ	
2165	Công trình cấp nước tập trung Trung tâm xã			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	1					4	12h/ngày	
2166	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (nước mặt Thôn Khuân Nhự)	2439087	429764	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe nước Khau Khính	SH	152				152	475	12h/ngày	
2167	Cấp nước sinh hoạt thôn Đèo Năng			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Phú An	SH	3					10	12h/ngày	
2168	Cấp nước sinh hoạt thôn Tông Bốc			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Coóc	SH	1					2	12h/ngày	
2169	Cấp nước sinh hoạt thôn Đèo Lang + Bó Củng			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 26.3	SH	1					3	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2170	Khuổi Kheo	2445998	532625	Kim Bình	Tuyên Quang	H	Suối Khuổi Coóc	NN	528	7,12					Theo mùa vụ	
2171	Nà Chuông			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Phú An	NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
2172	Đông Cắm			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Phú An	NN	194	2,61					Theo mùa vụ	
2173	Đèo Nàng 1			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Phú An	NN	115	1,55					Theo mùa vụ	
2174	Pác Cáp 1	2439938	535025	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Phú An	NN	469	6,32					Theo mùa vụ	
2175	Mình To			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Phú An	NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
2176	Cốc Túm			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Bó	NN	82	1,11					Theo mùa vụ	
2177	Cốc Cườm	2440591	533886	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Bó	NN	533	7,18					Theo mùa vụ	
2178	Phai Việc	2440192	533830	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Bó	NN	456	6,14					Theo mùa vụ	
2179	Phai Ảnh			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Phú An	NN	401	5,41					Theo mùa vụ	
2180	Quan Ân	2441122	534374	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Phú An	NN	1.697	22,86					Theo mùa vụ	
2181	Khuổi Chán	2442283	534104	Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khuổi Chán	NN	751	10,12					Theo mùa vụ	
2182	Pác Chài			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khuổi Châu	NN	358	4,82					Theo mùa vụ	
2183	Pác Cáp 2	2444988	533315	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	729	9,82					Theo mùa vụ	
2184	Phai Thẳng	2445976	533599	Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Coóc	NN	490	6,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2185	Khuổi Lươn			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 26.3	NN	139	1,88					Theo mùa vụ	
2186	Nà Thiều			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 26.3	NN	143	1,93					Theo mùa vụ	
2187	Thôm Hò			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Pu	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
2188	Phai Khí			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Pu	NN	233	3,14					Theo mùa vụ	
2189	Nà Gioóc			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	51	0,69					Theo mùa vụ	
2190	Ao Sen (tạo nguồn)			Kim Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Bó	NN	465	6,27					Theo mùa vụ	
2191	Vằng Khéo			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
2192	Ông Tâm			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
2193	Bó Chu			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	107	1,44					Theo mùa vụ	
2194	Đèo Nàng 2			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	50	0,67					Theo mùa vụ	
2195	Nà Gioóc NL			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
2196	Phai Cọ			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	98	1,31					Theo mùa vụ	
2197	Bản Tuyên A			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	136	1,84					Theo mùa vụ	
2198	Bản Tuyên B			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	214	2,89					Theo mùa vụ	
2199	Nà Hón			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Ngòi Phú An	NN	236	3,18					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2200	Cốc Lải			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Bó	NN	95	1,28					Theo mùa vụ	
2201	Cốc La			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Bó	NN	108	1,45					Theo mùa vụ	
2202	Cốc Nghịu			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Bó	NN	76	1,02					Theo mùa vụ	
2203	Phai Pầu			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Bó	NN	114	1,53					Theo mùa vụ	
2204	Phai Pâng			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Bó	NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
2205	Phai Choong			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Bó	NN	309	4,16					Theo mùa vụ	
2206	Phai Đũa			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Bó	NN	177	2,38					Theo mùa vụ	
2207	Bản Kinh			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khuổi Chán	NN	56	0,76					Theo mùa vụ	
2208	Nà Chú			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Pắc Chải	NN	263	3,55					Theo mùa vụ	
2209	Pắc Cộp			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	130	1,76					Theo mùa vụ	
2210	Cốc Chũ 2			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Coóc	NN	235	3,17					Theo mùa vụ	
2211	Nà Tôm			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Coóc	NN	155	2,09					Theo mùa vụ	
2212	Nà Liên (Nà Chiêu)			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Coóc	NN	204	2,75					Theo mùa vụ	
2213	Nà Lọc			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Coóc	NN	161	2,16					Theo mùa vụ	
2214	Khăm Khắc (Khau Khàn)			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Coóc	NN	62	0,83					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2215	Cốc Cại			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 26.3.1	NN	158	2,13					Theo mùa vụ	
2216	Bản Nhị			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Coóc	NN	87	1,17					Theo mùa vụ	
2217	Bản Ngân			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 26.3.1	NN	264	3,56					Theo mùa vụ	
2218	Ké Ngại			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Pu	NN	44	0,60					Theo mùa vụ	
2219	Cốc Phường			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Pu	NN	232	3,13					Theo mùa vụ	
2220	Cốc Túm 2			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Pu	NN	202	2,72					Theo mùa vụ	
2221	Cốc Mặn			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	20	0,26					Theo mùa vụ	
2222	Cốc Ngun			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
2223	Nà Mải			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	31	0,42					Theo mùa vụ	
2224	Mình Nhỏ			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	41	0,55					Theo mùa vụ	
2225	Cốc Mạ			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	36	0,49					Theo mùa vụ	
2226	Cốc Ca			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	61	0,82					Theo mùa vụ	
2227	Cốc Chú			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	28	0,38					Theo mùa vụ	
2228	Nà Pài			Kim Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	228	3,08					Theo mùa vụ	
2229	Cty CP Chiến Công			Kiên Đài	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	SX	12				12		Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2230	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Ho 1- Núi Thần			Kiên Đài	Tuyên Quang	TB	Núi Thần	SH	1					4	12h/ngày	
2231	Cấp nước sinh hoạt thôn Vũ Hải Đường và khu trung tâm xã Phú Bình			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.8	SH	13				13	40	12h/ngày	
2232	Cốc Tậu	2451124	536338	Kiên Đài	Tuyên Quang	H	Nậm Hép	NN	437	5,89					Theo mùa vụ	
2233	Nậm Ho 1	2452606	539069	Kiên Đài	Tuyên Quang	H	Khuổi Quăng (Phụ Lưu 10)	NN	676	9,10					Theo mùa vụ	
2234	Long Bên			Kiên Đài	Tuyên Quang	H	Khuổi Quăng (Phụ Lưu 10)	NN	350	4,71					Theo mùa vụ	
2235	Nà Môn			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	242	3,27					Theo mùa vụ	
2236	Nà Tàng			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.5	NN	130	1,76					Theo mùa vụ	
2237	Cốc Lùng			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.5	NN	125	1,69					Theo mùa vụ	
2238	Nà Xóm			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.8	NN	1.335	17,99					Theo mùa vụ	
2239	Yên Bình	2453988	536349	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	415	5,60					Theo mùa vụ	
2240	Phai Tác 1			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.4	NN	98	1,32					Theo mùa vụ	
2241	Phai Tác 2	2450383	536557	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.4	NN	486	6,55					Theo mùa vụ	
2242	Tạng Dăm			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.4	NN	176	2,37					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2243	Phai Ca	2446942	539859	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	NN	528	7,11					Theo mùa vụ	
2244	Phai Tông			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hên (Nậm Hép; Khuổi Dài)	NN	274	3,69					Theo mùa vụ	
2245	Tặng Khiếc	2452440	536739	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Nậm Hép	NN	661	8,91					Theo mùa vụ	
2246	Bó Bùn			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Suối Kim Nhì	NN	213	2,87					Theo mùa vụ	
2247	Phai Nhì			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Suối Kim Nhì	NN	286	3,85					Theo mùa vụ	
2248	Cốc Pái			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.8	NN	109	1,46					Theo mùa vụ	
2249	Nà Mương			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.7	NN	223	3,01					Theo mùa vụ	
2250	Nà La			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.7	NN	99	1,34					Theo mùa vụ	
2251	Đội 6			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.7	NN	211	2,84					Theo mùa vụ	
2252	Cốc Quẹo			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.5	NN	70	0,94					Theo mùa vụ	
2253	Cốc Páy			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 14.8	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
2254	Khuôn Hiên			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	155	2,09					Theo mùa vụ	
2255	Khuôn Húng			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	70	0,94					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2256	Phai Khà			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Bon	NN	305	4,11					Theo mùa vụ	
2257	Phai Leo			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Bon	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
2258	Phai Tù			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Bon	NN	47	0,63					Theo mùa vụ	
2259	Phai Lồng Lang			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Bon	NN	302	4,06					Theo mùa vụ	
2260	Phai Ma			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Bon	NN	110	1,48					Theo mùa vụ	
2261	Dân Quân			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	150	2,03					Theo mùa vụ	
2262	Khuôn Kện			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10	NN	143	1,93					Theo mùa vụ	
2263	Thôm Cải			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 14.8	NN	148	1,99					Theo mùa vụ	
2264	Long Hồng			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 14.8	NN	156	2,11					Theo mùa vụ	
2265	Nà Lặng			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 14.7	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
2266	Cty CP khoáng sản Đại Lộc			Yên Lập	Tuyên Quang	TB	Phụ lưu 7	SX	87				87		Theo mùa vụ	
2267	Cấp nước sinh hoạt thôn Khau Hán			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hán	SH	52				52	163	12h/ngày	
2268	Phai Thôm			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	140	1,89					Theo mùa vụ	
2269	Phai Tiêng	2453976	544932	Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	452	6,09					Theo mùa vụ	
2270	Nà Bát			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.3	NN	229	3,09					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2271	Nà Loong			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.2.1	NN	245	3,29					Theo mùa vụ	
2272	Cốc Khuyết			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.3	NN	118	1,58					Theo mùa vụ	
2273	Nà Un			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	102	1,37					Theo mùa vụ	
2274	Nà Vằng			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	86	1,16					Theo mùa vụ	
2275	Khuôn Po			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.1	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
2276	Quan Lương			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
2277	Nà Chiều			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
2278	Khuổi Hẩu			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Hẩu	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
2279	Bóp Mì			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.2.1	NN	64	0,86					Theo mùa vụ	
2280	Nà Bán			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.2.1	NN	17	0,23					Theo mùa vụ	
2281	Khuổi Pháo			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	77	1,04					Theo mùa vụ	
2282	Pác Đuống			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.3	NN	117	1,58					Theo mùa vụ	
2283	Thác Ca			Yên Lập	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	NN	343	4,62					Theo mùa vụ	
2284	Phai Kẽm	2451185	542931	Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 7	NN	519	7,00					Theo mùa vụ	
2285	Nà Mýt			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	91	1,23					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2286	Nà Lìn			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4.2	NN	142	1,91					Theo mùa vụ	
2287	Phai Thia			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	157	2,11					Theo mùa vụ	
2288	Nà Tạng			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	122	1,65					Theo mùa vụ	
2289	Lung Léch			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4.3	NN	83	1,12					Theo mùa vụ	
2290	Nà Choong			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Suối Mản	NN	76	1,02					Theo mùa vụ	
2291	Nà Ao			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	94	1,26					Theo mùa vụ	
2292	Thôm Hên			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4.2	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
2293	Khuổi Ổ			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
2294	Khuổi ít			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	12	0,16					Theo mùa vụ	
2295	Nà Hán			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	47	0,64					Theo mùa vụ	
2296	Phai Chang			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	54	0,73					Theo mùa vụ	
2297	Phai Vót			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	53	0,71					Theo mùa vụ	
2298	Phai Phia			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	63	0,86					Theo mùa vụ	
2299	Thôm Đỉnh			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4.2	NN	60	0,81					Theo mùa vụ	
2300	Phai Kheo			Yên Lập	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	341	4,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2301	Cấp nước sinh hoạt thôn Khun Cúc			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8.6	SH	12					38	12h/ngày	
2302	Cấp nước sinh hoạt thôn Khun Mạ (Cây Đa)			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Mạ	SH	2					6	12h/ngày	
2303	Phai Chủ	2444293	545914	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8.4	NN	438	5,90					Theo mùa vụ	
2304	Phai Báng			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8.4	NN	349	4,70					Theo mùa vụ	
2305	Phai Cáp Cây			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	281	3,78					Theo mùa vụ	
2306	Phai Dòm			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	313	4,22					Theo mùa vụ	
2307	Nà Lý			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	124	1,67					Theo mùa vụ	
2308	Phai Tông	2448397	542086	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8.10	NN	657	8,86					Theo mùa vụ	
2309	Phai Khoang			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8.10	NN	294	3,96					Theo mùa vụ	
2310	Phai Thia	2443458	545723	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	491	6,62					Theo mùa vụ	
2311	Phai Tắm	2442919	545438	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	436	5,88					Theo mùa vụ	
2312	Phai Hiến			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8.6	NN	348	4,69					Theo mùa vụ	
2313	Phai Chang III	2442247	546774	Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe Khuổi Khương	NN	229	3,08					Theo mùa vụ	
2314	Nà Phúng			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	116	1,57					Theo mùa vụ	
2315	Nà Mặn			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	666	8,98					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2316	Phai Chám			Kiên Đài	Tuyên Quang	Đ	Suối Trăm	NN	313	4,22					Theo mùa vụ	
2317	Phai Trang	2441843	544872	Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.3	NN	529	7,13					Theo mùa vụ	
2318	Phai Tào	2441142	544873	Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.3	NN	463	6,24					Theo mùa vụ	
2319	Phai Luông			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.3	NN	194	2,61					Theo mùa vụ	
2320	Phai Mệt			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.3	NN	313	4,22					Theo mùa vụ	
2321	Phai Tênh			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Mạ	NN	102	1,38					Theo mùa vụ	
2322	Khuổi Phai			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Mạ	NN	310	4,18					Theo mùa vụ	
2323	Nà Đon			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Mạ	NN	182	2,45					Theo mùa vụ	
2324	Vằng Kheo			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	113	1,53					Theo mùa vụ	
2325	Khuổi Có			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
2326	Phai Tèo			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.4	NN	346	4,66					Theo mùa vụ	
2327	Phai Phươn			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.7	NN	224	3,02					Theo mùa vụ	
2328	Phai Thán			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Mạ	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
2329	Phai Bó Héc			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe Lấp Lạn	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
2330	Càng Lay			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe Lấp Lạn	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2331	Phai Khuổi Chia	2448326	543786	Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	377	5,07					Theo mùa vụ	
2332	Phai Pán Mạ			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Trăm	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
2333	Phai Nà Luông			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Trăm	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
2334	Bó Pia			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.11.2	NN	168	2,26					Theo mùa vụ	
2335	Pác Tào			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Khuôn Mạ	NN	321	4,32					Theo mùa vụ	
2336	Nà Chao			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Suối Trăm	NN	31	0,42					Theo mùa vụ	
2337	Thôn Đeng			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.11.1	NN	55	0,74					Theo mùa vụ	
2338	Nà Làng			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.11.1	NN	45	0,61					Theo mùa vụ	
2339	Tông Chao			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
2340	Phai Ta			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8.7	NN	53	0,71					Theo mùa vụ	
2341	Cốc Ngè			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	68	0,92					Theo mùa vụ	
2342	Nà Khả			Kiên Đài	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	40	0,54					Theo mùa vụ	
2343	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Còng			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Ba	SH	15					47	12h/ngày	
2344	Cấp nước sinh hoạt thôn Bó Còng			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Cốp (Lăng Quảng)	SH	16					50	12h/ngày	
2345	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Lại- Lung Chao			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Tất	SH	2					5	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2346	Bản Deng B			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Tắt	NN	454	6,12					Theo mùa vụ	
2347	Bản Tù			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 21	NN	200	2,70					Theo mùa vụ	
2348	Khun Coóng			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Cốp (Lăng Quảng)	NN	214	2,88					Theo mùa vụ	
2349	Nà Mòn	2439699	539273	Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Cốp (Lăng Quảng)	NN	547	7,37					Theo mùa vụ	
2350	Pắc Ba	2438999	537428	Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Nhù	NN	2.643	35,61					Theo mùa vụ	
2351	Phai Nhoang	2435828	538696	Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Lòa	NN	574	7,74					Theo mùa vụ	
2352	Khuổi Châu			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Ba	NN	113	1,52					Theo mùa vụ	
2353	Bản Nghiên 6			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Sao	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
2354	Nà Ma			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Làng Ba	NN	34	0,46					Theo mùa vụ	
2355	Khuổi Tốp			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 22.1	NN	206	2,78					Theo mùa vụ	
2356	Lung Chao	2440281	537587	Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Tắt	NN	470	6,33					Theo mùa vụ	
2357	Cốc Tầu			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Tắt	NN	131	1,76					Theo mùa vụ	
2358	Khuổi Đầy			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	298	4,01					Theo mùa vụ	
2359	Cốc Muông			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Ba	NN	230	3,10					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2360	Nà Noong			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Ba	NN	240	3,23					Theo mùa vụ	
2361	Nà Lào			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Ba	NN	307	4,14					Theo mùa vụ	
2362	Nà Khà			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	263	3,54					Theo mùa vụ	
2363	Gốc Mít	2437869	540570	Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	445	5,99					Theo mùa vụ	
2364	Nà Lịa			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	547	7,37					Theo mùa vụ	
2365	Bản Đeng A			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Sao	NN	166	2,24					Theo mùa vụ	
2366	Ông Hà			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 22.1	NN	192	2,59					Theo mùa vụ	
2367	Ông Đức			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 22.1	NN	186	2,51					Theo mùa vụ	
2368	Ông Cách			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 22.1	NN	94	1,27					Theo mùa vụ	
2369	Khuổi Tát 1			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Tát	NN	122	1,64					Theo mùa vụ	
2370	Khuổi Tát 2			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 19.1	NN	146	1,97					Theo mùa vụ	
2371	Khuổi Cá			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 19.1	NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
2372	Khun Mạ			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	132	1,78					Theo mùa vụ	
2373	Nà Nghĩa (tạm)			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Làng Ba	NN	132	1,78					Theo mùa vụ	
2374	Nà Tô			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Chàm (Khuổi Nà Khà)	NN	194	2,61					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2375	Bản Nghiên 1-5			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Sao	NN	162	2,18					Theo mùa vụ	
2376	Ông Tàn			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 22.1	NN	23	0,31					Theo mùa vụ	
2377	Nà Động			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 21	NN	72	0,97					Theo mùa vụ	
2378	Nà Cham			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Chàm (Khuổi Nà Khà)	NN	35	0,47					Theo mùa vụ	
2379	Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Luông			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Pác Khuổi Làng (Khuổi Lây (Khuổi Làng))	SH	14					45	12h/ngày	
2380	Cấp nước sinh hoạt khu TT xã			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Lan	SH	2					5	12h/ngày	
2381	Khuổi Làng			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Pác Khuổi Làng (Khuổi Lây (Khuổi Làng))	NN	317	4,27					Theo mùa vụ	
2382	Pác Khuổi Làng			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Pác Khuổi Làng (Khuổi Lây (Khuổi Làng))	NN	311	4,20					Theo mùa vụ	
2383	Nà Lon			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Nà Lon	NN	112	1,51					Theo mùa vụ	
2384	Tông Puột	2436684	548101	Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Làng	NN	378	5,09					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2385	Phai Điu	2435550	548057	Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8	NN	640	8,63					Theo mùa vụ	
2386	Nà Đình	2434585	545606	Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Đắng	NN	750	10,11					Theo mùa vụ	
2387	Khuổi Nì			Tri Phú	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Nì	NN	490	6,61					Theo mùa vụ	
2388	Phai Cháng			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	53	0,71					Theo mùa vụ	
2389	Phai Đắng			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Đắng	NN	49	0,65					Theo mùa vụ	
2390	Phai Vi			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Cấn (Khuổi Chấn)	NN	158	2,12					Theo mùa vụ	
2391	Phai Choóng			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Khuây	NN	194	2,62					Theo mùa vụ	
2392	Phai Chan			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Khuây	NN	68	0,92					Theo mùa vụ	
2393	Nà Tè			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Neng	NN	102	1,37					Theo mùa vụ	
2394	Nà Chèn			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Cấn (Khuổi Chấn)	NN	87	1,17					Theo mùa vụ	
2395	Nà Khé			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Neng	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
2396	Nà Đa			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Khuây	NN	331	4,46					Theo mùa vụ	
2397	Nà Liên			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Neng	NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
2398	Nà Thím			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Cấn (Khuổi Chấn)	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2399	Nà Chằng			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Đáy	NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
2400	Nà Khô			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Đáy	NN	129	1,74					Theo mùa vụ	
2401	Phai Muối			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Đáy	NN	285	3,84					Theo mùa vụ	
2402	Bản Cáy	2435979	548101	Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	592	7,97					Theo mùa vụ	
2403	Nà Lạc			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
2404	Nà Ven			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
2405	Nà Nhảm			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	201	2,71					Theo mùa vụ	
2406	Khuổi Lan			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 8	NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
2407	Nà Hút			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lầy	NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
2408	Khuổi Nhạc 1 (Đồng Lầy)			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10.1	NN	327	4,41					Theo mùa vụ	
2409	Loong Tro			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10.1	NN	455	6,13					Theo mùa vụ	
2410	Khuổi Nhạc 2			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lầy	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
2411	Đồng Tẻ			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khuổi Lầy	NN	167	2,25					Theo mùa vụ	
2412	Khuổi Vằm			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 12	NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
2413	Khuổi Thấm			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 12	NN	301	4,06					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2414	Vằng Mo	2435001	542349	Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 13	NN	531	7,16					Theo mùa vụ	
2415	Khuân Phung			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	276	3,72					Theo mùa vụ	
2416	Nà Chằm			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	37	0,49					Theo mùa vụ	
2417	Sáng Hính			Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	25	0,33					Theo mùa vụ	
2418	Đồng Lầy	2433341	545033	Tri Phú	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	389	5,24					Theo mùa vụ	
2419	Cấp nước sinh hoạt thôn Vả			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Hạo	SH	31					97	12h/ngày	
2420	Cấp nước sinh hoạt thôn Cao Đường			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Cao Đường	SH	12					38	12h/ngày	
2421	Cấp nước sinh hoạt thôn Khu Làng			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Đẽm	SH	12					39	12h/ngày	
2422	Lục Khang 2			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1	NN	706	9,52					Theo mùa vụ	
2423	Đập Đẽm	2466052	493297	Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Đẽm	NN	1.726	23,25					Theo mùa vụ	
2424	Cao Đường	2464914	496831	Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Cao Đường	NN	692	9,32					Theo mùa vụ	
2425	Ngòi Cóc			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	166	2,24					Theo mùa vụ	
2426	Cóc Phường			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	216	2,91					Theo mùa vụ	
2427	Đập Cuôm			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Đẽm	NN	187	2,52					Theo mùa vụ	
2428	Lục Khang 1			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1	NN	81	1,09					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2429	Sơn Thủy			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	192	2,59					Theo mùa vụ	
2430	Nậm Thâm	2464211	493208	Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Đềm	NN	592	7,97					Theo mùa vụ	
2431	Lục Sơn			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	80	1,08					Theo mùa vụ	
2432	Lục Khang 3			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
2433	Hao Bó			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Hạo	NN	216	2,91					Theo mùa vụ	
2434	Nà Luân 1			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Đềm	NN	175	2,36					Theo mùa vụ	
2435	An Thịnh			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	95	1,28					Theo mùa vụ	
2436	Làng Bơi			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
2437	Nà Luân 2			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	57	0,77					Theo mùa vụ	
2438	Khau Làng			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Đềm	NN	262	3,54					Theo mùa vụ	
2439	Bản Lưu (Cầu Treo)			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Đềm	NN	78	1,06					Theo mùa vụ	
2440	Thâm Xoáy			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Đềm	NN	318	4,28					Theo mùa vụ	
2441	Nà Quang			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Đềm	NN	95	1,28					Theo mùa vụ	
2442	Bản Tấn			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Đềm	NN	80	1,08					Theo mùa vụ	
2443	Ông Mạch			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 1	NN	159	2,14					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2444	Thôn Dầm			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
2445	Gốc Kheo			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	96	1,30					Theo mùa vụ	
2446	Lũng Lầy	2460112	492203	Bạch Xá	Tuyên Quang	H	Suối Lũng	NN	527	7,10					Theo mùa vụ	
2447	Gốc Lũng			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Quan	NN	109	1,47					Theo mùa vụ	
2448	Phòng Trao			Bạch Xá	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
2449	Nà Đình			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	322	4,34					Theo mùa vụ	
2450	Làng Ẽn			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	342	4,61					Theo mùa vụ	
2451	Khuổi Khuýt			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng	NN	118	1,59					Theo mùa vụ	
2452	Cốc Cườm			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Quan	NN	153	2,06					Theo mùa vụ	
2453	Cổng Xào			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	914	12,31					Theo mùa vụ	
2454	Ông Hán			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng	NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
2455	Ngòi Nung			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
2456	Nà Kim			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Quan	NN	136	1,83					Theo mùa vụ	
2457	Bản Thằng			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Lũng	NN	93	1,25					Theo mùa vụ	
2458	Gốc Mận			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	118	1,58					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2459	Khang Tổng			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Quan	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
2460	Ông Mão			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Lùng	NN	137	1,84					Theo mùa vụ	
2461	Làng Chang			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	93	1,25					Theo mùa vụ	
2462	Khuổi Bò			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Lùng	NN	183	2,47					Theo mùa vụ	
2463	Bản Mến			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Quan	NN	88	1,18					Theo mùa vụ	
2464	Pá Pầu			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Quan	NN	240	3,23					Theo mùa vụ	
2465	Nà Tênh			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Quan	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
2466	Ông Giàu			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Lùng	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
2467	Gốc Héc			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
2468	Ông Lý			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	307	4,13					Theo mùa vụ	
2469	Nà Vai			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
2470	Nà Luông			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
2471	Bản Chính			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
2472	Bản Cẩu			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Quan	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
2473	Gốc Cai			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Quan	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2474	Nà Quan			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Quan	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
2475	Bản Đại			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
2476	Nà Lý			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
2477	Cô Say			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
2478	Bản Tụ			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	51	0,69					Theo mùa vụ	
2479	Ông Chu			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
2480	Ông Giàng			Bạch Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	187	2,52					Theo mùa vụ	
2481	Cấp nước sinh hoạt thôn Xít Xa			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	SH	14				14,1	44,06	12h/ngày	
2482	Tam Tinh			Bạch Xa	Tuyên Quang	H	Suối Sa	NN	287	3,87					Theo mùa vụ	
2483	Xít Xa	2459063	494801	Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	NN	422	5,69					Theo mùa vụ	
2484	Thác Cái			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	NN	326	4,39					Theo mùa vụ	
2485	Pá Mười			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	NN	142	1,91					Theo mùa vụ	
2486	Gốc Quéo			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	NN	85	1,14					Theo mùa vụ	
2487	Thăm Bon 3			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	NN	303	4,08					Theo mùa vụ	
2488	Gốc Gạo (Bạch Xa)			Bạch Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	NN	261	3,52					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2489	Ngòi Lọc			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
2490	Thác Cái			Bạch Xá	Tuyên Quang	Đ	Suối Sa	NN	326	4,39					Theo mùa vụ	
2491	Thăm Bon 1			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	76	1,03					Theo mùa vụ	
2492	Khuổi Toan			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	142	1,91					Theo mùa vụ	
2493	Khuân Thích	2455823	495667	Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	453	6,10					Theo mùa vụ	
2494	Thăm Bon 2			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
2495	Ngòi Lọc			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	255	3,43					Theo mùa vụ	
2496	Nà Ham 1			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
2497	Nà Ham 2			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	76	1,03					Theo mùa vụ	
2498	Mình Hà			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	212	2,85					Theo mùa vụ	
2499	Đông Đình			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	85	1,14					Theo mùa vụ	
2500	Nà Keo 2			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	38	0,51					Theo mùa vụ	
2501	Gốc Sung			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	44	0,59					Theo mùa vụ	
2502	Phai Tiêm			Bạch Xá	Tuyên Quang	CT	Suối Sa	NN	17	0,23					Theo mùa vụ	
2503	Cấp nước sinh hoạt thôn Trung tâm xã			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	SH	141				141	440,6	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2504	Ông Thắng			Phù Lưu	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	333	4,49					Theo mùa vụ	
2505	Bản Cải	2452114	497563	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	1.314	17,70					Theo mùa vụ	
2506	Phai Đá	2456448	498866	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	784	10,57					Theo mùa vụ	
2507	Ông Chuyên	2449930	498998	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 14	NN	443	5,97					Theo mùa vụ	
2508	Thác Vàng			Phù Lưu	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 14	NN	94	1,26					Theo mùa vụ	
2509	Bản Thờ			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	185	2,49					Theo mùa vụ	
2510	Minh Dân II(thác đất)			Phù Lưu	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 12	NN	71	0,95					Theo mùa vụ	
2511	Bản Ngọc			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	175	2,36					Theo mùa vụ	
2512	Bản Kim			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	414	5,58					Theo mùa vụ	
2513	Ông Đồ			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	79	1,07					Theo mùa vụ	
2514	Ông Tiến			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Ngòi Khang	NN	108	1,45					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							(suối Minh Dân)									
2515	Ông Tâm			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	84	1,13					Theo mùa vụ	
2516	Ông Mới			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	79	1,07					Theo mùa vụ	
2517	Ông Túc			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
2518	Thăm Tấu			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3	NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
2519	Ông Bình			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	170	2,29					Theo mùa vụ	
2520	Ông Thuần			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
2521	Ngòi Teo			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	183	2,47					Theo mùa vụ	
2522	Ông Các			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	83	1,11					Theo mùa vụ	
2523	Ông Cường			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	214	2,88					Theo mùa vụ	
2524	Ông Hùng			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
2525	Ông Tinh			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	137	1,85					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2526	Ông Hoá			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 12	NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
2527	Ông Kỳ			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	83	1,12					Theo mùa vụ	
2528	Ông Huy			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	102	1,38					Theo mùa vụ	
2529	Ông Nghị			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	46	0,62					Theo mùa vụ	
2530	Ông Hạ			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	NN	24	0,33					Theo mùa vụ	
2531	Ông Ninh			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	62	0,83					Theo mùa vụ	
2532	Nà Tân			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	61	0,82					Theo mùa vụ	
2533	Đồng Hùm			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	46	0,62					Theo mùa vụ	
2534	Ông Ngụy			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	61	0,82					Theo mùa vụ	
2535	Ông Cao			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 11	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
2536	Giáp Trần			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	321	4,33					Theo mùa vụ	
2537	Nà Chặt			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
2538	Cấp nước sinh hoạt thôn Mường, Nà Có, Pá Han			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	SH	66					205	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2539	Ông Lợi			Phù Lưu	Tuyên Quang	H	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	191	2,57					Theo mùa vụ	
2540	Phù Yên			Phù Lưu	Tuyên Quang	H	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	221	2,97					Theo mùa vụ	
2541	Pá Lái	2447740	503279	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	407	5,48					Theo mùa vụ	
2542	Pá Làng			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	467	6,29					Theo mùa vụ	
2543	Phai Thích	2448990	501857	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	600	8,09					Theo mùa vụ	
2544	Phai Ngõa	2452686	505874	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	1.676	22,58					Theo mùa vụ	
2545	Nà Túc			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	NN	343	4,62					Theo mùa vụ	
2546	Ngòi Chà			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	248	3,33					Theo mùa vụ	
2547	Tân Thủy 1			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	641	8,63					Theo mùa vụ	
2548	Phai Tịnh			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	288	3,89					Theo mùa vụ	
2549	Khuổi Vì			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	151	2,04					Theo mùa vụ	
2550	Phai Quang	2454257	503573	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	NN	1.046	14,09					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2551	Pác Đền			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	NN	182	2,45					Theo mùa vụ	
2552	Nà Có	2454799	503387	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Noi	NN	547	7,38					Theo mùa vụ	
2553	Phai Luông	2455334	502836	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Nậm Lương	NN	1.498	20,19					Theo mùa vụ	
2554	Phai Tuân	2456286	505245	Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Nậm Lương	NN	891	12,01					Theo mùa vụ	
2555	Tân Thủy 2			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	65	0,88					Theo mùa vụ	
2556	Phai Nguyễn			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Nậm Lương	NN	221	2,97					Theo mùa vụ	
2557	Phai Vá			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	168	2,26					Theo mùa vụ	
2558	Phai Thượng			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
2559	Phai Thiện			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	NN	110	1,48					Theo mùa vụ	
2560	Ngòi Kềng			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	64	0,87					Theo mùa vụ	
2561	Phai Cọ			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	348	4,69					Theo mùa vụ	
2562	Phai Thụt			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	96	1,30					Theo mùa vụ	
2563	Pá Lải			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	407	5,48					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2564	Pá Làng			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
2565	Phai Tịnh			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	288	3,89					Theo mùa vụ	
2566	Ma Long			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	113	1,52					Theo mùa vụ	
2567	Thâm Pồng			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	174	2,35					Theo mùa vụ	
2568	Khâu Linh			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	252	3,40					Theo mùa vụ	
2569	Phai Thâm			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	NN	287	3,87					Theo mùa vụ	
2570	Bà Hoè			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	242	3,26					Theo mùa vụ	
2571	Phai Quang cũ	2451760	501705	Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	596	8,03					Theo mùa vụ	
2572	Tạ Quang			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	44	0,59					Theo mùa vụ	
2573	Cây Đa			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
2574	Phai Nhân			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	197	2,65					Theo mùa vụ	
2575	Nà Pồng			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	198	2,67					Theo mùa vụ	
2576	Cốc La	2449523	501556	Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	706	9,52					Theo mùa vụ	
2577	Cốc Chủ			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	140	1,89					Theo mùa vụ	
2578	Khuổi Keo			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	110	1,48					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2579	Nà Ngộ			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Cáp	NN	258	3,48					Theo mùa vụ	
2580	Nà Tân			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Cáp	NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
2581	Nà Bờ			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Cáp	NN	227	3,05					Theo mùa vụ	
2582	Phai Kề			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	446	6,01					Theo mùa vụ	
2583	Phai Nguyễn			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	221	2,97					Theo mùa vụ	
2584	Tát Thắng			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
2585	Phai Chu			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	85	1,14					Theo mùa vụ	
2586	Phai Mang			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	39	0,52					Theo mùa vụ	
2587	Bương Nầu			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	45	0,61					Theo mùa vụ	
2588	Phai Hàn			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	82	1,11					Theo mùa vụ	
2589	Thìn Tròn			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	NN	222	2,99					Theo mùa vụ	
2590	Nà Túc			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	NN	343	4,62					Theo mùa vụ	
2591	Lăng Đán			Phù Lưu	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
2592	Tát Lũng			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	105	1,42					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2593	Khuổi Mảy			Phù Lưu	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
2594	Làng Lếch	2446436	503959	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	1.182	15,92					Theo mùa vụ	
2595	Phai Trang			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
2596	Cốc Cốc			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	222	2,99					Theo mùa vụ	
2597	Ông Mìn			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	213	2,87					Theo mùa vụ	
2598	Làng Bát	2445443	502542	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	1.063	14,33					Theo mùa vụ	
2599	Gốc Khế	2444897	502734	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	520	7,01					Theo mùa vụ	
2600	Lâm Trường	2446699	502599	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	572	7,71					Theo mùa vụ	
2601	Ông Khuê			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	256	3,44					Theo mùa vụ	
2602	Ông Thọ	2443243	504707	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	770	10,37					Theo mùa vụ	
2603	Cây Vải 1			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	135	1,82					Theo mùa vụ	
2604	Cây Vải 2			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	153	2,07					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2605	Ủy Ban Cũ			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuốc (suối Gốc Gạo)	NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
2606	Ông Nhất			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuốc (suối Gốc Gạo)	NN	310	4,17					Theo mùa vụ	
2607	Phai Đá			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuốc (suối Gốc Gạo)	NN	360	4,86					Theo mùa vụ	
2608	Ông Nhẫn			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lang	NN	105	1,41					Theo mùa vụ	
2609	Gò Vầu			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lang	NN	332	4,47					Theo mùa vụ	
2610	Ông Nhân			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lang	NN	400	5,39					Theo mùa vụ	
2611	Nà Đơ			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lang	NN	207	2,79					Theo mùa vụ	
2612	Ông Túc	2442570	507601	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lang	NN	524	7,06					Theo mùa vụ	
2613	Ông Tiếp	2442570	508279	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lang	NN	513	6,92					Theo mùa vụ	
2614	Thanh Xuân			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lang	NN	237	3,19					Theo mùa vụ	
2615	Cây Sui			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuốc (suối Gốc Gạo)	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
2616	Ông Tền			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuốc (suối Gốc Gạo)	NN	76	1,03					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2617	Phai Trương			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuốc (suối Góc Gạo)	NN	137	1,85					Theo mùa vụ	
2618	Phai Luyến			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuốc (suối Góc Gạo)	NN	189	2,55					Theo mùa vụ	
2619	Phai Thới			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thuốc (suối Góc Gạo)	NN	359	4,83					Theo mùa vụ	
2620	Nà Đẩu	2440544	508992	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Lang	NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
2621	Ông Thiệu			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	42	0,57					Theo mùa vụ	
2622	Ông Thọ			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	770	10,37					Theo mùa vụ	
2623	Gốc Mơ			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuốc (suối Góc Gạo)	NN	242	3,26					Theo mùa vụ	
2624	Ông Đạo			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuốc (suối Góc Gạo)	NN	138	1,86					Theo mùa vụ	
2625	Ông Bào			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	27	0,36					Theo mùa vụ	
2626	Đập Mỏ			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	149	2,01					Theo mùa vụ	
2627	Ông Báo			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	170	2,29					Theo mùa vụ	
2628	Đập 10			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	163	2,19					Theo mùa vụ	
2629	Ông Lầu			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	12	0,16					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2630	Ông Thông			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	331	4,46					Theo mùa vụ	
2631	Ông Thơm (TH2)			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	229	3,09					Theo mùa vụ	
2632	Cây Vải 3			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	150	2,01					Theo mùa vụ	
2633	Cây Vải 4			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
2634	Ủy Ban Cũ			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	209	2,81					Theo mùa vụ	
2635	Ông Nhất			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	142	1,92					Theo mùa vụ	
2636	Phai Tơ			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	263	3,54					Theo mùa vụ	
2637	Ông Nha			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	92	1,24					Theo mùa vụ	
2638	Ông Đạt (tạm)			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	277	3,73					Theo mùa vụ	
2639	Ông Hỷ			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	91	1,22					Theo mùa vụ	
2640	Nà Đơ			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	231	3,11					Theo mùa vụ	
2641	Ông Thái			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	26	0,35					Theo mùa vụ	
2642	Ông Khang			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	63	0,85					Theo mùa vụ	
2643	Ông Đức			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	25	0,33					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2644	Ông Thom			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	38	0,52					Theo mùa vụ	
2645	Ông Trương			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	117	1,57					Theo mùa vụ	
2646	Nà Mang			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	159	2,15					Theo mùa vụ	
2647	Ông Lộc			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
2648	Nà Phai			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	122	1,64					Theo mùa vụ	
2649	Ông Lanh			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	56	0,76					Theo mùa vụ	
2650	Ông Sơn			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	188	2,53					Theo mùa vụ	
2651	Ông Khoa			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	70	0,95					Theo mùa vụ	
2652	Cốc Lùng			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	168	2,26					Theo mùa vụ	
2653	Gốc Mít			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
2654	Ông Nguyệt			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	143	1,92					Theo mùa vụ	
2655	Pá Mười			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	209	2,82					Theo mùa vụ	
2656	Gốc Sung			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	261	3,51					Theo mùa vụ	
2657	Gốc Mận			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	147	1,98					Theo mùa vụ	
2658	Bá Hín			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	88	1,19					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2659	Ông Kinh			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Ngòi Lang	NN	29	0,40					Theo mùa vụ	
2660	Gốc Vải 2 (Thôn Mỏ Nghieu)			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	29	0,40					Theo mùa vụ	
2661	Ông Uyển			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2	NN	51	0,68					Theo mùa vụ	
2662	Ông Túc			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	524	7,06					Theo mùa vụ	
2663	Ông Tễn			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	76	1,03					Theo mùa vụ	
2664	Phai Trương			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	137	1,85					Theo mùa vụ	
2665	Ông Hạnh			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	115	1,54					Theo mùa vụ	
2666	Thường Bảo			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	153	2,06					Theo mùa vụ	
2667	Cây Hóp			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	59	0,79					Theo mùa vụ	
2668	Hương Đạt			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	226	3,05					Theo mùa vụ	
2669	Thua Phó			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	123	1,66					Theo mùa vụ	
2670	Tân Yên 2			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	381	5,13					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2671	Pá Tậu			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Thuốc (suối Góc Gạo)	NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
2672	Nà Đẩu			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	406	5,47					Theo mùa vụ	
2673	Gốc Mơ			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	231	3,11					Theo mùa vụ	
2674	Tân Yên 3			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	265	3,57					Theo mùa vụ	
2675	Ông Lộc			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	53	0,71					Theo mùa vụ	
2676	Ông Khoa			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	70	0,95					Theo mùa vụ	
2677	Cấp nước sinh hoạt thôn 4 Minh Quang			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	8					25	12h/ngày	
2678	Cấp nước sinh hoạt thôn 3 Minh Tiến			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4.1	SH	16					50	12h/ngày	
2679	Cấp nước sinh hoạt thôn 9 Minh Tiến			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	SH	12					36	12h/ngày	
2680	Cấp nước sinh hoạt thôn 2+5+8 Minh Tiến			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 4	SH	13					40	12h/ngày	
2681	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 10 Minh Tiến			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	3					10	12h/ngày	
2682	Kim Giao			Bình Xa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	329	4,44					Theo mùa vụ	
2683	Ao Thôn (Hồ Thôn)			Bình Xa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	416	5,61					Theo mùa vụ	
2684	Thuôn Đén			Bình Xa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	146	1,97					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2685	Thịnh Dung	2447619	510164	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	681	9,17					Theo mùa vụ	
2686	Vàng Cáp	2448798	507493	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Nậm	NN	1.866	25,14					Theo mùa vụ	
2687	Cây Si 5	2449901	510119	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Minh Hương	NN	2.077	27,99					Theo mùa vụ	
2688	Bản Luyện (Luyên)	2448208	509767	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7.1	NN	666	8,98					Theo mùa vụ	
2689	Cốc Bay	2446376	511683	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5	NN	499	6,72					Theo mùa vụ	
2690	Tổng Hìn			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	396	5,34					Theo mùa vụ	
2691	Tông Dương	2450525	510587	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Minh Hương	NN	456	6,15					Theo mùa vụ	
2692	Nà Lện (Lệnh)			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	251	3,38					Theo mùa vụ	
2693	Bản Thiết			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5	NN	162	2,18					Theo mùa vụ	
2694	Kế Khuê			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7.1	NN	122	1,65					Theo mùa vụ	
2695	Tát Loòng			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
2696	Ninh Kiếm	2446938	509774	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Minh Hương	NN	4.878	65,73					Theo mùa vụ	
2697	Bản Pảo	2444159	513104	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Minh Hương	NN	782	10,53					Theo mùa vụ	
2698	Kim Lực			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	603	8,12					Theo mùa vụ	
2699	Bản Sam	2442923	513359	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	627	8,45					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2700	Bản Thường			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	122	1,64					Theo mùa vụ	
2701	Khuổi Iềng			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	177	2,39					Theo mùa vụ	
2702	Bản Thằng			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	251	3,39					Theo mùa vụ	
2703	Bản Hương			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Đông Mười	NN	101	1,37					Theo mùa vụ	
2704	Bản Cảnh	2443475	511290	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Đông Mười	NN	527	7,09					Theo mùa vụ	
2705	Nà Bằng			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	270	3,64					Theo mùa vụ	
2706	Cốc Pục			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
2707	Hoà Bộ			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
2708	Cốc Chanh			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	192	2,59					Theo mùa vụ	
2709	Bản Bể			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Suối Đông Mười	NN	158	2,13					Theo mùa vụ	
2710	Cốc Lạng			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	122	1,64					Theo mùa vụ	
2711	Khuổi Lăm			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5	NN	355	4,78					Theo mùa vụ	
2712	Cốc Ca 1+2			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	250	3,37					Theo mùa vụ	
2713	Nà Nhình			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	339	4,57					Theo mùa vụ	
2714	Cốc Đỏ			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	447	6,02					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2715	Bà Hiệp (Ông)			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	300	4,04					Theo mùa vụ	
2716	Vàng Tý			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5	NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
2717	Ông Đản			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	79	1,07					Theo mùa vụ	
2718	Bản Quế			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	472	6,36					Theo mùa vụ	
2719	Hưng Hội			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	202	2,72					Theo mùa vụ	
2720	Sơn Tinh			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
2721	Cốc Ca			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Đông Mười	NN	242	3,27					Theo mùa vụ	
2722	Ông Phùng			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Đông Mười	NN	75	1,02					Theo mùa vụ	
2723	Vàng Muồn (Muối)			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Đông Mười	NN	182	2,45					Theo mùa vụ	
2724	Ông Bường			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	140	1,89					Theo mùa vụ	
2725	Thạch Toàn			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 9	NN	158	2,13					Theo mùa vụ	
2726	Ông Mùi			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Đông Mười	NN	128	1,72					Theo mùa vụ	
2727	Khuổi Bốc T5			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	155	2,09					Theo mùa vụ	
2728	Lần Móc			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Minh Hương	NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
2729	Ông Ánh			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	79	1,06					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2730	Ông Quảng			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	92	1,24					Theo mùa vụ	
2731	Khuổi Bốc T4			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 7.1	NN	153	2,06					Theo mùa vụ	
2732	Vân Tương			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	24	0,33					Theo mùa vụ	
2733	Bản Câu			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Minh Hương	NN	42	0,57					Theo mùa vụ	
2734	Cây Vải (Bình Xa)			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	7	0,10					Theo mùa vụ	
2735	Bản Lùng			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	4	0,05					Theo mùa vụ	
2736	Bản Mận			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Suối Đông Mười	NN	53	0,71					Theo mùa vụ	
2737	Cty CP Cấp thoát nước TQ			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bờ	SH	4					12	12h/ngày	
2738	Cấp nước SH thôn Đồng Vầy - Đồng Lường - Thác			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bờ	SH	3					8	12h/ngày	
2739	Cty CP Mía đường Sơn Dương			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bờ	SH	71				70,55	220,5	12h/ngày	
2740	Bình Thành			Bình Xa	Tuyên Quang	H	Ngòi Bờ	NN	325	4,38					Theo mùa vụ	
2741	Ông Hộ			Bình Xa	Tuyên Quang	H	Ngòi Bờ	NN	324	4,37					Theo mùa vụ	
2742	Bà Lai	2438760	510145	Bình Xa	Tuyên Quang	H	Ngòi Bờ	NN	462	6,23					Theo mùa vụ	
2743	Ông Huynh			Bình Xa	Tuyên Quang	H	Ngòi Bờ	NN	188	2,53					Theo mùa vụ	
2744	Phai Kẽm	2441708	513019	Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bờ	NN	6.383	86,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2745	Ông Bồng			Bình Xa	Tuyên Quang	H	Ngòi Bờ	NN	339	4,57					Theo mùa vụ	
2746	TB Tân Bình	2440225	512294	Bình Xa	Tuyên Quang	TB	Ngòi Bờ	NN	653	8,80					Theo mùa vụ	
2747	Đá Cạnh	2439493	511702	Bình Xa	Tuyên Quang	H	Khuôn Do	NN	1.039	14,00					Theo mùa vụ	
2748	Ông Tiến			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bờ	NN	165	2,23					Theo mùa vụ	
2749	Thu Ổ			Bình Xa	Tuyên Quang	Đ	Khuôn Do	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
2750	Lũng Vải	2440716	514450	Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Ngòi Bờ	NN	2.494	33,61					Theo mùa vụ	
2751	Làng Dị			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Ngòi Bờ	NN	176	2,38					Theo mùa vụ	
2752	Tân Bình			Bình Xa	Tuyên Quang	CT	Ngòi Bờ	NN	157	2,11					Theo mùa vụ	
2753	Cấp nước sinh hoạt thôn Ngòi Sen			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	SH	2					6	12h/ngày	
2754	Ổ Gà	2450111	493076	Yên Phú	Tuyên Quang	H	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	NN	434	5,85					Theo mùa vụ	
2755	Đập HTX Ngòi Sen	2452422	493733	Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	NN	419	5,64					Theo mùa vụ	
2756	Quảng Tân			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	2.494	33,61					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2757	Gốc Phát			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	NN	147	1,98					Theo mùa vụ	
2758	Đát Sèn			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Sông Nắc Con	NN	164	2,21					Theo mùa vụ	
2759	Gốc Ồi			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Sông Nắc Con	NN	226	3,04					Theo mùa vụ	
2760	Cây Khế 1999	2446995	494957	Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Sông Nắc Con	NN	506	6,82					Theo mùa vụ	
2761	TL Quang Tân			Yên Phú	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
2762	Thài Khao			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
2763	Cọ Còm			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	277	3,73					Theo mùa vụ	
2764	Gốc Quéo			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
2765	Tổng Sọng (Nắc Con)	2448043	493644	Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Sông Nắc Con	NN	565	7,61					Theo mùa vụ	
2766	Ngòi Lạ			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	322	4,33					Theo mùa vụ	
2767	Đát Dè			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Sông Nắc Con	NN	342	4,61					Theo mùa vụ	
2768	Vàng Lầy			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2769	Thôn Ngõa(Ông Tạo)			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 25.3	NN	338	4,56					Theo mùa vụ	
2770	Gốc Trám			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	NN	314	4,23					Theo mùa vụ	
2771	Cây Khế 2000	2445685	493396	Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Sông Nặc Con	NN	557	7,50					Theo mùa vụ	
2772	Đồng Dè (Rè)			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Sông Nặc Con	NN	271	3,65					Theo mùa vụ	
2773	Công trình cấp nước sạch tập trung thôn 6 Thống Nhất			Yên Phú	Tuyên Quang	TB	Sông Nặc Con	SH	2					7	12h/ngày	
2774	Ngòi Khoang			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5	NN	149	2,01					Theo mùa vụ	
2775	Ông Thủy	2445220	499897	Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 9	NN	653	8,80					Theo mùa vụ	
2776	Đội 50			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 9	NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
2777	Ngòi Nguyễn	2441631	497018	Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Sông Nặc Con	NN	497	6,69					Theo mùa vụ	
2778	Chín Đát	2441955	494536	Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Suối Hè	NN	846	11,40					Theo mùa vụ	
2779	Ông Đài			Yên Phú	Tuyên Quang	H	Sông Nặc Con	NN	66	0,88					Theo mùa vụ	
2780	Ngựa Lồng	2447903	496389	Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5	NN	1.488	20,05					Theo mùa vụ	
2781	Sầm Voi			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 10	NN	140	1,88					Theo mùa vụ	
2782	Đồng Mạ	2444020	500618	Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 10	NN	757	10,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2783	Ông Kính			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 9	NN	257	3,46					Theo mùa vụ	
2784	Ông Quế			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 9	NN	201	2,71					Theo mùa vụ	
2785	Khuân Phùng			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 9	NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
2786	Ngòi Ngâu			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 1	NN	261	3,51					Theo mùa vụ	
2787	Gốc Sết			Yên Phú	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 10	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
2788	Khe Ný			Yên Phú	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 7	NN	399	5,37					Theo mùa vụ	
2789	Ông Chức			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
2790	Chân Quỳ			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Sông Nắc Con	NN	32	0,43					Theo mùa vụ	
2791	Đường Vượt			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	102	1,37					Theo mùa vụ	
2792	Ông Hợi			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 7	NN	100	1,34					Theo mùa vụ	
2793	Khe Đát	2445984	498657	Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Sông Nắc Con	NN	229	3,09					Theo mùa vụ	
2794	Ông Bàu	2444612	500264	Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 9	NN	468	6,30					Theo mùa vụ	
2795	Đồng Đình			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 9	NN	219	2,95					Theo mùa vụ	
2796	Cây Si 6			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 10	NN	97	1,31					Theo mùa vụ	
2797	Cổng Ao			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	96	1,30					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2798	Cây Thọ			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 9	NN	281	3,79					Theo mùa vụ	
2799	Cây Khế (Yên Phú)			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
2800	Lộc Voi			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 10	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
2801	7 Sào			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	21	0,28					Theo mùa vụ	
2802	Ông Thành			Yên Phú	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 7	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
2803	Xí nghiệp Cấp thoát nước Hàm Yên			Hàm Yên	Tuyên Quang	TB	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	SH	4					13	12h/ngày	
2804	Cấp nước tập trung Ba Trăng			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	SH	3					10	12h/ngày	
2805	Km 38 (Tân Bình)	2435813	504178	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	385	5,19					Theo mùa vụ	
2806	Bà Sắc			Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải,	NN	121	1,63					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)									
2807	Khuôn Bảy			Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	210	2,83					Theo mùa vụ	
2808	Trường Đoàn			Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Giang	NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
2809	Gốc Bát	2439146	504759	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	413	5,56					Theo mùa vụ	
2810	Đồng Mon			Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	79	1,06					Theo mùa vụ	
2811	Hồ Điền (Ba Trắng)			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
2812	Gốc Trám			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
2813	Phai Mơ	2439980	504372	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải, suối Bằng	NN	491	6,61					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							Cốc, Ngòi Tích Cốc									
2814	Phai Pẹm			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	364	4,91					Theo mùa vụ	
2815	Ngòi Giàng	2438741	501486	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN	930	12,53					Theo mùa vụ	
2816	Đồng Ổ	2438023	504648	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	789	10,63					Theo mùa vụ	
2817	Dốc Đền			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	196	2,64					Theo mùa vụ	
2818	Đồng Bằng			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	240	3,24					Theo mùa vụ	
2819	Đập Đát			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Ngòi Mục (Suối Vực Ải,	NN	122	1,65					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mức đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							suối Bắ Cốc, Ng Tích C (Cốc)									
2820	Bắc Yên			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Suối Ng Mục (Su Vực Ải, suối Bắ Cốc, Ng Tích C (Cốc)	NN	56	0,75					Theo mùa vụ	
2821	Xuân Cuồng	2436625	502095	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Nhòi M Mục	NN	661	8,90					Theo mùa vụ	
2822	Kéo Xa			Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Khe su nhỏ	NN	283	3,81					Theo mùa vụ	
2823	Lũng Trao	2434176	500673	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Lũng T Trao	NN	658	8,87					Theo mùa vụ	
2824	Xa Hạc	2435448	501585	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi M Mục	NN	979	13,18					Theo mùa vụ	
2825	Đồng Nghiễm	2436371	500129	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khuôn Luông	NN	5.674	76,45					Theo mùa vụ	
2826	Phai Thiện			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe su nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
2827	Phai Cường			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Lũng T Trao	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
2828	Phai Hiên			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khuôn Luông	NN	237	3,19					Theo mùa vụ	
2829	Phai Tiền			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe su nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
2830	Phai Linh			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe su nhỏ	NN	514	6,92					Theo mùa vụ	
2831	Phai Lương			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe su nhỏ	NN	111	1,49					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2832	Phai Mươi			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	86	1,16					Theo mùa vụ	
2833	Phai Gia			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	140	1,89					Theo mùa vụ	
2834	Phai Đẳng			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	66	0,88					Theo mùa vụ	
2835	Phai Thước			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
2836	Cốc Kẹn			Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Mực	NN	329	4,43					Theo mùa vụ	
2837	Ngòi Sin	2432965	500792	Hàm Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Ô Vệ	NN	469	6,32					Theo mùa vụ	
2838	Bản Nhận			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ô Vệ	NN	308	4,15					Theo mùa vụ	
2839	Ngòi Cáp			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5.2	NN	135	1,82					Theo mùa vụ	
2840	Ngòi Yên			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5.2	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
2841	Cây Guốc			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5.2	NN	58	0,78					Theo mùa vụ	
2842	Cốc Xả			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Mực	NN	357	4,82					Theo mùa vụ	
2843	Cây Si 7	2432638	502220	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	NN	415	5,59					Theo mùa vụ	
2844	Cây Đa			Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi	NN	144	1,95					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							Yên, Suối Vực Sủi)									
2845	Phai Nha			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	330	4,45					Theo mùa vụ	
2846	Khe Long 1			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5.2	NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
2847	Khe Long 2			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5.2	NN	85	1,15					Theo mùa vụ	
2848	Đồng Đình			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5.2	NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
2849	Đá Mài			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	150	2,02					Theo mùa vụ	
2850	Ngòi Bang			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	289	3,89					Theo mùa vụ	
2851	Ông Giọng			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 1	NN	82	1,11					Theo mùa vụ	
2852	Bản Tô			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	138	1,86					Theo mùa vụ	
2853	Bản Đậu			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	120	1,62					Theo mùa vụ	
2854	Lũng Dao			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	145	1,95					Theo mùa vụ	
2855	Cốc Thuổng			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	76	1,03					Theo mùa vụ	
2856	Nậm Lìn			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	83	1,12					Theo mùa vụ	
2857	Cốc Khuông			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	127	1,71					Theo mùa vụ	
2858	Nà Bắc			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	114	1,54					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2859	Ngòi Xiềng			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
2860	Phai Nghiêm			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
2861	Cây Sấu 5			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	85	1,15					Theo mùa vụ	
2862	Khe Đát			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
2863	Bản Mạc			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	112	1,51					Theo mùa vụ	
2864	Cốc Pái 1			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	30	0,41					Theo mùa vụ	
2865	Cốc Pái 2			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	61	0,82					Theo mùa vụ	
2866	Bản Thương 1			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	70	0,94					Theo mùa vụ	
2867	Bản Thương 2			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	33	0,44					Theo mùa vụ	
2868	Nà Sút 1+2			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	19	0,25					Theo mùa vụ	
2869	Bản Đắc			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
2870	Cốc Nghè			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	50	0,67					Theo mùa vụ	
2871	Cốc Hóp			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	17	0,23					Theo mùa vụ	
2872	Nà Pù			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	46	0,62					Theo mùa vụ	
2873	Cây Vung			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	67	0,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2874	Làng Cũ			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
2875	Ông Cường			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
2876	Cốc Cướm			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	56	0,75					Theo mùa vụ	
2877	Bản Hóa			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	42	0,57					Theo mùa vụ	
2878	Bản Ha			Hàm Yên	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	31	0,42					Theo mùa vụ	
2879	Công trình cấp nước sạch tập trung thôn 1,2,3 Đoàn Kết			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Đoàn Kết	SH	3					9	12h/ngày	
2880	Đồng Lâu			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	200	2,70					Theo mùa vụ	
2881	Cây Trám			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	185	2,49					Theo mùa vụ	
2882	Gốc Hóp	2426541	507169	Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Tền (Khe Lãnh)	NN	467	6,29					Theo mùa vụ	
2883	Phai Ôn			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	547	7,36					Theo mùa vụ	
2884	Đồng Phai 7			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	381	5,13					Theo mùa vụ	
2885	Cây Quéo 5			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	349	4,71					Theo mùa vụ	
2886	Khe Ến			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	355	4,78					Theo mùa vụ	
2887	Gốc Mát			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	195	2,63					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2888	Khe Măn			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	818	11,02					Theo mùa vụ	
2889	Nậm Lìn	2432487	504465	Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Đoàn Kết	NN	600	8,09					Theo mùa vụ	
2890	Ông Hoàn			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Đát	NN	183	2,47					Theo mùa vụ	
2891	Làng Đát			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	210	2,83					Theo mùa vụ	
2892	Cối Mây			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	446	6,01					Theo mùa vụ	
2893	Khe Đúm			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Khế (Khe Đúm)	NN	340	4,58					Theo mùa vụ	
2894	Phai Ngõa			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	214	2,89					Theo mùa vụ	
2895	Ủy Ban Cũ			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	163	2,19					Theo mùa vụ	
2896	Khe Dây 1			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	263	3,54					Theo mùa vụ	
2897	Đập km 36	2435034	506366	Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Đát	NN	1.184	15,96					Theo mùa vụ	
2898	Phai Thăng			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Đoàn Kết	NN	333	4,49					Theo mùa vụ	
2899	Cọ Sẻ			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Đoàn Kết	NN	224	3,01					Theo mùa vụ	
2900	Khuân Đăm			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Đoàn Kết	NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
2901	Nà Săn			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Làng Tền (Khe Lãnh)	NN	340	4,58					Theo mùa vụ	
2902	Lương Đoàn			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Khế (Khe Đúm)	NN	316	4,26					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mức đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2903	Cây Trờ			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.2	NN	216	2,91					Theo mùa vụ	
2904	Khe Phạm			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 5.5.1	NN	68	0,91					Theo mùa vụ	
2905	Đát Trơn			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Phúc Long	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
2906	Cối Máy			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Khế (Khe Đúm)	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
2907	Bến Nước			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 5.5.1	NN	341	4,60					Theo mùa vụ	
2908	Gốc Mét 2			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	195	2,63					Theo mùa vụ	
2909	Đồng Si			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	138	1,85					Theo mùa vụ	
2910	Cô Nan			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
2911	Cồng Đất			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Làng Tền (Khe Lãnh)	NN	298	4,01					Theo mùa vụ	
2912	Đầu Ao			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	205	2,76					Theo mùa vụ	
2913	Ngòi Chanh			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	408	5,50					Theo mùa vụ	
2914	Phai Quế			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Làng Đất	NN	167	2,25					Theo mùa vụ	
2915	Ông Quyền			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	341	4,59					Theo mùa vụ	
2916	Nậm Khao			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Làng Đất	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
2917	Gốc Hóp 3			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Làng Đất	NN	196	2,64					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2918	Cây Kéo			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Đoàn Kết	NN	182	2,46					Theo mùa vụ	
2919	Bắc Cạn	2430953	505232	Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Suối Đoàn Kết	NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
2920	Cây Đa			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	363	4,89					Theo mùa vụ	
2921	Khe Thọ			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
2922	Ao Vệ	2433059	509303	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Lũng Thang	NN	402	5,41					Theo mùa vụ	
2923	Ao Kỳ (NC)	2434364	507753	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Lũng Thang	NN	1.126	15,17					Theo mùa vụ	
2924	Hồ Lường			Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Lũ	NN	463	6,23					Theo mùa vụ	
2925	Lũng Thoong	2435440	508824	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Lũ	NN	760	10,23					Theo mùa vụ	
2926	An Thạch	2436080	512287	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
2927	Bảy Mẫu (Hồ Biển)	2433901	509231	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Lũng Thang	NN	402	5,42					Theo mùa vụ	
2928	Cây Gạo (Thái Sơn)	2433245	510338	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Lũ	NN	908	12,23					Theo mùa vụ	
2929	Ao Trầm	2437043	507704	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Hồ Khôn	NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
2930	Nậm Khao			Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Lũ	NN	160	2,15					Theo mùa vụ	
2931	Đồng Quân			Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Ngòi Lũ	NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
2932	Hồ Khôn	2439242	506404	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Hồ Khôn	NN	2.797	37,68					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2933	Gốc Phát			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Be	NN	684	9,22					Theo mùa vụ	
2934	Đồng Phai 8			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Hồ Khờn	NN	385	5,19					Theo mùa vụ	
2935	Hồ Cam	2434945	513247	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
2936	Đập Đất	2439551	507718	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	161	2,17					Theo mùa vụ	
2937	Đất Đỏ	2436392	508623	Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Suối Lũng Thang	NN	443	5,96					Theo mùa vụ	
2938	Ông Thọ			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 15	NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
2939	Đập Lý			Thái Sơn	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	362	4,88					Theo mùa vụ	
2940	Nhà Trường			Thái Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng Thang	NN	288	3,88					Theo mùa vụ	
2941	Phai Học			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Be	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
2942	Phai Ngọ	2434517	511082	Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
2943	Phai Tôn			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu số 15	NN	106	1,43					Theo mùa vụ	
2944	Bà Kiến			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	247	3,32					Theo mùa vụ	
2945	Bà Núc			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	227	3,06					Theo mùa vụ	
2946	Phai Thuận			Thái Sơn	Tuyên Quang	CT	Ngòi Be	NN	123	1,66					Theo mùa vụ	
2947	Công ty CP lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang			Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Ngòi Ô Vệ	SX	97				97		24h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2948	Cây Cóc			Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Lũ	NN	551	7,42					Theo mùa vụ	
2949	Ô Rô	2429476	508500	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Ô Rô	NN	4.330	58,34					Theo mùa vụ	
2950	Khe Bồn	2430565	512644	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	663	8,94					Theo mùa vụ	
2951	Cây Vải (Thái Hòa)	2428930	512142	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Lũ	NN	1.410	19,00					Theo mùa vụ	
2952	Ninh Tuyên	2431611	510262	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Mỏ	NN	607	8,18					Theo mùa vụ	Bỏ
2953	Tân Khoa 1	2428768	510996	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Phong Năm	NN	1.193	16,08					Theo mùa vụ	
2954	Ninh Thái	2427810	509722	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Mỏ	NN	804	10,84					Theo mùa vụ	Bỏ
2955	Làng Mân 1	2428648	509650	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	585	7,88					Theo mùa vụ	
2956	TB Khánh An	2430255	514638	Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.708	23,02					Theo mùa vụ	
2957	TB Khánh Hoà	2429709	515303	Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.331	17,93					Theo mùa vụ	
2958	Đồng Tình			Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	329	4,43					Theo mùa vụ	
2959	Đầu Phai	2430488	510667	Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	812	10,95					Theo mùa vụ	
2960	Ông Tuấn	2428166	508080	Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe Lảnh	NN	886	11,94					Theo mùa vụ	
2961	Ba Luồng	2432325	514301	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	569	7,66					Theo mùa vụ	
2962	Ông Nhân	2427009	508795	Thái Hòa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	855	11,52					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2963	Ao Sen 1	2427370	515032	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Phong Nẫm	NN	802	10,81					Theo mùa vụ	
2964	Cây Cóc	2426905	510967	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Phong Nẫm	NN	933	12,57					Theo mùa vụ	
2965	Ao Hoàng			Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Phong Nẫm	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
2966	Ao Linh	2426754	513994	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Ô Vệ	NN	1.300	17,52					Theo mùa vụ	
2967	Cây Chanh (Thái Hòa)	2427475	512321	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Phong Nẫm	NN	503	6,78					Theo mùa vụ	
2968	Yên Thành	2427747	514985	Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.225	16,50					Theo mùa vụ	
2969	TB Đồng Gianh			Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	2.471	33,30					Theo mùa vụ	
2970	TB Núi Guột	2425170	510664	Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Ngòi Sôi	NN	1.143	15,40					Theo mùa vụ	
2971	Ngòi Khun			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	409	5,51					Theo mùa vụ	
2972	Ao Mưa	2427439	510896	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Sôi	NN	1.353	18,23					Theo mùa vụ	
2973	Cây Xoan			Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Khe suối nhỏ	NN	212	2,86					Theo mùa vụ	
2974	Ao Mèo	2425554	513872	Thái Hòa	Tuyên Quang	H	Ngòi Sôi	NN	1.324	17,84					Theo mùa vụ	
2975	TB Cây Thọ	2424854	511071	Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	1.459	19,66					Theo mùa vụ	
2976	Ao Sen 2	2427306	511860	Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Rèo	NN	497	6,69					Theo mùa vụ	
2977	PT 21 (Gạo Đình)	2426011	513330	Thái Hòa	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	289	3,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2978	Ao Hoàng (Chê)			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
2979	Làng Lĩnh (Lĩnh)			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
2980	Trạm bơm Đồng Gianh	2426027	511297	Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
2981	Trạm B. Dầu Núi Guột			Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
2982	Ao Mưa (Cây Xoan)			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	105	1,41					Theo mùa vụ	
2983	Đập ngòi Khun (B.Minh)			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
2984	Cây Chanh 1			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
2985	Cây trám (Cây Xoan)			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	130	1,75					Theo mùa vụ	
2986	Ao Sen 1			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Rèo	NN	85	1,15					Theo mùa vụ	
2987	Trạm bơm Lập Thành (Yên Thành)			Thái Hòa	Tuyên Quang	TB	Khe suối nhỏ	NN	123	1,65					Theo mùa vụ	
2988	Ao Lờ (20)			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
2989	Đập Cây Cóc L. Đào			Thái Hòa	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Rèo	NN	93	1,26					Theo mùa vụ	
2990	Phai Ao Sen 2			Thái Hòa	Tuyên Quang	CT	Ngòi Rèo	NN	391	5,27					Theo mùa vụ	
2991	Xưởng tuyển quặng (công ty TNHH gang thép Tuyên Quang)			Hùng Đức	Tuyên Quang	TB	Suối Khuôn Ẽn	SX	535				53,5		24h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
2992	Xưởng tuyến quặng Công ty TNHH Xây dựng & TM Thanh Giang			Hùng Đức	Tuyên Quang	TB	Suối Cây Thông	SX	67				67,4		24h/ngày	
2993	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Nước mặt thôn 700)			Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Nẫm)	SH	25				25	78,13	12h/ngày	
2994	Cây Sặt 1	2423284	505073	Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	512	6,90					Theo mùa vụ	
2995	Cây Gạo (Hùng Đức)			Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	742	10,00					Theo mùa vụ	
2996	Đèo Tể	2420091	505096	Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	742	10,00					Theo mùa vụ	
2997	Khuân Thắng	2419747	507282	Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6.11.2	NN	742	10,00					Theo mùa vụ	
2998	Đập 700	2418731	506782	Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Nẫm)	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	
2999	Ông Toàn			Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3000	Cây Cóc			Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3001	Cây Trám			Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	631	8,50					Theo mùa vụ	
3002	Khe Phai			Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Nẫm)	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3003	Đát Đầu	2423090	507940	Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Suối Đức Ninh	NN	4.394	59,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							(Khuân Ên, Đa Nẫm)									
3004	Đát Trò	2421083	507629	Hùng Đức	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	7.548	101,70					Theo mùa vụ	
3005	Ngòi Cây			Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Suối Cây Thông	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3006	Ngòi Nẫm			Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3007	Hùng Xuân			Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
3008	Ông Liên			Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Suối Đức Ninh (Khuân Ên, Đa Nẫm)	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
3009	Ông Lương			Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
3010	Ao Dong	2421335	509751	Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	980	13,20					Theo mùa vụ	
3011	Ông Thành	2420319	508136	Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 6.11.2	NN	1.425	19,20					Theo mùa vụ	
3012	Ông Khiêm			Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
3013	Ông Thảo			Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3014	Gốc Sết 2			Hùng Đức	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	237	3,20					Theo mùa vụ	
3015	Nâng cấp mở rộng công trình CNSH tập trung thôn Bán Thàng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Khiêng	SH	3					10	12h/ngày	
3016	Công trình CNSH tập trung thôn Bán Bon			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Huôi Kiêng	SH	2					6	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3017	Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Thàng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Khiêng	SH	1					3	12h/ngày	
3018	Công trình cấp nước tập trung thôn Phiêng Mơ Trung tâm Xã			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	SH	2					7	12h/ngày	
3019	Tát Táng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Khiêng	NN	377	5,08					Theo mùa vụ	
3020	Khuổi Mạ			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Khiêng	NN	573	7,72					Theo mùa vụ	
3021	Khuổi Lùng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Khiêng	NN	848	11,42					Theo mùa vụ	
3022	Bản Thàng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Khiêng	NN	2.355	31,73					Theo mùa vụ	
3023	Phiêng Mơ 2			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 6	NN	735	9,91					Theo mùa vụ	
3024	Bản Táng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Sáng	NN	1.313	17,69					Theo mùa vụ	
3025	Tát Nga			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Khiêng	NN	243	3,28					Theo mùa vụ	
3026	Phiêng Mơ 1			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 7	NN	170	2,29					Theo mùa vụ	
3027	Khuổi Khiêng			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Huổi Khiêng	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
3028	Khuổi Pạu			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Huổi Khiêng	NN	220	2,96					Theo mùa vụ	
3029	Khuổi Mẫu			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Huổi Khiêng	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
3030	Công trình cấp nước tập trung khu Bó Trà, Hang Bản, thôn Nà Muông			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	SH	8					26	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3031	Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Vàng			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	SH	6					20	12h/ngày	
3032	Công trình cấp nước tập trung khu Nà Kẹm, thôn Nà Muông (là CT tập trung thôn Nà Muông)			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	SH	2					6	12h/ngày	
3033	Nà Vàng			Thượng Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	1.123	15,13					Theo mùa vụ	
3034	Khuổi Luông			Thượng Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	627	8,45					Theo mùa vụ	
3035	Nà Chang			Thượng Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	1.144	15,41					Theo mùa vụ	
3036	Hoong Tri			Thượng Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	695	9,36					Theo mùa vụ	
3037	Nà Đâu			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	403	5,43					Theo mùa vụ	
3038	Nà Thém			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S.	NN	959	12,92					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							Lung Mây, Nà Vàng)									
3039	Nà Kẹm			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	1.638	22,07					Theo mùa vụ	
3040	Nà Hu 1 + Thôm Thống			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	1.015	13,68					Theo mùa vụ	
3041	Cốc Then			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	546	7,36					Theo mùa vụ	
3042	Nà Thom (Nà Hu 2)			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	1.086	14,63					Theo mùa vụ	
3043	Khuỷ Sắn (Khuổi Cắn - Khuổi Sắn)			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	959	12,92					Theo mùa vụ	
3044	Bản Mai			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	727	9,80					Theo mùa vụ	
3045	Nà Ráo			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	609	8,20					Theo mùa vụ	
3046	Nà Thảng			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	499	6,72					Theo mùa vụ	
3047	Bó Khạo			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	445	6,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3048	Thôm Thống			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
3049	Nà Muông			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	662	8,92					Theo mùa vụ	
3050	Lung May			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	707	9,53					Theo mùa vụ	
3051	Bớ Trà			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	723	9,74					Theo mùa vụ	
3052	Khuổi Sắn			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	332	4,48					Theo mùa vụ	
3053	Ao Bản Che			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	399	5,37					Theo mùa vụ	
3054	Nà Thôn			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3055	Hua Tông			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
3056	Cấp nước sinh hoạt tập thôn Nà Ta, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	SH	13					42	12h/ngày	
3057	Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	SH	40					125	12h/ngày	
3058	Công trình cấp nước tập trung thôn Cốc Phát			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S.	SH	11					35	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
							Lung Mây, Nà Vàng)									
3059	Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Bó			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	SH	10					30	12h/ngày	
3060	Công ty CP Cấp thoát nước Tuyên Quang			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	SH	3					10	12h/ngày	
3061	Thôn Pêm			Thượng Lâm	Tuyên Quang	H	Khe Khuổi Luông	NN	970	13,07					Theo mùa vụ	
3062	Pá Khuyết (Cốc Muông)			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Cốc Muông	NN	425	5,73					Theo mùa vụ	
3063	Nà Khoa			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Đông	NN	635	8,55					Theo mùa vụ	
3064	Bó Toà			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Bó Toà	NN	1.140	15,36					Theo mùa vụ	
3065	Nà Thuôn			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Thuôn	NN	1.920	25,87					Theo mùa vụ	
3066	Ông Nam			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Tinh	NN	457	6,16					Theo mùa vụ	
3067	Ông Hồng			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Tinh	NN	234	3,15					Theo mùa vụ	
3068	Nà Bản			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Tang	NN	2.561	34,50					Theo mùa vụ	
3069	Nà Tông			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuôn Hà	NN	2.817	37,95					Theo mùa vụ	
3070	Bó Coóng			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Khe Bó Coóng	NN	830	11,18					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3071	Nà Chàm			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Liềm	NN	802	10,80					Theo mùa vụ	
3072	Thôm Thậy			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Thôm Pên	NN	658	8,86					Theo mùa vụ	
3073	Nà Va			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Bó Tòa	NN	1.618	21,80					Theo mùa vụ	
3074	Thôm Mườn (Nà Hạy)			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Nà Miện	NN	243	3,27					Theo mùa vụ	
3075	Nà Tinh			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Tinh	NN	1.448	19,51					Theo mùa vụ	
3076	Thôm Bậy			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Kênh mường nà Tinh	NN	254	3,42					Theo mùa vụ	
3077	Cốc Phát			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Mằng	NN	185	2,49					Theo mùa vụ	
3078	Đầu Nguồn			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Nặm Bó	NN	613	8,26					Theo mùa vụ	
3079	Thôm Va			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Bó Tòa	NN	50	0,68					Theo mùa vụ	
3080	Tát Pục			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Tát Pục	NN	371	5,00					Theo mùa vụ	
3081	Cốc Linh			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Bó Hấp	NN	419	5,65					Theo mùa vụ	
3082	Bó Hấp			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Bó Hấp	NN	1.335	17,99					Theo mùa vụ	
3083	Phai Dâm			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Tinh	NN	414	5,58					Theo mùa vụ	
3084	Phai Thường			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Bó Hấp	NN	258	3,48					Theo mùa vụ	
3085	Phai Tiêm			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Thôm Pên	NN	303	4,08					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3086	Cốc Phường 1			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Thôm Pên	NN	263	3,54					Theo mùa vụ	
3087	Nà Chủ - Nà Cại			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
3088	Bó Lùm			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Khung	NN	247	3,33					Theo mùa vụ	
3089	Phai Choóc			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
3090	Nà Miện			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Đông	NN	493	6,64					Theo mùa vụ	
3091	Cốc Coọng (Nà Mu)			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Đông	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3092	Phai Vính (HT Nà Tinh)			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	199	2,69					Theo mùa vụ	
3093	Nà Chưom			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
3094	Cốc Phường 2			Thượng Lâm	Tuyên Quang	CT	Khe ông Cấp	NN	286	3,85					Theo mùa vụ	
3095	Trung tâm NS và VSMT nông thôn (công trình cấp nước SH xã Lăng Can)- điểm khai thác tại thôn Nà Co, xã Xuân Lập			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Tạng	SH	2					6	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3096	Công trình cấp nước tập trung thôn Nậm Đíp			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	SH	3					9	12h/ngày	
3097	Công trình cấp nước tập trung thôn Nậm Chá			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	SH	17					53	12h/ngày	
3098	Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Khả			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Nậm Trang (Nậm Luông)	SH	12					37	12h/ngày	
3099	Công trình cấp nước tập trung thôn Đôn Bả-Làng Chùa			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Cườm	SH	11					35	12h/ngày	
3100	Công trình cấp nước tập trung thôn Phai Che			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 18	SH	1					3	12h/ngày	
3101	Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Cha			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Cha	SH	15					46	12h/ngày	
3102	Công trình cấp nước tập trung thôn Lùng Loàng, Phai Che B			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Nậm Trang (Nậm Luông)	SH	2					6	12h/ngày	
3103	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lãng Can, huyện Lâm Bình			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Nậm Trang (Nậm Luông)	SH	12					37	12h/ngày	
3104	Công trình cấp nước tập trung thôn Khuôn Lùng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Nậm Trang (Nậm Luông)	SH	6					18	12h/ngày	
3105	Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Kè			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 19	SH	4					13	12h/ngày	
3106	Pác Tra			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Nậm Trang (Nậm Luông)	NN	855	11,52					Theo mùa vụ	
3107	Queng Bản			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	242	3,27					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3108	Cốc Pái			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	163	2,19					Theo mùa vụ	
3109	Nậm Đíp			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	140	1,88					Theo mùa vụ	
3110	Cốc Phát			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	116	1,56					Theo mùa vụ	
3111	Phai Che			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 18	NN	4.580	61,71					Theo mùa vụ	
3112	Bùm Bàm			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	1.279	17,24					Theo mùa vụ	
3113	Vằng Chùa			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	2.211	29,79					Theo mùa vụ	
3114	Nà Chang			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	1.468	19,78					Theo mùa vụ	
3115	Tát Sóm			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 19	NN	1.149	15,49					Theo mùa vụ	
3116	Nà Lằng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	261	3,52					Theo mùa vụ	
3117	Nà Nưa			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	210	2,83					Theo mùa vụ	
3118	Tát Trà			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	168	2,26					Theo mùa vụ	
3119	Thảm Thoong			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	831	11,20					Theo mùa vụ	
3120	Búng Âu			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	295	3,98					Theo mùa vụ	
3121	Nà Cha			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	285	3,84					Theo mùa vụ	
3122	Nà Mạ			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2	NN	131	1,77					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3123	Nà Khà			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Cườm	NN	532	7,16					Theo mùa vụ	
3124	Búng Mụ			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Kiềng	NN	43	0,57					Theo mùa vụ	
3125	Thảm Pậu			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	2.086	28,10					Theo mùa vụ	
3126	Khuổi Hai			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	27	0,37					Theo mùa vụ	
3127	Nà Lặng			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Pù Kiềng	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
3128	Nà Ho			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 18	NN	92	1,24					Theo mùa vụ	
3129	Nà Toàng			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Pù Kiềng	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
3130	Công trình cấp nước tập trung thôn Khôi Trang			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	SH	11					34	12h/ngày	
3131	Công trình cấp nước thôn Nà Co, Khuổi Cháu			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 16	SH	13					40	12h/ngày	
3132	Công trình cấp nước tập trung khu Khuổi Quỳ, thôn Lũng Giềng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	SH	2					5	12h/ngày	
3133	Công trình cấp nước tập trung thôn Khôi Trang 1			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 3	SH	2					5	12h/ngày	
3134	Công trình cấp nước tập trung khu Nà Hây, thôn Lũng Giềng (là CT thôn Lũng Giềng 2)			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 10	SH	2					5	12h/ngày	
3135	Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Loà			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Lòa	SH	12					37	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3136	Công trình cấp nước tập trung thôn Khuổi Củng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Nậm Trang (Nậm Luông)	SH	2					5	12h/ngày	
3137	Công trình cấp nước tập trung thôn Lũng Giềng (TT Xã)			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8	SH	12					37	12h/ngày	
3138	Tát Pung (Lũng Giềng)			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 8	NN	138	1,85					Theo mùa vụ	
3139	Nà Loà 1			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Loa	NN	304	4,09					Theo mùa vụ	
3140	Khuổi Thừ			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	382	5,15					Theo mùa vụ	
3141	Nà Co			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 16	NN	364	4,91					Theo mùa vụ	
3142	Khuổi Cháu 2			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 16	NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
3143	Khuổi Khàng			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	177	2,39					Theo mùa vụ	
3144	Lũng Giềng 1			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	NN	353	4,76					Theo mùa vụ	
3145	Lũng Giềng 2			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 7	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
3146	Phín Kén			Lâm Bình	Tuyên Quang	Đ	Nậm Trang (Nậm Luông)	NN	891	12,00					Theo mùa vụ	
3147	Khuổi Củng			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Nậm Trang (Nậm Luông)	NN	278	3,75					Theo mùa vụ	
3148	Nậm Lương			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Loa	NN	182	2,45					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3149	Nà Hóc			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Loa	NN	172	2,31					Theo mùa vụ	
3150	Xuân Tọ			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Nậm Trang (Nậm Luông)	NN	314	4,23					Theo mùa vụ	
3151	Vàng Cốp			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3	NN	210	2,83					Theo mùa vụ	
3152	Khuổi Quỳ			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3153	Khuổi Cháu 1			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Lòa	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
3154	Nà Tà			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 10	NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
3155	Khuổi Củng 2			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Nậm Trang (Nậm Luông)	NN	696	9,38					Theo mùa vụ	
3156	Vàng Puộc			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Lòa	NN	166	2,23					Theo mùa vụ	
3157	Chợ Cũ			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 11	NN	129	1,73					Theo mùa vụ	
3158	Nà Kem			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 11	NN	226	3,04					Theo mùa vụ	
3159	Phia Tén			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Lòa	NN	99	1,33					Theo mùa vụ	
3160	Nậm Khao			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Lòa	NN	175	2,36					Theo mùa vụ	
3161	Nà Ngườc			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Lòa	NN	183	2,46					Theo mùa vụ	
3162	Lũng Hay			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 3	NN	312	4,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3163	Khuổi Hát			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
3164	Khuổi Luông (Nà Coi)			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Lòa	NN	133	1,79					Theo mùa vụ	
3165	Khuổi Xá (Nà Con)			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Lòa	NN	157	2,11					Theo mùa vụ	
3166	Khuổi Khàng 2			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Loa	NN	60	0,80					Theo mùa vụ	
3167	Nà Lò 2			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Loa	NN	30	0,41					Theo mùa vụ	
3168	Nà Co 2			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Suối Nà Lòa	NN	62	0,84					Theo mùa vụ	
3169	Khuổi Thử 2			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4.1	NN	55	0,74					Theo mùa vụ	
3170	Nà Hây			Lâm Bình	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 4	NN	55	0,74					Theo mùa vụ	
3171	Công ty CP khoáng sản Bảo Âu	2478941	414972	Bình An	Tuyên Quang	TB	Suối Luông	SX	127						24h/ngày	
3172	Cấp nước sinh hoạt thôn Tiên Túc			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Cái	SH	2					7	12h/ngày	
3173	Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Xé, Bản Dạ			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng Rạng	SH	11					33	12h/ngày	
3174	Công trình cấp nước tập trung Thảm Ngà, thôn Phiêng Luông			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Luông	SH	4					12	12h/ngày	
3175	Công trình CNSH tập trung Phoa Nhùng, thôn Châu Quân			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.5	SH	1					3	12h/ngày	
3176	Công trình cấp nước tập trung thôn Tát Ten			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Soóc	SH	1					4	12h/ngày	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3177	Cấp nước sinh hoạt Phiêng Luông			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Luông	SH	4					12	12h/ngày	
3178	Công trình cấp nước tập trung TĐC Nà Coóc+Tông Pu			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.4	SH	9					28	12h/ngày	
3179	Công trình CNSH tập trung thôn Châu Quân			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.5	SH	1					4	12h/ngày	
3180	Công trình CNTT Nà Váy, thôn Nà Coóc			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.4	SH	4					12	12h/ngày	
3181	Phiêng Luông			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Luông	NN	3.478	46,86					Theo mùa vụ	
3182	Tát Ten			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Soóc	NN	252	3,40					Theo mùa vụ	
3183	Tiên Túc			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng Rạng	NN	921	12,41					Theo mùa vụ	
3184	Phai Đeng			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.5	NN	946	12,74					Theo mùa vụ	
3185	Nà Ví			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.4	NN	358	4,83					Theo mùa vụ	
3186	Phai Coóc			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.5	NN	321	4,32					Theo mùa vụ	
3187	Thảm Đăm			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Cái	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3188	Nà Đâu (Nà Đưa)			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.4	NN	439	5,91					Theo mùa vụ	
3189	Lung Mông			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu 2.4.4	NN	532	7,17					Theo mùa vụ	
3190	Nà Xé			Bình An	Tuyên Quang	CT	Suối Lũng Rạng	NN	253	3,41					Theo mùa vụ	
3191	Phiêng Lũng			Bình An	Tuyên Quang	CT	Khuổi Cái	NN	532	7,17					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3192	Nà Que			Bình An	Tuyên Quang	CT	Phụ lưu 2.4.5	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
3193	Lung Luông			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	55	0,74					Theo mùa vụ	
3194	Công trình cấp nước SH Bố Rừ			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Thiên	SH	2					5	12h/ngày	
3195	Trung tâm NS và VSMT nông thôn (công trình cấp nước SH thôn Nà Mị)	417307	2475992	Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Cóc Thần	SH	197					500	12h/ngày	
3196	Công trình cấp nước tập trung thôn Lũng Trang			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	3					10	12h/ngày	
3197	Công trình cấp nước tập trung thôn Tát Phạ Lũng Piát			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Thiên	SH	10					30	12h/ngày	
3198	Công trình cấp nước tập trung thôn Cốc Bực			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	SH	17					54	12h/ngày	
3199	Công trình cấp nước tập trung Bản Pỳ, Vằng Áng			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Nà Tang	SH	10					30	12h/ngày	
3200	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Sông Luông	SH	40					124	12h/ngày	
3201	Phai Kén			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Thiên	NN	5.098	68,69					Theo mùa vụ	
3202	Nà Đâu (Nà Đưa)			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Thiên	NN	503	6,78					Theo mùa vụ	
3203	Phai Thuông			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Cóc Thần	NN	1.403	18,90					Theo mùa vụ	
3204	Phai Pang			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Sông Luông	NN	2.772	37,36					Theo mùa vụ	
3205	Lũng Piát			Bình An	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Thiên	NN	869	11,71					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3206	Nà Đông			Bình An	Tuyên Quang	CT	Sông Luông	NN	4.079	54,96					Theo mùa vụ	
3207	Vằng Áng			Bình An	Tuyên Quang	CT	Sông Luông	NN	4.438	59,79					Theo mùa vụ	
3208	Tát Phạ			Bình An	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Thiên	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
3209	Công trình cấp nước tập trung khu trung tâm Xã			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tàu Dừa (Nậm Mính)	SH	13					42	12h/ngày	
3210	Công trình cấp nước SH thôn Khuổi Xoan			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Xoan	SH	1					3	12h/ngày	
3211	Khuổi Hon			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tàu Dừa (Nậm Mính)	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3212	Khuổi Êm			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Ngá	NN	534	7,19					Theo mùa vụ	
3213	Phai Luông			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Muông	NN	1.357	18,28					Theo mùa vụ	
3214	Khuổi Muông			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tàu Dừa (Nậm Mính)	NN	679	9,15					Theo mùa vụ	
3215	Khuổi Tao			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tàu Dừa (Nậm Mính)	NN	554	7,46					Theo mùa vụ	
3216	Khuổi Đò			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Xoan	NN	422	5,68					Theo mùa vụ	
3217	Khuổi Chúa			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	341	4,60					Theo mùa vụ	
3218	Khun Tát			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Muông	NN	643	8,66					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3219	Nà Phả			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Muông	NN	368	4,96					Theo mùa vụ	
3220	Nà Rịn			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Pioi	NN	606	8,16					Theo mùa vụ	
3221	Kéo Tồn			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Pioi	NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
3222	Nà Sỏ			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Muông	NN	340	4,58					Theo mùa vụ	
3223	Phai Pooi			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Muông	NN	423	5,70					Theo mùa vụ	
3224	Lung Luông			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Khe suối nhỏ	NN	1.201	16,18					Theo mùa vụ	
3225	Thảm Hon			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Khe suối nhỏ	NN	878	11,83					Theo mùa vụ	
3226	Khuổi Léch			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Suối Khuổi Pioi	NN	603	8,12					Theo mùa vụ	
3227	Khuổi Muông			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tàu Dừa (Nậm Mính)	NN	679	9,15					Theo mùa vụ	
3228	Khuổi Hon			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tàu Dừa (Nậm Mính)	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3229	Khuổi Pạu			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Suối Pắc Xoan	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
3230	Khuổi Hó			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Suối Pắc Xoan	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
3231	Khuổi Lìn			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Khuổi Ngá	NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
3232	Khuổi Êm			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Ngá	NN	534	7,19					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3233	Phai Luông			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Muông	NN	1.357	18,28					Theo mùa vụ	
3234	Cty cổ phần Chiến Công			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	SH	1					3	12h/ngày	
3235	Cấp nước sinh hoạt thôn Noong Cuông 2			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	SH	16					50	12h/ngày	
3236	Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Xúm			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	SH	4					13	12h/ngày	
3237	Cấp nước sinh hoạt thôn Tàng			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	SH	1					4	12h/ngày	
3238	Cấp nước sinh hoạt thôn Biển			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	SH	12					36	12h/ngày	
3239	Bản Lai (Đèo Lai)			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	532	7,16					Theo mùa vụ	
3240	Phù Lự			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Rọc	NN	1.074	14,47					Theo mùa vụ	
3241	Phai Pìn			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	1.524	20,53					Theo mùa vụ	
3242	Bó Củng			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	509	6,86					Theo mùa vụ	
3243	Kim Minh (Lũng Chiềng)			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	1.275	17,18					Theo mùa vụ	
3244	Phai Phia (Đèo Lai)			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	1.982	26,70					Theo mùa vụ	
3245	Bó Tặc			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	1.717	23,14					Theo mùa vụ	
3246	Noong Mò			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	4.366	58,83					Theo mùa vụ	
3247	Mỏ Vài			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	896	12,07					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3248	Mỏ Pài			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Mỏ Ngoàng	NN	1.164	15,68					Theo mùa vụ	
3249	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Nà Toong)	416405	2468201	Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Pù Tát	SH	116					360	12h/ngày	
3250	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Nà Khau)	2469768	413264	Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Pó Khăm	SH	104					320	12h/ngày	
3251	Cấp nước sinh hoạt thôn Pù Tát- Bản Têm (TT xã)			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	SH	10					30	12h/ngày	
3252	Búng Quảng			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	1.566	21,10					Theo mùa vụ	
3253	Vằng Kheo			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	1.162	15,66					Theo mùa vụ	
3254	Phai Phùm			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	462	6,22					Theo mùa vụ	
3255	Quang Tộc			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	1.029	13,86					Theo mùa vụ	
3256	Phai Quân			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	1.463	19,71					Theo mùa vụ	
3257	Phai Chông			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	483	6,51					Theo mùa vụ	
3258	TB Bản Têm			Minh Quang	Tuyên Quang	TB	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	1.118	15,06					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3259	Mỏ Pài			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoảng)	NN	2.759	37,17					Theo mùa vụ	
3260	Phai Mớ			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoảng)	NN	332	4,48					Theo mùa vụ	
3261	Phai Giảo			Minh Quang	Tuyên Quang	CT	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoảng)	NN	3.137	42,27					Theo mùa vụ	
3262	Kẹm Hương			Minh Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoảng)	NN	665	8,95					Theo mùa vụ	
3263	Đập Dâng Lạc Nông	2517037	425162	Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ	Nậm Nung	NN, SH	223	3,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3264	Bản Sáp 2			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
3265	Bản Sáp (Mường Nà Liên)			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3266	Nà Nghịu (Bản Sáp)			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3267	Nà Trùng			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3268	Nà Tăng			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3269	Nà Luông			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3270	Phiêng Lùng			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3271	Bản Lạn			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3272	Nà Lán			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3273	Thua Tổng			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3274	Nà Phia II			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3275	Nà Nền	2518400	430448	Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Tấu	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3276	Nà Khà			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
3277	Nà Đon			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	490	6,60					Theo mùa vụ	
3278	Thủy lợi 3,4 Giáp Yên			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3279	Yên Cư			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3280	Bản Tẩn 2			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3281	Bản Tẩn 1			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3282	Bản Đuốc			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3283	Lĩnh Cầu			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3284	Bản Làng			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
3285	Phai Lý			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3286	Nà Po			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3287	Nà Vuông (Nà rỳ0			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3288	Nà vuông (2 Xóm Nà Nọc)			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3289	Nà Pù			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3290	Hiền Toan			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3291	Nà Phùng			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3292	Phạc Phọi			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3293	Nà Mạ			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3294	Nà chộc			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3295	Thum Khun			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3296	Thum Khun 2			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3297	Nậm Nang			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3298	Nà Pâu I			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3299	Nà Pâu II			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3300	Nà Pâu 3 (Bên kia Sông)			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3301	Bản Noong I			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3302	Bản Noong II			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
3303	Bản Noong III			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3304	Bản Noong (7CT)			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
3305	Tín Đán			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3306	Bản Khén (5CT)			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
3307	Bản Đáy			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3308	Nà Cát			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3309	Khuổi Ước			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3310	Cốc Khuổi			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3311	Cốc Túm			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
3312	Hạ Sơn II			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3313	Giáp Cừ			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3314	Lũng Luông			Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3315	Nà Phèn			Bắc Mê	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3316	Nà Phe	2516533	430286	Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Tấu	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3317	Hồ Thôm Linh	2480401	380273	Bắc Quang	Tuyên Quang	H	Ngòi Man	NN							Theo mùa vụ	Điều tra
3318	Hồ Tổ 4			Bắc Quang	Tuyên Quang	H		TS	71		0,95				Theo mùa vụ	
3319	Thủy điện Thác Thúy (Việt Long 1)	2481881	376265	Bắc Quang	Tuyên Quang	H	Ngòi Thúy	PĐ				2450			Liên tục	324/GP- BTNMT
3320	NMN TT. Việt Quang	2480628	376614	Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Thủy	SH	4.000						Liên tục	249/GP- UBND
3321	TCN xã Việt Vinh	2482591	379634	Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ	thác Văng Kheo	SH	189						Liên tục	1543/GP- UBND
3322	TCN thôn Nậm Moòng, Tân Tạo, Minh Thắng	2482912	384324	Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	120						Liên tục	1540/GP- UBND
3323	Quang Minh	2479206	380439	Bắc Quang	Tuyên Quang	H	Ngòi Man	NN	37.969	511,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3324	Nậm Moòng	2483136	383721	Bắc Quang	Tuyên Quang	H	Ngòi Man	NN	2.378	32,00					Theo mùa vụ	
3325	Thôm Ta	2477760	383233	Bắc Quang	Tuyên Quang	H	Ngòi Man	NN	3.492	47,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3326	Thôm Luồng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.333	15,85	2,10				Theo mùa vụ	
3327	Nà An			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	51	0,63	0,06				Theo mùa vụ	
3328	Nà Tiên			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	568	6,86	0,79				Theo mùa vụ	
3329	Thôm Ấc			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	68	0,68	0,23				Theo mùa vụ	
3330	Pú Tháng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	216	2,66	0,26				Theo mùa vụ	
3331	Nà Luông	2479146	382442	Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN, TS	317	4,00	0,26				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3332	Nà Khao			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	329	4,07	0,36				Theo mùa vụ	
3333	Nà Ngoa			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	147	1,74	0,24				Theo mùa vụ	
3334	Nà quéo			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	506	5,66	1,15				Theo mùa vụ	
3335	Pá Cáp			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	0		1,01				Theo mùa vụ	
3336	Nà Há			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	219	2,93	0,02				Theo mùa vụ	
3337	Cốc Thọ			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	116	1,45	0,11				Theo mùa vụ	
3338	Cốc Bá			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	84	1,13	0,01				Theo mùa vụ	
3339	Loong Thần			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	65	0,85	0,03				Theo mùa vụ	
3340	Nà Hoòng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	46	0,59	0,03				Theo mùa vụ	
3341	Hua Tông			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	119	1,50	0,10				Theo mùa vụ	
3342	Pù Chè			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	57	0,67	0,10				Theo mùa vụ	
3343	Pù Khà			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	25	0,33					Theo mùa vụ	
3344	Bó Phường			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	28	0,38					Theo mùa vụ	
3345	Nà Pòng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	40	0,52	0,02				Theo mùa vụ	
3346	Cốc Phường			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	116	1,05	0,51				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3347	Cốc Hồng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	173	2,28	0,05				Theo mùa vụ	
3348	Cầu Phai			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	152	1,85	0,20				Theo mùa vụ	
3349	Bó Vài			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	594	7,80	0,20				Theo mùa vụ	
3350	Nậm Tát			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.174	14,20	1,60				Theo mùa vụ	
3351	Nà Poăm			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	750	8,15	1,94				Theo mùa vụ	
3352	Nà Loong			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	168	2,06	0,20				Theo mùa vụ	
3353	Lang Trang			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	91	1,23					Theo mùa vụ	
3354	Nà Hồng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	840	11,30					Theo mùa vụ	
3355	Nà Chập (Ông Tăng)			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	91	1,22					Theo mùa vụ	
3356	Ông Nhiều			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	70	0,88	0,06				Theo mùa vụ	
3357	Nà Thúm			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	130	1,75					Theo mùa vụ	
3358	Long Ké Thân			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	63	0,85					Theo mùa vụ	
3359	Long Cốc Liềng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	130	1,75					Theo mùa vụ	
3360	Ông Cường			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	233	3,14					Theo mùa vụ	
3361	Thương Núi			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	160	2,16					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3362	Ông Vinh			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	162	2,18					Theo mùa vụ	
3363	Nậm Ký			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	32	0,41	0,02				Theo mùa vụ	
3364	Nậm Tát			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	33	0,40	0,05				Theo mùa vụ	
3365	Nà Kép			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	343	3,84	0,78				Theo mùa vụ	
3366	Nà Há			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	150	1,55	0,47				Theo mùa vụ	
3367	Thôm Luồng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	450	6,05					Theo mùa vụ	
3368	Tát Đất			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	145	1,95					Theo mùa vụ	
3369	Bà Nái			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	28	0,38					Theo mùa vụ	
3370	Xành Liềm			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	36	0,49					Theo mùa vụ	
3371	Ông Phú			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	14	0,19					Theo mùa vụ	
3372	Ông Kim			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	40	0,54					Theo mùa vụ	
3373	Ông Hiang			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	20	0,27					Theo mùa vụ	
3374	Ông Phú 1			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	40	0,54					Theo mùa vụ	
3375	Ỡ Quáy			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	7	0,09					Theo mùa vụ	
3376	Ông Việt			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	32	0,44					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3377	Ông Hộ			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	17	0,23					Theo mùa vụ	
3378	Phòng Chiêm			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	63	0,85					Theo mùa vụ	
3379	Ông Lìn			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	12	0,17					Theo mùa vụ	
3380	Ông Hộ 1			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
3381	Ông Mênh			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	20	0,27					Theo mùa vụ	
3382	Nậm Điện			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,11					Theo mùa vụ	
3383	Nà Lầu			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	322	4,24	0,10				Theo mùa vụ	
3384	Nậm Buông			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	352	4,14	0,60				Theo mùa vụ	
3385	Pá Pầu			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	90	1,13	0,09				Theo mùa vụ	
3386	Nậm Hang			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	134	1,51	0,30				Theo mùa vụ	
3387	Nà Khén			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	983	11,11	2,11				Theo mùa vụ	
3388	Nậm Tạng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.455	18,01	1,57				Theo mùa vụ	
3389	Nà Pá			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	74	0,76	0,23				Theo mùa vụ	
3390	Cốc Ính			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	149	1,70	0,30				Theo mùa vụ	
3391	Nà Pồng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	159	1,82	0,33				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3392	Cốc Ngoa			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	42	0,31	0,26				Theo mùa vụ	
3393	Nà Cuôn			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	348	4,34	0,34				Theo mùa vụ	
3394	Nà Nhon			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	247	2,83	0,50				Theo mùa vụ	
3395	Nà Hoi			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	921	10,88	1,51				Theo mùa vụ	
3396	Nà Cáy			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	237	2,99	0,20				Theo mùa vụ	
3397	Bán Hà			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	118	1,58					Theo mùa vụ	
3398	Pù Đổng			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	225	2,54	0,48				Theo mùa vụ	
3399	Cốc Hộc			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	171	2,21	0,09				Theo mùa vụ	
3400	Pòng Lý			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	136	1,72	0,11				Theo mùa vụ	
3401	Cốc Phát			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	81	1,09					Theo mùa vụ	
3402	Nà Quáy			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	251	3,16	0,22				Theo mùa vụ	
3403	Nà Sa			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	45	0,57	0,03				Theo mùa vụ	
3404	Nà Túc			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	119	1,59	0,02				Theo mùa vụ	
3405	Pác Mạ			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	85	1,13	0,01				Theo mùa vụ	
3406	Nà Cắm			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	77	1,03	0,01				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3407	Nà Cọ			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	149	1,95	0,06				Theo mùa vụ	
3408	Bành Dông			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	149	1,95	0,06				Theo mùa vụ	
3409	Nà Khun			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	123	1,51	0,15				Theo mùa vụ	
3410	Khuổi Nang			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	0		0,35				Theo mùa vụ	
3411	Nà Khà			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN, TS	82	0,40	0,70				Theo mùa vụ	
3412	Huẩn Ly			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
3413	Hìn Lạn			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	137	1,85					Theo mùa vụ	
3414	Nà Hua Tông			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	91	1,22					Theo mùa vụ	
3415	Nà Cùg			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	35	0,47					Theo mùa vụ	
3416	Nà Cốc Khương			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	12	0,16					Theo mùa vụ	
3417	Nà Bon			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	331	4,45					Theo mùa vụ	
3418	Nà Tàn			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	218	2,93					Theo mùa vụ	
3419	Nà Ném			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3420	Nà Phay			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	63	0,85					Theo mùa vụ	
3421	Nà Cái			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	397	5,34					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3422	Khuổi Thàng			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN, TS	121	1,47	0,15				Theo mùa vụ	
3423	Khuổi Pháy			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN, TS	99	1,23	0,10				Theo mùa vụ	
3424	Nà Tẹt			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	11	0,15					Theo mùa vụ	
3425	Pá Tậu			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	381	4,55	0,58				Theo mùa vụ	
3426	Nà Há			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	214	2,37	0,51				Theo mùa vụ	
3427	Nà Hìn			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	45	0,40	0,20				Theo mùa vụ	
3428	Đức Mai			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	52	0,50	0,20				Theo mùa vụ	
3429	Nà Nghiu			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	82	0,60	0,50				Theo mùa vụ	
3430	Pác Bo			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	305	2,50	1,60				Theo mùa vụ	
3431	Lung Cút			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	126	1,05	0,65				Theo mùa vụ	
3432	Nà Pụp			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	134	1,20	0,60				Theo mùa vụ	
3433	Nà Túm			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	163	1,30	0,90				Theo mùa vụ	
3434	Đồng Pá			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	134	1,30	0,50				Theo mùa vụ	
3435	Hùng Ngân			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	74	0,40	0,60				Theo mùa vụ	
3436	Nà Cọ			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	375	4,02	1,03				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3437	Khuổi Xíu			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	111	1,38	0,12				Theo mùa vụ	
3438	Khuổi Lào			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN	26	0,34					Theo mùa vụ	
3439	Bản Toa			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	188	2,36	0,17				Theo mùa vụ	
3440	Nà Pòng			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN	198	2,67					Theo mùa vụ	
3441	Thôn Cốc Páp			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	206	2,00	0,78				Theo mùa vụ	
3442	Ao Thôm Chuông			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	104	0,76	0,64				Theo mùa vụ	
3443	Phai Nặm			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	273	2,83	0,84				Theo mùa vụ	
3444	Ao thôm Nưa			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	149	1,40	0,60				Theo mùa vụ	
3445	Thôn Pi Le			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	62	0,69	0,14				Theo mùa vụ	
3446	Xóm 1 - Thôn 10			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	300	3,02	1,01				Theo mùa vụ	
3447	Xóm 1 - Thôn 1			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	320	3,58	0,73				Theo mùa vụ	
3448	Ông Sênh			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN	9	0,12					Theo mùa vụ	
3449	Sắc Phết			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	130	1,32	0,44				Theo mùa vụ	
3450	Pá Ó			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	64	0,84	0,03				Theo mùa vụ	
3451	Nà Nhọt Thôm			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	104	1,36	0,05				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3452	Phai Tát			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	868	10,15	1,54				Theo mùa vụ	
3453	Ao Thôm Lung			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	20	0,25	0,02				Theo mùa vụ	
3454	Nà Động			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN	23	0,31					Theo mùa vụ	
3455	Ao Thân			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN	30	0,41					Theo mùa vụ	
3456	Nà Quéo			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	30	0,22	0,19				Theo mùa vụ	
3457	Mương Hạ			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	28	0,34	0,03				Theo mùa vụ	
3458	Ao Ông Tình			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN	29	0,39					Theo mùa vụ	
3459	Nà Bura			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	123	1,46	0,20				Theo mùa vụ	
3460	Nà Nghe			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	218	2,70	0,24				Theo mùa vụ	
3461	Vàng Nhe			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	83	1,09	0,03				Theo mùa vụ	
3462	Nà Mi			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN	105	1,42					Theo mùa vụ	
3463	Hồ Minh Khai	2478380	384407	Bắc Quang	Tuyên Quang	H	Ngòi Man	NN							Theo mùa vụ	Điều tra
3464	Thôm Ta	2477368	383045	Bắc Quang	Tuyên Quang	H	Khe nước	NN, TS	1.058	13,26	0,97				Theo mùa vụ	
3465	Pù thân (Bể Triều)			Bắc Quang	Tuyên Quang	H		NN, TS	771	10,00	0,38				Theo mùa vụ	
3466	Nà Cùm	2477288	381323	Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Man	NN, TS	756	8,80	1,38				Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3467	Kế Tào			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	334	3,55	0,94				Theo mùa vụ	
3468	Khao Vọc			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	995	12,23	1,16				Theo mùa vụ	
3469	Khuổi Hang			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	780	10,26	0,24				Theo mùa vụ	
3470	Mình Lập (Khuổi Căng)			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	273	3,49	0,18				Theo mùa vụ	
3471	Mình Thắng (Thôm Quang, Thôm Đoàn)			Bắc Quang	Tuyên Quang	CT		NN	449	6,04					Theo mùa vụ	
3472	Thôn Lại (Thôm Lại)			Bắc Quang	Tuyên Quang	H		NN, TS	1.500	14,33	5,86				Theo mùa vụ	
3473	Mường Đoàn Kết - Kiên Quyết			Bắc Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	2.081	27,00	1,00				Theo mùa vụ	
3474	Đập Pác Phai			Bắc Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	3.644	44,49	4,54				Theo mùa vụ	
3475	Nhà máy xử lý nước Bắc Quang	2481888	376263	Bắc Quang	Tuyên Quang	TB	Ngòi Thúy	SH	4.000						Liên tục	Điều tra
3476	Hồ chứa, thủy lợi	2481842	376225	Bắc Quang	Tuyên Quang	H	Ngòi Thúy	NN	0						Theo mùa vụ	
3477	Hồ Thôn Nái			Bắc Quang	Tuyên Quang	H		NN								
3478	Hồ Thôm Luông			Bắc Quang	Tuyên Quang	H		NN								
3479	Hồ Thống Nhất			Bắc Quang	Tuyên Quang	H		NN								
3480	Hồ treo Mèo Ván			Bạch Đích	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
3481	Đoàn Kết (Bản Muồng 5)			Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3482	Đập dâng Na Sàng 2			Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3483	Chợ Ké (Na Sàng 1)	2569112	402843	Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng Phìn	NN	476	6,40					Theo mùa vụ	
3484	Đồng Sao			Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3485	Na Sàng 3			Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3486	Lũng Vái			Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ		NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
3487	Cốc Pục			Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ		NN	362	4,87					Theo mùa vụ	
3488	Bản Muồng 5			Bạch Đích	Tuyên Quang	M		NN	646	8,70					Theo mùa vụ	
3489	Bản Muồng 1			Bạch Đích	Tuyên Quang	M		NN	431	5,80					Theo mùa vụ	
3490	Phe Lái			Bạch Đích	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3491	Na Kinh			Bạch Đích	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3492	Bản Đả			Bạch Đích	Tuyên Quang	M		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3493	Na Ca			Bạch Đích	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3494	Đập Dâng Na Kinh	2562307	401625	Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ	Suối Na Kinh	NN	2.229	30,00					Theo mùa vụ	Địa phương
3495	Đập Dâng Na Ca	2568313	401572	Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Địa phương
3496	Đập Dâng Na Bô	2565277	396286	Bạch Đích	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	Địa phương

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3497	Hồ Sen Ngọc Minh			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
3498	TCN xã Ngọc Minh	2499654	409326	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	144						Liên tục	2305/GP- UBND
3499	Công trình CNSH thôn Pậu	2499647	409336	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	SH	144						Liên tục	Điều tra
3500	Khù Vàng (hồ)	2499013	401077	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	H	Ngòi Sảo	NN	2.972	40,00					Theo mùa vụ	
3501	Lũng Nghè	2504206	403440	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	NN	2.898	39,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3502	Đập Khôn Han 1	2500929	407643	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	NN	1.077	14,50					Theo mùa vụ	Điều tra
3503	Đập Khôn Han 2	2500004	408999	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	NN	0						Theo mùa vụ	Điều tra
3504	Khả Mò			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
3505	Nà Pồng	2504515	406243	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3506	Lũng Vài			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	228	3,07					Theo mùa vụ	
3507	Lí Hậu	2503311	405578	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3508	Thôn Dìn			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	1.063	14,30					Theo mùa vụ	
3509	Tát Dao			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
3510	Đầu Nguồn			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3511	Nà Phưởng	2502824	407786	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	NN	632	8,50					Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3512	Nà Khé			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3513	Bó Cái	2501225	407761	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3514	Nậm Đeng	2501800	407548	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Han	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3515	Khuổi Hích			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
3516	Khuổi Ổ - Tòong			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3517	Nà lạp - Tòong			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	400	5,38					Theo mùa vụ	
3518	Nà Lạc 1	2500508	407413	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	728	9,80					Theo mùa vụ	Điều tra
3519	Nà Lạc 2 - Pẩu			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3520	Khuôn Han 1			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
3521	Khuôn Han 2			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3522	Cốc Nhùng			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3523	Khuổi Liêng 2			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	505	6,80					Theo mùa vụ	
3524	Khuổi Liêng 1			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3525	Khuổi Pía			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3526	Đập Cốc Cóc			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3527	Khuổi Muối			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3528	Nậm Đổng			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
3529	Khù Vàng (đập)			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
3530	Cốc Péo			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3531	Tát An			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3532	Nà Mỏ	2503394	407063	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Hàn	NN	743	10,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3533	Nà lóng			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
3534	Nà lầy			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3535	Nà Ẩn			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3536	Nà Thảm			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
3537	Nà Báy			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3538	Khuổi Púa			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3539	Nà Thái	2497516	401398	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Nậm Khá	NN	1.635	22,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3540	Đập Nà Lạt	2495989	406988	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Nậm Khá	NN	966	13,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3541	Vằng Pía			Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	2.229	30,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3542	Hồ Treo			Bản Máy	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
3543	Nàng Lũng Giáo			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3544	Kha Na Ri			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3545	Kha Na Sai			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3546	Na May			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3547	Na Tứ			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3548	Na Tàu Pha			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3549	Cóc Cái			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3550	Chi Sang			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
3551	Nàng Mực			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
3552	Tuyến 1: Mã tên			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3553	Tuyến 2: Xa Cô Ván			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	424	5,70					Theo mùa vụ	
3554	Tuyến 3: Pạc Ngum			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3555	Tuyến 4: Đông chữ			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3556	Tuyến 5: Khôi Sẻ			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3557	Na Méo			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3558	Na Tồng (Tậu Tấu)			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3559	Đồng Nhậu			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3560	Na Phủng Pặc			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3561	Tâu Đông Chứ			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3562	Cóc Mạc Pu			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3563	Cóc Chuông			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
3564	Đi Khum			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3565	Đồng Máy			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
3566	Cóc Thảy			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
3567	Nhóm hộ Thèn Văn Đồng			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3568	Nhóm hộ Giàng Cò Tin			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3569	Đập dâng Mường Hiền Tà			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
3570	Mường Toi Đạn			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3571	Đoàn Kết			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	1.449	19,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3572	Sùng Chính Vu			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
3573	Nhóm hộ Mường Nư Lồ Xe			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3574	Khúi Đóng Táo			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3575	Nhóm hộ Sùng Kháy Páo			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3576	Đập dâng Mường P10			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3577	Khui Tứ 1			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
3578	Nhóm 3			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3579	Nhóm 4			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3580	Phạc Na			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3581	Na Dề			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3582	Nhóm 1			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3583	Nhóm 2			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3584	Na Tứ			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3585	Na Dề			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3586	Tổ Mai			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3587	Um Nhỏ			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	580	7,80					Theo mùa vụ	
3588	Na Pha			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	691	9,30					Theo mùa vụ	
3589	Đập dâng Tuyến 1			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
3590	Đập dâng Tuyến 2			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3591	Đập dâng Tuyến 3			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3592	Đập dâng Tuyến 4			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3593	Đập dâng Tuyến 2			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3594	Đập dâng Tuyến 3			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3595	Đập dâng Tuyến 4			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3596	Đập dâng Tuyến 5			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
3597	Đập dâng Tuyến 2			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3598	Đập dâng Tuyến 4			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3599	Đập dâng Tuyến 5			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3600	Tuyến Mường đội 2			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3601	Đập dâng Tuyến 2			Bản Máy	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3602	Na Pa			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
3603	Na Chàng Pha			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3604	Na Lũng			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3605	Na Tơi Dìn			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3606	Na Nàng			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
3607	Na Mặc Ôi			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3608	Na Mèo			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3609	Khúi Tứ			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3610	Gàng Văn Nam			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3611	Sin Văn Thành			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3612	Nhóm 1			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3613	Nhóm 2			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3614	Thào Kháy Mần			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3615	Sùng Văn Đức			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3616	Chúng Seo lải			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3617	Ly Khấy Cui			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3618	Lù Chúng Mìn			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3619	Lù Chúng Sơm			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3620	Sùng Quảng Sự			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3621	Pái Pô			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3622	Khui tứ 2			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3623	Giàng Chẩn Thìn			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3624	Um Kun			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3625	Mai Ke			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
3626	Mương trung tâm thôn			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3627	Ông Sinh			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	646	8,70					Theo mùa vụ	
3628	Tuyến 5			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3629	Tuyến 1			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3630	Tuyến 1			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3631	Tuyến 3			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3632	Tuyến 1			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3633	Tuyến 2			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3634	Tuyến 3			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3635	Tuyến 4			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3636	Vương Chính Thanh			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3637	Ly Chín Cùi			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3638	Vàng a Nú Khe			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3639	Lùng Cầu			Bản Máy	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3640	Thủy Lợi Chiến Phố Thượng Xã Chiến Phố	2520462	357433	Bản Máy	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
3641	Thủy Lợi Chiến Phố Hạ Xã Chiến Phố	2521763	357044	Bản Máy	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
3642	Thủy Lợi Tả Chải Xã Bản Máy	2527381	355460	Bản Máy	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
3643	Thủy Lợi Nà Tền xã Bản Máy	2527240	352784	Bản Máy	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
3644	Thủy Lợi Na Sĩ Sầu Xã Bản Máy	2524615	354142	Bản Máy	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
3645	Hồ Khuổi Cười	2483029	394839	Bằng Hành	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
3646	Trạm nước Sạch Kim Ngọc	2491573	393328	Bằng Hành	Tuyên Quang	TB	Suối Pha	SH	151,2						Liên tục	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3647	Phai Héo	2477521	393681	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Giàng Thia	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3648	Hồ Khuổi Vạc	2484303	394718	Bằng Hành	Tuyên Quang	H		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
3649	Hồ Đội I (Hồ Khuổi Cáy)	2482239	393603	Bằng Hành	Tuyên Quang	H	Ngòi Sảo	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3650	Na Ve	2479265	396650	Bằng Hành	Tuyên Quang	H	Ngòi Hi	NN	3.492	47,00					Theo mùa vụ	
3651	Tát Làn	2474034	390321	Bằng Hành	Tuyên Quang	H	Suối Giàng Thia	NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
3652	Thôn Thia	2475358	388400	Bằng Hành	Tuyên Quang	H	Suối Giàng Thia	NN	5.201	70,00					Theo mùa vụ	
3653	Nậm Vạc	2480523	392348	Bằng Hành	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 1 - Ngòi Sảo	NN	2.378	32,00					Theo mùa vụ	
3654	Bản Liên	2482110	392219	Bằng Hành	Tuyên Quang	H	Ngòi Sảo	NN	3.121	42,00					Theo mùa vụ	
3655	Trù Hạ			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
3656	Cốc Vện			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3657	Đầm Ngược			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3658	Tân Điền			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
3659	Nà Theng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3660	Nậm Vạc			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
3661	Nà Thắng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3662	Thôm Ruông			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3663	Nà Bẩn			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3664	Nà Ho			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3665	Nà Lòong			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3666	Khuổi Khả			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	825	11,10					Theo mùa vụ	
3667	Nà que			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3668	Khuổi Khòn			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3669	Nà Nhích			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3670	Nà Cam (thôn Nặm Mái)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3671	KM Khuổi Tát			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3672	Nà Lao			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
3673	Khuổi Nọi			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3674	Pà Giảo			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
3675	Nặm Vạc 1			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
3676	Nặm Vạc 2			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3677	Ông Bảo			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
3678	Ông Học			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
3679	Ông Lộc	2483298	390009	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bọt	NN	966	13,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3680	Ông Tuất			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3681	Pắc Han			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3682	Pắc Thíp			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3683	Thôn Thíp			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3684	Phai Chát	2478041	391286	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Giàng Thia	NN	1.560	21,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3685	Hin Màng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3686	Tát Vàng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3687	Nà Vàng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3688	Nà Á			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3689	Phai Kênh			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3690	Ông Lá			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3691	Khuổi Me			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3692	Lung Kiềng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3693	Bán Xoan			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3694	Ao Xuân			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3695	Lùng Húng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3696	Thượng Thọ			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3697	Nà Lâm			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3698	Ao Luồn			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.486	10,00	10,00				Theo mùa vụ	
3699	Tát Làng	2476495	391356	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3700	Nà Bon	2473874	398542	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Giàng Thia	NN, TS	1.040	11,00	3,00				Theo mùa vụ	Điều tra
3701	Phai Vàng	2476157	389865	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Giàng Thia	NN, TS	3.344	40,00	5,00				Theo mùa vụ	Điều tra
3702	Xà Đoay			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
3703	Phai Khía			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3704	Tát Làng	2473913	390494	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Giàng Thia	NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3705	Nà Lý			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
3706	Nà Thèm	2476500	391424	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Giàng Thia	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3707	Khuổi Pha 1			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3708	Khuổi Pha 2			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3709	Tát Cốp	2476945	391057	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Giàng Thia	NN	743	10,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3710	Cốc Chao			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3711	Thác Deng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3712	Phai Phạt			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3713	Nà Giàng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3714	Nà Gieng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3715	Me Hạ			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3716	Tác Pang			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3717	Nà Tền			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	446	3,00	3,00				Theo mùa vụ	
3718	Nà Báng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3719	Khuổi Sur			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3720	Khuổi Dao			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3721	Kéo Chín			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3722	Lùng Tèo 1			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3723	Cốc Hón			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3724	Tảng cháo			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3725	Bó đúc			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3726	Khuổi Khiếu			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3727	Nà Bưa			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3728	Chum Chua			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3729	Thôn Lái	2483021	397263	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Thàn	NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3730	Nà Túc, Nà Pồng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3731	Trung thủy nông			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
3732	Thôn Lái			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3733	Pác Ón			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3734	Nà Khả			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3735	Chộc Kè			Bằng Hành	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3736	Nà Lang			Bằng Hành	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3737	Nà Kien			Bằng Hành	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3738	Ông Tài			Bằng Hành	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3739	Tổng Liêng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	814	10,95					Theo mùa vụ	
3740	Đập Bó (Bó Tấu)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,49					Theo mùa vụ	
3741	Nà Ngoan Nà Phạ			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	198	2,67					Theo mùa vụ	
3742	Thủy nông thôn Linh (Nà Bấu)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3743	Thủy nông thôn Thác			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	1.169	15,73					Theo mùa vụ	
3744	Tuyến kênh nhóm II			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	338	4,55					Theo mùa vụ	
3745	Nà Tòi			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	226	3,04					Theo mùa vụ	
3746	Thủy lợi thôn Trung Tâm			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	346	4,66					Theo mùa vụ	
3747	Khuổi Thè			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
3748	Mương Pòng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	273	3,44	0,24				Theo mùa vụ	
3749	Đập Khéo (Pục)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	246	3,31					Theo mùa vụ	
3750	Mương Đeng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	390	5,25					Theo mùa vụ	
3751	Mương Cầu			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	158	1,22	0,90				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3752	Nà Đa (Nà Đa)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	407	5,48					Theo mùa vụ	
3753	Mường Lầy			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	160	2,16					Theo mùa vụ	
3754	Khao Cóc			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	682	9,18					Theo mùa vụ	
3755	Pác thăm 1+2			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.525	20,13	0,40				Theo mùa vụ	
3756	Khai hoang			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	305	4,10					Theo mùa vụ	
3757	Nà Hen			Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ		NN	224	3,02					Theo mùa vụ	
3758	Hồ đội 2 (Tân Thành)			Bằng Hành	Tuyên Quang	H		NN	1.169	15,73					Theo mùa vụ	
3759	Làng Chà (Làng Trù)			Bằng Hành	Tuyên Quang	H		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
3760	Thôn Thượng	2482064	398933	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Thàn	NN, SH	432	125,00				600	Liên tục	411/GP- UBND
3761	TN Hồ Luồn thôn Thia	2475421	388563	Bằng Hành	Tuyên Quang	H	Suối Giàng Thia	NN	5.573	75,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3762	TN Cốc Thủy thôn Ca	2478392	392347	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Giàng Thia	NN	892	12,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3763	KM Tát Phó Vinh thôn Ca	2478478	391703	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Suối Cầu Cả	NN	0						Theo mùa vụ	
3764	TL Nà May thôn Quý Quốc	2483167	390103	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bọt	NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3765	TN Nà Luông thôn Mãng	2482870	390198	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bọt	NN	2.972	40,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3766	TL Nà Cam thôn Nậm mái	2486029	391648	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3767	Đập tràn	2482933	397463	Bằng Hành	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Thán	NN	0						Theo mùa vụ	
3768	Guồng khai thác nước	2483153	398448	Bằng Hành	Tuyên Quang	CT	Ngòi Thán	NN	0						Theo mùa vụ	UBND xã
3769	Guồng khai thác nước	2483026	398591	Bằng Hành	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	UBND xã
3770	Hồ Khuổi Liên			Bằng Hành	Tuyên Quang	H		NN			0,05					
3771	Hồ thủy Lâm Viên (hồ Nà Ve)			Bằng Hành	Tuyên Quang	H		SX								
3772	Đập Lăng (hồ Lăng)			Bằng Hành	Tuyên Quang	H		NN								
3773	Hồ Pú Tiêm			Bằng Hành	Tuyên Quang	H		NN								
3774	Hồ Phai Lăng			Bằng Hành	Tuyên Quang	H		NN								
3775	Păn Keo			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	450	6,00	0,05				Theo mùa vụ	
3776	Khuổi Dăm			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
3777	Phai Bán Xướng + Ngòi Hốc			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	2.270	30,00	0,55				Theo mùa vụ	
3778	Hồ, đập Yên Sơn			Bằng Lang	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
3779	TCN xã Yên Hà	2472998	364367	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	mó nước	SH	122						Liên tục	1542/GP- UBND
3780	TCN xã Bằng Lang	2472590	355721	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1 - Ngòi Giang	SH	130						Liên tục	1539/GP- UBND
3781	TCN thôn Tiến Yên	2473882	354240	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Bốc	SH	150						Liên tục	2402/GP- UBND

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3782	Nà Phiến	2474490	370758	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3783	Khuổi Xoan	2474069	365318	Bằng Lang	Tuyên Quang	H	Ngòi Giang	NN	2.824	38,00					Theo mùa vụ	
3784	Khuổi Kếng	2477679	357290	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3785	Khuổi Xỏm	2477093	358480	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	763	10,00	0,27				Theo mùa vụ	
3786	Bản Châm			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	225	3,03					Theo mùa vụ	
3787	Bản Nghinh			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	64	0,86					Theo mùa vụ	
3788	Đập dâng (Vàng Kheo)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	227	3,02	0,04				Theo mùa vụ	
3789	Bản Chiêm	2474766	370974	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	98	1,32					Theo mùa vụ	Điều tra
3790	Lai Lẹp	2473977	371092	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3791	Khuổi Thày 2			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	81	1,09					Theo mùa vụ	
3792	Khuổi Thày 1			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	16	0,22					Theo mùa vụ	
3793	Bản Ngán			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	610	7,74	0,47				Theo mùa vụ	
3794	Bản Hoàn			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	120	1,62					Theo mùa vụ	
3795	Bản Bền (Khuổi Tịnh)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	505	6,80					Theo mùa vụ	
3796	Khuổi Mui	2474118	370168	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3797	Lùng Trạng			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	166	2,24					Theo mùa vụ	
3798	Lai Lẹp			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	111	1,40	0,10				Theo mùa vụ	
3799	Khuổi Cuồm 1			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	119	1,20	0,40				Theo mùa vụ	
3800	Khuổi Cuồm 2			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	172	2,32					Theo mùa vụ	
3801	Bản Vân			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	76	0,92	0,10				Theo mùa vụ	
3802	Bản Nghi			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	56	0,70	0,06				Theo mùa vụ	
3803	Luồng Chạng			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
3804	Thôm Loong	2472616	366931	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	587	7,90					Theo mùa vụ	Điều tra
3805	Nậm Bó			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	207	2,75	0,04				Theo mùa vụ	
3806	Thôm Chanh			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	213	2,72	0,14				Theo mùa vụ	
3807	Khuổi Pháu	2470431	368080	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	Điều tra
3808	Khuổi Trầu			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	71	0,96					Theo mùa vụ	
3809	Khuổi Nà Nhang			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	146	1,97					Theo mùa vụ	
3810	Keo Mán			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	200	2,69					Theo mùa vụ	
3811	Làng chạt			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	491	6,40	0,21				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3812	Nà Ca			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
3813	Bản Cự Nhị			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	116	1,40	0,16				Theo mùa vụ	
3814	Nậm Thắm			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	165	1,87	0,35				Theo mùa vụ	
3815	Bản Lát			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	212	2,75	0,10				Theo mùa vụ	
3816	Bản Hy			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	124	1,67					Theo mùa vụ	
3817	Bản Sáng			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	403	5,00	0,43				Theo mùa vụ	
3818	Bản Sầu			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.380	18,53	0,05				Theo mùa vụ	
3819	Ta Lạn			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	460	6,18	0,01				Theo mùa vụ	
3820	Bản Cự Nhị			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	143	1,92					Theo mùa vụ	
3821	Bản Keo			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	246	3,31					Theo mùa vụ	
3822	Phai Vằng Lạn			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.324	17,49	0,34				Theo mùa vụ	
3823	Bản Minh			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	325	4,35	0,02				Theo mùa vụ	
3824	Bản Hính			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	200	2,65	0,04				Theo mùa vụ	
3825	Keo Mán			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	76	1,02					Theo mùa vụ	
3826	Bản Hoạt			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	631	8,07	0,42				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3827	Bản Cạnh			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	210	2,75	0,07				Theo mùa vụ	
3828	Bản Dì			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	174	2,34					Theo mùa vụ	
3829	Bản Chín			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	346	4,66					Theo mùa vụ	
3830	Thái Lương			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	331	4,26	0,20				Theo mùa vụ	
3831	Bản Ngọc			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	210	2,82					Theo mùa vụ	
3832	Bản Chấn			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	590	7,94					Theo mùa vụ	
3833	Bản Chà			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	308	4,15					Theo mùa vụ	
3834	Bản Chằng			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	155	2,08					Theo mùa vụ	
3835	Khuổi Toàn 1	2475800	363120	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	113	1,50	0,03				Theo mùa vụ	Điều tra
3836	Khuổi Soan	2474508	364220	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	828	11,10	0,05				Theo mùa vụ	Điều tra
3837	Khuổi Mu			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	265	3,57					Theo mùa vụ	
3838	Khuổi My			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	136	1,83					Theo mùa vụ	
3839	Khu Lãng Đình			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	330	4,44					Theo mùa vụ	
3840	Khuổi Toàn 2			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	151	2,03					Theo mùa vụ	
3841	Khu Bản Niệu (Thuộc Phai Vằng Khặt)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	289	3,89					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3842	Khu Cốc Nỏong (Thuộc Phai Vằng Khặt)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	135	1,82					Theo mùa vụ	
3843	Nà Luông (Thuộc Phai Vằng Khặt)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	601	8,09					Theo mùa vụ	
3844	Khu Nà Trá (Thuộc Phai Vằng Khặt)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	375	5,05					Theo mùa vụ	
3845	Bản Tuyên (thuộc phai Vằng Khặt)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	192	2,59					Theo mùa vụ	
3846	Cốc Lãng (Thuộc Phai Vằng Khặt)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	314	4,23					Theo mùa vụ	
3847	Bản Duy	2475800	363120	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3848	Phai Bản Bình 1			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	339	4,14	0,42				Theo mùa vụ	
3849	Bản Bình 2			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	144	1,73	0,21				Theo mùa vụ	
3850	Bản Bình 3			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	189	2,40	0,14				Theo mùa vụ	
3851	Bản Hà 1	2475368	361935	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	189	2,40	0,14				Theo mùa vụ	Điều tra
3852	Bản Hà 2			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	59	0,75	0,05				Theo mùa vụ	
3853	Bản Nghinh			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	158	2,03	0,09				Theo mùa vụ	
3854	Vằng Khặt	2475049	360979	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1	NN, TS	502	6,40	0,35				Theo mùa vụ	Điều tra
3855	Bản Diu			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	131	1,76					Theo mùa vụ	
3856	Bản Pông			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3857	Bản Quảy			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	163	2,19	0,01				Theo mùa vụ	
3858	Bản Bình			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	421	5,67					Theo mùa vụ	
3859	Bản Tòng			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	305	4,10					Theo mùa vụ	
3860	Bản Sinh (Nước Sạch)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	356	4,79					Theo mùa vụ	
3861	Phai Linh	2472369	365386	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Suối Trảng Thâm	NN	3.307	44,50					Theo mùa vụ	Điều tra
3862	Nậm Lịa	2473541	359965	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN	1.092	14,70					Theo mùa vụ	Điều tra
3863	Phai Linh	2474226	358561	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	3.097	41,20	0,49				Theo mùa vụ	Điều tra
3864	Bản Quế	2475387	358770	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	240	3,20	0,03				Theo mùa vụ	Điều tra
3865	Bản Hiện	2475040	359184	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	700	9,40	0,02				Theo mùa vụ	Điều tra
3866	Bản Vành			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	800	10,75	0,02				Theo mùa vụ	
3867	Bản Vỹ			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	554	7,46					Theo mùa vụ	
3868	Vằng Pang			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	545	7,28	0,06				Theo mùa vụ	
3869	Đập Vằng H1	2472584	355717	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1	NN, TS	2.593	34,10	0,80				Theo mùa vụ	Điều tra
3870	Đập Vằng H2	2472861	356542	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1	NN	1.813	24,40					Theo mùa vụ	Điều tra
3871	Nà Tông Khuổi Phẫu(Nà Chạm)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	845	11,37					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3872	Xóm 1(Tiến Yên)			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	134	1,77	0,03				Theo mùa vụ	
3873	Khuổi Manh			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	184	2,47	0,01				Theo mùa vụ	
3874	Khuổi Thân			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	106	1,40	0,02				Theo mùa vụ	
3875	Nậm Mòn			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	860	11,28	0,29				Theo mùa vụ	
3876	Vằng Pang			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	233	3,08	0,05				Theo mùa vụ	
3877	Nà Boan			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	681	8,84	0,32				Theo mùa vụ	
3878	Nà Lầy			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	322	4,17	0,17				Theo mùa vụ	
3879	Lùng Phát			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN	432	5,82					Theo mùa vụ	
3880	Phai Giáp Thăm			Bằng Lang	Tuyên Quang	CT		NN	209	2,81					Theo mùa vụ	
3881	Phai Xóm 2 (Tiến Yên)			Bằng Lang	Tuyên Quang	CT		NN, TS	54	0,71	0,02				Theo mùa vụ	
3882	Mường Khuổi Mèn			Bằng Lang	Tuyên Quang	M		NN, TS	393	5,04	0,25				Theo mùa vụ	
3883	Vằng Khặt	2475016	365226	Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	4.862	64,00	1,43				Theo mùa vụ	Điều tra
3884	Vằng H1			Bằng Lang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	2.385	31,95	0,15				Theo mùa vụ	
3885	Công trình CNTT thôn Khuổi Sâm	2477649	359377	Bằng Lang	Tuyên Quang	CT	Khe nước	SH							Liên tục	UBND xã
3886	Hồ treo Sán Trồ			Cán Tỷ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3887	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sủi Cán Tỷ			Cán Tỷ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
3888	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pờ Chúa Lũng			Cán Tỷ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
3889	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Vải			Cán Tỷ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
3890	Sán Trồ			Cán Tỷ	Tuyên Quang	Đ		NN	1.791	24,11					Theo mùa vụ	
3891	Cốc Méo			Cán Tỷ	Tuyên Quang	Đ		NN	746	10,04					Theo mùa vụ	
3892	Lao Chải			Cán Tỷ	Tuyên Quang	Đ		NN	862	11,60					Theo mùa vụ	
3893	Na Cạn			Cán Tỷ	Tuyên Quang	Đ		NN	1.023	13,77					Theo mùa vụ	
3894	Thủy điện Nậm Má	2515910	391611	Cao Bò	Tuyên Quang	H	Nậm Ma	PD				3200			Liên tục	158/GP- BTNMT
3895	Thủy điện Nậm Má 1	2517950	384169	Cao Bò	Tuyên Quang	H	Nậm Ma	PD							Liên tục	Đang xây dựng
3896	NMN Vị Xuyên	2517355	388934	Cao Bò	Tuyên Quang	Đ	Nậm Ma	SH	34.560						Liên Tục	Điều tra
3897	Đội 1 (thôn Chát Tiền)			Cao Bò	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3898	Pác Phang Chát Tiền			Cao Bò	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3899	Đội 3 (thôn Chát Tiền)	2517275	387900	Cao Bò	Tuyên Quang	Đ	Nậm Ma	NN	446	6,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3900	Đội 2 (thôn Khuổi Luông)			Cao Bò	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3901	Đội 3 (thôn Khuổi Luông9			Cao Bò	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3902	Păn Púng			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3903	Clao Đậu			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
3904	Là Súng			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
3905	Tác Tậu			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	951	12,80					Theo mùa vụ	
3906	Đội 3 (thôn Bản Dâng)			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3907	Nậm Dâng			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3908	Đội 1 (thôn Bản Dâng)			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
3909	Đội 2 (thôn Bản Dâng)			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
3910	Bà Kéo (thôn Tham Vè)	2518129	383669	Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mạ	NN	669	9,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3911	Tùng Ghùm Ghinh			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3912	Pấu Vôm			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
3913	Thau Gèng			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3914	Tham Còn			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3915	Gàn Ngàm			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	736	9,90					Theo mùa vụ	
3916	Quai Văng 2			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3917	Quai văng 3			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3918	Tà Bụ Chạm			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3919	Tà Ghăm			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
3920	Giang Pheng			Cao Bồ	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3921	Đập Thôn Táng	2494604	393807	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, SH							Liên tục	
3922	Đập lũng Màu	2492894	400253	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bọt	NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3923	Phai Khuổi Cay	2488714	395375	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bọt	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	Điều tra
3924	Đập suối Bọt	2487404	392180	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Bọt	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3925	TCN thôn Lâm	2491574	393328	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Khà	SH	151						Liên tục	2401/GP- UBND
3926	Đập Nà Tạm	2489960	391500	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Chang	NN, SH	1.858	25,00					Theo mùa vụ	Điều tra
3927	Khuổi Đâu 1			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
3928	Khuổi Đâu 2			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3929	Đội 3. 1			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
3930	Đội 6. 1			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3931	Đội 6. 2			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3932	Đội 6. 3			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3933	Đội 4			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
3934	Khuổi Mỏ (Đội 5)	2492563	392459	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Pha	NN	557	7,50					Theo mùa vụ	Điều tra
3935	Khuổi Khả (Đội 5)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
3936	Đội 6			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	424	5,70					Theo mùa vụ	
3937	Chộc Phia			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
3938	Chộc Phen			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
3939	Búng Pét			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3940	Đon Chom			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	505	6,80					Theo mùa vụ	
3941	Khuổi Giáp			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	394	5,30					Theo mùa vụ	
3942	Nậm Nhưng 1			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	661	8,90					Theo mùa vụ	
3943	Nậm Nhưng 2	2490636	388087	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	468	6,30					Theo mùa vụ	
3944	Chòong Pì	2488408	390594	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	862	11,60					Theo mùa vụ	
3945	Khuổi Vải Khao	2488166	390897	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	505	6,80					Theo mùa vụ	
3946	Khuổi Lay			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3947	Khuổi Móoc	2488232	389963	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
3948	Khuổi Nà Vượng (đội 2)	2487822	390967	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	431	5,80					Theo mùa vụ	
3949	Khuổi Cốc Phát (đội 3)	2488549	390969	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	290	3,90					Theo mùa vụ	
3950	Đội 2			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
3951	Cốc Chủ			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
3952	Khuổi Tung			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	290	3,90					Theo mùa vụ	
3953	Tát Vả			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
3954	Nà Bàn			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
3955	Lùng Ván			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
3956	Đập + Mường đội 4			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
3957	Đập Khuổi Vai (đội 4)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
3958	Đập khu 1 (đội 1)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
3959	Đập khu 2 (đội 1)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
3960	Đập khu 3 (đội 1)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3961	Đập + KM đội 2			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3962	Đập + KM Đội 4			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
3963	Đập đội 5			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
3964	Ông Sèng (đội 5)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3965	Ông Chiều (đội 2)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
3966	Ông Hiền			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3967	Ông Sừ (đội 5)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
3968	Ông Nhung (đội 3)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
3969	Ông Diu (đội 5)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
3970	Đá Đò (đội 5)	2492747	390821	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3971	Thượng Đầy (đội 5)	2492640	391203	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
3972	Suối Tân	2493376	391980	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	431	5,80					Theo mùa vụ	
3973	Nậm Nhung (đội 2)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
3974	Khuổi Póp (đội 6)	2491156	388986	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
3975	Khuổi Diên (đội 3)	2491653	389392	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
3976	Tặm Cây (đội 3)	2491323	388899	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3977	Củng Cứu (đội 2)	2490366	387656	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3978	Ông Kim	2486532	389189	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
3979	Ông Tài			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
3980	Khuổi Len			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
3981	Nà Khà			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
3982	Nà Cọng			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
3983	Nà Pù			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
3984	Đập Đội 3			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
3985	Đập Đội 2			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
3986	Bà Chỉ			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
3987	Ông Diệp			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
3988	Đập Đội 5			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
3989	Phai Mán			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.546	11,80	9,00				Theo mùa vụ	
3990	Cây Đa Xanh			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	431	4,30	1,50				Theo mùa vụ	
3991	Tham Các 1			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	765	6,30	4,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
3992	Tham Các 2			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.471	9,80	10,00				Theo mùa vụ	
3993	Ông Đức			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	505	3,80	3,00				Theo mùa vụ	
3994	Cốc Cại			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	498	4,70	2,00				Theo mùa vụ	
3995	Nà Chàm			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.293	10,40	7,00				Theo mùa vụ	
3996	Nà Lầm			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	505	6,80					Theo mùa vụ	
3997	Khuổi Tu			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	869	8,70	3,00				Theo mùa vụ	
3998	Nà Bản			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
3999	Khuổi Điếp			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	713	9,60					Theo mùa vụ	
4000	Nà Chuồn			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
4001	Ông Thương			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
4002	Khuổi Tát			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
4003	Khau Phạ			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
4004	Dưới Khau Phạ			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	728	9,80					Theo mùa vụ	
4005	Khuổi Bóc			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	349	4,70					Theo mùa vụ	
4006	Nà Chang			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4007	Trung Tâm Thôn			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	721	9,70					Theo mùa vụ	
4008	Nà Tạng			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	765	10,30					Theo mùa vụ	
4009	Nà Bấc			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	661	8,90					Theo mùa vụ	
4010	Thôm Lay			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	780	10,50					Theo mùa vụ	
4011	Ông Nhi (đến nhà ông Điện)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	342	4,40	0,20				Theo mùa vụ	
4012	Ông Tiến (đến dưới điểm trường)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	494	6,50	0,15				Theo mùa vụ	
4013	Ông Chài (đến nhà ông Chanh)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
4014	Ông Chính (đến nhà ông Thiếp)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
4015	Phai Đội 3			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4016	Khuổi Én (Đội 9)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
4017	Lùng Vải (Đội 8)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
4018	Phai Đội 7			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
4019	Phai Đội 3			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
4020	Phai Ông Quý (đội 4)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
4021	Khuổi Dăn	2492871	390737	Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	334	4,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4022	Khuổi Vai (đội 4)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4023	Khuổi Ôn (đội 1)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4024	Cốc Phường			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4025	Ông Chín			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4026	Thành Đồng			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4027	Lâm Phần			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
4028	Phai Đội 1			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4029	Khuổi Lay			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4030	Ông Đồng			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN, TS	1.003	8,50	5,00				Theo mùa vụ	
4031	Cốc Kham			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
4032	Khuổi Nồng			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4033	Nà Lồm			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4034	Xóm dưới (Lũng Chũ)			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4035	Nà Pia			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	1.300	17,50					Theo mùa vụ	
4036	Khu Nà Nghéo			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	1.300	17,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4037	Bó Pia			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
4038	Khuổi Inh			Đồng Tâm	Tuyên Quang	CT		NN	854	11,50					Theo mùa vụ	
4039	TL + CNSH thôn khuổi Thuổi	2486878	389995	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
4040	KM Khuổi Lay đội 2 thôn Châng	2488763	390166	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
4041	TL thôn Chang	2489158	391497	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
4042	KM đội 3 Nặm Tuộc	2488270	386772	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Pha	NN	0						Theo mùa vụ	
4043	Hồ TL Đoàn Kết	2575332	432775	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4044	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Ha Bua Đa	2572981	426673	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4045	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Xa	2574353	427478	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4046	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Tả Chứ Lũng	2572902	428513	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4047	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Tả Phìn B	2571477	430169	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4048	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Khó Già	2570694	432275	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4049	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Sà Lũng	2572194	434007	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4050	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Há Chùa Lả	2570201	435309	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4051	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chúng Mung			Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4052	Hồ chứa nước sinh hoạt Mã Pì Lềng	2571400	439296	Đồng Văn	Tuyên Quang	H	Khe nước	SH							Liên tục	
4053	Hồ chứa nước sinh hoạt Pải Lùng	2573230	435951	Đồng Văn	Tuyên Quang	H	Khe nước	SH							Liên tục	
4054	Hồ treo Ha Bua Đa			Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4055	Trạm bơm nước cung cấp cho TT. Đồng Văn	2577676	430862	Đồng Văn	Tuyên Quang	TB		SH	650						Liên tục	
4056	Đoàn Kết	2575138	432952	Đồng Văn	Tuyên Quang	H		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4057	Khuổi Me			Đồng Văn	Tuyên Quang	M		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
4058	Khuổi Me (xóm Quyết Tâm)			Đồng Văn	Tuyên Quang	M		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
4059	Má Lủ			Đồng Văn	Tuyên Quang	M		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4060	Bản Mồ	2576508	437390	Đồng Văn	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	1.077	14,50					Theo mùa vụ	
4061	Lài Cò	2577541	436822	Đồng Văn	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	1.137	15,30					Theo mùa vụ	
4062	Sàng Ma Sao (Chúng Mung-Thải Phìn Tùng)			Đồng Văn	Tuyên Quang	M		NN	1.983	26,69					Theo mùa vụ	
4063	Khía Lía			Đồng Văn	Tuyên Quang	M		NN	2.676	36,01					Theo mùa vụ	
4064	Má Ứ - Khai hoang (kênh nối dài)			Đồng Văn	Tuyên Quang	M		NN	1.373	18,48					Theo mùa vụ	
4065	Tà Làng	2573690	437747	Đồng Văn	Tuyên Quang	M	Suối Tà Làng	NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
4066	Má Páng (Má Tia)	2577523	436012	Đồng Văn	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	1.783	24,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4067	Cầu Đồng Văn 1 (Ngài Lũng)			Đồng Văn	Tuyên Quang	M		NN	2.422	32,60					Theo mùa vụ	
4068	Má Tia (Thiên Hương).	2577924	435653	Đồng Văn	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	2.526	34,00					Theo mùa vụ	
4069	Trạm Bơm PAT Xéo Hồ	2577502	431019	Đồng Văn	Tuyên Quang	Đ	Suối Seo Hồ	SH							Liên tục	Địa phương
4070	Đập Dâng Đoàn Kết	2575386	433339	Đồng Văn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	Địa phương
4071	Đập Dâng Mã Lũ	2576071	436539	Đồng Văn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Địa phương
4072	Đập Dâng Ngài Lũng	2574045	436783	Đồng Văn	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Làng	NN	2.601	35,00					Theo mùa vụ	Địa phương
4073	Hồ Đồng Văn			Đồng Văn	Tuyên Quang	H		SH, NN								
4074	Hồ Thâm Pồng	2455552	371897	Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4075	Phai Chúa	2460395	375259	Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ	Suối Ngòi Cù	NN, TS	472	6,00	0,36				Theo mùa vụ	
4076	TCN Vĩnh Phúc	2461672	372841	Đồng Yên	Tuyên Quang	TB		SH							Liên tục	
4077	TCN thôn Vĩnh Trà, Vĩnh Tâm, Vĩnh Thành	2463767	376872	Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	142						Liên tục	1518/GP-UBND
4078	TCN thôn Vĩnh Chùa, Vĩnh Gia, Vĩnh Xuân, Vĩnh Ban	2461806	372517	Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	158						Liên tục	1517/GP-UBND
4079	Hồ Trùng (Chùng)	2463967	374154	Đồng Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Trùng	NN, TS	435	5,00	0,85				Theo mùa vụ	
4080	Ngòi tra	2457641	376011	Đồng Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Biếc (Mai Sơn)	NN	1.783	24,00					Theo mùa vụ	
4081	Thôn Bư (Khuổi Mỹ)	2456474	371026	Đồng Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Kim	NN, TS	1.268	15,00	2,07				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4082	Khuổi Hóc	2456944	375044	Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Kim	NN	2.155	29,00					Theo mùa vụ	
4083	Hồ trung tâm Vĩnh Phúc	2462023	375158	Đồng Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Trùng	NN	966	13,00					Theo mùa vụ	Điều tra
4084	Hồ Ngòi Trung	2463964	374150	Đồng Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Trùng	NN	16.347	220,00					Theo mùa vụ	Điều tra
4085	Phổ Cáo			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,79					Theo mùa vụ	
4086	Khuổi Khương			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	384	5,17					Theo mùa vụ	
4087	Co Túm			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	158	2,12					Theo mùa vụ	
4088	Tra Huệ			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	41	0,55					Theo mùa vụ	
4089	Đập Đội 2A			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	263	3,54					Theo mùa vụ	
4090	Đập Đội 3			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	930	10,68	1,83				Theo mùa vụ	
4091	Khuổi Xá			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	368	4,22	0,73				Theo mùa vụ	
4092	Đập Huân			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	169	2,24	0,04				Theo mùa vụ	
4093	Đập Đội 2			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	102	1,37					Theo mùa vụ	
4094	Đập Íu			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	380	4,91	0,20				Theo mùa vụ	
4095	Hàng Xá			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	350	4,37	0,34				Theo mùa vụ	
4096	Đập Vè			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	147	1,98					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4097	Đập Nin			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	142	1,91					Theo mùa vụ	
4098	Đập Học			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	91	1,22					Theo mùa vụ	
4099	Bản Phóng			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	81	0,89	0,20				Theo mùa vụ	
4100	Hàng Xá			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	775	9,81	0,62				Theo mùa vụ	
4101	Co Kề			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	0						Theo mùa vụ	
4102	Đập Toàn			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	53	0,72					Theo mùa vụ	
4103	Phai đội 2			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	209	2,81					Theo mùa vụ	
4104	Phai đội 3			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	122	1,64					Theo mùa vụ	
4105	Phai Toan			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	129	1,73					Theo mùa vụ	
4106	Phai Huệ			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	167	2,25					Theo mùa vụ	
4107	Phai Doanh			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
4108	Phai Miên			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	137	1,85					Theo mùa vụ	
4109	Phai Pú Đáp			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	161	2,17					Theo mùa vụ	
4110	Phai Nhuận			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	169	2,28					Theo mùa vụ	
4111	Phai Mền			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	127	1,71					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4112	Phai Sỷ			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	103	1,39					Theo mùa vụ	
4113	Bản Yên			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4114	Bản Nghĩa			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4115	Bản Quân			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4116	Ta Phán			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	100	1,23	0,11				Theo mùa vụ	
4117	Phai Min			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	319	3,32	0,97				Theo mùa vụ	
4118	Bản Thụy			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	0		0,07				Theo mùa vụ	
4119	Huệ Bắc			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	25	0,33					Theo mùa vụ	
4120	Bản Đô			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	91	1,22					Theo mùa vụ	
4121	Ta Khoá			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	90	1,21					Theo mùa vụ	
4122	Bản Thuyên			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	145	1,88	0,07				Theo mùa vụ	
4123	Khuổi Ngoa			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	210	2,83					Theo mùa vụ	
4124	Khuổi Lòi			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
4125	Bản Liệu			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	33	0,44					Theo mùa vụ	
4126	Bản Quân			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	83	1,12					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4127	Khuổi Hìn			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	211	2,84					Theo mùa vụ	
4128	Nà Ngồ			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
4129	Khuổi Háu			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	126	1,69					Theo mùa vụ	
4130	Bản Nhuận			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	113	1,52					Theo mùa vụ	
4131	Bản Uyên			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	71	0,95					Theo mùa vụ	
4132	Phai Xiên			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	180	2,42					Theo mùa vụ	
4133	Co Túm 1			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	132	1,78					Theo mùa vụ	
4134	Sông Hồng			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	77	1,04					Theo mùa vụ	
4135	Bản Ngoặt			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
4136	Nà Nu			Đồng Yên	Tuyên Quang	CT		NN	184	2,48					Theo mùa vụ	
4137	Phai Hàng Xã			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	972	8,53	4,55				Theo mùa vụ	
4138	Phai Thừa			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	657	8,34	0,50				Theo mùa vụ	
4139	Phai Sinh			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	675	8,59	0,50				Theo mùa vụ	
4140	Phai Huy			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	912	10,77	1,50				Theo mùa vụ	
4141	Phai Bút			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	683	8,19	1,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4142	Phai Hợi			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	602	8,11	0,00				Theo mùa vụ	
4143	Khuổi Khèm			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.047	12,66	1,43				Theo mùa vụ	
4144	Thủy lợi Khuổi Lằm			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	456	5,45	0,69				Theo mùa vụ	
4145	Phai Thoạn			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	938	9,54	3,08				Theo mùa vụ	
4146	Phai Tiến			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	742	8,36	1,62				Theo mùa vụ	
4147	Phai Nga			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.132	14,93	0,31				Theo mùa vụ	
4148	Phai Đoàn			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.265	14,14	2,88				Theo mùa vụ	
4149	Phai Trọng			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	277	3,73	0,00				Theo mùa vụ	
4150	Phai Dựng			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	373	5,02	0,00				Theo mùa vụ	
4151	Phai Củng			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	462	6,22	0,00				Theo mùa vụ	
4152	Phai Miên			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	639	8,61	0,00				Theo mùa vụ	
4153	Phai Vành			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	256	3,45	0,00				Theo mùa vụ	
4154	Phai Chát			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	187	2,52	0,00				Theo mùa vụ	
4155	Phai Ta Mây			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	146	1,96	0,00				Theo mùa vụ	
4156	Phai Trinh			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	333	4,38	0,10				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4157	Phai Nở			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	111	1,44	0,06				Theo mùa vụ	
4158	Ông Hiền			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	401	5,30	0,10				Theo mùa vụ	
4159	Cụ Thiện			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	533	6,97	0,20				Theo mùa vụ	
4160	An Xuân			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
4161	Đập Đội 2			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	154	2,07					Theo mùa vụ	
4162	Vằng Thọ			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	322	4,13	0,21				Theo mùa vụ	
4163	Đập Đội 3			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	773	10,23	0,17				Theo mùa vụ	
4164	Thâm Pồng			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	263	3,46	0,08				Theo mùa vụ	
4165	Thôn Bua			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	269	3,52	0,10				Theo mùa vụ	
4166	Thủy Lợi Đội 2			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	94	1,27					Theo mùa vụ	
4167	Phổ Cáo			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	556	7,49					Theo mùa vụ	
4168	Bản Côn			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
4169	Khuổi Tra			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	643	8,66					Theo mùa vụ	
4170	Kè Nhận			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	280	3,77					Theo mùa vụ	
4171	Nậm Lù			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	630	8,48					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4172	Đồng Hương			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.417	19,06					Theo mùa vụ	
4173	Co Chủ			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	100	1,34					Theo mùa vụ	
4174	Khuổi Sáu			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,01					Theo mùa vụ	
4175	Co Phát			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	26	0,36					Theo mùa vụ	
4176	Ông Tâm			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
4177	Thủy Luân			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	2.566	33,40	1,13				Theo mùa vụ	
4178	Đập Đội 2B			Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	2.433	30,78	1,97				Theo mùa vụ	
4179	Đập tràn	2462689	376024	Đồng Yên	Tuyên Quang	H	Ngòi Trùng	NN	0						Theo mùa vụ	
4180	Đập, hồ	2463864	374331	Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Trùng	NN	0						Theo mùa vụ	
4181	Đập dâng, thủy lợi	2456083	373322	Đồng Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
4182	Hồ Ngòi Hóc			Đồng Yên	Tuyên Quang	H		NN								
4183	Thủy điện Nậm Lang	2539125	423548	Du Già	Tuyên Quang	H	Suối Bản An	PĐ				12000			Liên tục	395/GP- BTNMT
4184	Hồ Treo Thâm Luông	2536932	418255	Du Già	Tuyên Quang	H	Suối Bản An	SH	864						Liên tục	Điều tra
4185	Giàng Trù D			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
4186	Giàng Trù C			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4187	Làng Khác B			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	847	8,90	2,50				Theo mùa vụ	
4188	Khau Rịa			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.196	15,90	0,20				Theo mùa vụ	
4189	Lũng Dầm	2536531	417690	Du Già	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN, TS	2.913	36,50	2,70				Theo mùa vụ	
4190	Thâm Luông			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN	305	4,10					Theo mùa vụ	
4191	Khau Đáy			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN	0						Theo mùa vụ	
4192	Nà Liên			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.895	23,00	2,50				Theo mùa vụ	
4193	Bản Lý			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.152	15,00	0,50				Theo mùa vụ	
4194	Bản Lè			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	3.069	40,00	1,30				Theo mùa vụ	
4195	Khau Vạc I			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	557	6,50	1,00				Theo mùa vụ	
4196	Nậm Chộm			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.115	13,50	1,50				Theo mùa vụ	
4197	Làng Khác A			Du Già	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	2.125	27,60	1,00				Theo mùa vụ	
4198	Đập dâng Cốc Pảng	2537108	419498	Du Già	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản An	NN, TS	3.180	33,80	9,00				Theo mùa vụ	Điều tra
4199	Đập Dâng Cốc Pảng	2536822	419005	Du Già	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	2.526	34,00					Theo mùa vụ	Địa phương
4200	Nà Miệu (Độc Lập)			Đường Hồng	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
4201	Nà Vai (Độc Lập)			Đường Hồng	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4202	Pom Cút			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
4203	Nà Phạt, Bản Lòong 2			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4204	Nà Khán (Đoàn Kết)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.560	21,00					Theo mùa vụ	
4205	Nhóm 3 (Đoàn Kết)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4206	Nhó 1 (Đoàn Kết -2CT)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
4207	Đập Dâng Thâm Quảng			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
4208	Nà Thắng			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4209	Nà Nôm			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4210	Pắc Lè			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4211	Nà Vải (Khuổi Hon)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4212	Nà Lót (Khuổi Hon)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4213	Bản Thôm Tiến Minh			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4214	Nà Nghịu-Nà Khon			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
4215	Nà Nưa I			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4216	Nà Mo 1 (Nà Nưa I)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4217	Nà Mo 2 (Nà Nưa I)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4218	Nà Quả (Nà Nưa II)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4219	Nà Mẩn (Nà Nưa II)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4220	Nà Khâu			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4221	Nà Mèo 1 (Bản Đúng)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
4222	Khuổi Mạ			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
4223	Nà Lầu			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4224	Phiêng Chom (Nà Lầu)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4225	Lùng Cuối			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4226	Phi Yên (Tẩn Khâu)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4227	Nà Vi (Tẩn Khâu)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4228	Nà Puộc + Nà Bàn (Tẩn Khâu)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	2.303	31,00					Theo mùa vụ	
4229	Cốc Lào (Bản Nưa)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4230	Nà Lèo (Bản Tính)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
4231	Bềng (Bản Tính)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4232	Nà Quạc			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
4233	Nà Cọ (Năm Ấn)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4234	Nà Khả (Năm Ấn)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4235	Khuổi Li (Nà Đon)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	929	12,50					Theo mùa vụ	
4236	Nậm Lòa (Nà Lày-Nà Đon)			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4237	Đập dâng Khuổi Loà Nà Đon			Đường Hong	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4238	Nà Lừa (Bản Lòong 3)			Đường Hong	Tuyên Quang	CT		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4239	Bản Lòong 1			Đường Hong	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4240	Nà Pén (Tiến Minh)			Đường Hong	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4241	Mường Khuổi Đáy (Bản Đúng)			Đường Hong	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4242	Mường Khuổi Luông			Đường Hong	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4243	Mường Cốc Mí (Bản Nưa)			Đường Hong	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4244	Mường Nà Hâu (Bản Tính)			Đường Hong	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4245	Mường Nà Lùng (Bản Tính)			Đường Hong	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4246	Hồ Treo phin tỷ	2542086	424638	Đường Thượng	Tuyên Quang	H	Nậm Am	SH	5						Liên tục 24h/ng	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4247	Hồ Treo Lũng Hồ 2	2542846	422412	Đường Thượng	Tuyên Quang	H	Khe nước	SH							Liên tục	Địa phương
4248	Nà Bó			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4249	Khâu Nhòa 1			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4250	Khâu Nhòa			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
4251	Nà Khênh			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4252	Lũng Cao			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4253	Phia Bióc 1			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4254	Phia Bióc 2			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4255	Nà Pòng 2			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4256	Nà Pòng 1			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4257	Lũng Ngòa			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4258	Nà Viên 1			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4259	Nà Viên 2			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4260	Nà Viên 3			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4261	Nà Viên 4			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4262	Nà Viên 5			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4263	Nà đến 1			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4264	Nà đến 2			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4265	Bó Loá			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4266	Khuổi Phùng			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4267	Thôm Lý (Phía Bíooc)			Giáp Trung	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4268	Phai Lùng Cao			Giáp Trung	Tuyên Quang	CT		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4269	Phai Thôm Khiêu			Giáp Trung	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4270	Hồ Thôm Thố	2521030	394678	Hà Giang 1	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
4271	Hồ Giàng	2521707	394369	Hà Giang 1	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
4272	Hồ Thôm Lĩnh	2523059	394279	Hà Giang 1	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
4273	Hồ Thôm Toong	2523319	393972	Hà Giang 1	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
4274	Hồ câu Quang Trung	2527246	398011	Hà Giang 1	Tuyên Quang	H		TS	5		0,07				Theo mùa vụ	
4275	Ao (Hồ Ly Ly)	2527497	393062	Hà Giang 1	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
4276	Hồ công viên nước Hà Phương	2525815	392856	Hà Giang 1	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4277	TCN đội 3 thôn Châng	2520848	393728	Hà Giang 1	Tuyên Quang	TB		SH							Liên tục	
4278	Đập Phai Hiên	2521185	393901	Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, SH							Liên tục	
4279	Thủy điện Hạ Thành (302)			Hà Giang 1	Tuyên Quang	H	Nậm Tha	PD				750			Liên tục	
4280	TCN Phong Quang			Hà Giang 1	Tuyên Quang	TB		SH	1.000						Liên tục	
4281	Thế kỷ			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	2.006	26,00	1,00				Theo mùa vụ	
4282	Chằm Đùm			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.947	25,00	1,20				Theo mùa vụ	
4283	Tụng Thái Văng			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.382	18,00	0,60				Theo mùa vụ	
4284	Tùng Ngóm Văng			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.055	14,00	0,20				Theo mùa vụ	
4285	Mương La			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	624	7,00	1,40				Theo mùa vụ	
4286	Mương Nà			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.858	24,00	1,00				Theo mùa vụ	
4287	Nà Thái			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4288	Mương Ủ			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	557	6,00	1,50				Theo mùa vụ	
4289	Nà nghề			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	431	5,00	0,80				Theo mùa vụ	
4290	Mương Mạ			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	490	6,00	0,60				Theo mùa vụ	
4291	Cốc Phên			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	438	5,00	0,90				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4292	Nậm Ha			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	357	3,50	1,30				Theo mùa vụ	
4293	Thành Hoàng			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	223	2,00	1,00				Theo mùa vụ	
4294	Nà Kè			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	416	5,00	0,60				Theo mùa vụ	
4295	Khuổi Buông			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	580	6,50	1,30				Theo mùa vụ	
4296	Mường Thiên			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	832	10,00	1,20				Theo mùa vụ	
4297	Mường Pét			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	357	4,00	0,80				Theo mùa vụ	
4298	Đồng Thân			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	632	7,00	1,50				Theo mùa vụ	
4299	Đập Tràn			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	632	8,00	0,50				Theo mùa vụ	
4300	Nà Nưa			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	446	4,50	1,50				Theo mùa vụ	
4301	Pá Lang			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	357	4,00	0,80				Theo mùa vụ	
4302	Nà Cườm			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	468	6,00	0,30				Theo mùa vụ	
4303	Pai Ca			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	490	6,00	0,60				Theo mùa vụ	
4304	Đập km8			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4305	Ông Xếp			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	245	3,00	0,30				Theo mùa vụ	
4306	Nà Théc			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4307	Khuổi Ít			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	312	3,00	1,20				Theo mùa vụ	
4308	Nà Lang			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	320	3,00	1,30				Theo mùa vụ	
4309	Nà Ngọa			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4310	Nà Bư			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4311	Đon Lằm			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	267	2,50	1,10				Theo mùa vụ	
4312	Nà Ha			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4313	Đon Chang			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	342	3,00	1,60				Theo mùa vụ	
4314	Nà Lụa			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	238	2,00	1,20				Theo mùa vụ	
4315	Nà Đin			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4316	Nà Cầm			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	253	3,00	0,40				Theo mùa vụ	
4317	Mường Chang			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	431	5,00	0,80				Theo mùa vụ	
4318	Mường Toóc			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	424	5,00	0,70				Theo mùa vụ	
4319	Nà Chúa			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	505	5,00	1,80				Theo mùa vụ	
4320	Mường Km 8			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	357	4,00	0,80				Theo mùa vụ	
4321	Mường Km7			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	253	3,00	0,40				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4322	Cốc Nghè			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	557	7,00	0,50				Theo mùa vụ	
4323	Nà Kỳ			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	357	4,00	0,80				Theo mùa vụ	
4324	Tát Kịch			Hà Giang 1	Tuyên Quang	M		NN, TS	416	5,00	0,60				Theo mùa vụ	
4325	Nà Khun			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4326	Nà Phác			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4327	Cốc Bó			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4328	Nà Rốc			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4329	Nà Khem			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
4330	Vằng Vải			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4331	Bó Nhì 1			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4332	Bó Nhì 2			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
4333	Bản Bó 1			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4334	Bản Bó 2			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
4335	Thôm Khoằm			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
4336	Nà Ràng			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4337	Cốc Quân			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
4338	Đập Trung tâm thôn			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4339	Khu Ông Bành			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
4340	Lùng Giăng B			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4341	Lùng Pục			Hà Giang 2	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4342	TCN thôn Hạ Ngần	2495465	387625	Hàm Yên	Tuyên Quang	TB	Nậm Am	SH							Liên tục	
4343	TL Nậm Mu thôn Nậm Mu	2494374	386733	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
4344	TL Ông Diễm thôn Nậm Mu	2494015	385842	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mu	NN	0						Theo mùa vụ	
4345	TN Nậm An (Tuyến ông Đài)	2494910	385937	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
4346	TN Ngần Hạ (Tuyến Ông Cải)	2495831	386803	Hàm Yên	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
4347	Thủy điện Nậm Khòa	2495746	366922	Hồ Thầu	Tuyên Quang	H	Suối Bạc	PD				6000			Liên tục	326/GP- BNNMT
4348	Linh Độ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4349	Trà Tẩy Bành			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4350	Đập Bên dưới Nhà Phụng Sành Vàng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
4351	Đập tuyến A: Kênh mương Đạn Xi Mông			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4352	Đập Tuyến B: Kênh mương lớn từ cầu suối tà đóng đến cuối làng thôn Nùng Mới			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
4353	Đập Tuyến C: Kênh mương từ Cóc Năm đến khu Pạc Na			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4354	Đập Đầu Nguồn nhà Thên Văn Lương			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
4355	Đập Đẹt Giảng Đố ra nhà Triệu Tà Khé			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4356	Đập Đẹt Diăng Đố ra nhà Triệu Sảnh Họ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4357	Đập Đầy Pành ra nhà Phượng Chòi Phú			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4358	Đập Lìu Seo Lùng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4359	Đập Ly Lao Tân			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4360	Đập Tập Thở Thôn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4361	Đập Ly Lao Sín			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4362	Đập đặng sau nhà Chàn Quyên B ra điểm trường Tân Phong			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4363	Đập dưới nhà Chàn Quyên B ra nhà Triệu Tà Phầu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4364	Đập ông Hìn Pành ra đến ruộng ông Triệu Chòi Phú			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4365	Đập Sảnh Khiên Đổ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4366	Đập Đội Một			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4367	Đập Đội Hai			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4368	Đập Pù Đổ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4369	Đập Triệu Văn Chiêu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4370	Đập Tầm Chong Đội 2			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4371	Đập (Giào Siêu Linh)			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4372	Đập Mường Bành Xi Xoang			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4373	Đập mương Vườn Chuồn Đáo			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4374	Đập Chuồn Đáo			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4375	Đập ông Kinh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4376	Đập Văn Phú			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4377	Đập Na Tụ Xe			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
4378	Đập Na Hô Chớ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4379	Đập Na Cóc Có			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4380	Đập Na Cỏ 1			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4381	Đập Na Cỏ 2			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
4382	Đập Mường Lý Ngọc Thành			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4383	Đập Na Mạc Cái			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4384	Đập Mường Na Đéng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4385	Đập Mường Na Hín			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4386	Đập Nhánh hộ Kim Vinh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4387	Đập Mường Thiên Vàng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	1.746	23,50					Theo mùa vụ	
4388	Đập Mường Na Nấm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4389	Đập Mường Pồ Siu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4390	Đập Mường Tập Thề Thôn 8 Tả Phìn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
4391	Phai Hùng Lầu Vườn Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4392	Phai Hào Kẽm Vườn Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4393	Phai Vườn Ton Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4394	Phai Cò Chong Vườn Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4395	Phai hợp tác Linh Vườn Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4396	Phai Linh Ton Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4397	Phai Vườn Chuẩn Con			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4398	Phai Linh Táp Thây Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4399	Phai Vườn Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4400	Phai Vườn Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4401	Phai Linh Đáo Chong			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4402	Phai Lùng Mèo			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4403	Phai đằng sau nhà Sùn Mệnh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4404	Phai bên dưới Dùn Châu Con			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4405	Phai D: Kênh mương từ Nàng Na cóc nắm đến khu Na Ná Tàng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4406	Phai Đ: Kênh mương Tự Đạn Lũng Phạc			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4407	Phai mương từ rươi nhà Sùn Chòi đến ruộng Phùng Lào Phảy			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4408	Phai từ nhà cũ Phàn Từ Vật đến nhà Phùng Sùn Khiên			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4409	Phai từ cạnh nhà Giang Láo Chảo đến nhà cũ Phùng Láo Lụ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4410	Phai từ nhà Phùng Sùn Sín đến nhà Phùng Sùn Liêm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4411	Phai từ nhà Sùn Hộ đến cuối điểm Phùng Sùn Trau			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4412	Phai Chiên Đố Tào cuối điểm Phùng Văn Lụa			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4413	Phai biên dưới nhà Sành Tô đến nhà Phùng Văn Heng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4414	Phai biên cạnh nhà Triệu Mệnh Xin đến ruộng Phùng Văn Cuối			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4415	Phai biên cạnh nhà Triệu Sành Chiêm cuối điểm Triệu Đào Điểm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4416	Phai trên nhà Thèn Văn Lâm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4417	Phai qua ruộng Ly Láo Siu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4418	Phai qua nhà Thèn Văn Mình			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4419	Phai Quầy Luồng Đố 1			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4420	Phai Hùng Lầu Năm Đố			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4421	Phai Chiêm Siêu Chầu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4422	Phai Quầy Luồng Đổ 2			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4423	Phai Chông Chòi Đổ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4424	Phai Nái Mênh Đổ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4425	Phai Chia Chông Đổ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4426	Phai Qua nhà ông Lò Văn Quấy			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4427	Phai Bành Điu Xuông Tuyến 1			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
4428	Phai Bành Điu Xuông Tuyến 2			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4429	Phai Linh Chẻ Đổ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4430	Phai Cầu Đổ Tuyến 1			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4431	Phai Trên Nhà Giào Sinh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
4432	Phai Sênh bánh ra nhà Hồng Sơn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4433	Phai từ dưới nhà Triệu Sành Loàng ra khu nhà Phụng Chòi Chiêu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4434	Phai Ly Seo Măng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4435	Phai Ly Seo Vu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4436	PhaiTriệu Sênh Mênh Bánh ra nhà Chàn Vàng A			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4437	Phai Sà Kinh Chong			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4438	Phai Tạ Phổng Vườn Chuồn Chiều			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4439	Phai Lầu Choong			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4440	Phai Triệu Chàn Loàng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4441	Phai Kính Choang			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4442	Phai (3 hộ) Đồi 3			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4443	Phai giữa Đồi 3			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4444	Phai Sàng Vườn Chuẩn Đồi 3			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4445	Phai Hồ Sứ Đổ ra Đồi 1			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4446	Phai Kém Hang Đồi 1			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4447	Mương (Bành Bang)			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4448	Phai mương Bành Bang.			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4449	Phai Chiu Phấu Linh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4450	Phai Trào Biền Linh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4451	Phai Bành Nhỏ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4452	Phai Pẹ Mạ Pèng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
4453	Phai Vườm Chuồn Ton			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4454	Phai Mả Tái Đố			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4455	Phai Tạt Thoi Linh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
4456	Phai Chìu Duỗi Linh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4457	Phai Quầy Phín			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4458	Phai Nậm Ngãi			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4459	Phai Vằm Chuần Nhanh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4460	Phai Vàn Quấy			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4461	Phai Chòi Chiêu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4462	Phai NA Cóc Shọc			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
4463	Phai Na Khắc			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
4464	Phai Na Văng vè			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4465	Phai Na Seo Pr			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4466	Phai Na Mạc Chanh			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4467	Phai Na Mơ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
4468	Phai Na Mạc Lũ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4469	Phai Na Khùm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4470	Phai Na Mào			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4471	Phai Na Mạc Phương			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4472	Phai Na Mua			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4473	Phai Na Thom Quang			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4474	Phai Na Đi Lùng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4475	Phai Na Dư			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4476	Phai Na Dững			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4477	Phai Na Mũ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4478	Phai Na Thào			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4479	Phai Na Cóc Tùm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4480	Phai Tranh Na Đeng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4481	Phai Na Pác Ngâm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4482	Phai Na Pồ Ôn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4483	Phai Na Xà Pá			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4484	Phai Na Đéng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4485	Phai Nhánh Hộ Làng Tày			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4486	Phai Nhánh hộ Kim Quang			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4487	Phai Nhánh Lý Tu Rần			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4488	Phai Nhánh Hộ Lý Văn Hòa			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4489	Phai Đại Na			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
4490	Phai Miệu Gê			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
4491	Phai Đẳng Kim Lương			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4492	Phai Mừng Chắng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4493	Phai Mừng Thắng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4494	Phai Lao Cộ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4495	Phai Pắc Ngâm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4496	Phai Pồ Rần			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4497	Phai Mều Lao			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4498	Phai Vần Miều			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
4499	Phai Dồn Bàu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4500	Phai Ly Vãn Ngọc Thôn 8 Tả Phìn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4501	Phai Lý Lao Thiến Thôn 8 Tả Phìn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4502	Phai Lù Sao Phìn Thôn 8 Tả Phìn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4503	Phai Ly Vãn Thanh Thôn 8 Tả Phìn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4504	Mường Phùng Chiêm Phầu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4505	Mường Tầm Đồ Vườn Chuẩn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4506	Mường Đạn Khóa			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
4507	Mường Cóc Hạ			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4508	Mường Mâm Sôi			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4509	Mường Đội Ba			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4510	Mường từ chiêm đồ đến nhà Triệu Quỳ Chấn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4511	Mương Cầu Đố Tuyến 2			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4512	Mương Quầy Tòng			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4513	Mương Phụ Chàn Phú			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4514	Mương Na Kim			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
4515	Mương Na Lao U			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4516	Mương Na Cốc Phây			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4517	Mương Na Pắc Ngâm			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4518	Mương Hầu Seo Páo			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4519	Mương Na Ông Bầu			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4520	Mương Nhánh Công Trời Trường			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4521	Mương Nhánh Hộ Văn Thành			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4522	Mương Nhánh Hộ Quang Đạt			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4523	Mương Nhánh Hộ Suối Cai			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4524	Mương Nhánh Khe Đồi			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4525	Mương Ly Văn Kim Thành Thôn 8 Tả Phìn			Hồ Thầu	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4526	Trạm Thủy luân Xuân Thành	2496992	364380	Hồ Thầu	Tuyên Quang	TB	Suối Bạc	NN	1.635	22,00					Theo mùa vụ	UBND xã
4527	Thủy lợi thôn khóa hạ	2496636	366291	Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ	Suối Bạc	NN	1.077	14,50					Theo mùa vụ	Điều tra
4528	Trạm thủy nông Thôn khòa Trung	2497926	366070	Hồ Thầu	Tuyên Quang	TB	Suối Bạc	NN	1.077	14,50					Theo mùa vụ	Điều tra
4529	Đập thủy lợi bản dúi	2496242	360041	Hồ Thầu	Tuyên Quang	Đ	Nậm Hóp	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Điều tra
4530	Trạm Thủy luân Thôn Quang Vinh	2495599	366902	Hồ Thầu	Tuyên Quang	TB	Suối Bạc	NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	Điều tra
4531	TCN TT. Quang Vinh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	TB		SH	700						Liên tục	
4532	Ông Chanh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
4533	Ông Hiền			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4534	Ông Dân			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4535	Ông Tóong			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4536	Ông Lao			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4537	Đập tràn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4538	Ông Quyền			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4539	Xóm Tre			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4540	Rừng phòng hộ			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4541	Ông Tuyền			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4542	Ông Nam			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4543	Cầu treo			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4544	Ông Diên			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4545	Ông Tiến			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4546	Ông Hỷ			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4547	Ông Sự			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4548	Ông Mềng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
4549	Ông Dùi			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4550	Ông Ngoay			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4551	Ông Dền			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4552	Ông Tiến			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
4553	Ông Ngân			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4554	Ông Long			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
4555	Ông Đậu			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4556	Ông Dượng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4557	Ông Lù			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4558	Trung thủy nông			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
4559	Xì Sang			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4560	Ngam Nàm Đĩnh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4561	Ông Húi			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4562	Phạc Đản			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4563	Rừng Cẩm			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4564	Đi Ngầu			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4565	Ông Phứi			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4566	Ông Kinh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4567	Ôn Sân			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4568	Na Hà			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4569	Ông Tiễn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4570	Ông Húi			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4571	Ông Khánh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4572	Ông Tinh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4573	Ông Nam			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4574	Ngam Chử			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4575	Ông Phừ			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4576	Ông Páo			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4577	Cáo Sán			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4578	Na Cươi			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4579	Na Cốc Vìn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4580	Na Động Riu			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4581	Na Dìn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4582	Đập dâng Sán			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4583	Na Ri			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4584	Na Mường Làng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4585	Na Cốc Réo			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4586	Ông Chương			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4587	Ông Dương			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4588	Ông Kinh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4589	Na Pạc Ngum			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4590	Na Cóc Khứng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4591	Na Pẩn Pố			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4592	Na Né			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4593	Ông Ngán			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4594	Ông Pao			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4595	Ông Lâm			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4596	Na Cóc Tùm			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4597	Ông Thắng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4598	Na Lúng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4599	Ông Chức			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4600	Na Cóc Mẩn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4601	Ông Cường			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4602	Ông Pao			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4603	Ông Thanh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4604	Ông Tin			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4605	Ông Kim			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4606	Ông Khương			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4607	Ông Hùng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4608	Ông Chằng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4609	Phai Dìn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4610	Ông Thông			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4611	Ông Tiến			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4612	Ông Nơn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4613	Ông Nam			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4614	Na Nàng lúng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
4615	Na Nàng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4616	Ông Vui			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4617	Ông Khiên			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4618	Ông Quảng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4619	Ông Hùng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4620	Ông Nam			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4621	Ông Xương			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4622	Na Nàng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4623	Pổ Cút			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4624	Na Hiền Tà			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4625	Ông Vần			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4626	Ông Thành			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4627	Na Cốc Chê			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4628	Ông An			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4629	Ông Thương			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4630	Na Tứ			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4631	Ông Dương			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4632	Na Cốc Rìng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4633	Na Cốc Nghe			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4634	Na Danh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4635	Na Rùn Chính			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4636	Ông Xuân			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
4637	Mường Phấn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4638	Na Mường Chang			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
4639	Na Đông Vai			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4640	Na Hô			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4641	Na Cười			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4642	Ông Chấn			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4643	Ông Lít			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4644	Ông Sáng			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4645	Bà Phà			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4646	Cóc Ọ			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4647	Ngam Mạc Lú			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4648	Ông Dừi			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4649	Ông Đường			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
4650	Ông Kết			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
4651	Ông Hiền			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4652	Thủy Lợi Tiểu Khu 4 TT Vinh Quang	2517255	363102	Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Đ	Suối Thầu	NN	0						Theo mùa vụ	
4653	Trạm Bơm Nậm Cốm	2511251	366066	Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	TB	Khe nước	NN	892	12,00					Theo mùa vụ	Ubnd xã
4654	TCN thôn Việt Thanh	2475905	375354	Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Việt Thanh	SH	151						Liên tục	2472/GP- UBND
4655	Nà Há	2472175	380851	Hùng An	Tuyên Quang	H	Suối Hùng Na	NN, TS	701	8,81	0,62				Theo mùa vụ	Điều tra
4656	Thanh Niên	2470835	384392	Hùng An	Tuyên Quang	H	Suối Hùng Na	NN, TS	1.460	1,24	18,40				Theo mùa vụ	Điều tra
4657	Khuổi Phầy	2472950	381546	Hùng An	Tuyên Quang	H	Suối Hùng Na	NN, TS	477	6,13	0,30				Theo mùa vụ	
4658	Chả Phường	2473667	380469	Hùng An	Tuyên Quang	H	Suối Hùng Na	NN, TS	2.158	27,50	1,54				Theo mùa vụ	Điều tra
4659	Khuổi Thích	2475207	374950	Hùng An	Tuyên Quang	H	Suối Hùng Na	NN, TS	483	6,20	0,30				Theo mùa vụ	
4660	Thác Giáp (Việt Hà)			Hùng An	Tuyên Quang	H	Suối Hùng Na	NN	401	5,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4661	Nà Ngòi (Việt An)			Hùng An	Tuyên Quang	H	Suối Hùng Na	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4662	Bản Tuy (thôn Chàng)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	223	2,87	0,13				Theo mùa vụ	
4663	Bản Tượng (thôn Chàng)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	169	2,25	0,03				Theo mùa vụ	
4664	Bản Khuyến (thôn Chàng)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	215	2,79	0,10				Theo mùa vụ	
4665	Nậm Pa1 (Thượng Cầu)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	170	2,07	0,22				Theo mùa vụ	
4666	Nậm Pa2 (Thượng Cầu)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	97	1,31					Theo mùa vụ	
4667	Đập Đội 2 (Việt Thắng)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	507	6,55	0,27				Theo mùa vụ	
4668	Khuổi Chả (Việt Thành)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
4669	Mương nhà Lại, Linh Việt Thành			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
4670	Cầu Bản (Giản Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4671	Bản Mùi (Hồng Quân)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	175	2,35					Theo mùa vụ	
4672	Tát Mỏ (Hồng Quân)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
4673	Bản Nguyên (Hồng Quân)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
4674	Bản Quáng (thôn Cào)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	380	5,04	0,07				Theo mùa vụ	
4675	Phai Cào			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	1.121	14,68	0,40				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4676	Khuổi Ó (thôn Cào)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	360	4,71	0,14				Theo mùa vụ	
4677	Bản Dọ (Hồng Thái)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	372	4,50	0,50				Theo mùa vụ	
4678	Khuổi Tán (Hồng Thái)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	416	5,00	0,60				Theo mùa vụ	
4679	Đập tràn đội 5 Hùng Tiến			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	369	3,34	1,63				Theo mùa vụ	
4680	Tập thể Thành Tâm			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
4681	Nà Phầy (Thành Tâm)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4682	Khuổi Kéng (Giàn Hạ)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	281	3,68	0,10				Theo mùa vụ	
4683	Nghi Giàn Hạ			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	310	4,06	0,11				Theo mùa vụ	
4684	Lập Giàn Hạ			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	112	1,51					Theo mùa vụ	
4685	Uyên Giàn Hạ			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	112	1,51					Theo mùa vụ	
4686	Bó Tấu (thôn Kim)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	453	5,55	0,55				Theo mùa vụ	
4687	Khuổi Ly (thôn Kim)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	177	1,98	0,40				Theo mùa vụ	
4688	Ông Ánh (Việt An)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
4689	Nà Pồng (Việt An)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4690	Bản Vĩnh (Kim Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	223	2,00	1,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4691	Bản Duyên (Kim Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	223	2,00	1,00				Theo mùa vụ	
4692	Bản Oanh (Kim Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	223	2,00	1,00				Theo mùa vụ	
4693	Ông Ngòi (xóm 1 Tân Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4694	Cốc Phát (thôn Chàng)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4695	Đập Khuổi phát thôn Kiều			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	253	3,20	0,20				Theo mùa vụ	
4696	Trung Tâm (Thượng Cầu)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	361	4,86					Theo mùa vụ	
4697	Tổ 3 (Thượng Cầu)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4698	Cà Túng (Thượng Cầu)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	155	1,88	0,21				Theo mùa vụ	
4699	Đội 3 (Việt Thắng)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	383	4,85	0,30				Theo mùa vụ	
4700	Nhà Toan (Việt Thành)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
4701	Nhà Đại (Việt Thành)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4702	Nhà Đoàn (Việt Thành)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
4703	Thủy lợi nhà Phúc Việt Thành			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4704	Nhóm 1 (Giàn Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4705	Nhóm 2 (Giàn Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	238	3,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4706	Kênh nhóm 4 Cốc Bay Giàn Thượng			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
4707	Khuỗi Dân			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	79	1,06					Theo mùa vụ	
4708	Đanh Ghét			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	40	0,52	0,02				Theo mùa vụ	
4709	Khuỗi Thọc			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	66	0,79	0,10				Theo mùa vụ	
4710	Bản Huân (Hồng Thái)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4711	Thủy lợi Bản Túc Hồng Thái			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	67	0,30	0,60				Theo mùa vụ	
4712	Nà Chang (đội 6 Hùng Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	192	2,51	0,08				Theo mùa vụ	
4713	Phù Việt Hà			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4714	Khuỗi Bông (thôn Kim)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	130	1,50	0,25				Theo mùa vụ	
4715	Khuỗi Cuốm (thôn Kim)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	130	1,55	0,20				Theo mùa vụ	
4716	Thôn Việt An			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	394	5,30					Theo mùa vụ	
4717	Gốc Đa (Việt An)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
4718	Bản Vĩnh (Kim Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4719	Bản Hiền (Kim Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4720	Ông Thực (xóm 5 Tân Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	138	1,86					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4721	Ông Tuấn (xóm 5 Tân Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	65	0,70	0,18				Theo mùa vụ	
4722	Phai Chín (xóm 4 Tân Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	48	0,65					Theo mùa vụ	
4723	Khuổi Ó (thôn Kiều)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	537	6,83	0,40				Theo mùa vụ	
4724	Khuổi Lìn (thôn Chàng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	380	5,06	0,05				Theo mùa vụ	
4725	Ông Đình (Việt Thắng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	7	0,10					Theo mùa vụ	
4726	Ông Năm (Việt Thắng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	15	0,10	0,10				Theo mùa vụ	
4727	Bà Tươi (Việt Thắng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	26	0,30	0,05				Theo mùa vụ	
4728	Nhà Chiêu (Việt Thành)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
4729	Nhóm 3 (Giàn Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
4730	Nhóm 4 (khu Tắc Kég Giàn Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4731	Khuổi Quân (Hồng Quân)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
4732	Bản Huân (Hồng Quân)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	295	3,97					Theo mùa vụ	
4733	Nà Làn (đội 1 Hùng Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	568	6,12	1,52				Theo mùa vụ	
4734	Khuân Ban (đội 3 Hùng Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	195	2,17	0,46				Theo mùa vụ	
4735	Khuân Quảng (đội 3 Hùng Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	473	4,73	1,63				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4736	Khuổi Liền (Thành Tâm)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4737	Suối Cại (Thành Tâm)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4738	Nhà Yêu (Việt Hà)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
4739	Suối Cại (Việt Hà)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	291	3,92					Theo mùa vụ	
4740	Nà Tẹ (Việt Hà)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	94	1,27					Theo mùa vụ	
4741	Nhà Tâm (Việt Hà)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	14	0,19					Theo mùa vụ	
4742	Nhà Đường (Việt Hà)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4743	Nhà Mũi (Việt Hà)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
4744	Ông Quân (Việt Hà)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
4745	Khuổi Bơ (Đá Bàn)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	28	0,38					Theo mùa vụ	
4746	Ông Thau (Việt An)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
4747	Ông Nhân (đội 2 Bó Lông)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4748	Ông Quang (đội 3 Bó Lông)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	236	2,69	0,48				Theo mùa vụ	
4749	Bản Tuyền (Kim Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	149	1,00	1,00				Theo mùa vụ	
4750	Cốc Há (Kim Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	149	1,00	1,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục dích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4751	Khuổi Da (Kim Thượng)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	223	2,00	1,00				Theo mùa vụ	
4752	Bản Bang (xóm 1 Tân Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	217	2,92					Theo mùa vụ	
4753	Bản Bắ (xóm 3 Tân Tiến)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	329	4,43					Theo mùa vụ	
4754	Hùng Tiến (Khuổi Có)	2473049	382357	Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	2.109	27,00	1,38				Theo mùa vụ	Điều tra
4755	Trung tâm cam sạch			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	64	0,37	0,50				Theo mùa vụ	
4756	Ông Nhọt (Phầy Nhọt đội 2)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	51	0,69					Theo mùa vụ	
4757	Đập Đội 3 (Hùng Tâm)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	160	1,94	0,22				Theo mùa vụ	
4758	Ông Nghị			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	81	1,09					Theo mùa vụ	
4759	Ông Tiến			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	22	0,22	0,08				Theo mùa vụ	
4760	Phai Giang			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	131	1,76	0,01				Theo mùa vụ	
4761	Bản Lực			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	230	3,09					Theo mùa vụ	
4762	Đon Loản			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	235	3,16					Theo mùa vụ	
4763	Nà Sao			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	126	1,36	0,33				Theo mùa vụ	
4764	Nà Pịt (Pịch)			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	36	0,25	0,24				Theo mùa vụ	
4765	Nà Dương			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	45	0,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4766	Trọc Nhảm			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	20	0,27					Theo mùa vụ	
4767	Cốc Lang			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	70	0,61	0,33				Theo mùa vụ	
4768	Cầu Lum			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	58	0,71	0,08				Theo mùa vụ	
4769	Cốc Hồng			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	85	1,04	0,11				Theo mùa vụ	
4770	Nà Chon			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	60	0,55	0,26				Theo mùa vụ	
4771	Bản sang			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
4772	Hang Tông	2474915	380309	Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	361	4,60	0,26				Theo mùa vụ	Điều tra
4773	Cốc Lái (Bản Còng)	2475416	379424	Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	98	0,66	0,66				Theo mùa vụ	Điều tra
4774	Bản Về	2473909	380316	Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	593	7,90	0,08				Theo mùa vụ	Điều tra
4775	Cốc Kẹn	2475197	378884	Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	496	6,40	0,27				Theo mùa vụ	Điều tra
4776	Bản An			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	528	6,77	0,34				Theo mùa vụ	
4777	Bản Sính	2474650	379241	Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	503	6,64	0,13				Theo mùa vụ	
4778	Tân Thắng			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	411	5,06	0,47				Theo mùa vụ	
4779	Hùng Mới			Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN, TS	83	1,05	0,07				Theo mùa vụ	
4780	Ông Tuyển			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN	0		0,12				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4781	Lung Tiểu			Hùng An	Tuyên Quang	CT	Suối Hùng Na	NN, TS	28	0,20	0,18				Theo mùa vụ	
4782	Đội 2 (Khe Nà Pông)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	47	0,52	0,12				Theo mùa vụ	
4783	Thanh Niên (đội 2)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	187	2,38	0,13				Theo mùa vụ	
4784	Thôn Bư (Bò)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	62	0,76	0,07				Theo mùa vụ	
4785	Nà Cá			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	8	0,11					Theo mùa vụ	
4786	Mường Đội 3 (An Bình)			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	155	1,81	0,28				Theo mùa vụ	
4787	Bó Loóng			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN	137	1,85					Theo mùa vụ	
4788	Kim Bàn			Hùng An	Tuyên Quang	M	Suối Hùng Na	NN, TS	194	0,55	2,06				Theo mùa vụ	
4789	TL thôn Tân An 2	2470864	383263	Hùng An	Tuyên Quang	Đ	Suối Hùng Na	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	Điều tra
4790	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cán Chu Phìn			Khâu Vai	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4791	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cho Do			Khâu Vai	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4792	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Quán Xí			Khâu Vai	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4793	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Lừ A			Khâu Vai	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4794	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sảng Chải A			Khâu Vai	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
4795	Hồ chứa nước sinh hoạt Khâu Vai			Khâu Vai	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4796	Pắc Cạm	2551694	448629	Khâu Vai	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng Lầu	NN	1.412	19,00					Theo mùa vụ	
4797	Khâu Vai	2554287	447898	Khâu Vai	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	1.260	16,96					Theo mùa vụ	
4798	Lũng Lầu	2553160	445727	Khâu Vai	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
4799	Pó Ngần	2552815	447036	Khâu Vai	Tuyên Quang	M	Suối Lũng Lầu	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
4800	Po Ma			Khâu Vai	Tuyên Quang	M		NN	854	11,50					Theo mùa vụ	
4801	Há Dế	2552673	449571	Khâu Vai	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	780	10,50					Theo mùa vụ	
4802	Phấu Hía			Khâu Vai	Tuyên Quang	M		NN	728	9,80					Theo mùa vụ	
4803	Đập Dâng Pó Ma	2552759	447837	Khâu Vai	Tuyên Quang	Đ	Suối Lũng Lầu	NN	854	11,50					Theo mùa vụ	Địa phương
4804	Tà lăm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
4805	Bản Bó			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	479	6,44					Theo mùa vụ	
4806	Nậm Tẹ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	505	6,80					Theo mùa vụ	
4807	Cốc Cái			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	305	4,10					Theo mùa vụ	
4808	Lăng Tủng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4809	Nà Cương Tẩu			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
4810	Tà Lìn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	646	8,70					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4811	Nà Néch			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
4812	Nà Khai			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
4813	Nà Che			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
4814	Pù Thẳm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4815	Pa Khuổi Vây			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4816	Bung Pét			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4817	Cốc Trảng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
4818	Phiêng phát			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
4819	Lạn Hon			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	107	1,44					Theo mùa vụ	
4820	Nậm Um			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
4821	Vua Nà			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
4822	Nậm thọ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	107	1,44					Theo mùa vụ	
4823	Nà thịa			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4824	Nà Kề			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
4825	Nậm ít			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4826	Nà cóc có			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	115	1,55					Theo mùa vụ	
4827	Nậm Thi			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
4828	Pù Tranh			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
4829	Nậm pặc			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
4830	Cốc Cúm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
4831	Đập 2 Cốc Làng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	108	1,45					Theo mùa vụ	
4832	Tin Tát			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
4833	Cốc Phát			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
4834	Nà Khoang			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
4835	Pù cuorm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	48	0,65					Theo mùa vụ	
4836	Nà cóc thẳm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
4837	Cốc Làng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4838	Nà cóc kè			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
4839	Nà Cốc Chè			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4840	Nà mâu			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4841	Đan Páp			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
4842	Nậm Pá Chè (134 GĐ II)			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
4843	Nậm Sái (134 GĐ II)			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
4844	Nì Mải			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
4845	Tát Lôm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	204	2,74					Theo mùa vụ	
4846	Phiêng Sai			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4847	Chè Sả			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
4848	Nậm Sú			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	394	5,30					Theo mùa vụ	
4849	Cóc Thiên			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
4850	Nậm Thia			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
4851	Pù Thái			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	665	8,95					Theo mùa vụ	
4852	Nà đặng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
4853	Cóc Tằng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
4854	Nậm Cườm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	85	1,15					Theo mùa vụ	
4855	Làng Mất			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4856	Cốc Kè			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
4857	Đập Cum Cóp			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4858	Cốc hồng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4859	Nậm lươn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
4860	Nà Cò			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
4861	Nà Cườm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
4862	Nà Linh			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
4863	Cốc Cọ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4864	Phiêng Bún			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4865	Cốc Thẩm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
4866	Phiêng Oi			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4867	Nậm Bó			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
4868	Nậm Nọt			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
4869	Khâu Khủn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4870	Nà Ca			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4871	Nà Liềng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
4872	Nà Có			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
4873	Chông Bon			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4874	Nà Đeng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
4875	Nà Đại Thắng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
4876	Pù Mọp			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	349	4,70					Theo mùa vụ	
4877	Nà Mèo			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
4878	Nà Thỏn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
4879	Nà Lạn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4880	Nà Đón			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
4881	Cốc Thảm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
4882	Nà Dân			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4883	Đạn Há			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4884	Đập chông 10 - HPM			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
4885	Nậm Thao			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4886	Khuổi Ma			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
4887	Cốc Mười			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
4888	Nà Tè			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
4889	Nà Lý			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4890	Chộc Thàng Đeng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
4891	Nà Thợ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
4892	Nà Xướng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4893	Chộc Thàng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
4894	Nà Thỏm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
4895	Thường Tấn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4896	Nà Tong			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
4897	Nậm Cài			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4898	Nà Tang			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	93	1,25					Theo mùa vụ	
4899	Theo Bình			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4900	Nà Niếng	2488742	348921	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	654	8,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4901	Pa Đức			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
4902	Thóm Chà			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
4903	Nà Lầu			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
4904	Nà Đeng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
4905	Nà May			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	115	1,55					Theo mùa vụ	
4906	Nà nhận			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
4907	Nà Tụ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	151	2,03					Theo mùa vụ	
4908	Phiêng Chăn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
4909	Pom Bài			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
4910	Phiêng Há			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
4911	Vua Nà			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	212	2,85					Theo mùa vụ	
4912	Pù Cọ đội 1			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
4913	Nà Nau			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
4914	Phiêng Chủ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	56	0,75					Theo mùa vụ	
4915	Pù Khoang			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4916	Hát Thì			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
4917	Phiêng Ke			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4918	Pa Pán			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4919	Nà Mòn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	85	1,15					Theo mùa vụ	
4920	Nậm Khóc 1			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	840	11,31					Theo mùa vụ	
4921	Khuổi Khé 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	242	3,26					Theo mùa vụ	
4922	Khuổi Ngừu			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4923	Khuổi Thúi 4			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4924	Lắng Khún - Vằng Khoe			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4925	Khuổi Khoe 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	42	0,56					Theo mùa vụ	
4926	Nậm Cương			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,01					Theo mùa vụ	
4927	Khuổi Giáp 1, 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	166	2,24					Theo mùa vụ	
4928	Nậm Ngò 1-7			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	326	4,39					Theo mùa vụ	
4929	Quốc Quỏ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	74	0,99					Theo mùa vụ	
4930	Nậm Phầy 1-3			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	187	2,52					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4931	Nà Cầm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4932	Nà Mảy			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
4933	Cốc Lày			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	85	1,15					Theo mùa vụ	
4934	Chộc Chằm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4935	Cốc Cai			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4936	Cốc Tăng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
4937	Tát Pháo			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4938	Khuổi Liềm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4939	Nà Chín			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
4940	Sì Sinh			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	123	1,65					Theo mùa vụ	
4941	Nà Chảng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4942	Nậm Sái (Nậm Muồng)			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
4943	Nà Nguyên			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ		NN	264	3,55					Theo mùa vụ	
4944	Nà Hẩu			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	453	6,10					Theo mùa vụ	
4945	Phì nhiều			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4946	Nậm bay-Nậm Thạ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
4947	Pù khèm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
4948	Văng Di			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
4949	Nậm Lung			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4950	Nậm Ít			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
4951	Nà Nậm Trảng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
4952	Nà Cốc Thọ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4953	Nà Nậm Linh 1			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
4954	Nà Nậm Linh 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	70	0,94					Theo mùa vụ	
4955	Nà Cốc Pả			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
4956	Nà Cốc Trà			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4957	Piu Túng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
4958	Pù Linh			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
4959	Pù Cưởm - Nà Pù			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
4960	Nà Cốc Khể			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4961	Nà tang tủng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4962	Nà cốc cọ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4963	Nậm Ánh			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
4964	Nậm Thôn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
4965	Nậm Ánh 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
4966	Phiêng Hồng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	397	5,34					Theo mùa vụ	
4967	Nậm Cọ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
4968	Pù Khả			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
4969	Nậm Bó			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
4970	Tả Lèn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
4971	Cốc Phát			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
4972	Cốc Mạ Mạ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
4973	Nà Mải			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4974	Nà Mau			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
4975	Cốc Quân			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4976	Phiêng Chong			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4977	Ông Đồng + Ông Ván			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	63	0,85					Theo mùa vụ	
4978	Nà Chộc			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	26	0,35					Theo mùa vụ	
4979	Pù Cọ 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4980	Pù Ni			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
4981	Nà Cuống			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4982	Khuổi Thuý 1			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4983	Khuổi Thý 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	13	0,17					Theo mùa vụ	
4984	Nậm He			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
4985	Thanh Dồn 1			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4986	Nậm Miện 1-4			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
4987	Nậm Hán 1, 2, 3			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
4988	Giáp Ngòà			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4989	Chu Bàu			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
4990	Nậm Phiến 1-4			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	145	1,95					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
4991	Nà Chám			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
4992	Ông Ghền			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
4993	Ông Quyết			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
4994	Ông Đại			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4995	Tà Bành			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
4996	Đặng Ky 1			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
4997	Nậm Xạ			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
4998	Nậm Cống			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
4999	Ông Giáp			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
5000	Nà Nhừ 1			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5001	Nà Nhừ 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
5002	Nậm He			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	74	0,99					Theo mùa vụ	
5003	Khuổi Nếp			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
5004	Nậm Póng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
5005	Nậm Phiến 5			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5006	Nậm Hán 5			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5007	Thông Hiệp			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5008	Nà Hon			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5009	Khuổi Giang			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5010	Pom Vua			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
5011	Nà Đo			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5012	Hóm Giang			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5013	Nà Niếp			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5014	Cốc Lãng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5015	Khuổi Chín			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5016	Khuổi Bo			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5017	Khuổi Thàng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5018	Khuổi Nhội			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5019	Hát Nguyên			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5020	Pa Chín			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5021	Cốc Tăng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5022	Cốc Tậu			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5023	Hín Trang			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5024	Cốc Tún 1, 2			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5025	Nà Muông			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
5026	Heo Cao			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5027	Hồm Cúng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	41	0,55					Theo mùa vụ	
5028	Nà Thiễn			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	33	0,45					Theo mùa vụ	
5029	Cốc Mị			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5030	Phiêng Mây			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	56	0,75					Theo mùa vụ	
5031	Khẩu Mây			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	33	0,45					Theo mùa vụ	
5032	Tát Pháo			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	48	0,65					Theo mùa vụ	
5033	Nậm Há			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5034	Phiêng Lằm			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
5035	Nà Trang			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5036	Phiêng Phát			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
5037	Nậm Sái (Nà Nguyên)			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5038	Nậm khâu			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
5039	Nậm Cầu (Nà Khua)			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5040	Hang đặng			Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
5041	Thủy Lợi Làng dăng xã Khuôn Lùng	2489342	348799	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5042	Thủy Lợi Nà ến xã khuôn Lùng	2487586	349012	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5043	Thủy Lợi Nà Viêng xã khuôn Lùng	2487659	347937	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5044	Thủy Lợi Làng Thượng Xã Khuôn Lùng	2488427	346991	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5045	Thủy Lợi Nậm he xã Khuôn Lùng	2487947	345906	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5046	Thủy Lợi Bản Nà Chi Xã Nà Chi	2490006	346496	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Nậm Tòng	NN	0						Theo mùa vụ	
5047	Thủy Lợi Nậm Phang Xã Nà Chi	2492727	347876	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH							Liên tục	
5048	Thủy Lợi Bản Nà Chi Xã Nà Chi	2491693	343660	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5049	Thủy Lợi Bản Nà Chi Xã Nà Chi	2492275	341962	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5050	Thủy Lợi Bản Vẽ Xã Nà Chi	2493850	343230	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5051	Thủy Lợi Bản Bó , Xã Nà Chì	2492453	340989	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5052	Thủy Lợi Bản Bó ,Xã nà Chì	2494723	340446	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5053	Thủy Lợi Nậm ánh Xã Nà Chì	2495244	340236	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5054	Thủy Lợi Bản Nậm Xúm Xã nà Chì	2493826	337884	Khuôn Lùng	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5055	Thủy điện Thanh Thủy 2	2533498	381438	Lao Chải	Tuyên Quang	H	Suối Thanh Thủy	PĐ				9000			Liên tục	66/GP- BTNMT
5056	Thủy điện Thanh Thủy bậc 1	2529989	377371	Lao Chải	Tuyên Quang	H	Suối Thanh Thủy	PĐ				11000			Liên tục	333/GP- BTNMT
5057	Thủy điện Thanh Thủy 1B	2528314	374575	Lao Chải	Tuyên Quang	H	Suối Thanh Thủy	PĐ				8000			Liên tục	293/GP- BTNMT
5058	Nhiu Sang 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	944	12,71					Theo mùa vụ	
5059	Nhiu Sang 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	661	8,89					Theo mùa vụ	
5060	Tả Ván 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	815	10,97					Theo mùa vụ	
5061	Tả Ván 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	716	9,63					Theo mùa vụ	
5062	Tả Ván 3			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	782	10,53					Theo mùa vụ	
5063	Tả Ván 4			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	399	5,37					Theo mùa vụ	
5064	Nậm Lầu 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	776	10,45					Theo mùa vụ	
5065	Nậm Lầu 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.861	25,05					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5066	Ngài Là Thầu 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	580	7,80					Theo mùa vụ	
5067	Ngài Là Thầu 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	2.082	28,02					Theo mùa vụ	
5068	Bản Phùng 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	132	1,77					Theo mùa vụ	
5069	Bản Phùng 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	357	4,81					Theo mùa vụ	
5070	Bản Phùng 3			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	185	2,49					Theo mùa vụ	
5071	Bản Phùng 4			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	683	9,19					Theo mùa vụ	
5072	Bản Phùng 5			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	94	1,27					Theo mùa vụ	
5073	Bản Phùng 6			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	472	6,35					Theo mùa vụ	
5074	Lùng Chu Phùng 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
5075	Lùng Chu Phùng 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.219	16,40					Theo mùa vụ	
5076	Nậm Lạn 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	982	13,21					Theo mùa vụ	
5077	Nậm Lạn 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
5078	Nậm Tắm			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.520	20,45					Theo mùa vụ	
5079	Nậm Tà 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.546	20,81					Theo mùa vụ	
5080	Nậm Tà 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5081	Nậm Nịch 1			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
5082	Nậm Nịch 2			Lao Chải	Tuyên Quang	Đ		NN	857	11,53					Theo mùa vụ	
5083	Hồ trung tâm Liên Hiệp	2477417	399731	Liên Hiệp	Tuyên Quang	H		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
5084	Nậm Năng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	734	9,10	0,78				Theo mùa vụ	
5085	Đập tràn			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	189	2,55					Theo mùa vụ	
5086	Nà Thôi			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	71	0,95					Theo mùa vụ	
5087	Nà Vài			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	303	3,16	0,92				Theo mùa vụ	
5088	Nà Cồn			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	296	3,25	0,73				Theo mùa vụ	
5089	Nà Thum			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	313	3,54	0,67				Theo mùa vụ	
5090	Vàng Quân			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	1.560	21,00					Theo mùa vụ	
5091	Phai Tèo			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5092	Phai Tùn (chưa làm 2 tuyến)			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
5093	Thôm Ngroc			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5094	Khuổi Mít			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5095	Khuổi Trà			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	1.635	22,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5096	Đập xây tràn			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	334	4,20	0,30				Theo mùa vụ	
5097	Tặng Tát			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	557	7,50					Theo mùa vụ	
5098	Nà Khéc			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5099	Nà Phai			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
5100	Khuổi Nhuận			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5101	Phai Phia			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	646	8,70					Theo mùa vụ	
5102	Nà Ôm	2475760	401246	Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ	Nà Ôm	NN	9.660	130,00	7,00				Theo mùa vụ	411/GP- UBND
5103	Nà Cửa			Liên Hiệp	Tuyên Quang	CT		NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
5104	Tổng Kiếng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	CT		NN, TS	98	1,24	0,08				Theo mùa vụ	
5105	Đập Vằng Cự	2479664	402367	Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Thán	NN	3.730	50,20					Theo mùa vụ	Điều tra
5106	Vàng Quân - Nà Mạ			Liên Hiệp	Tuyên Quang	CT		NN, TS	122	1,54	0,10				Theo mùa vụ	
5107	Mường Tự chảy (ống Xi phông)			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	132	1,41	0,36				Theo mùa vụ	
5108	Nà Lòi			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	290	3,90					Theo mùa vụ	
5109	Nà Cội			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	520	5,00	2,00				Theo mùa vụ	
5110	Nà Lường			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	669	6,00	3,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5111	Nà (Ao) Tau			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	372	4,00	1,00				Theo mùa vụ	
5112	Nà Bura			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	446	5,00	1,00				Theo mùa vụ	
5113	Nà Tau			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5114	Nà Chuôm			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	245	3,00	0,30				Theo mùa vụ	
5115	Nà Nghiền			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	334	3,50	1,00				Theo mùa vụ	
5116	Đon Bán			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	253	3,00	0,40				Theo mùa vụ	
5117	Ba Hồng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5118	Nà Lòì			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	252	3,39					Theo mùa vụ	
5119	Nà Phán			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
5120	Suối Đi			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
5121	Quyết Tiến			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
5122	Khôi Va			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
5123	Nà Pài			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	281	3,78					Theo mùa vụ	
5124	Nà Cự			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
5125	Kênh K			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5126	Khun Chịn			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	308	3,00	1,15				Theo mùa vụ	
5127	Bắc Khon			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	994	11,74	1,64				Theo mùa vụ	
5128	Nà Khương			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
5129	Nà Ruồm			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	179	2,41					Theo mùa vụ	
5130	Nà Lương			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	61	0,82					Theo mùa vụ	
5131	Hang Nà			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5132	Nà Pọng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5133	Khâu Khoang			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	189	2,26	0,28				Theo mùa vụ	
5134	An Toàn 1			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5135	Nà Nưa			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	192	2,58					Theo mùa vụ	
5136	Nà Phả			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
5137	Nà Sứ			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5138	Nà Thun			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	130	1,75					Theo mùa vụ	
5139	Nà Thác			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
5140	Tông Tảng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	281	3,78					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5141	Nà Bài			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	264	3,55					Theo mùa vụ	
5142	Nà Bó			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	349	4,70					Theo mùa vụ	
5143	Khâu Cương			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
5144	Tá Thông			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5145	Đá Trắng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5146	Nà Léch-Thác Phát			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	1.013	13,63					Theo mùa vụ	
5147	Khuôn Hấu			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5148	Khuổi Mịt			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	182	2,45					Theo mùa vụ	
5149	Nà Qua			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5150	Nà My			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5151	Mường Tổ 1			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	149	1,00	1,00				Theo mùa vụ	
5152	Mường Tổ 2			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN, TS	669	5,00	4,00				Theo mùa vụ	
5153	Nà Hốc			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
5154	Khâu Đôn			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	981	13,20					Theo mùa vụ	
5155	Nà Âm			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5156	Nà Chang			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5157	Nà Mom			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5158	Khau Cóc			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5159	Nà Roi			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	490	6,60					Theo mùa vụ	
5160	Khau Đeng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	1.360	18,30					Theo mùa vụ	
5161	Nà Trang			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	535	7,20					Theo mùa vụ	
5162	Nà Lum			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5163	Nà Nghe			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5164	Nà Phá			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5165	Nà Mác			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5166	Nà Láng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5167	Nà Nua			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	192	2,58					Theo mùa vụ	
5168	Nà Phả			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
5169	Nà Sứ			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5170	Nà Thun			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	130	1,75					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5171	Thôm Nhùng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	M		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
5172	Nà Tâu (Nà Vài)			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	164	1,00	1,21				Theo mùa vụ	
5173	Nậm Nàng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.232	15,05	1,53				Theo mùa vụ	
5174	Đập thủy lợi thôn Muộng			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	255	2,59	0,84				Theo mùa vụ	
5175	Liên Hiệp			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	426	5,12	0,61				Theo mùa vụ	
5176	Tát Vận			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.738	20,38	3,01				Theo mùa vụ	
5177	Pác Thòa			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	281	3,59	0,19				Theo mùa vụ	
5178	Pú Liêm			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	274	3,48	0,21				Theo mùa vụ	
5179	Cốc Bay			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
5180	Cốc Cáy			Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	114	0,64	0,89				Theo mùa vụ	
5181	Vàng Quân	2480724	404292	Liên Hiệp	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Thán	NN, TS	3.536	42,00	5,59				Theo mùa vụ	Điều tra
5182	Thủy Lâm	2497176	390966	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	520	6,00	1,00				Theo mùa vụ	
5183	Nậm Nhùng			Linh Hồ	Tuyên Quang	H		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5184	TCN xã Ngọc Linh	2509531	399248	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	191						Liên tục	2397/GP- UBND
5185	Trung Thành (Bản Tàn)	2498537	394425	Linh Hồ	Tuyên Quang	H	Suối Trung Thành	NN, TS	1.412	15,00	4,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5186	Cốc Bó	2512694	403778	Linh Hồ	Tuyên Quang	H		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
5187	Đập Nà Lách	2510223	403052	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Dầu	NN	676	9,10					Theo mùa vụ	Điều tra
5188	Đập Cốc Chủ (Cốc Chảy)	2508595	406143	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Dầu	NN	706	9,50					Theo mùa vụ	Điều tra
5189	Đập Lùng Chang 1	2511744	409323	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Dầu	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	Điều tra
5190	Đập Phai Tạng	2494585	393848	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ	Suối Pha	NN	609	8,20					Theo mùa vụ	Điều tra
5191	Khuổi Chu (ông Hùng, Lương)			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	379	5,10					Theo mùa vụ	
5192	Khuổi Diễm			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	228	3,07					Theo mùa vụ	
5193	Thác Phá			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	600	8,04	0,04				Theo mùa vụ	
5194	Rừng Tạng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	980	12,19	1,01				Theo mùa vụ	
5195	Nà Điếp			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	61	0,82					Theo mùa vụ	
5196	Đội 3			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	226	3,04					Theo mùa vụ	
5197	Khuổi Toòng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
5198	Tát Nậm Kim			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	529	5,82	1,30				Theo mùa vụ	
5199	Cốc Pái			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	263	3,54					Theo mùa vụ	
5200	Nà Giàng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	530	6,08	1,06				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5201	Ông Long (Đập Sau nhà ông Chu Đức Long)			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	56	0,76					Theo mùa vụ	
5202	Đán Khao			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	352	4,57	0,17				Theo mùa vụ	
5203	Ông Chấn (sau nhà ông Chấn)			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	285	3,60	0,24				Theo mùa vụ	
5204	Lim Vang			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	276	3,40	0,31				Theo mùa vụ	
5205	Ông Ngọc			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	152	1,81	0,23				Theo mùa vụ	
5206	Khuổi Bốc			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	290	3,90					Theo mùa vụ	
5207	Ông Đa			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	679	8,40	0,74				Theo mùa vụ	
5208	Nà Ngẩn			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	593	7,78	0,20				Theo mùa vụ	
5209	Cóc Tậu			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	362	4,73	0,14				Theo mùa vụ	
5210	Nà Lầy			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	474	6,19	0,19				Theo mùa vụ	
5211	Nà Dương			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.192	15,25	0,79				Theo mùa vụ	
5212	Đập Bản Lúa (Nà Tươi)	2513125	405084	Bắc Mê	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	557	7,50					Theo mùa vụ	Điều tra
5213	Bản Trào			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	633	7,90	0,62				Theo mùa vụ	
5214	Nà Trang			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	469	5,97	0,34				Theo mùa vụ	
5215	Nà Tươi			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	562	6,81	0,75				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5216	Kho Cũ			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.827	17,99	6,60				Theo mùa vụ	
5217	Dung Lý			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	934	11,39	1,18				Theo mùa vụ	
5218	Ông Thu			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	463	6,23					Theo mùa vụ	
5219	Cóc Riêng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	404	4,99	0,45				Theo mùa vụ	
5220	Nà Têm			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	336	4,26	0,26				Theo mùa vụ	
5221	Xinh Quang			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.372	17,90	0,57				Theo mùa vụ	
5222	Cóc Nậm			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.080	14,14	0,41				Theo mùa vụ	
5223	Tính Rằng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	297	3,93	0,07				Theo mùa vụ	
5224	Cóc Chảy			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	626	8,21	0,21				Theo mùa vụ	
5225	Khúi Sỏ			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	668	6,59	2,40				Theo mùa vụ	
5226	Nà Pồng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	376	4,27	0,80				Theo mùa vụ	
5227	Cóc Pa	2493283	394742	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ	Suối Trung Thành	NN, TS	424	5,20	0,50				Theo mùa vụ	Điều tra
5228	Cóc Trà			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	338	4,55					Theo mùa vụ	
5229	Cóc Fa			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.238	16,27	0,40				Theo mùa vụ	
5230	Bó Bùn			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	143	1,81	0,12				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5231	Nà Ёn			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	100	1,25	0,10				Theo mùa vụ	
5232	Nà Phạ			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	123	1,36	0,30				Theo mùa vụ	
5233	Nà Kẹm			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	78	0,98	0,07				Theo mùa vụ	
5234	Hội Trường Thôn			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	584	7,80	0,07				Theo mùa vụ	
5235	Cốc Củng II			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	114	1,54					Theo mùa vụ	
5236	Nà Pồng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5237	Lúng Lổng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	91	1,23					Theo mùa vụ	
5238	Nà Pia			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	92	1,23					Theo mùa vụ	
5239	Cốc Củng I			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	110	1,48					Theo mùa vụ	
5240	Ông Lượng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	311	3,68	0,50				Theo mùa vụ	
5241	Đội 1			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	301	3,20	0,85				Theo mùa vụ	
5242	Ông Diu			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	328	4,31	0,10				Theo mùa vụ	
5243	Đội II			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	270	3,53	0,10				Theo mùa vụ	
5244	Nà Nghồ			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	278	3,34	0,40				Theo mùa vụ	
5245	Nà Cọn			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	256	2,93	0,52				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5246	Nà Mộng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	377	4,77	0,30				Theo mùa vụ	
5247	Khuổi Lác			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	819	10,92	0,10				Theo mùa vụ	
5248	Khuổi Khèn			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN	509	6,84					Theo mùa vụ	
5249	Kênh dẫn khu Nà Pồng			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN	235	3,16					Theo mùa vụ	
5250	Nà Nuôi			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN	1.192	16,05					Theo mùa vụ	
5251	Nà Tính			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	528	6,81	0,30				Theo mùa vụ	
5252	Tát Nậm Kim(Nà Mớ)			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN	169	2,27					Theo mùa vụ	
5253	Bà An			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	614	7,12	1,14				Theo mùa vụ	
5254	Ông Lĩnh			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	669	8,54	0,46				Theo mùa vụ	
5255	Ông Tuấn			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	276	3,50	0,22				Theo mùa vụ	
5256	Ông Diễm			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	181	2,36	0,08				Theo mùa vụ	
5257	Ông Khương			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN	132	1,78					Theo mùa vụ	
5258	Bà Định			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN	239	3,21					Theo mùa vụ	
5259	Bà Diên			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	313	3,19	1,02				Theo mùa vụ	
5260	CT tuyến kênh dẫn từ đập trung thủy nông Đập dẫn			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	1.526	15,82	4,72				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
	từ thôn Trang sang thôn Đồng															
5261	CT tuyến kênh dẫn từ đập Phai Nậm Nhưng từ thôn Bản Tàn sang thôn Đồng			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	774	9,91	0,50				Theo mùa vụ	
5262	CT: Mương tuyến dài			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	1.251	15,34	1,50				Theo mùa vụ	
5263	CT: mương tuyến Ngắn			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	1.019	11,13	2,58				Theo mùa vụ	
5264	CT kênh đội 4			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN	179	2,41					Theo mùa vụ	
5265	CT kênh đội 1, đội 3			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	536	6,52	0,70				Theo mùa vụ	
5266	CT kênh Thủy Lâm			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN, TS	704	9,14	0,34				Theo mùa vụ	
5267	Khuỗi Lác			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	987	12,82	0,46				Theo mùa vụ	
5268	Nà Chang đội II			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	228	2,80	0,27				Theo mùa vụ	
5269	Đập Đội II			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	278	3,46	0,29				Theo mùa vụ	
5270	Đầu nguồn Đội II			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	252	2,75	0,64				Theo mùa vụ	
5271	Khuỗi Pài			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	379	5,10					Theo mùa vụ	
5272	Ké Lúu đội IV			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	265	3,56					Theo mùa vụ	
5273	Nậm Nhưng đội I			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	205	2,01	0,75				Theo mùa vụ	
5274	Nà Tòong đội II			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	270	3,31	0,32				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5275	Tát Mạ đội IV			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	266	3,56	0,02				Theo mùa vụ	
5276	Khuỗi Khai A			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	579	7,12	0,67				Theo mùa vụ	
5277	Khuỗi Khai B			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	91	1,23					Theo mùa vụ	
5278	Khuỗi Hậu			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	28	0,25	0,13				Theo mùa vụ	
5279	Khuỗi Quang I	2495787	395323	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuỗi Quang	NN, TS	1.314	16,50	1,19				Theo mùa vụ	Điều tra
5280	Khuỗi Quang II	2495066	395184	Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ	Suối Trung Thành	NN, TS	2.130	27,70	0,96				Theo mùa vụ	Điều tra
5281	Nà Cóc			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	60	0,81					Theo mùa vụ	
5282	Bó Cao			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.315	14,60	3,10				Theo mùa vụ	
5283	Vằng Lĩnh			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	44	0,60					Theo mùa vụ	
5284	Khuỗi Bóc			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	399	5,38					Theo mùa vụ	
5285	Khuỗi Có			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	696	9,37					Theo mùa vụ	
5286	Thom Bon			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	302	4,06					Theo mùa vụ	
5287	Nà Ngọng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	1.333	17,94					Theo mùa vụ	
5288	Nà Cuốn			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	395	5,31					Theo mùa vụ	
5289	Nà Chuồng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	200	2,69					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5290	Khuổi Kẹn			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN	2.253	30,32					Theo mùa vụ	
5291	Trung thủy nông (Linh Hồ)			Linh Hồ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	10.698	141,52	2,45				Theo mùa vụ	
5292	CT kênh Vằng trùng			Linh Hồ	Tuyên Quang	M		NN	3.214	43,26					Theo mùa vụ	
5293	Hồ Sáy Sà Phìn	2584553	431237	Lũng Cú	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5294	Hồ Chứa nước sinh hoạt Lô Chải	2577135	427759	Lũng Cú	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5295	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Mả Lũng Dưới	2576644	422350	Lũng Cú	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5296	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Sang	2576110	422084	Lũng Cú	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5297	Hồ Má lầu	2578905	427891	Lũng Cú	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5298	Thèn ván			Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5299	Cảng Tăng	2584288	429445	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.412	19,00					Theo mùa vụ	
5300	Thèn Ván-Xi Mản Kha	2582951	428113	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.144	15,40					Theo mùa vụ	
5301	Lũng Mẩn 1			Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
5302	Lũng Mẩn 2			Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
5303	Má Lầu B			Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5304	Tắc Tăng	2580260	430016	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	2.378	32,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5305	Sán Trồ	2581683	427712	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5306	Khai Hoang	2579129	431850	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	2.675	36,00					Theo mùa vụ	
5307	Má Lầu A			Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5308	Ma Lé 1	2578730	427444	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Suối Me Lé	NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
5309	Ma Lé 2			Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ		NN	1.479	19,90					Theo mùa vụ	
5310	Ma Lé 3	2578161	428294	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Suối Me Lé	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
5311	Má Sò			Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
5312	Mường Xí Mần Kha - Thền Pả	2582426	428723	Lũng Cú	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	1.144	15,40					Theo mùa vụ	
5313	Mường Má Xí A,B			Lũng Cú	Tuyên Quang	M		NN	1.709	23,00					Theo mùa vụ	
5314	Mường Lũng Táo			Lũng Cú	Tuyên Quang	M		NN	1.003	13,50					Theo mùa vụ	
5315	Mường Tua Ninh			Lũng Cú	Tuyên Quang	M		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5316	Hồ Thôn Xáy Xà Phìn	2584455	431341	Lũng Cú	Tuyên Quang	H	Khe nước	SH							Liên tục	Địa phương
5317	Đập Dâng Mã Xi	2580904	433158	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.709	23,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5318	Đập Dâng Mã Lầu A	2579771	425394	Lũng Cú	Tuyên Quang	Đ	Suối Me Lé	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5319	Hồ Chứa nước sinh hoạt Chứ Phìn	2557324	422688	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5320	Hồ Chứa nước sinh hoạt Phúng Tùng	2558639	422615	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5321	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Pó Sả	2558749	421211	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5322	Hồ Chứa nước sinh hoạt Tia Súng-1	2559363	422262	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5323	Hồ Chứa nước sinh hoạt Tia Súng 2	2560248	421726	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5324	Hồ Chứa nước sinh hoạt Phản Nhìu Tùng	2565041	424441	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5325	Hồ Chứa nước sinh hoạt Chín Trù Ván	2563482	424594	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5326	Hồ Chứa nước sinh hoạt Tả Phìn	2562106	422385	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5327	Hồ Chứa nước sinh hoạt Cờ Láng	2560872	429395	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5328	Hồ Chứa nước sinh hoạt Sùng Lý	2559585	425287	Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5329	Dự án khai thác và chế biến quặng thiếc Vonfram tại điểm mỏ Tả Phìn và Tả Cô Ván	2568008	421928	Lũng Phìn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SX	210						Liên tục	1426/GP- UBND
5330	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sùng Lý			Lũng Phìn	Tuyên Quang	H		SH								
5331	Hồ treo Lũng Tám1			Lũng Tám	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5332	Hồ treo Lũng Tám 2			Lũng Tám	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5333	Hồ treo 3 xã Đông Hà, Lũng Tám, Cán Tỷ			Lũng Tám	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5334	Hồ treo Lũng Hầu			Lũng Tám	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5335	Kênh thôn Lố Thàng			Lũng Tám	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5336	Kênh thôn Séo Lũng II			Lũng Tám	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5337	Nà Sài	2547263	402332	Lũng Tám	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Cả	NN	6.461	86,96					Theo mùa vụ	
5338	Tùng Nùn			Lũng Tám	Tuyên Quang	Đ		NN	3.737	50,29					Theo mùa vụ	
5339	Hồ Tráng Kim	2552296	400346	Lũng Tám	Tuyên Quang	H	Khe nước	SH							Liên tục	Địa phương
5340	TCN Mậu Duệ	2549564	420436	Mậu Duệ	Tuyên Quang	TB	Suối Lũng Táo	SH	160						Liên tục	2398/GP- UBND
5341	Phai Mọi			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	840	10,30	1,00				Theo mùa vụ	
5342	Phai Pọng			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	654	8,00	0,80				Theo mùa vụ	
5343	Nà Sài	2552188	419092	Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN, TS	1.063	13,50	0,80				Theo mùa vụ	
5344	Nà Tọc - Nà Vạc			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	929	12,00	0,50				Theo mùa vụ	
5345	Nà tiêng - Nà Khe			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	639	8,50	0,10				Theo mùa vụ	
5346	Phai Chặng			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	921	12,00	0,40				Theo mùa vụ	
5347	Nà Roanh			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	669	8,00	1,00				Theo mùa vụ	
5348	Nà Luông			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5349	Khau Nhang			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	476	6,40					Theo mùa vụ	
5350	Bản Khoang			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
5351	Tả Chủ			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5352	Cốc Peng - Nậm Cáp- Nậm Noong			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	661	8,90					Theo mùa vụ	
5353	Nà Ngừ			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
5354	Ngam La			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5355	Nà Luông			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5356	Nà Muồng			Mậu Duệ	Tuyên Quang	CT		NN, TS	305	4,00	0,10				Theo mùa vụ	
5357	Mường Phiêng Đé			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
5358	Mường Phiêng Trà			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	1.783	24,00					Theo mùa vụ	
5359	Mường Khau Piai			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5360	Mường Nà luông			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5361	Mường Nà Pàng - Bản Khoang			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	1.263	17,00					Theo mùa vụ	
5362	Mường Lầu Khảm			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
5363	Mường Khuôn Vinh			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5364	Mương Nà Liêu			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5365	Mương Nà Mu			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
5366	Mương suối Hạt Đát			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
5367	Mương Nà Mòn			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
5368	Mương Khau Nhang			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
5369	Mương Nà Đé			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5370	Mương Nà Tườm			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
5371	Mương Sa Lý			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
5372	Mương Nà Lầu			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5373	Mương Cốc Peng			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5374	Mương Nà Ngủ			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5375	Mương Nậm Noong			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
5376	Mương Tiến Hòa			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
5377	Mương Tả Chủ			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5378	Mương Phiêng Chom			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5379	Mương Tả Điền			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
5380	Mương Nậm Cáp			Mậu Duệ	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5381	Nà Ngoa			Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ		NN	2.118	28,50					Theo mùa vụ	
5382	Đập Dâng Nà Đon	2551151	419266	Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	669	9,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5383	Đập Dâng Nà Bua	2550698	420563	Mậu Duệ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Đôn	NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5384	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sáng Pá A	2565371	439557	Mèo Vạc	Tuyên Quang	H	Khe nước	SH							Liên tục	
5385	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tỉa Chí Dừa			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5386	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tò Đú			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5387	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Hố Quảng Phìn			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5388	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Đề Lăng			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5389	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Lũng A			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5390	Hồ chứa nước sinh hoạt xã Tả Lũng			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5391	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Súa			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5392	Hồ chứa nước sinh hoạt Tả Lũng B			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5393	Hồ chứa nước sinh hoạt Pá Vi Thượng			Mèo Vạc	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5394	TCN thôn Pả Vi	2569054	440045	Mèo Vạc	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	194						Liên tục	2467/GP- UBND
5395	Mương Sán Tó + Tò Đú			Mèo Vạc	Tuyên Quang	M		NN	877	11,80					Theo mùa vụ	
5396	Mương Trảng Hương			Mèo Vạc	Tuyên Quang	M		NN	1.155	15,54					Theo mùa vụ	
5397	Mương Tia Cua Si			Mèo Vạc	Tuyên Quang	M		NN	272	3,66					Theo mùa vụ	
5398	Mương Phổ Mì			Mèo Vạc	Tuyên Quang	M		NN	2.452	33,00					Theo mùa vụ	
5399	Mương Lũng Vải			Mèo Vạc	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5400	Mương Pả Vi Hạ			Mèo Vạc	Tuyên Quang	M		NN	92	1,24					Theo mùa vụ	
5401	Đập dâng Tia Cu Si	2567462	443004	Mèo Vạc	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	446	6,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5402	Đập dâng Trần Hương	2565924	443095	Mèo Vạc	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	446	6,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5403	Nà Thành			Mĩnh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	866	11,65					Theo mùa vụ	
5404	Vằng Hùm (Nà Lá)	2519800	415906	Mĩnh Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Nậm Chì	NN	2.378	32,00					Theo mùa vụ	Điều tra
5405	Đập Nà Lá 2	2519667	415619	Mĩnh Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Nậm Chì	NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	Điều tra
5406	Tát Phong (Lũng Xuôi)			Mĩnh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	854	11,50					Theo mùa vụ	
5407	Kim Thạch (Khuổi Bon)			Mĩnh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5408	Lũng Lầu			Mĩnh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	167	2,25					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5409	Lùng Càng			Minh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	516	6,94					Theo mùa vụ	
5410	Lùng Hảo			Minh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	709	9,54					Theo mùa vụ	
5411	Nà Lại			Minh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5412	Khuổi Nắng			Minh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5413	Khuổi Trang			Minh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5414	Bách Sơn			Minh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5415	Ngàm Piai			Minh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5416	Nà Sải (Nà Sải, Nà Lá, Nà Cau)			Minh Ngọc	Tuyên Quang	Đ		NN	2.443	32,88					Theo mùa vụ	
5417	Bản Vàn 1	2523494	419603	Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Bá Phòng	NN, TS	626	8,00	0,42				Theo mùa vụ	Điều tra
5418	Bản Vàn 2			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	369	4,81	0,16				Theo mùa vụ	
5419	Nà Sáng			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	403	5,32	0,10				Theo mùa vụ	
5420	Nà Sáng 2			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	137	1,80	0,04				Theo mùa vụ	
5421	Nà Sáng 3			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	357	4,76	0,04				Theo mùa vụ	
5422	Bó Pèng			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	1.043	14,04					Theo mùa vụ	
5423	Bó Pèng 2			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5424	Khuổi Lò			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.204	15,00	1,20				Theo mùa vụ	
5425	Ngọc Tri (Mường Đập dâng Ngọc Tri)	2524468	417660	Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Chì	NN, TS	1.519	20,35	0,09				Theo mùa vụ	Điều tra
5426	Ngọc Tri 2			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	1.101	14,82					Theo mùa vụ	
5427	Bình Ba 1			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
5428	Bình Ba 3			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	487	6,56					Theo mùa vụ	
5429	Bình Ba 4			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	470	6,33					Theo mùa vụ	
5430	Lũng Vầy 1			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
5431	Lũng Vầy 2			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
5432	Đập tổ 1,2 (thôn Lũng Vầy)			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	279	3,76					Theo mùa vụ	
5433	Khuổi Kẹn (Suối Khuổi Trộn 2)			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	330	4,44					Theo mùa vụ	
5434	Khuổi Kẹn (Suối Khuổi Mùng 2)			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	259	3,48					Theo mùa vụ	
5435	Kẹp B			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
5436	Kẹp A 1			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	468	6,30					Theo mùa vụ	
5437	Kẹp A 2			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
5438	Kẹp A 3			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	290	3,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5439	Nà Ngòong			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	290	3,90					Theo mùa vụ	
5440	Kho Thum			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5441	Lùng Thóa 1			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	658	8,69	0,16				Theo mùa vụ	
5442	Lùng Thóa 2			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	372	4,95	0,05				Theo mùa vụ	
5443	Lùng Quốc			Minh Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
5444	Bình Ba 2			Minh Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	273	3,68					Theo mùa vụ	
5445	Khuổi Kẹn (Suối Khuổi Trộn 1)			Minh Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	413	5,56					Theo mùa vụ	
5446	Khuổi Kẹn (Suối Khuổi Mùng 1)			Minh Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	364	4,90					Theo mùa vụ	
5447	Công ty CP đầu tư khoáng sản An Thông	2528208	415718	Minh Sơn	Tuyên Quang	TB	Nậm Chì	SX	3.358						Liên tục	706/GP- UBND
5448	Nhà máy tuyển quặng sắt thôn Ngọc Trì	2523749	419598	Minh Sơn	Tuyên Quang	TB	Suối Bá Phòng	SX	400						Liên tục	607/GP- UBND
5449	TCN xã Minh Tân	2543044	392027	Minh Tân	Tuyên Quang	Đ	mó nước	SH	120						Liên tục	1521/GP- UBND
5450	Đập Bản Hình	2539487	389289	Minh Tân	Tuyên Quang	Đ	Nậm Hình	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	Điều tra
5451	Đội I (thôn Thượng Lâm)			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5452	Đội II, IV (thôn Tân Sơn)	2545409	390641	Minh Tân	Tuyên Quang	Đ	Suối Pác Xum	NN	1.560	21,00					Theo mùa vụ	Điều tra
5453	Đội I (thôn Bắc Xum)			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	1.404	18,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5454	Pắc Tà			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5455	Đội I-IV			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
5456	Đội 1 - Cóc Sòm			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5457	Bỏ Thom sịch đội 1 đến Na Bọc Cây			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5458	Đội I-III			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
5459	Đội 4 - 3			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5460	Phai Leng			Minh Tân	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5461	Đội III (thôn Thượng Lâm)			Minh Tân	Tuyên Quang	CT		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
5462	Phai tạm từ nhà ông Lập đến na Tinh			Minh Tân	Tuyên Quang	CT		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
5463	Na Cóc Sòm			Minh Tân	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5464	Đội I - thôn Tân Sơn			Minh Tân	Tuyên Quang	M		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
5465	Đội III Thôn Lũng Thiêng			Minh Tân	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5466	Đội 3 đến đồng na Pà Có			Minh Tân	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5467	Đội 3 đến cuối đội 3			Minh Tân	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5468	Ông Mai đến nhà ông Vinh			Minh Tân	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5469	Suối Phìn Sảng đến cuối đội 2			Minh Tân	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5470	Hồ thôn Minh Tân			Minh Tân	Tuyên Quang	H		NN								
5471	Hồ thôn Chuông			Minh Tân	Tuyên Quang	H		NN								
5472	Hồ Cốc Páp			Minh Tân	Tuyên Quang	H		NN								
5473	Thủy điện Nậm Yên	2508175	342286	Nậm Dăn	Tuyên Quang	H	Nậm Dăn	PD				10000			Liên tục	1097/GP- BTNMT
5474	Tà Lai 1			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
5475	Tà Lai 2			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5476	Ông Sềng			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5477	Na Khẩu			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5478	Na Đạn Mâu			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5479	Na Dâu			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
5480	Na Cá			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5481	Na Điếng			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5482	Na Cùm			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5483	Na Kkui Phái			Nậm Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5484	Lũng Cầu			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
5485	Pạc Đan			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5486	Na Mư			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5487	Na Húi			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5488	Na Pén			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5489	Na Lũng Cầu			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
5490	Na Thu Tỷ			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5491	Na Cốc Phạt			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5492	Na cốc mục lải			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5493	Na Đồng Thủy			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5494	Na Mỏ			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5495	Na Pạc Chà			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
5496	Nám Quý			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5497	Na Lũng Vai			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5498	Na Đông Mũi			Nám Dăn	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5499	Lùng Mỏ (Đập Cùm công trình)	2504188	344431	Nám Dân	Tuyên Quang	Đ	Nậm Dân	NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5500	Na sai			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
5501	Khui Lùng			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5502	Na Ắn			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5503	Đi Ngầu			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5504	Na Pạc Lầy			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5505	Na Giáy Pà			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5506	Na Lão làng			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5507	Na Cổ đàn			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
5508	Đi ngầu			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5509	Cùm Hử			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
5510	Nám Chiến	2502296	344247	Nám Dân	Tuyên Quang	Đ	Nậm Dân	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5511	Tầu Đản			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5512	Thào Chảy			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5513	Đập Na Là			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5514	Ngam Lâm			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5515	Nám Tranh D			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5516	Nám Tranh B			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
5517	Nám Tranh C			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
5518	Ma Thề			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5519	Na Chảy Khuẩn			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5520	Na Đông			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5521	Nậm Lý			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	394	5,30					Theo mùa vụ	
5522	Cốc Đông	2504217	350838	Nám Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5523	Lao Lù			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	684	9,20					Theo mùa vụ	
5524	Chương Trình 135			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5525	Khuổi O			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
5526	Cốc Đông			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5527	Na Cốc Mẩn			Nám Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5528	Đoàn Kết 1	2510281	344427	Nám Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	334	4,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5529	Na đông thả			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5530	Ông Sao			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5531	Cốc Đông - Cốc Cộ	2503761	348538	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Nậm Du	NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
5532	Đoàn Kết 2			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5533	Cốc chữ 1	2506207	348028	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5534	Ma Sang			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
5535	Cốc Chữ 2			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5536	Đồng Tạn			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5537	Cốc Mác Tụm			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5538	Na Khuôi			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5539	Na Ri			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5540	Na Đồng Pha			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5541	Cốc Pục			Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5542	Na Tứ			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5543	Na Lũng			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5544	Na Hậu			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5545	Na pác đông chữ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5546	Na Hiên Tà			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5547	Na Mìn			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5548	Na Cốc Nắm			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5549	Na Khui			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5550	Cốc Chữ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5551	Na Chẳng Hà			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5552	Cùm Hứ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5553	Na Rằn Thẻ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5554	Na Cốc ỏ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5555	Na Ri (Na Ngma)			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5556	Na Lếch			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5557	Đông Chữ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
5558	Na Hủ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5559	Na Đổng Mục			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5560	Na máy dăm			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5561	Na cóc nắm			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5562	Nàng phai			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5563	Lùng Cầu			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5564	Ngum Máy			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5565	Đông Tao (Na Lùng)			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5566	Cóc Nắm - Cóc độ			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
5567	Cùm Phinh			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5568	Trung thủy nông			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5569	Đàn trắng			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
5570	Nám Đuông			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5571	Na Lùng			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5572	Na Tà Lán-Lùng cầu			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5573	Cóc Chứ			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5574	Ông Chấn			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5575	Na Mạc Sang			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5576	Na Đúi Lùng			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5577	Na Lùng			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
5578	Na Cốc Đạn			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5579	Na Mở			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5580	Lùng Vai			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5581	Na Cốc Đạn (Na Sọc Tào)			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5582	Phai Na Shiên			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5583	Na Phạc Khẩu			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5584	Na Riu Mừu			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5585	Na Mặt giá			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5586	Na Lù Tiến			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5587	Na Đỉ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5588	Lùng Cầu			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5589	Phạc Bài			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5590	Na Cóc Mây Mí			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5591	Na Bạc Dâu			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5592	Na Đồng Thủy			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	0						Theo mùa vụ	
5593	Nang Máng Đồng			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5594	Na Mủ			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5595	Na Mẩu			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5596	Na Sai			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5597	Na Phùng			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5598	Cóc Mặc Mím			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5599	Na Nê Dẫu			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5600	Chuông Tai			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5601	Cùm Lao Mìn			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5602	Na Mỡ			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5603	Lũng Giáo			Nám Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5604	Nấm Chiến			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5605	Giày Tờ			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5606	Làng Cháng			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5607	A Nương 2			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5608	Na Pạc Na			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5609	Na Nhứ			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
5610	Na Lũng Cầu			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5611	Na Hìn Lồ			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5612	Na Pây Tờ			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5613	Na Mur			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5614	Na Hiên Tà			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5615	Na Cút			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5616	Na Lũng Tráng			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5617	Trung TN (Nấm Chà)			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5618	Na Cùm (Đồng Ké)			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5619	Lũng Vai (Na đúc)			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5620	Na Đồng Pau			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5621	Na Đản Rạc			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
5622	Na Đản Ru			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5623	Đồng Ké			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5624	Ông Páo B			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5625	Ông Phù			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
5626	Ông Chư			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5627	Ông Vàng			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5628	Khe Tà Cầu			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5629	Na chết rằng			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5630	Đồng Yên			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5631	Khuit O			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5632	Nà Chảng Phủ			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5633	Lũng Pô			Nám Dăn	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5634	Măng Sài			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5635	Na Cùm Phinh			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5636	Thào Kháy			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
5637	Tây Mu			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5638	Pảng Na			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5639	Na Tả Đản			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5640	Đồng Thảng			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5641	Khe lạnh			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5642	Sảng Phùng 1			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	572	7,70					Theo mùa vụ	
5643	Sảng Phùng 2			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5644	Cốc Chứ			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5645	Ruộng Nép			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5646	Lừ Cáo			Nấm Dân	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5647	Na Tả Pù			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5648	Na Láo Thảo			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5649	Na Đực Chúc			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5650	Na Cục			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5651	Khui Sồn			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5652	Na Dí Lùng			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5653	Na Đống Pa			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
5654	Na Chăn			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5655	Na Khùm			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5656	Na Phá			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5657	Đông Mực			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5658	Na Đống			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5659	Na Mò Vị			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5660	Đổng Chứ			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5661	Nấm Ngà	2507830	346344	Nấm Dân	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5662	Tản Rần			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5663	Na Dí Lùng (Na Lũng)			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5664	Na Cút			Nấm Dân	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5665	Thủy Lợi Cốc Cang Xã Chế Là	2503240	350850	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5666	Thủy Lợi Nấm Trà Xã Nấm Dân	2501625	347215	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5667	Thủy Lợi Ngăm Lâm Xã Nấm Dân	2501110	345056	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5668	Thủy Lợi Nấm Chanh Xã Nấm Dân	2497664	345666	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5669	Thủy Lợi Lùng Mầu Xã Nấm Dân	2502764	343142	Nấm Dân	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5670	Thủy Lợi Na Rì , Lùng Tráng Xã Tà Nhieu	2510269	345878	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5671	Thủy Lợi Thôn Nà Lan Xã Tà Nhieu	2509515	343202	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5672	Thủy Lợi Thôn Cốc Cam Xã Tà Nhieu	2509171	343318	Nấm Dân	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5673	Thủy điện Tả Quan 1	2502399	370302	Nậm Dịch	Tuyên Quang	H	Suối Nậm Ong	PD				3200			Liên tục	38/GP- BTNMT
5674	Đập dâng 1 thôn Kết Thành			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5675	Đập dâng 2 thôn Kết Thành			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
5676	Đập dâng 3 thôn Kết Thành			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5677	Đập dâng 4 thôn Kết Thành			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5678	Đập dâng 5 thôn Kết Thành			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5679	Hệ Thống cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Quang	2510918	373263	Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Nhưng	SH	100						Liên tục	Điều tra
5680	Đập dâng Tả quan 1			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	379	5,10					Theo mùa vụ	
5681	Đập dâng 135			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	528	7,10					Theo mùa vụ	
5682	Đập dâng nuôi trồng thủy sản Ông dẫn nước			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5683	Đập dâng Tả quan 2			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
5684	Đập dâng thôn Phìn Hồ			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
5685	Đập dâng Sang Sui			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
5686	Đập dâng Vàng Seo Lành			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
5687	Đập dâng Chú Di Páo			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
5688	Đập dâng thôn Tả Sử Choóng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	1.367	18,40					Theo mùa vụ	
5689	Đập dâng Cóc mức			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
5690	Đập dâng Na đen			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
5691	Đập dâng Cóc rọt			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5692	Đập dâng Cóc môi			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
5693	Đập dâng Cóc nắm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	193	2,40	0,20				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5694	Đập dâng Na Mân			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
5695	Đập dâng Na tứ			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
5696	Đập dâng Na điếng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5697	Đập dâng Cóc Có			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5698	Đập dâng Na Khắc			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
5699	Đập dâng Na Tứ			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
5700	Đập dâng Tân Mô			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5701	Đập dâng Tấu Đạm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
5702	Đập dâng na tứ			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
5703	Đập dâng na sậu			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
5704	Đập dâng Na Hòa			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5705	Đập dâng Na Cháng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5706	Đập dâng Vàng Thị Khiên			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
5707	Đập dâng Pu na răng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5708	Đập dâng Đặng Quang Thông			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5709	Đập dâng Hoàng Văn Sơn			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5710	Đập dâng Hoàng Văn Vương			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
5711	Đập dâng cóc máy công			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
5712	Đập dâng cóc mạc tôi			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5713	Đập dâng Pắc ngàm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
5714	Đập dâng Cóc bà			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
5715	Đập dâng mong chung			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
5716	Đập dâng na tôi nắm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
5717	Đập dâng na cóc nắm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5718	Phai na shong kha			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5719	Đập dâng Na nắm bỏ			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	76	1,02					Theo mùa vụ	
5720	Đập dâng Na Cóc Kèo			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5721	Đập dâng Nà Đom			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
5722	Đập dâng ông Thàng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
5723	Đập dâng Dìn- Chúng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5724	Đập dâng Sùng Chính Thằng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
5725	Đập dâng ông Dơ			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5726	Đập dâng Cháng Diêu			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5727	Đập dâng ông Vảng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
5728	Đập dâng Lý Văn Tả			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5729	Đập dâng Hoàng Tu Hạp			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5730	Đập dâng Phàn Kim Thanh			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
5731	Đập dâng Phàn Văn Lộc			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
5732	Đập dâng 2 làng Dao			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5733	Đập dâng Phìn Hồ đến tổ 3			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
5734	Đập dâng km 26 cũ ra tổ 4			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	580	7,80					Theo mùa vụ	
5735	Đập dâng tổ 2			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	528	7,10					Theo mùa vụ	
5736	Đập dâng Thác Trà Cỏ đến tổ 3			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	609	8,20					Theo mùa vụ	
5737	Đập dâng Thác Trà Cỏ đến tổ 1			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	513	6,90					Theo mùa vụ	
5738	Đập dâng tổ 3			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5739	Đập dâng tổ 2			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
5740	Đập dâng tổ 1			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5741	Đập dâng Triệu lồng Phìn			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	1.605	21,60					Theo mùa vụ	
5742	Đập dâng tổ 1			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	936	12,60					Theo mùa vụ	
5743	Đập dâng nhóm 2			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	802	10,80					Theo mùa vụ	
5744	Đập dâng nhóm 3			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	936	12,60					Theo mùa vụ	
5745	Đập dâng Tổ 1,4 làng Mông			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	1.783	24,00					Theo mùa vụ	
5746	Đập dâng tổ 2,3			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	944	12,70					Theo mùa vụ	
5747	Đập dâng tổ 2 làng Dao			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
5748	Đập dâng Thao trường			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	884	11,90					Theo mùa vụ	
5749	Đập dâng sênh xoang 1			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	424	5,70					Theo mùa vụ	
5750	Đập dâng sênh xoang 2			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	364	4,90					Theo mùa vụ	
5751	Đập dâng nhóm 1			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	513	6,90					Theo mùa vụ	
5752	Đập dâng nhóm 3			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	476	6,40					Theo mùa vụ	
5753	Đập dâng nhóm 1			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5754	Đập dâng nhóm 6			Nậm Dịch	Tuyên Quang	Đ		NN	654	8,80					Theo mùa vụ	
5755	Phai pha lán			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
5756	Phai Lý Văn Bình			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
5757	Phai Lý Văn Giang			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
5758	Phai Thèn Văn Vinh			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
5759	Phai Giàng Seo Dũng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5760	Phai Na lan pan tần			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
5761	Phai Lùng Và			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5762	Phai Cốc Vìn			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5763	Phai vào khu Miếu			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
5764	Phai Na Ròng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
5765	Phai Tờ Đản			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
5766	Phai Kháng Vần Sầu			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
5767	Phai Vàng Seo Sềng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
5768	Phai Kháng Seo Hòa			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	713	9,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5769	Phai giữa làng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	19	0,25					Theo mùa vụ	
5770	Phai nước giọt			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
5771	Phai hội trường thôn			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5772	Phai Phai Na mùi			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
5773	Phai Na ri			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5774	Phai Cóc Đán			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
5775	Phai Phai Na tứ xóm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
5776	Phai Na Khắc			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
5777	Phai na khâu cỏ			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5778	Phai Na Dững			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
5779	Phai na Việt			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5780	Phai na lấu vai			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
5781	Phai Phai Phai cóc nắm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5782	Phai Phai Phai Na Hiếu			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
5783	Phai Phai Phai Cóc Lầy			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5784	Phai Phai Phai Cóc Ray			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
5785	Phai Phai Phai Tang khoảng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
5786	Phai Phai Phai Na đong kê			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
5787	Phai Cóc mạc châu			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5788	Phai Phai Cóc mạc tùm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5789	Phai Phai nhóm Vinh, Đom			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5790	Phai Phai na ống			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5791	Phai na măng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
5792	Phai na Cóc nắm			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5793	Phai na Rơn cầu			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5794	Phai na Khuồi đắc			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
5795	Phai na đong kấy			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5796	Phai nắm bồ cóc máy rền			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,79					Theo mùa vụ	
5797	Phai dân nhằng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	88	1,19					Theo mùa vụ	
5798	Phai Giàng Seo Chúng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5799	Phai Vũ Hòa Chính			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5800	Phai Giàng Lao Tả			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
5801	Phai Giàng Đức Thàng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5802	Phai Giàng Chính Páo			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5803	Phai ông Mang			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
5804	Phai 1 làng Dao			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
5805	Phai 2 làng Dao			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
5806	Phai cá nhân 1 Làng Dao			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
5807	Phai 4 làng Mông			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5808	Phai nhóm hộ 5 làng Mông			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5809	Phai nhóm hộ 6 làng Mông			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5810	Phai cá nhân làng Mông			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
5811	Phai 3 làng Dao			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
5812	Phai Lý Sành Tòng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	401	5,40					Theo mùa vụ	
5813	Phai Ty xoang			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5814	Phai nhóm 2			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
5815	Phai nhóm 2 - Lý Chàn Và			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
5816	Phai nhóm 4 - Phàn Thnah Hào			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5817	Phai nhóm 5 - Triệu Sảnh Vàng			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5818	Phai nhóm 7 - Phàn Dùn sang			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5819	Phai nhóm 8 Yên Sơn - Lý Văn Pú			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5820	Phai nhóm 9 - Phàn Giào Dùn			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5821	Phai nhóm 10 - Phàn Chiêm Phẫu			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5822	Phai nhóm 11 - Phàn Dùn Phây			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5823	Phai nhóm 12 - Triệu Tà Khé			Nậm Dịch	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
5824	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Súng Chư			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5825	Hồ treo thôn Mã Hồng			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5826	Hồ treo thôn Lùng Cáng			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5827	Hồ treo thôn Lùng Cúng			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5828	Phín Ứng			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	Đ		NN	2.452	33,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5829	Pả Láng			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	Đ		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
5830	Cốc Pục			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
5831	Làng Tấn			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5832	Thanh Long			Nghĩa Thuận	Tuyên Quang	Đ		NN	1.858	25,00					Theo mùa vụ	
5833	Bản Cườm 1			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.435	17,20	2,12				Theo mùa vụ	
5834	Bản Cườm 2			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.107	12,84	2,05				Theo mùa vụ	
5835	TCN Ngọc Đường	2524706	399043	Ngọc Đường	Tuyên Quang	TB		SH							Liên tục	
5836	Đập Đoàn Kết	2524662	398991	Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN, SH							Liên tục	
5837	Đập Bản Cưởn	2528756	399653	Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ	Suối Bá Mần	NN, SH							Liên tục	
5838	TCN Bản Cườm	2528547	402000	Ngọc Đường	Tuyên Quang	TB	Suối Bá Mần	SH							Liên tục	
5839	Tả Vải	2524524	399045	Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN, TS	4.235	43,00	14,00				Theo mùa vụ	
5840	Bản Loan			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
5841	Bản Bó			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	701	9,43					Theo mùa vụ	
5842	Khuổi Túm - Bản Bó			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	477	6,42					Theo mùa vụ	
5843	Lùng Tắm (Bản Bó)			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	754	10,15					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5844	Nà Xá 1			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	901	12,13					Theo mùa vụ	
5845	Nà Xá 2			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	808	10,87					Theo mùa vụ	
5846	Bản Chang, Nà Đon - Nà Han			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	898	12,09					Theo mùa vụ	
5847	Đập dâng Khuổi Thíp -Nà Han			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	253	3,41					Theo mùa vụ	
5848	Nà Cầm - Bắc Bùu			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	562	7,57					Theo mùa vụ	
5849	Nậm Pục - Bắc Bùu			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	326	4,39					Theo mùa vụ	
5850	Mường Phiêng Luông - Bắc Bùu			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	276	3,71					Theo mùa vụ	
5851	Bắc Bùu			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	433	5,83					Theo mùa vụ	
5852	Khuổi Bó - Nà Yên			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	940	12,65					Theo mùa vụ	
5853	Chộc Tàu - Nà Yên			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	375	5,05					Theo mùa vụ	
5854	Phia Dầu			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
5855	Khuổi Tặc (Khuổi Trông)			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5856	Nậm Tài			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	901	10,93	1,20				Theo mùa vụ	
5857	Nà Báu			Ngọc Đường	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.177	13,77	2,07				Theo mùa vụ	
5858	Bản Án	2546211	428630	Ngọc Long	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản An	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5859	Bản Roài			Ngọc Long	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
5860	Tổng Ngào Tày			Ngọc Long	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5861	Bản Khún - Noong Khắt			Ngọc Long	Tuyên Quang	CT		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
5862	Nà Nghè (Nà Kệt, Bản Rần, Nà Hù)			Ngọc Long	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	4.176	50,00	6,20				Theo mùa vụ	
5863	Công ty CP Cao nguyên Đá	2504215	405467	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	TB	Suối Khôn Hàn	SX	1.304						Liên tục	Điều tra
5864	Công ty TNHH Khoáng sản Hồng Hà	2500436	408307	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Đ	Suối Khôn Hàn	SX	154						Liên tục	308/GP- UBND
5865	Bản Noọc			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
5866	Bản Đâu			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	152	2,04					Theo mùa vụ	
5867	Nà Ngà			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	914	12,30					Theo mùa vụ	
5868	Ông Páo			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	53	0,72					Theo mùa vụ	
5869	Ông Vư			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	101	1,36					Theo mùa vụ	
5870	Ông Chiêu			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	27	0,36					Theo mùa vụ	
5871	Ông Quẩy Phúc			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	65	0,88					Theo mùa vụ	
5872	Chòm họ Triệu			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	226	3,04					Theo mùa vụ	
5873	Nà Giáo	2548201	437236	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	89	1,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5874	Nà Cúm			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	98	1,32					Theo mùa vụ	
5875	Chôm Siêu (Tuyến 1)			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
5876	Chôm Siêu (Tuyến 2)			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	232	3,12					Theo mùa vụ	
5877	Nậm Chuầy	2545014	438652	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Chuầy	NN	336	4,52					Theo mùa vụ	
5878	Nà Cuồng I			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	369	4,96					Theo mùa vụ	
5879	Po Qua	2549058	446676	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	137	1,84					Theo mùa vụ	
5880	Nà Lại			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	1.560	21,00					Theo mùa vụ	
5881	Nà Nghè			Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
5882	Pác Roòng			Niêm Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	158	2,12					Theo mùa vụ	
5883	Văng Doeng			Niêm Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	181	2,44					Theo mùa vụ	
5884	Nà Tồng			Niêm Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	538	7,24					Theo mùa vụ	
5885	Đập Dâng Nà Pú	2550181	444200	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Khuổi Vàng	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5886	Đập Dâng Nà Pính	2547625	446804	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5887	Đập Dâng Nà Tiềng	2551294	442993	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5888	Đập Dâng Bản Tồng	2550782	440287	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Tát Ngà	NN	2.303	31,00					Theo mùa vụ	Địa phương

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5889	Đập Dâng Cá Thê Bán Tổng	2549785	437785	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5890	Đập Dâng Khuổi Luông	2549811	437424	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5891	Đập Dâng Phiêng Tổng	2545639	443224	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	Địa phương
5892	Đập Dâng Niêm Đồng	2548308	439994	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Suối Phác Ràng	NN	1.219	16,40					Theo mùa vụ	Địa phương
5893	Đập Dâng Cốc Tổng	2544752	436110	Niêm Sơn	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	424	5,70					Theo mùa vụ	Địa phương
5894	TCN TT. Cốc Pài	2505776	337486	Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Lý	SH	719						Liên tục	543/GP- UBND
5895		2505712	337445	Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Lý	SH							Liên tục	
5896		2505686	337466	Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Lý	SH							Liên tục	
5897		2505680	337564	Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Lý	SH							Liên tục	
5898		2505723	337562	Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Lý	SH							Liên tục	
5899		2505761	337580	Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà Lý	SH							Liên tục	
5900	TCN thôn Pà Vầy Sủ	2481249	349491	Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ	Nậm Khao	SH	1.500						Liên tục	672/GP- UBND
5901	Si Khà Lá			Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
5902	Na Mỏ			Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5903	Na Chằng Khẩu			Pà Vầy Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5904	Na Cốc Tề			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5905	Na Sạc Ly			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5906	Na Cực Cái			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5907	Nấm Ngò			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5908	Fa lán			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5909	Cháng Ken			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5910	Ken Miều			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
5911	Sán Chá			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5912	Nấm Tri			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5913	Nấm Bùn			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5914	Nấm Páp			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5915	Nấm Tri			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5916	Nấm Ké 2			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5917	Nấm Ké 1			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
5918	Cốc Râu			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5919	Cốc Kê			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
5920	Nấm Pin			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5921	Pạc Ngam			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5922	Na Tàu Run			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5923	Cháng lụng			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5924	Na Mèo			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5925	Cháng Khẩu			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5926	Na Ri			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5927	Na Săm Sạc			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
5928	Nấm Pạc 1			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5929	Nấm Pạc 2			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5930	Lăng là			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5931	Si Khà Lá			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5932	Nậm Phàng			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5933	Na Ri đội 2			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5934	Na Cốc Cung			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
5935	Nấm Pin			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5936	Chảng Khẩu			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5937	Thảm Cống			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5938	Chảng Na			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5939	Na Khún			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5940	Na Cốc Pạc			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
5941	Na Pạc Ngà			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5942	Kháo Đề So Sủ I			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
5943	Kháo Đề Xo Sủ II			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
5944	Soa Sủ			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5945	Hui Tông chinh-Nà giáo chinh			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
5946	Na Văng Ri			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
5947	Na Tàu Rân			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
5948	Cốc Mạc Chu-Na tàu rân			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	877	11,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5949	Khui Ân-Na Đông lũng			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5950	Hạ Sơn			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
5951	Khui Bộ chim-Na Lũng			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
5952	Vai Thái			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5953	Pù Phàn			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5954	Háng Chúng			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
5955	Làm Lít			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
5956	Hám Thủ			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
5957	Chúng Táo Rạm			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5958	Khô Đồ Sắt			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
5959	Na Lặng Hạ			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
5960	Hách Hà			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5961	Cốc Pú			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5962	Nàn Lũng			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
5963	Páo Là			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5964	Pùn Là			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
5965	Chú Giàng			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5966	Khao Luông			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5967	Ang Nở			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
5968	Hạng Thiện			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
5969	Khùi Bộ Tứ			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
5970	Khùi Máy Môn			Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	M		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
5971	Thủy Lợi Bản Nà Pan Xã Nàn Ma	2510186	337803	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5972	Thủy Lợi Bản La Chí Chai xã Nàn Ma	2511127	336403	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5973	Thủy Lợi Khu Trung Tâm Xã Nàn Ma	2508234	337446	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5974	Thủy Lợi Bản Là Lý Xã Nàn Ma	2507011	337640	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5975	Thủy Lợi Thanh Tăng Xã Bản Ngò	2506309	341309	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5976	Thủy Lợi Bản Ngò Xã Bản Ngò	2505632	339793	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5977	Thủy Lợi Bản Xín Chải Xã Bản Ngò	2504308	339388	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
5978	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Chúng Pá B	2567642	414301	Phổ Bàng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5979	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Hồ Lán Xi	2569059	417485	Phổ Bàng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5980	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Xóm Mới	2571358	415757	Phổ Bàng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5981	Hồ Chứa nước sinh hoạt Tả Kha	2573718	416244	Phổ Bàng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5982	Hồ Chứa nước sinh hoạt TT Phổ Bàng	2574309	416832	Phổ Bàng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5983	Hồ Chứa nước sinh hoạt Tùng A	2565650	415709	Phổ Bàng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5984	Hồ chứa ước thôn Chúng Trải			Phổ Bàng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5985	Ngài Phúng Ván (thôn Sán Trồ)			Phổ Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	929	12,50					Theo mùa vụ	
5986	Cùng Trá (thôn Chúng Trải)			Phổ Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	572	7,70					Theo mùa vụ	
5987	Sán trồ (Phổ Là B)			Phổ Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
5988	Thôn Phổ Là A			Phổ Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
5989	Hồ treo Phổ Là A			Phổ Bàng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
5990	Sảng Pả			Phổ Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	1.299	17,48					Theo mùa vụ	
5991	Hầu Chúa Ván			Phổ Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	498	6,70					Theo mùa vụ	
5992	Tráng Phúng A + B.			Phổ Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	865	11,64					Theo mùa vụ	
5993	Há Súng			Phổ Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	542	7,30					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
5994	Xóm Mới, Thị Trấn Phố Bàng			Phố Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	88	1,18					Theo mùa vụ	
5995	Cá Lũng			Phố Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
5996	Suối thâu-Sửa Pá B (Chúng Pá A, Chúng Pá B, Séo Lũng, Tá Tò, Lán Xi A, Sửa Pá B, Sửa Pá A)			Phố Bàng	Tuyên Quang	Đ		NN	7.942	106,88					Theo mùa vụ	
5997	Hồ Lũng Ngạn			Phú Linh	Tuyên Quang	H		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
5998	Tát Hèm			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
5999	TCN thôn Mường Trung, Mường Bắc, Nà Cáy, Nà Ấc và TT xã Phú Linh	2512877	398386	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Tát Khiu	SH	244						Liên tục	2308/GP-UBND
6000	TCN thôn Cốc Lải, Bản Khó và TT xã Kim Thạch	2522068	403445	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	226						Liên tục	2403/GP-UBND
6001	TCN Tát Khiu, Mường Nam, Noong 1-2	2512874	398287	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	109						Liên tục	2470/GP-UBND
6002	Đập Bản Chang 1	2521457	399782	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	Điều tra
6003	Đập Bản Chang 2	2521896	399885	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	Điều tra
6004	Hồ đập Bản Chang	2522150	399176	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	1.189	16,00						
6005	Đập dâng 3 Nà Cọ	2521424	401286	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	Điều tra
6006	Đập dâng 1 Nà Cọ	2521165	401215	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6007	Đập dâng 2 Nà Cọ	2521254	401492	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	245	3,30					Theo mùa vụ	Điều tra
6008	Đập Nà Thầu	2521009	401536	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6009	Đập dâng Cốc Lẹo	2520447	402656	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 5	NN	431	5,80					Theo mùa vụ	Điều tra
6010	Đập Cốc Thốc	2518469	406581	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	267	3,60					Theo mùa vụ	Điều tra
6011	Đập Giã Rồn	2518478	406378	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	2.675	36,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6012	Đập Bản Đơ	2518130	406116	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6013	Đập Thom Thóa	2517950	404997	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	119	1,60					Theo mùa vụ	Điều tra
6014	Đập Cốc Héc	2516675	406685	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	966	13,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6015	Đập Cốc Muống	2516418	406508	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6016	Đập Nà Pin	2516070	406834	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6017	Nà Pồng	2521249	403067	Phú Linh	Tuyên Quang	H	Phụ lưu số 5	NN	1.858	25,00					Theo mùa vụ	
6018	Cốc Lái	2522052	399382	Phú Linh	Tuyên Quang	H	Ngòi Man	NN	2.229	30,00					Theo mùa vụ	
6019	Đông Tậu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
6020	Pác Phá			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	143	1,92					Theo mùa vụ	
6021	Cốc Phường			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	153	2,06					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6022	Nà Đưa			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
6023	Nà Nghé			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	177	2,38					Theo mùa vụ	
6024	Bản Mạ	2516295	406240	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	401	5,40					Theo mùa vụ	Điều tra
6025	Nà Tràn			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6026	Nà Cáy			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	442	5,95					Theo mùa vụ	
6027	Bản Mạ			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	574	7,73					Theo mùa vụ	
6028	Nà Đát			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	293	3,94					Theo mùa vụ	
6029	Tát Khinh			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	272	3,66					Theo mùa vụ	
6030	Nà Mu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	422	5,68					Theo mùa vụ	
6031	Nà Quảng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6032	Nà Dì			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6033	Nà Ẽn			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6034	Nà Đàng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
6035	Nà Pục			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	505	6,80					Theo mùa vụ	
6036	Đông Thân			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6037	Khò Tình			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.598	21,50					Theo mùa vụ	
6038	Nà Vùa			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6039	Cốc Nom			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6040	Nà Liền			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6041	Đồng Đầy			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6042	Khuổi My			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6043	Cốc Lẹo			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	211	2,84					Theo mùa vụ	
6044	Nà Mậu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
6045	Nà Làng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
6046	Khuôn Giềng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6047	Nà Mu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	187	2,52					Theo mùa vụ	
6048	Nà Lường			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	308	4,14					Theo mùa vụ	
6049	Nà Bản			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6050	Cốc Mạ (HPM)			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
6051	Cốc Phát			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6052	Cốc Lầu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6053	Phai Phúc			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6054	Nà Cường			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6055	Nà Có			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6056	Nà Trung			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6057	Nà Đâu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6058	Nà Chao			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
6059	Cốc Nghè			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	305	4,10					Theo mùa vụ	
6060	Đông Leo			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
6061	Nà Phát			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6062	Nà Mỏ			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6063	Nà Xu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6064	Phai 1+2			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6065	Nà Lóng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6066	Nà Phai			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6067	Cốc Phường 1+2			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
6068	Nà Trúc			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	705	9,49					Theo mùa vụ	
6069	Cốc Pỏi			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	448	6,03					Theo mùa vụ	
6070	Nà Miếu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6071	Nà Mạ			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	981	13,20					Theo mùa vụ	
6072	Nà Nu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6073	Nà Cườm			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
6074	Nà Đeng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
6075	Khuổi Lầy			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	525	7,06					Theo mùa vụ	
6076	Phai Đeng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6077	Nà Lầu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	305	4,10					Theo mùa vụ	
6078	Nà Mo			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	19	0,25					Theo mùa vụ	
6079	Phai Quan			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	0						Theo mùa vụ	
6080	Phai Riêng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
6081	Phai Cua			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6082	CT thủy lợi HPM			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
6083	Bản Xá			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
6084	Nà Thoái			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6085	Nà Chao			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
6086	Nậm Bó			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
6087	Nà My			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
6088	Đán Húng			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6089	Bà Vải	2516081	407685	Phú Linh	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Mạ	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6090	Mạ Chang			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6091	Nà Khay			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	279	3,75					Theo mùa vụ	
6092	Bản Đầu			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	431	5,80					Theo mùa vụ	
6093	Nà Bản			Phú Linh	Tuyên Quang	Đ		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
6094	Phai Nà			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	458	6,16					Theo mùa vụ	
6095	Cốc Bay			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6096	Khuôn Ngầu			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6097	Nà Tiêng			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6098	Nà Vác			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
6099	Cốc Bay			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	232	3,12					Theo mùa vụ	
6100	Cốc Thim			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6101	Nà Đang			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6102	Nà Thu			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6103	Nà Pục			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6104	Nà Thưa			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6105	Nà Bắc			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6106	Cốc Túm			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
6107	Cốc Bi - Nà Xua			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6108	Thâm Khương			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
6109	Vài Khao			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6110	Nà Thiếc			Phú Linh	Tuyên Quang	CT		NN	155	2,09					Theo mùa vụ	
6111	Đán Dầu			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	204	2,74					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6112	Nà Mò			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	422	5,68					Theo mùa vụ	
6113	Nà Cọ - Bản Chang	2522150	399176	Phú Linh	Tuyên Quang	M	Phụ lưu số 5	NN	602	8,10					Theo mùa vụ	Điều tra
6114	Khu Đồng			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6115	Nà Vả			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	0						Theo mùa vụ	
6116	Cóc Tỏi			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
6117	Nà Mẹo			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	21	0,28					Theo mùa vụ	
6118	Nà Phày			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
6119	Kênh đập thủy điện			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	1.226	16,50					Theo mùa vụ	
6120	Nà Cóc			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
6121	Nà Ngâm			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
6122	Đìn Khao			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
6123	Trang Tổng			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	431	5,80					Theo mùa vụ	
6124	Nà Ngâm			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6125	Nà Bẻ			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6126	Thiêng Chang			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	338	4,55					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6127	Pu Ly			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	251	3,38					Theo mùa vụ	
6128	Nà Lầu			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	0						Theo mùa vụ	
6129	Nà Lạch			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
6130	Nà Thái			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6131	Cóc Bè			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
6132	Kéo Cam			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6133	Thôm Ma			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6134	Nà Phứa			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6135	Nà Mầu			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
6136	Nà Thầy			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	364	4,90					Theo mùa vụ	
6137	Tham Cút			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
6138	Nà Cò			Phú Linh	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6139	Hồ Noong			Phú Linh	Tuyên Quang	H		SH								
6140	Hồ Nà Ngược (Hồ Cốc Lải)			Phú Linh	Tuyên Quang	H		NN								
6141	Dày Pha (thôn Lũng Dăm)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6142	Cóc Chũr (thôn Cóc Cọc)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6143	Na Pe (thôn Cóc Cọc)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6144	Hồ Sán (thôn Cóc Cọc)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.932	26,00					Theo mùa vụ	
6145	Cúc Đór (thôn Thượng)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
6146	Chúng Chín Phùng (thôn Thượng)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6147	Tín Táp (thôn Lũng Phạc)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6148	Tín Đạn (thôn Lũng Phạc)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6149	Khuây Đắc (thôn Trà Thượng)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6150	Đông Tảo (thôn Hạ A)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6151	Na Cực (thôn Hạ A)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6152	Cây 2 (thôn Hạ B)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6153	Suồng Đạm (thôn Hạ B)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6154	Tín Táp (đội 2 thôn Hạ B)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6155	Đập thôn Lũng Dăm			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6156	Na Sung (thôn Trà Hạ)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6157	Pạc Mưng (thôn Liên Hợp)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6158	Đập A Chu Phùng (thôn Hoàng Lao Chải)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6159	Rừng Vầu (thôn Hoàng Lao Chải)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6160	Cóc Rầy (thôn Hoàng Lao Chải)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6161	Na Đi Nàng (thôn Lũng Cháng)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
6162	Cóc Môn (thôn Lũng Cháng)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6163	Cóc Ké (Thôn Năm Tín)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6164	Hoàng Lao Chải (thôn Cóc Be)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6165	Đập Cóc Tà (thôn Cóc Be)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6166	Đập nhỏ Cóc Tà (thôn Cóc Be)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6167	Đập Lũng Phạc (thôn Cóc Be)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6168	Đập Đội 1 (thôn Thịnh Rầy)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6169	Đập nhánh khe đội 1 (thôn Thịnh Rầy)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6170	Đàn Máy Cỏ (thôn Thịnh Rầy)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6171	Tà Đản (thôn Thịnh Rầy)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6172	Hên Tà (thôn Thịnh Rây)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6173	Cóc Tà đến nhà Ông Cháng Sào Sín (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6174	Đóng Phạt (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6175	Hên Tà (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6176	Cóc Tà đến Na Linh Cá (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6177	Ẩn Mã (thôn Cóc Rế)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6178	Na Né (thôn Cóc Rế)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6179	Hô Sán - Na Vang			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	2.972	40,00					Theo mùa vụ	
6180	Hô Sán - Tà Đản			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
6181	Hô Sán - Chàng Chảy			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.709	23,00					Theo mùa vụ	
6182	Chàng Chảy	2516325	356792	Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Đản	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6183	Cấp Tà			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6184	Hô Sán (Pô Chuông)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
6185	Đóng Thằng			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6186	Cóc Chứ			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6187	Táng Xe (Tà Đán)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6188	Hội trường cũ (Tà Đán)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6189	Cóc Nấm (Tà Đán)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6190	Đông chủ thôn Hạ B- Sán Sả Hồ			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6191	Khuya Đắc (thôn Trà Hạ)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6192	Đông Tảo (Thôn Trà Hạ)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6193	Nậm Lý (thôn Lũng Phạc)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6194	Na Dung (thôn Lũng Cháng)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6195	Na Cốc Tả (thôn Lũng Cháng)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6196	Na Linh Cá (thôn Lũng Cháng)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6197	Đàn Rạc (Thôn Nậm Tin)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6198	Mương đến cốc tà đến Pạc Tin (Thôn Nậm Tin)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6199	Đông Khủng (Thôn Nậm Tìn)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6200	Cốc Tả đến Đàn Rạc (Thôn Nậm Tin)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6201	Khùi Máy Rằm (Thôn Nậm Tin)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6202	Đóng Ân (Thôn Năm Tìn)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6203	Na Ò (Thôn Năm Tìn)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6204	Cóc Dao (Thôn Năm Tìn)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6205	Cóc Ké (thôn Cóc Be)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6206	Cáng Tóc-Lũng Cầu (thôn Thịnh Rầy)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6207	Cóc Cung (thôn Thịnh Rầy)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6208	Đội 3 (thôn Thịnh Rầy)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6209	Từ Cóc Mạc Tùm đến Nàng Thân (thôn Thịnh Rầy)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6210	Pạc Tìn (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6211	Thông Lau (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6212	Khui Máy Rằm (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6213	Đi Khúm (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6214	Mương Cóc Thú Pê (thôn Văng Sai)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6215	Hoàng Lao Chải (thôn Cóc Rế)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6216	Cóc Mục (thôn Cóc Rế)			Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6217	Thủy Lợi Thôn Chà Thượng, xã Sán Sà Hồ	2513169	360325	Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
6218	Thủy Lợi Bản lũng Dăm, xã Sán Sà Hồ	2511950	361394	Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
6219	Thủy Lợi Thôn Thượng, xã Sán Sà Hồ	2510972	359471	Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
6220	Thủy Lợi Thôn Tà Đán xã Pờ li Ngải	2512678	358332	Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Đán	NN	0						Theo mùa vụ	
6221	Thủy Lợi Thôn Cốc Mưu, Xã Pờ Li Ngải	2513287	357942	Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	Đ	Suối Tà Đán	NN	0						Theo mùa vụ	
6222	Trạm bơm Hồ Sán	2512414	358591	Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	TB	Suối Tà Đán	NN	892	12,00					Theo mùa vụ	Ubnd xã
6223	Hồ Quyết Tiến	2546940	393619	Quản Bạ	Tuyên Quang	H		TS	185		2,50				Theo mùa vụ	
6224	Hồ du lịch sinh thái Nặm Đăm			Quản Bạ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6225	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn			Quản Bạ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6226	Hồ trung tâm xã			Quản Bạ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6227	Hồ treo Khâu Bùng			Quản Bạ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6228	Hồ treo Đông Tinh			Quản Bạ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6229	Hồ treo Khau Làn			Quản Bạ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6230	Hồ treo tổ 1, TT Tam Sơn			Quản Bạ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6231	TCN TT. Tam Sơn	2551662	396119	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	2.000						Liên tục	2500/GP- UBND

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6232		2551769	395882	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH							Liên tục	
6233		2551898	395656	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH							Liên tục	
6234		2552171	394306	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH							Liên tục	
6235	Hồ Nậm Đăm	2549959	398465	Quản Bạ	Tuyên Quang	H	Suối Tà Cả	NN	3.715	50,00					Theo mùa vụ	
6236	Lùng Thàng	2547962	393284	Quản Bạ	Tuyên Quang	H	Suối Pắc Sum	NN	2.749	37,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6237	Đập đội 4			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6238	Đập Sả Phìn			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6239	Đập đội 1			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6240	Đập đội 2 (I)			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6241	Đập đội 2 (II)			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6242	Đập Sả Pả			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	357	4,80					Theo mùa vụ	
6243	Đập đội 4			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6244	Đập đội 1			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6245	Đập trước nhà ông Chi đội 1			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	93	1,25					Theo mùa vụ	
6246	Đội (3)	2548608	393807	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Sum	NN	3.344	45,00					Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6247	Đi Cùm			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	155	2,08					Theo mùa vụ	
6248	Na Thỉnh			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6249	Na Giao			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6250	Na Đắc			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6251	Dìn Sán (I)			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6252	Đập sau nhà ông Phà			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	17	0,23					Theo mùa vụ	
6253	Đập sau nhà ông Sáng			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	170	2,29					Theo mùa vụ	
6254	Na Nhung	2547368	391878	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Sum	NN	2.378	32,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6255	Đập Đồng Sát	2547967	392878	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Sum	NN	2.972	40,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6256	Đập Thôn Tân Tiến	2547933	392336	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Sum	NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6257	Lùng Mười đội 1			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6258	Lùng Mười đội 2			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	190	2,56					Theo mùa vụ	
6259	Thàng Pan			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	138	1,86					Theo mùa vụ	
6260	Đập Đội 2			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	143	1,93					Theo mùa vụ	
6261	Đập Na Nghê			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	1.267	17,05					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m ³ /ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6262	Bó Lách			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	2.866	38,57					Theo mùa vụ	
6263	Đập đầu nguồn 1			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6264	Đập đầu nguồn 2			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	108	1,46					Theo mùa vụ	
6265	Thảm Mỏ			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	449	6,04					Theo mùa vụ	
6266	Na Rèo			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	229	3,08					Theo mùa vụ	
6267	Pu Phạc			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	198	2,67					Theo mùa vụ	
6268	Cốc Lâu			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
6269	Quán Lao			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	196	2,64					Theo mùa vụ	
6270	Na Váng			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	138	1,86					Theo mùa vụ	
6271	Trúc Kẹp			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	392	5,28					Theo mùa vụ	
6272	Phái Nghiệt			Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ		NN	120	1,61					Theo mùa vụ	
6273	Phai khu nhà ông Sinh			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6274	Phai Na Tồng			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6275	Phai đội 1 Lùng Thành			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	380	5,12					Theo mùa vụ	
6276	Phai Na cáy			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6277	Đội(II)			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6278	Lò Sui Tùng			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6279	Phai Cờ Lao Lũng			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6280	Phai Na Ngồ (1)			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6281	Phai Vĩnh Tiến			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6282	Phai Lũng Mười đội 3			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6283	Phai thôn Bảo An			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	2.712	36,50					Theo mùa vụ	
6284	Phai thôn Tam Sơn 4			Quản Bạ	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6285	Mương lao hù			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6286	Mương từ Cốc Bò đến nhà Viên Thị Vinh			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6287	Mương từ Bò Rắn đến Na Táo			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6288	Mương từ Cốc Bò đến nhà Dương Văn Thọ			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6289	Mương từ ruộng Chu Thị Nhị đến ruộng Chu Quốc Hoán			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6290	Mương từ ruộng Nguyễn Đức Yêu đến đập Trúc Kẹp			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6291	Từ Lũng Vai đến ruộng Lý Tà Quốc			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6292	Từ ruộng Lý Tà Sáng đến ruộng Lý Tà Hàn			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6293	Từ ruộng Lý Tà Chấn đến ruộng Lý Tà Quốc			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	780	10,50					Theo mùa vụ	
6294	Mương từ Pán Hồ đến Trúc Sơn			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	328	4,41					Theo mùa vụ	
6295	Mương từ Nhà Văn Hóa đền Ca Lung			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6296	Mương từ Ca No Chong đền Khu Sấm			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6297	Mương từ Ca No Chong đền Khu Kháng			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6298	Mương từ Quán Dinh đến Tổng Đốc			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6299	Mương từ dưới Nhà Văn Hóa đền lán Lý Tà Kiến			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6300	Mương từ Khu Chối Vèng			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6301	Mương Từ ranh giới đi qua trường học			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6302	Tuyến mương thôn Nà Khoang 1			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6303	Tuyến mương thôn Nà Chang			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
6304	Tuyến mương thôn Tam Sơn 3			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
6305	Thượng Sơn			Quản Bạ	Tuyên Quang	M		NN	3.715	50,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6306	Đập dâng Nậm Dăm	2549948	398877	Quản Bạ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	5.201	70,00					Theo mùa vụ	Địa phương
6307	Hồ Sinh Thái (Hồ tổ 3 TT Yên Bình)	2480059	353260	Quang Bình	Tuyên Quang	H	Suối Re	NN	0						Theo mùa vụ	Điều tra
6308	Hồ Yên Bình	2479926	352799	Quang Bình	Tuyên Quang	H	Suối Re	NN	0						Theo mùa vụ	
6309	Bán Thương			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	338	4,55					Theo mùa vụ	
6310	Thủy điện Sông Chừm	2481923	359308	Quang Bình	Tuyên Quang	H	Sông Con	PĐ				19500			Liên tục	1350/GP- BTNMT
6311	NMN TT. Yên Bình	2479666	353179	Quang Bình	Tuyên Quang	TB	Suối Re	SH	700						Liên tục	
6312	Thủy điện Mận Thắng	2489280	358616	Quang Bình	Tuyên Quang	H	Suối Nậm Thắng	PĐ				9500			Liên tục	68/GP- BTNMT
6313	Thủy điện Mận Thắng 2	2490676	358725	Quang Bình	Tuyên Quang	H	suối Nậm Pú	PĐ				7000			Liên tục	103/GP- BTNMT
6314	Yên Bình	2484664	355044	Quang Bình	Tuyên Quang	H	Sông Con	NN, TS	628	6,75	1,69				Theo mùa vụ	
6315	Thôn Luổng	2477849	352830	Quang Bình	Tuyên Quang	H	Suối Re	NN, TS	1.937	24,78	1,29				Theo mùa vụ	
6316	Khuổi Ké			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	608	8,18					Theo mùa vụ	
6317	Khuổi Bín			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	144	1,94					Theo mùa vụ	
6318	Nà Pộc			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	77	1,03					Theo mùa vụ	
6319	Đập dâng Rào			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	145	1,96					Theo mùa vụ	
6320	Đập dâng Lử			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6321	Đập dâng Ngát			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	285	3,84					Theo mùa vụ	
6322	Bản Thiện			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	94	1,26					Theo mùa vụ	
6323	Đập dâng Mu			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	192	2,25	0,34				Theo mùa vụ	
6324	Rùm Kia			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	415	5,27	0,32				Theo mùa vụ	
6325	Đập dâng Poo			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	291	3,48	0,44				Theo mùa vụ	
6326	Đập dâng Roẹt			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	366	4,93					Theo mùa vụ	
6327	Nà Bóoc (Ngùa)			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	712	2,80	6,78				Theo mùa vụ	
6328	Đập dâng Đang			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	95	1,07	0,21				Theo mùa vụ	
6329	Đập dâng Mạy Thọ			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	43	0,53	0,05				Theo mùa vụ	
6330	Đập dâng Mo			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	467	6,28					Theo mùa vụ	
6331	Đập dâng Mện			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	205	2,76					Theo mùa vụ	
6332	Đập dâng Mòn			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	117	1,53	0,04				Theo mùa vụ	
6333	Đập dâng Nghè			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	448	6,03					Theo mùa vụ	
6334	Đập dâng Lọm			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	661	8,90					Theo mùa vụ	
6335	Đập dâng Vẹn			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	572	7,70					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6336	Đập dâng Mạt			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	1.023	13,77					Theo mùa vụ	
6337	Nậm Chùng			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	1.635	22,00					Theo mùa vụ	
6338	Khuổi Cầu			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	617	8,30					Theo mùa vụ	
6339	Nậm Qua (Nà Mèo)			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	712	9,53	0,05				Theo mùa vụ	
6340	Nậm Miên			Quang Bình	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6341	Bản Vực			Quang Bình	Tuyên Quang	CT		NN	148	2,00					Theo mùa vụ	
6342	Phai Đán			Quang Bình	Tuyên Quang	CT		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6343	Mính Hạ			Quang Bình	Tuyên Quang	CT		NN	490	6,60					Theo mùa vụ	
6344	Lùng Chún			Quang Bình	Tuyên Quang	CT		NN	921	12,39					Theo mùa vụ	
6345	Phai Mòn			Quang Bình	Tuyên Quang	CT		NN	381	5,13					Theo mùa vụ	
6346	Nậm Rê			Quang Bình	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6347	Nà Tỏi			Quang Bình	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6348	Khâu Làng 1			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	1.412	19,00					Theo mùa vụ	
6349	Khâu Làng 2			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	691	9,30					Theo mùa vụ	
6350	Đông Quạng			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	128	1,72	0,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6351	Pu Ni			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	149	2,00	0,00				Theo mùa vụ	
6352	Hon Cáy			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	124	1,67	0,00				Theo mùa vụ	
6353	Mương Liềng			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	75	1,00	0,01				Theo mùa vụ	
6354	Khuổi Xú			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	134	1,80	0,00				Theo mùa vụ	
6355	Mương Đội 4			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	654	8,80					Theo mùa vụ	
6356	Xành Hin			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	78	1,05					Theo mùa vụ	
6357	Nà Mèo			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
6358	Mương Đò			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	243	3,27					Theo mùa vụ	
6359	Mương Luồng			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	212	2,85					Theo mùa vụ	
6360	Mương Đan			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	266	3,58					Theo mùa vụ	
6361	Mương Nà Chủ			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
6362	Mương Nhừ			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	161	2,00	0,16				Theo mùa vụ	
6363	Nậm Nhéo			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	282	3,67	0,12				Theo mùa vụ	
6364	Pù Khà			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	153	1,90	0,17				Theo mùa vụ	
6365	Lăng Thườn			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	347	4,65	0,02				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6366	Mương Tương			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	137	1,84	0,00				Theo mùa vụ	
6367	Mương Pịa			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	99	1,33	0,01				Theo mùa vụ	
6368	Nà Linh			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	126	1,70	0,00				Theo mùa vụ	
6369	Tạng Tàng			Quang Bình	Tuyên Quang	M		NN, TS	227	3,05	0,01				Theo mùa vụ	
6370	Nậm Phia			Quang Bình	Tuyên Quang	CT		NN, TS	2.480	31,80	1,58				Theo mùa vụ	
6371	Đập dâng, thủy lợi	2479668	354251	Quang Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Luông	NN	0						Theo mùa vụ	
6372	Đập dâng, thủy lợi	2477948	352633	Quang Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Luông	NN	0						Theo mùa vụ	
6373	Đập dâng, thủy lợi	2480067	353264	Quang Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	NN	0						Theo mùa vụ	
6374	Đập dâng, thủy lợi	2480201	352954	Quang Bình	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	TS	0						Theo mùa vụ	
6375	Hồ chứa, thủy lợi	2481824	359254	Quang Bình	Tuyên Quang	H	Sông Con	NN	0						Theo mùa vụ	
6376	Công trình CNTT thôn Nà Đất	2486226	351387	Quang Bình	Tuyên Quang	CT	Khe nước	SH							Liên tục	UBND xã
6377	Công trình CNTT thôn Nà Chồ	2486907	350078	Quang Bình	Tuyên Quang	CT	Khe nước	SH							Liên tục	UBND xã
6378	Hồ Khâu Vực			Quang Bình	Tuyên Quang	H		NN								
6379	Thủy điện Nậm Ly I	2495253	352167	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	H	Nậm Li	PD				5100			Liên tục	1926/GP- BTNMT
6380	Thủy điện Nậm Ly II	2493129	350817	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	H	Nậm Li	PD							Liên tục	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6381	Thủy điện Quảng Nguyên	2496576	353235	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	H	Nậm Li	PD				5000			Liên tục	110/GP- BTNMT
6382	Thủy điện Nậm Là	2496327	349697	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	H	Suối Nậm Là	PD				4000			Liên tục	109/GP- BTNMT
6383	Nậm Thào			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	557	7,50					Theo mùa vụ	
6384	Na Tay			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6385	Thác Trắng			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6386	Mụ Dạ			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6387	Đầu Nguồn			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6388	Đập HPM			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6389	Lồng Phấu			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6390	Quầy Lường			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6391	Hàn Trình			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	224	3,00	0,02				Theo mùa vụ	
6392	Ông Đội			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	304	4,00	0,09				Theo mùa vụ	
6393	Lợi HPM			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6394	Nậm Là			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6395	Nậm Thằng HPM			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6396	Na Lán			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	379	5,00	0,10				Theo mùa vụ	
6397	Nà Khộn			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
6398	Pụp Nà			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	418	5,60	0,02				Theo mùa vụ	
6399	Nà Bón			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	19	0,20	0,05				Theo mùa vụ	
6400	Hát Mạ			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	226	3,00	0,04				Theo mùa vụ	
6401	Cháng Nà			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	386	5,00	0,20				Theo mùa vụ	
6402	Bản Liện			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	255	3,30	0,13				Theo mùa vụ	
6403	Bản Lin			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6404	Nậm Thào			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
6405	Ông Khuôn			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6406	Ông Chán			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6407	Thác Cọ			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6408	Tạ Chiêm			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6409	Mường Trúc			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6410	Phụ Mãnh			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6411	Phụ Tòng			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6412	Seo Cú			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6413	Quầy Chiêm			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6414	Seo Sùng			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6415	Quầy Mênh			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6416	Nậm Khảm 1			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6417	Nậm Khảm 2			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6418	Nậm Khảm 3			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6419	Nậm Khảm 4			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6420	Mương Đội 1			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	233	3,00	0,13				Theo mùa vụ	
6421	Nậm Nguồn 1			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6422	Nậm Nguồn 2			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6423	Tà Ngoài			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6424	Nậm Lý			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6425	Nậm Sắc			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6426	Đàn Sặc			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6427	Na Mẫu			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6428	Đồn vai			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6429	Na Lũng			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6430	Na Mẫu			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	379	5,10					Theo mùa vụ	
6431	Na Piu			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	513	6,90					Theo mùa vụ	
6432	Na Mư			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6433	Na Ngam			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6434	Cốc Phả			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6435	Cặp Tà			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6436	Cốc Vìn			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
6437	Thinh Na			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
6438	Cốc Nghe			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6439	Tâu Đàn			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6440	Mường Đội 2			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6441	Mương Đội 3			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6442	Nậm Lai			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
6443	Nậm Chán			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6444	Nậm Là			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6445	Nậm Cậy			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
6446	Ông Phà			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6447	Đầu Suối Nậm Pư			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6448	Nậm Thằng 1			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	241	3,00	0,25				Theo mùa vụ	
6449	Nậm Thằng 2			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
6450	Khâu Ngọ			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	188	2,50	0,03				Theo mùa vụ	
6451	Mương Lường			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6452	Mương Pú			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6453	Mương Chiêm			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	196	2,60	0,04				Theo mùa vụ	
6454	Ông Thảo			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
6455	Suối Thác			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	210	2,70	0,13				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6456	Là Phàn			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
6457	Tục Đế			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
6458	Khâu Cỏ			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6459	Tay Ngầu			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	277	3,60	0,13				Theo mùa vụ	
6460	Na Cốc Sọc			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	401	5,40					Theo mùa vụ	
6461	Na Cốc Khứng			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6462	Cốc khê			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	158	2,10	0,03				Theo mùa vụ	
6463	Nà Phày			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	296	3,90	0,08				Theo mùa vụ	
6464	Pá Khẳm			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6465	Nà Cuổng			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	80	1,00	0,07				Theo mùa vụ	
6466	Cốc Khê			Quảng Nguyên	Tuyên Quang	M		NN, TS	77	1,00	0,04				Theo mùa vụ	
6467	Thủy Lợi Bản Nậm Choong Quảng Nguyên	2495366	352185	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Nậm Li	NN	0						Theo mùa vụ	
6468	Trạm Bơm Khau Rom	2494021	351133	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	TB	Nậm Li	NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	UBND xã
6469	Hồ Chứa nước sinh hoạt Trừ Lũng	2569590	421181	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6470	Hồ Chứa nước sinh hoạt Sính Thầu	2568359	422437	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6471	Hồ Chứa nước sinh hoạt Séo Lũng A	2570480	423524	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6472	Hồ Chứa nước sinh hoạt Tả Lũng A	2570990	422015	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6473	Hồ Chứa nước sinh hoạt Lũng Cầm Trên	2569918	417624	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6474	Hồ Chứa nước sinh hoạt Sáng Ngải	2571362	420041	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6475	Hồ Chứa nước sinh hoạt Mo Pải Phìn	2573310	419474	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6476	Hồ Chứa nước sinh hoạt Lao Xa	2573046	417982	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6477	Hồ Chứa nước sinh hoạt Sà Phìn A	2573455	423807	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6478	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hòa A	2573210	422210	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6479	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hòa B	2573843	422721	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6480	Hồ Chứa nước sinh hoạt Sà Phìn A1	2572685	424664	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6481	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Há Đề Sính Lũng	2568202	427001	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6482	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Cá Ha	2566591	425008	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6483	Hồ Chứa nước sinh hoạt thôn Phìn Sả	2568281	425283	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6484	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Là ChứaTùng	2569965	424753	Sà Phìn	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6485	Hồ chứa nước sinh hoạt Thượng Phùng			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6486	Hồ chứa nước sinh hoạt Xín Cái			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6487	Cờ Lẳng	2568870	445011	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6488	Cờ Tằng	2566843	447845	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6489	Khai Hoang II (Xín Cái Cũ)			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6490	Khai Hoang III			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6491	Mê Năng	2568337	447372	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6492	Sửa Nhè Lử	2569828	445184	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6493	Tì Chớ			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6494	Thuồng Luồng	2566775	445805	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6495	Xín Chải	2563383	451559	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6496	Thín Ngải			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	788	10,60					Theo mùa vụ	
6497	Thèn Pả			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	825	11,10					Theo mùa vụ	
6498	Thàn Chư			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6499	Khai Hoang I	2574695	439836	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
6500	Tổng Quảng Trãi			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	349	4,70					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6501	Hoa Cà			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6502	Hầu Lũng Sán	2573865	442701	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6503	Mỏ Có			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	624	8,40					Theo mùa vụ	
6504	Xà Phìn	2572668	443004	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Suối Thín Ngài	NN	750	10,10					Theo mùa vụ	
6505	Lũng Làn			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	2.601	35,00					Theo mùa vụ	
6506	Phe thán	2564212	449939	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	2.251	30,30					Theo mùa vụ	
6507	Dìn Phàn Sán	2564696	449129	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.345	18,10					Theo mùa vụ	
6508	Lũng Linh A			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
6509	Lũng Chín	2561817	450403	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
6510	Xín Chải	2569498	444452	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
6511	Trà Mần			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6512	Bản Trang	2567369	447534	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
6513	Bản Chuối	2569234	444426	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6514	Bờ Sông	2569763	443265	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6515	Lũng Thàng	2569940	446756	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	446	6,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6516	Lùng Thúng			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6517	Lùng Vằn Chải	2572543	445816	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6518	Ngải Trồ			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6519	Páo Sáng	2567211	447837	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6520	Xả Nhè Lử	2570239	445965	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT	Suối Thuồng Luồng	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6521	Tìa Kính			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6522	Khai Hoang II (Thượng Phùng Cũ)			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT		NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
6523	Mỏ Phàng			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT		NN	1.092	14,70					Theo mùa vụ	
6524	Lùng Chư			Sơn Vĩ	Tuyên Quang	CT		NN	379	5,10					Theo mùa vụ	
6525	Đập Dâng Thén Pả	2575893	440751	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	Địa phương
6526	Hồ Treo Lùng Chải	2571461	445696	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	H	Khe nước	SH							Liên tục	Địa phương
6527	Đập Dâng Nà Nùng	2563370	450076	Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	Địa phương
6528	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Póng Cáy			Sủng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6529	Hồ chứa nước sinh hoạt Sàng Sò			Sủng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6530	Hồ chứa nước sinh hoạt Sủng Pờ A			Sủng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6531	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Quảng			Sùng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6532	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Nhi A			Sùng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6533	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Máng			Sùng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6534	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Cánh			Sùng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6535	Hồ chứa nước sinh hoạt Lùng Phũa			Sùng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6536	Hồ chứa nước sinh hoạt Sèo Lùng Sán			Sùng Máng	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
6537	Nà Poa			Sùng Máng	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6538	Sùng Khể			Sùng Máng	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6539	Cắm Cò			Sùng Máng	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6540	Nà Pàng			Sùng Máng	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6541	Nọ Nùng			Sùng Máng	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6542	Sùng Ú			Sùng Máng	Tuyên Quang	Đ		NN	2.526	34,00					Theo mùa vụ	
6543	Trạm Bơm Thù Lùng	2516580	369800	Tân Long	Tuyên Quang	TB	Suối Bản Qua	NN	743	10,00					Theo mùa vụ	Ubnd xã
6544	Thủy điện Nậm An	2495668	381845	Tân Quang	Tuyên Quang	H	Nậm Mu	PĐ				6000			Liên tục	34/GP- BTNMT
6545	Thủy điện Nậm Mu	2494893	384272	Tân Quang	Tuyên Quang	H	Nậm Mu	PĐ				12000			Liên tục	116/GP- BTNMT

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6546	Thủy điện Tân Lập	2490526	379219	Tân Quang	Tuyên Quang	H	Ngòi Quang	PD				6600			Liên tục	03/GP- BTNMT
6547	Thủy điện Thiên Hồ	2497317	378740	Tân Quang	Tuyên Quang	H	Nậm Mu	PD				10000			Liên tục	286/GP- BTNMT
6548	TCN thôn Ngần Hạ, Nậm Mu, Ngần Trung, Tân Thắng	2496392	387224	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	135						Liên tục	2469/GP- UBND
6549	TCN thôn Vĩnh Ngọc, Xuân Hòa	2487830	382525	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Cái Hòe	SH	150						Liên tục	1541/GP- UBND
6550	TCN thôn Vinh Quang	2489874	383315	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Cống Xuân	SH	127						Liên tục	2399/QĐ- UBND
6551	Thủy Nông Thôn Ngần Hạ	2495114	386880	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mu	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6552	Thủy Lợi Ông Diên	2494465	386851	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mu	NN	1.948	26,22					Theo mùa vụ	Điều tra
6553	Ông Cải			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
6554	Ông Sai			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	490	6,60					Theo mùa vụ	
6555	Bà Yên			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
6556	Cốc Quân			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	83	1,12					Theo mùa vụ	
6557	Khuỷ Lạn			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	248	3,34					Theo mùa vụ	
6558	Bà Chấn			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	65	0,88					Theo mùa vụ	
6559	Ông Hòa			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	119	1,40	0,20				Theo mùa vụ	
6560	Đào Văn Tâm			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6561	Làng Cong			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	929	12,50					Theo mùa vụ	
6562	Trương Công Hoè			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	282	1,50	2,30				Theo mùa vụ	
6563	Nông Văn Sơn			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	208	2,30	0,50				Theo mùa vụ	
6564	Ông Đài			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6565	Ông Tàu			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
6566	Huệ Thú			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	557	7,50					Theo mùa vụ	
6567	Nhà Hòa			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
6568	Ông Phong			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
6569	Ông Ly			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
6570	Lù Seo Phèn			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6571	Lù Sào Giêng			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6572	Đất Đỏ			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6573	Cường Xuân			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6574	Ông Cói			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	624	8,40					Theo mùa vụ	
6575	Nhà Đàn			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6576	Bà Thanh			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6577	Trương Văn Hào			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6578	Trương Văn Anh			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
6579	Cầu Gỗ			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6580	Xóm 2			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6581	Tổ 3			Tân Quang	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
6582	Miếu thờ đền nhà Láo Ú			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
6583	Láo U đến nhà Ô Thịnh			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6584	Ông Canh			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
6585	Phìn Hồ			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	919	12,37					Theo mùa vụ	
6586	Làng Mông			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	140	1,75	0,13				Theo mùa vụ	
6587	Ông Thắng			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
6588	Mường KM4			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
6589	Chàn Khiền			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6590	Tiến Quyên			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6591	Sành Họ			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
6592	Xóm 2 ra trung tâm			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	490	6,00	0,60				Theo mùa vụ	
6593	Xóm 3			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6594	Xóm 1			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6595	Xóm 2			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	431	5,80					Theo mùa vụ	
6596	Lò Dùn Quấy			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	349	4,70					Theo mùa vụ	
6597	Khá Trung - Khá Hạ	2491227	377570	Tân Quang	Tuyên Quang	M	Suối Kha Hạ	NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6598	Mình Thượng - Khá Hạ			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
6599	Gốc Cây Đa			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6600	Gốc Cây Mai			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
6601	Nậm Siệu			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	929	12,50					Theo mùa vụ	
6602	Khá Thượng - Khá Trung	2492661	376099	Tân Quang	Tuyên Quang	M	Ngòi Quang	NN	780	10,50					Theo mùa vụ	Điều tra
6603	Gốc Trám			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6604	Ông Vóc			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6605	Bãi Gốc Đa			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6606	Cánh Đồng 8 mẫu			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	684	9,00	0,20				Theo mùa vụ	
6607	Cánh Đồng Ông Liêm			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	171	2,00	0,30				Theo mùa vụ	
6608	Lùng Thảm	2489350	383010	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN, TS	1.272	14,81	2,31				Theo mùa vụ	
6609	Thủy Nông Lòng Thôm	2488868	382550	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quang	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6610	Đập thôn Quang Tiến	2516245	365944	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Suối Cốc Láng	NN	0						Theo mùa vụ	Điều tra
6611	Cổng Xuân	2489890	383589	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quang	NN, TS	594	8,00	0,00				Theo mùa vụ	Điều tra
6612	Ông Khoái			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	12	0,10	0,07				Theo mùa vụ	
6613	Ông Thúc			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	3	0,00	0,05				Theo mùa vụ	
6614	Khuổi Lạn			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	465	5,85	0,42				Theo mùa vụ	
6615	Bà Chấn			Tân Quang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	145	1,95	0,00				Theo mùa vụ	
6616	Ông Hòa			Tân Quang	Tuyên Quang	M		NN, TS	113	1,33	0,20				Theo mùa vụ	
6617	TN + cấp nước SH Minh Hạ	2488879	380034	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quang	NN	817	11,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6618	TL Khe Cây Đa thôn Chu hạ	2490220	381922	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quang	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6619	TL Chu hạ 1	2492406	380277	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
6620	Công trình thủy lợi thôn Chu thượng 1	2493821	380638	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mu	NN	1.858	25,00					Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6621	TL + CNSH Chu Thượng 2	2494201	378934	Tân Quang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Quang	NN, SH	2.540	10,00					Liên tục	Điều tra
6622	Thủy điện Tân Tiến	2515168	368894	Tân Tiến	Tuyên Quang	H	Suối Bản Qua	PĐ				7000			Liên tục	252/GP- BNNMT
6623	Hợp Nhất			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
6624	Phìn Sur + Tả Chải			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	1.969	26,50					Theo mùa vụ	
6625	Khu Chù Sán			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	1.635	22,00					Theo mùa vụ	
6626	Túng Quá Lìn			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	1.598	21,50					Theo mùa vụ	
6627	Chúng Phùng			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
6628	Tả Lềng			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
6629	Thượng Hạ			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
6630	Tả Sử choóng			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6631	Na Đóng Đắm			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
6632	Na Cốc Khám			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6633	Trung Thủy Nông 1			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
6634	Nhà Việt			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6635	Na Mung Làng			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6636	Na Cốc Tùm			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
6637	Na Cốc Khứng			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6638	Na Pạc Pêng			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
6639	Na Đông Cắm			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6640	Na Cậu			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
6641	Na Rùn Cầu			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	215	2,90					Theo mùa vụ	
6642	Na Mạc Nghe			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6643	Na Đêng			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
6644	Na Ệt Áo			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6645	Na Ri			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
6646	Na Ngẫu Rùn Chính			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6647	Na Ngẫu			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6648	Pạc Lũng			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	0						Theo mùa vụ	
6649	Đập dâng Triệu			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
6650	Na Cốc Cột			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6651	Văng Pả Lán			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
6652	Đản Rạc			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6653	Na Pon			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6654	Na Mư			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6655	Na Cùm Tứ			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6656	Trung Thủy Nông 3			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	3.418	46,00					Theo mùa vụ	
6657	Pắc Ngâm			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6658	Na Cốc Tùm			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6659	Thu Lùng (Bản Chè)			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	2.578	34,70					Theo mùa vụ	
6660	Tiểu Thủy Nông 1			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6661	Na Nói			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6662	Chang Na			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6663	Lũng Ngầu			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6664	Na Cốc Môn			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
6665	Na Cốc Thủy			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6666	Đồng Ca			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6667	Na Thăng Khâu			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6668	Bản Qua 1			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
6669	Tiểu Thủy Nông 2			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6670	Na Cốc Cái			Tân Tiến	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6671	Tả Chải			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	1.003	13,50					Theo mùa vụ	
6672	Cùm Ha			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
6673	Phạc Pài			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
6674	Phạc Na			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6675	Na Hiên Tà			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6676	Lùng Và			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6677	Pạc Dạn			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6678	Na Ri			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6679	Pạc Cám			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6680	Tin Dạn			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6681	Đóng Thàng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6682	Nưa Rùn			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6683	Cóc Nấm			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6684	Na Mạc Nghe			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6685	Na Mui Chẽ			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6686	Na Rùn Cầu			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6687	Na Mư			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6688	Ngam Lý			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6689	Na Có Vải			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6690	Na É			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6691	Na Đięng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6692	Na Đì Ngầu			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6693	Na Cốc Pu			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6694	Na Lúm			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6695	Na Đięng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6696	Na Liêng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
6697	Na Ngam Bỏ			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
6698	Phai Ngàn			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	7	0,10					Theo mùa vụ	
6699	Phai Dàn			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
6700	Phai Pạc Na			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6701	Phai Xướng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	15	0,20					Theo mùa vụ	
6702	Na Cốc Vìn			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
6703	Na Cốc Chông			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6704	Na Cốc Thảy			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6705	Na Mâu			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
6706	Na Đì Lùng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
6707	Na Cốc Đông			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6708	Na Đông Thang			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
6709	Na Thịnh			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6710	Na Tàu Tiến			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6711	Phai Na cú			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6712	Na Rùn Cẩu			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
6713	Na Táp Rải			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
6714	Na Hiên Rùn			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6715	Na Ngàn			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6716	Na Tòng Cháng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6717	Na Nàng Tẩu			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6718	Na Cốc Pha			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6719	Na Hà Rầu			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6720	Na Tàng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6721	Ngum Nóc Vao			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
6722	Na Ẩn Rạc			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6723	Na Rùn Cẩu			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6724	Na Cốc Mừng			Tân Tiến	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6725	Hồ Làng Trang	2477403	369899	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H	Sông Con	NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6726	Hồ Tân Bình	2477670	373690	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
6727	Phai Nặm (Khảm đi Bán 2)			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6728	Hồ, đập Thôm Bang			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	973	13,10					Theo mùa vụ	
6729	Nà Cợ			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.827	24,59					Theo mùa vụ	
6730	Đập Bán 2			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6731	Thủy điện Sông Bạc	2484317	368327	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H	Suối Bạc	PĐ				42000			Liên tục	148/GP- BTNMT
6732	TCN xã Tân Trịnh	2482155	368807	Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT	Suối Râu	SH	146						Liên tục	1519/GP- UBND
6733	Nà Ray	2479689	370107	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H	Sông Bạc	NN, TS	1.687	22,29	0,41				Theo mùa vụ	
6734	Khuổi Phạ (1+2)	2477472	368677	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H	Sông Con	NN	2.400	32,30					Theo mùa vụ	
6735	Tân Bang	2477306	370343	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H	Ngòi Thúy	NN	2.006	27,00					Theo mùa vụ	
6736	Khuổi Hon	2476692	369335	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H	Sông Con	NN	3.418	46,00					Theo mùa vụ	
6737	Làng Lý (Tân Bang)	2476734	369311	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H	Sông Con	NN, TS	1.201	16,11	0,05				Theo mùa vụ	
6738	Lài Quảng	2472753	360719	Tân Trịnh	Tuyên Quang	H		NN	3.418	46,00					Theo mùa vụ	
6739	Nà Chán bản 3			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
6740	My Bắc			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6741	Khuổi Lút			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	68	0,91					Theo mùa vụ	
6742	Khuổi Phà			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	453	6,10					Theo mùa vụ	
6743	Phai Lùng (Máng bản 4)			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	773	10,40					Theo mùa vụ	
6744	Nậm Cúm 2 Bản 1 (Khu ruộng ông Cương)			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	639	8,60					Theo mùa vụ	
6745	Phai bản 4 (Sinh On)			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	461	6,20					Theo mùa vụ	
6746	Nậm Khảm (đi Bản 3)			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	609	8,20					Theo mùa vụ	
6747	Phai đội 2			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	765	10,30					Theo mùa vụ	
6748	Khuổi Đon (đến nhà Bộ)			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
6749	Khuổi Vén (đến nhà ông Soạn)			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6750	Khuổi Đon			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
6751	Phai Bản 1			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	99	1,33					Theo mùa vụ	
6752	Nà Phai			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	132	1,78					Theo mùa vụ	
6753	Loong Cậu			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6754	Nậm Khảm			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	88	1,18					Theo mùa vụ	
6755	Nậm Mác (về bãi khô)			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	87	1,17					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6756	Phai ruộng ông Tuấn đến ruộng ông Tanh			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	80	1,08					Theo mùa vụ	
6757	Nậm Hang 3			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	93	1,25					Theo mùa vụ	
6758	Quy Khương			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
6759	Nậm Hang			Tân Trịnh	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6760	Long Tráng			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.346	18,12					Theo mùa vụ	
6761	Nậm My			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.149	15,46					Theo mùa vụ	
6762	Nậm Sú			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	494	6,65					Theo mùa vụ	
6763	Nậm Đú			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	635	8,55					Theo mùa vụ	
6764	Tàng Pang			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	537	7,23					Theo mùa vụ	
6765	Khuổi Vén			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	999	13,45					Theo mùa vụ	
6766	Khuổi Đon			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	565	7,60					Theo mùa vụ	
6767	Khuổi Vén 1			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	185	2,29	0,20				Theo mùa vụ	
6768	Nà Chón			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	721	9,70					Theo mùa vụ	
6769	Nà Pháy			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	959	12,90					Theo mùa vụ	
6770	Nà Lăm			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	308	4,15					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6771	Nà Lung 1			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6772	Đập K			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.621	21,82					Theo mùa vụ	
6773	Đập M			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	470	6,32					Theo mùa vụ	
6774	Nước sạch			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.485	19,98					Theo mùa vụ	
6775	Nậm Hang 1+2			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.300	17,49					Theo mùa vụ	
6776	Khuổi Khuong			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	130	1,62	0,13				Theo mùa vụ	
6777	Tạ Kỵ			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	195	2,62					Theo mùa vụ	
6778	Tạ Oí			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	472	6,35					Theo mùa vụ	
6779	Nậm Hang			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.019	13,72					Theo mùa vụ	
6780	Nà Háo			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	337	4,54					Theo mùa vụ	
6781	Nà Kem			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	527	7,09					Theo mùa vụ	
6782	Nà Hen			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	36	0,49					Theo mùa vụ	
6783	Bó Nộc			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	970	13,06					Theo mùa vụ	
6784	Nậm Khẳm			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.488	20,02					Theo mùa vụ	
6785	Nậm O			Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	2.036	27,40					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6786	Tân Trịnh	2480751	372388	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ	Suối Nậm Mác	NN	8.173	110,00	4,00				Theo mùa vụ	411/GP- UBND
6787	Đập tràn	2482381	367812	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Đ	Suối Trảng Thâm	NN	0						Theo mùa vụ	
6788	Na Hùng			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6789	Nà Dầu	2553993	434189	Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ	Nậm Ban	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6790	Thâm Noong 1			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6791	Thâm Noong 2			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6792	Lũng Vai			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6793	Tát Ngà	2556323	438939	Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ	Suối Tát Ngà	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
6794	Lũng Vai - Nà sang			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6795	Chi Lợi Dung			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6796	Thâm Nong - Tư Tình	2556176	442447	Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ	Suối Pắc Dầu	NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6797	Khuổi Roài - Nà Trào			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6798	Nà Trào	2554344	439694	Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
6799	Nậm Ban	2552283	434197	Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
6800	Nà Pô			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6801	Nà Tầm (Đội 1)			Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
6802	Nà Tầm			Tát Ngà	Tuyên Quang	CT		NN	1.783	24,00					Theo mùa vụ	
6803	Phai Châu Hao			Tát Ngà	Tuyên Quang	CT		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
6804	Phai Bắc Làng			Tát Ngà	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6805	Phai Cáng Lò - Đội 1 (Thôn Nà Nông)			Tát Ngà	Tuyên Quang	CT		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
6806	Nà Tàn			Tát Ngà	Tuyên Quang	CT		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
6807	Nà Hin			Tát Ngà	Tuyên Quang	CT		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6808	Bản Ruộc	2553587	435062	Tát Ngà	Tuyên Quang	CT	Khe nước	NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
6809	Mường Nà Lạc			Tát Ngà	Tuyên Quang	M		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
6810	Mường Nậm Lụng			Tát Ngà	Tuyên Quang	M		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
6811	Mường Nà Tầm			Tát Ngà	Tuyên Quang	M		NN	1.783	24,00					Theo mùa vụ	
6812	Mường Vị Ke			Tát Ngà	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6813	Mường tự chảy Thôn Tát Ngà			Tát Ngà	Tuyên Quang	M		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
6814	Mường Nà Ke			Tát Ngà	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6815	Đập Dâng Bản Chiều	2553208	439159	Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ	Suối Tát Ngà	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Địa phương

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6816	Đập Dâng Nà Dầu	2553993	434189	Tát Ngà	Tuyên Quang	Đ	Nậm Ban	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	Địa phương
6817	Nậm Dế			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.932	26,00					Theo mùa vụ	
6818	Đập Lũng Chang	2325159	366478	Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ	Suối Cốc Láng	NN	594	8,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6819	Đập Mường Mới	2522834	366429	Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ	Suối Cốc Láng	NN	743	10,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6820	Đập Thèn Chu Phìn	2522528	366203	Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ	Suối Cốc Láng	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6821	Đập Đồng Chuông	2521216	365015	Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ	Suối Cốc Láng	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6822	Đập Mường Nà Pèn	2521428	364029	Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ	Suối Cốc Láng	NN	446	6,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6823	Cáo Phìn			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.605	21,60					Theo mùa vụ	
6824	Lũng chín Thượng			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.538	20,70					Theo mùa vụ	
6825	Lũng Chín Hạ			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	2.140	28,80					Theo mùa vụ	
6826	Cao Sơn Thượng			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
6827	Cao Sơn Hạ			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6828	Cốc Cái			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	780	10,50					Theo mùa vụ	
6829	Cốc Sọc			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
6830	Cốc Mũi Hạ			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	854	11,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6831	Ngâm Buồng			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	929	12,50					Theo mùa vụ	
6832	Cóc Có			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
6833	Cóc Mũi Thượng			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
6834	Thu Mưng			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
6835	Pổ Lò			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
6836	Nàng Ha			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
6837	Đồng Riu			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
6838	Giáp Trung			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6839	Hoàng Lao Chải			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
6840	Ngài Trồ			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.077	14,50					Theo mùa vụ	
6841	Ngài Trồ Thượng			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.152	15,50					Theo mùa vụ	
6842	Ngài Thầu			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	996	13,40					Theo mùa vụ	
6843	Tả Chải			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
6844	Cóc Rặc			Thàng Tín	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
6845	Cáo Phìn			Thàng Tín	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6846	Lùng chín Thượng			Thành Tín	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6847	Hồ Nà Cáy			Thanh Thủy	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
6848	Công trình khai thác nước mặt suối Sừ	2530099	385999	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ	Suối Sừ	NN, SH	10.000						Liên tục	Điều tra
6849	Thủy điện Suối Sừ 2	2529072	385371	Thanh Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Sừ	PĐ				2400			Liên tục	47/GP- BTNMT
6850	Thủy điện Suối Sừ 1	2527927	384021	Thanh Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Sừ	PĐ				3200			Liên tục	2848/GP- BTNMT
6851	Thủy điện 304			Thanh Thủy	Tuyên Quang	H	Suối Sừ	PĐ				500			Liên tục	
6852	Suối Sừ 1	2530261	386586	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ	Suối Sừ	NN	966	13,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6853	Đập Nà Thái	2530821	387101	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ	Suối Sừ	NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6854	Đập Kênh Nà Tha	2530925	387164	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ	Suối Sừ	NN	892	12,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6855	Tà bóc			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6856	Đập trung tâm			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6857	Tà Đàng			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6858	Cốc phát 1			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6859	Cốc Phát 2			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
6860	Cốc Phầy			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6861	Cốc Tràm			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	1.783	24,00					Theo mùa vụ	
6862	Suối Sừ 2	2530268	387071	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ	Suối Sừ	NN	743	10,00					Theo mùa vụ	Điều tra
6863	Nậm Nòn			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6864	Nậm Thỏi			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6865	Nậm Tang			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6866	Nậm Thóc			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6867	Xóm Độ 2			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6868	Ghàn Đung			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	542	7,30					Theo mùa vụ	
6869	Ban Ngàn			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6870	Phai Luông			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6871	Cốc Phay			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
6872	Nà Thắm			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	550	7,40					Theo mùa vụ	
6873	Nà Tô			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6874	Nà Pía			Thanh Thủy	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6875	Kênh từ Cắm Bàng đến bản 2			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6876	Kênh từ Nguồn Cám Pèng đến khu đình bản			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6877	Kênh từ khe suối pau đọc đến bản con			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6878	Kênh từ khe suối dưới đập tà đàng đến táo trảy			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6879	Kênh cóc kè dưới ao sen			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6880	Kênh từ suối dưới đập cổ phát 2			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6881	Kênh thác dài			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6882	Kênh suối đội 1			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6883	Kênh bỏ ròn			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6884	Kê mương Từ khe suối đầu làng đến rang U			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6885	Kênh mương từ suối gần nhà ông Lập đến tông khả			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6886	Kênh mương từ suối gần nhà ông Lập đến Pia chủ			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6887	Kênh mương từ khe suối đội 2			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6888	Kênh mương khe suối đội 1			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6889	Kênh mương khe suối nặng lạc			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6890	Kênh mương từ khe suối đội 3 đến nhà bà đày			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6891	Kênh mương từ khe suối đội 2 đến nhà ông Sen			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6892	Kênh từ khe suối đội 2 đến nhà ông bài			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6893	Kênh mương từ suối Lùng Láp đến nhà ông Sín			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6894	Kênh từ suối đội 4 đến nhà ông Minh			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6895	Kênh từ suối đội 2 đến vườn ghin			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6896	Kênh từ suối đội 1 đến nhà ông Piếu			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	267	3,60					Theo mùa vụ	
6897	Kênh Bó Phao			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
6898	Kênh khe suối đội 2			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6899	Kênh thác Hư			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6900	Kênh khe suối làng lò			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6901	Kênh Nà Hâu			Thanh Thủy	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6902	Thủy điện Xuân Minh	2488244	369767	Thông Nguyên	Tuyên Quang	H	Suối Bạc	PD				10500			Liên tục	147/GP- BTNMT
6903	Giàng Thượng (ông Dương)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	468	6,30					Theo mùa vụ	
6904	Suối phìn Hồ (Nậm Nghị)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	854	11,50					Theo mùa vụ	
6905	Ông Guyễn			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6906	Ông Phấu (Ông Tá)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6907	Phìn Hồ 1			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.152	15,50					Theo mùa vụ	
6908	Suối Mèo (PH)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6909	Bù Kim			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
6910	Giàng Hạ (Làng Giang)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
6911	Yên Sơn 1			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
6912	Yên Sơn 2			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6913	Nậm Mày (Suối Nóng			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
6914	Nậm Nghí (Làng Giang)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	364	4,90					Theo mùa vụ	
6915	Nậm Piên (Làng Giang)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
6916	Giàng Thượng			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
6917	Chiều Đổ (hội trường)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	394	5,30					Theo mùa vụ	
6918	Mình Sơn (ông vầy)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
6919	Lò Kim Sơn (Pham)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6920	Sơn Quang(tập thể)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6921	Đập dâng Tổ 4			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
6922	Ông Phin			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	305	4,10					Theo mùa vụ	
6923	Ông Phú			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6924	Thanh Tá			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
6925	Chòi Lìn			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
6926	Ông Châu			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
6927	Minh Tiến			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
6928	Ông Quyên			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	119	1,60					Theo mùa vụ	
6929	Lùng Lý 1			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
6930	Lùng Lý			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	684	9,20					Theo mùa vụ	
6931	Ông Và			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6932	Ông Thái			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
6933	Pà Cọ			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
6934	Ông Quảng			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
6935	Ông Chiêm			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6936	Xuân Thành I			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
6937	Xuân Thành II			Thông Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	424	5,70					Theo mùa vụ	
6938	Lùng Vai (Ông Quầy Phầu)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
6939	Văn Nguyên			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
6940	Phản Văn Nguyên - Tà Bảy			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
6941	Ông Phầu			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
6942	Ông Yên			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6943	Ông Tấn			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6944	Ông Lợi			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
6945	Giàng Thượng (GH)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6946	Ông Vàng (GH)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
6947	Văn On			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	305	4,10					Theo mùa vụ	
6948	Ông Phiếu(GH)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
6949	Chân thác (nhà Mênh Sinh)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6950	ông Thanh			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	617	8,30					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6951	Ông Ghi			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
6952	Nậm Tạng			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6953	Nậm Piên			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6954	Nậm nghi (Phì Hồ)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6955	Ông Chiu			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
6956	Ông Thượng			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6957	Trung tâm thôn (TH)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6958	Ông Cúa (ông Quên)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
6959	Hiêm Bú			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
6960	Nà Moản			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
6961	Phìn Hồ (Làng giang)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
6962	Ông Hin (sân bóng)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6963	Ông Quảng (ông Cương)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	104	1,40					Theo mùa vụ	
6964	Giàng Hạ (nhà ông Cầu)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
6965	Ông Lộc (ông Ngán)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6966	Ông Quáng (ông Dùi)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
6967	Ông Chiêm			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
6968	Mương suối quả mã đốt			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	290	3,90					Theo mùa vụ	
6969	Ông Siêu (chòi Chán)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
6970	Độ Bắg			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	245	3,30					Theo mùa vụ	
6971	Mương rừng cấm nhóm 2			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
6972	Nậm Mản (ông Lâm)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6973	Nhà Chiêm			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
6974	Ông Và			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	253	3,40					Theo mùa vụ	
6975	Khòà Hạ			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
6976	Mềnh Hín			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
6977	Ông Long			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
6978	Phì trái (Chiêu)			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
6979	Nậm On			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
6980	Ông Quấy			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6981	Đặng Tà Minh			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
6982	Phàn Tà Bình			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
6983	Lò Chiu Guyện			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	327	4,40					Theo mùa vụ	
6984	Triệu Tà Quấy			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
6985	Phượng Quầy Chiu			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	416	5,60					Theo mùa vụ	
6986	Thác Ma			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	476	6,40					Theo mùa vụ	
6987	Quầy Pú			Thông Nguyên	Tuyên Quang	M		NN	438	5,90					Theo mùa vụ	
6988	Hồ Bó Bụn			Thuận Hòa	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
6989	TCN thôn Mịch A, B	2535021	399947	Thuận Hòa	Tuyên Quang	CT	Khe nước	SH	226						Liên tục	2307/GP- UBND
6990	Mịch B			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.619	21,56	0,23				Theo mùa vụ	
6991	Bó Bùn			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	717	8,85	0,80				Theo mùa vụ	
6992	Khuổi Diều			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	341	4,36	0,23				Theo mùa vụ	
6993	Nà Bay			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	295	3,70	0,27				Theo mùa vụ	
6994	Lũng Trang			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
6995	Pắc Nghè			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	309	3,98	0,18				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
6996	Lũng Sặt			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN	157	2,11					Theo mùa vụ	
6997	Lũng Cáng			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN	139	1,87					Theo mùa vụ	
6998	Lũng Khoẻ A			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN	630	8,48					Theo mùa vụ	
6999	Đội 2 (thôn Lũng Pù)			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN	85	1,15					Theo mùa vụ	
7000	Đội 4 (thôn Lũng Pù)			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN	130	1,74					Theo mùa vụ	
7001	Lũng Rầy			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN	847	11,40					Theo mùa vụ	
7002	Nà Lùn (thôn Mịch B)			Thuận Hòa	Tuyên Quang	CT		NN, TS	290	3,67	0,23				Theo mùa vụ	
7003	Khuổi Duông			Thuận Hòa	Tuyên Quang	M		NN, TS	288	3,75	0,12				Theo mùa vụ	
7004	Cốc Phay			Thuận Hòa	Tuyên Quang	M		NN, TS	244	3,18	0,11				Theo mùa vụ	
7005	Pác Khoang			Thuận Hòa	Tuyên Quang	M		NN, TS	415	5,56	0,03				Theo mùa vụ	
7006	Bản Chang			Thuận Hòa	Tuyên Quang	M		NN	286	3,85					Theo mùa vụ	
7007	Mĩnh Tiến			Thuận Hòa	Tuyên Quang	M		NN	900	12,11					Theo mùa vụ	
7008	Khâu Mềng			Thuận Hòa	Tuyên Quang	M		NN	359	4,83					Theo mùa vụ	
7009	Khâu Trà			Thuận Hòa	Tuyên Quang	M		NN	326	4,39					Theo mùa vụ	
7010	Mịch A			Thuận Hòa	Tuyên Quang	Đ		NN	2.010	27,05					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7011	Dự án đầu tư khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Lũng Rây	2536438	401360	Thuận Hòa	Tuyên Quang	CT	Suối Ba Tiên	SX	578						Liên tục	172/GP- UBND
7012		2536994	400463	Thuận Hòa	Tuyên Quang	TB	Suối Lũng Pù									
7013	Thủy điện Nậm Ngần 2	2506254	381124	Thượng Sơn	Tuyên Quang	H	Nậm Am	PD				12800			Liên tục	106/GP- BTNMT
7014	Thủy điện Bó Đứt	2511679	378854	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Am	PD				114			Liên tục	Điều tra
7015	Hạ Sơn			Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	350	4,71					Theo mùa vụ	
7016	Vằng Luông	2507297	382802	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Am	NN	1.887	25,40					Theo mùa vụ	Điều tra
7017	Lũng Vùi			Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	2.372	31,92					Theo mùa vụ	
7018	Bản Khoéc			Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	2.333	31,40					Theo mùa vụ	
7019	Khuổi Luông			Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	1.360	18,30					Theo mùa vụ	
7020	Trung Sơn	2508477	382347	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ	Nậm Am	NN	2.720	36,60					Theo mùa vụ	Điều tra
7021	Đán Khao			Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	1.575	21,20					Theo mùa vụ	
7022	Cao Bành			Thượng Sơn	Tuyên Quang	Đ		NN	1.747	23,51					Theo mùa vụ	
7023	Khuổi Xỏm			Thượng Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	580	7,80					Theo mùa vụ	
7024	Nậm Am			Thượng Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	2.036	27,40					Theo mùa vụ	
7025	Bản Bó			Thượng Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	387	5,21					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7026	Bó Đuốt			Thượng Sơn	Tuyên Quang	CT		NN	2.127	28,62					Theo mùa vụ	
7027	Thủy điện Suối Chùng	2485043	361374	Tiên Nguyên	Tuyên Quang	H	Suối Chùng	PD				5000			Liên tục	63/GP- BTNMT
7028	Thủy điện Nậm Hóp	2490943	366629	Tiên Nguyên	Tuyên Quang	H	Nậm Hóp	PD				6000			Liên tục	315/GP- BTNMT
7029	Vản Khiên (tôm)			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.263	17,00					Theo mùa vụ	
7030	Đội I			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
7031	Đội II			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.226	16,50					Theo mùa vụ	
7032	Đội III			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	921	12,40					Theo mùa vụ	
7033	Piêu Sút Đố			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7034	Nậm Hò			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7035	Nậm Nhăm			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
7036	Ông Chiêm (thôn Hòa Bình)			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7037	Ông Nhàn (thôn Hòa Bình)			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	580	7,80					Theo mùa vụ	
7038	Trồng Phấu Độ			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
7039	Trầu Đố 1			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
7040	Trầu Đố 2			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7041	Trầu Đố 3			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7042	Piu Kiềm			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7043	Nậm Phung			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
7044	Siang Đố 1			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7045	Siang Đố 2			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
7046	Siang Đố 3			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
7047	Thượng Minh (Xuân Chiều)			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7048	Hào Nhùng Đố			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
7049	Giào Siang			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
7050	Suối Nậm Tai			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7051	Nỏ A Pành 1			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	914	12,30					Theo mùa vụ	
7052	Chàn Siang Đố			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7053	Chiềm Chấn Pành			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7054	Suối Nậm Hò			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7055	Bành Thất Tào			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7056	Nậm Phung (Nậm Lạp)			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7057	Ông Ghuyển			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	1.858	25,00					Theo mùa vụ	
7058	Ông Phấu			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
7059	Tôm Đố I			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
7060	Phiêu Đố II			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
7061	Pành Linh Đố III			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7062	Bành Con Đố III			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7063	Nậm Đàng			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7064	Nậm Tai			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
7065	Nậm Đò			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	89	1,20					Theo mùa vụ	
7066	Nậm Hú			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
7067	Thác trên			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7068	Bãi cát			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7069	Sành Quyên			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7070	Văn Siêu			Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh												
7071	Công trình CNTT thôn Tân Tiến	2483033	359980	Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Khe nước	SH								Liên tục	UBND xã
7072	Công trình CNTT thôn Tân Bình	2485329	358891	Tiên Nguyên	Tuyên Quang	CT	Khe nước	SH								Liên tục	UBND xã
7073	Bến Xá	2460019	370634	Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Kim	NN, TS	2.006	25,00	2,00					Theo mùa vụ	
7074	Đập Dâng Tân Bể 1	2467476	365744	Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Luông	NN	743	10,00 15,00 12,00 21,00						Theo mùa vụ	Điều tra
7075	Đập Dâng Tân Bể 2	2466866	366575	Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Luông	NN	1.115							Theo mùa vụ	Điều tra
7076	Đập Dâng Tân Bể 3	2467350	367440	Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Luông	NN	892							Theo mùa vụ	Điều tra
7077	Đập Dâng Yên Chàm	2466844	367766	Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Luông	NN	1.560							Theo mùa vụ	Điều tra
7078	Tặng Tát 1			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	3.329	39,80	5,00					Theo mùa vụ	
7079	Tặng tát 2			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	5.573	64,00	11,00					Theo mùa vụ	
7080	Đập Loong Giang (Hồ Loong Giang)	2461577	368746	Tiên Yên	Tuyên Quang	H		NN, TS	3.195	39,00	4,00					Theo mùa vụ	
7081	Đập Phai Kim			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	657	6,30	2,54					Theo mùa vụ	
7082	Cụ Huân			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	909	11,54	0,70					Theo mùa vụ	
7083	Phai Muông			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	568	6,30	1,35					Theo mùa vụ	
7084	Khuổi cáp			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	936	10,00	2,60					Theo mùa vụ	
7085	Phai Nà Đán			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.000	11,65	1,81					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7086	Nhà Nghiệp			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	97	1,31					Theo mùa vụ	
7087	Cụ Lâm			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	26	0,35					Theo mùa vụ	
7088	Ông Hiện			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	239	2,75	0,48				Theo mùa vụ	
7089	Cụ Vận			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	88	1,19					Theo mùa vụ	
7090	Soong Hỏ			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	204	2,48	0,26				Theo mùa vụ	
7091	Cụ Sen (soong hỏ)			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN	412	5,55					Theo mùa vụ	
7092	Khuổi Liềng			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN	161	2,17					Theo mùa vụ	
7093	Khuổi Pang			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN	152	2,05					Theo mùa vụ	
7094	Khuổi Sung I			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN	432	5,82					Theo mùa vụ	
7095	Khuổi Sung II			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN	174	2,34					Theo mùa vụ	
7096	Nà Ty			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN	175	2,36					Theo mùa vụ	
7097	Tai Giang			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN	184	2,48					Theo mùa vụ	
7098	Khuổi Tòng			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN	172	2,32					Theo mùa vụ	
7099	Khởi Ngà			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
7100	Tầng Giáo			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	197	2,65					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7101	Khởi Ôn			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	97	1,30					Theo mùa vụ	
7102	Ông Cháp			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	197	2,65					Theo mùa vụ	
7103	Bản Binh			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	340	4,58					Theo mùa vụ	
7104	Bản Họa			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	211	2,84					Theo mùa vụ	
7105	Ông Mạnh			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	295	3,97					Theo mùa vụ	
7106	Nhà Tạo			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	282	3,79					Theo mùa vụ	
7107	Khuổi Mạ			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN, TS	21	0,24	0,05				Theo mùa vụ	
7108	Khuổi Dạ			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	45	0,60					Theo mùa vụ	
7109	Khuổi Ngà			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	199	2,68					Theo mùa vụ	
7110	Bản Thau			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	195	2,62					Theo mùa vụ	
7111	Khởi Chiêm			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	524	7,05					Theo mùa vụ	
7112	Chèng Thượng			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	120	1,62					Theo mùa vụ	
7113	Phai Đo			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN	182	2,46					Theo mùa vụ	
7114	Bản Tuy			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN, TS	62	0,70	0,13				Theo mùa vụ	
7115	Chèng Hạ			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN, TS	45	0,40	0,20				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7116	Khuổi Thiều			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN, TS	169	1,57	0,70				Theo mùa vụ	
7117	Pắc Khả			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN, TS	147	1,83	0,15				Theo mùa vụ	
7118	Khuổi Chiêm			Tiên Yên	Tuyên Quang	M		NN, TS	339	4,18	0,38				Theo mùa vụ	
7119	Thượng Minh			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	1.052	14,00	0,16				Theo mùa vụ	
7120	Nà Lùng			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	432	5,80	0,02				Theo mùa vụ	
7121	Ô Hạng			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	276	3,60	0,12				Theo mùa vụ	
7122	Ô Toan			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	94	1,20	0,06				Theo mùa vụ	
7123	Nà Miêu			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	265	3,30	0,26				Theo mùa vụ	
7124	Ô Phan			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	163	2,00	0,20				Theo mùa vụ	
7125	Nà Keo			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	156	2,00	0,10				Theo mùa vụ	
7126	Cốc Loày			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	230	3,00	0,10				Theo mùa vụ	
7127	Pú Muật			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	230	3,00	0,10				Theo mùa vụ	
7128	Phai Hồ			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	45	0,50	0,10				Theo mùa vụ	
7129	Ô Tông			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	186	1,50	1,00				Theo mùa vụ	
7130	Ô Hiện			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	111	1,50	0,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7131	Kéo Kẹn			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	193	2,00	0,60				Theo mùa vụ	
7132	Ô Cam			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	267	3,50	0,10				Theo mùa vụ	
7133	Đon Quạng			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	520	6,00	1,00				Theo mùa vụ	
7134	Giữa Đồng			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	389	5,00	0,24				Theo mùa vụ	
7135	Phai Đội 1			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	245	3,00	0,30				Theo mùa vụ	
7136	Phai Đội 2			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	238	3,00	0,20				Theo mùa vụ	
7137	Thâm Phường			Tiên Yên	Tuyên Quang	CT		NN, TS	111	1,50	0,00				Theo mùa vụ	
7138	Linh Chàm			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	4.255	55,27	2,00				Theo mùa vụ	
7139	Thác Trang			Tiên Yên	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	2.280	26,04	4,64				Theo mùa vụ	
7140	Na Cóc (Mặc Cọt)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
7141	Na Ngam (Na Mèo, Na Lao Chảo)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7142	Na Pắc Cắm, Cóc Mui			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7143	Thắng Na Mừ			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7144	Nữ Rân Chay (Mững Cầu)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7145	Na Hối			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	557	7,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7146	Tà Lai			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7147	Mương Chính			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7148	Na Cóc Ó (Ta Hạ)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
7149	Cóc Mạc Lui			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7150	Na Cóc Phảy			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
7151	Na Phán Ngầu			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
7152	Cóc Cái (Na Chân, Na Pạc Ta)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
7153	Nấm Ta (Khùi Mùn)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7154	Na Dao (Na Lũng)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7155	Đập Pạc Lũng (Đội 3, Nấm Có)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7156	Pác Piêng			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
7157	Cốc Mão Tổng (Lũng Pạc Tháy, Chàng Xả, Cốc Mạc Cang)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	431	5,80					Theo mùa vụ	
7158	Tĩnh Tạt (Na Nấm Bộ)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7159	Đập Chính (Nước mạch, Đầu chợ, Khâm Kê)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
7160	Thắng Na			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7161	Nấm Ta			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
7162	Đóng Ân (Lùng Vai)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7163	Cóc Mặc Cái			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7164	Đạn Ân			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7165	Nấm Mai			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7166	Na Ri (Tờ Lù, Tê Mu, Cóc Pú-Nấm ta)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7167	Nấm Ta (Đản Lạc)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
7168	Đồng Thảng			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
7169	Đập HPM nương tưới, HPM + 135			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7170	Na Linh			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7171	Cóc Ta (Cóc Mặc Pú)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
7172	Chu Ba Phèng (Cóc Tà)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7173	Tín Tật (Núng Cháng)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7174	Na Chép Rờ			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7175	Nấm Ta			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7176	Tỷ Phàng			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
7177	Tím Tật (Tín Khẩu, Là Seo Páo)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7178	Đàn Hiên (Cấp Tà, Na Khún)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7179	Dự án Cốc Rây (Dự án PC)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7180	Na Pố (Na Lâu)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7181	Đông Mục (Thu Tỷ)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
7182	Mường Tứ			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.085	14,60					Theo mùa vụ	
7183	Ngài Thầu			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	914	12,30					Theo mùa vụ	
7184	Dự án 135-Mương Sang Sưu			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
7185	Đông cô (Na ngam, Lũng Cháng 1)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7186	Na Mèo (Nàng Nắm)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7187	Na Păn Pao (Pạc Đản)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7188	Na Lao Mìn (Pạc Ngam)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.858	25,00					Theo mùa vụ	
7189	Cốc Đông (Lũng Má)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7190	Nữ Ngum (Tăng Lồ, Cốc Mạc Nghê)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7191	Na Côm Cực (Nối từ TN Cốc Đông, thôn Cốc Đông)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.783	24,00					Theo mùa vụ	
7192	Na Cốc Rế (Pạc Pênh)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
7193	Nấm Chiến (Tầu Chứ, Na Chung)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
7194	Na Ắn (Tảng Chứ)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
7195	Na Khăm Kê (Na khui, Đóng Cỏ)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7196	Lùng Vai (Na Điếng, Cốc Múi)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	817	11,00					Theo mùa vụ	
7197	Nấm Ngà (Nấm Chiến)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
7198	Na Linh			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7199	Nấm Ngà - Cốc Cái			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7200	Pạc Na (Na Cẩu)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7201	Na Cốc Réo (Đóng Chứ, Na Sai)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	3.269	44,00					Theo mùa vụ	
7202	Na Cốc Ray (Na Chính Là Hà)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	2.303	31,00					Theo mùa vụ	
7203	Đí Lùng (Na Ắn, mái, na pin)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
7204	Na Cốc Đông (Đóng Lung)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.337	18,00					Theo mùa vụ	
7205	Nàng Cút (Na Khâu Điếng)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7206	Đông Chử (Lũng Ngầu, Cóc Mạc Mạ)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.560	21,00					Theo mùa vụ	
7207	Lò Cường			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	2.749	37,00					Theo mùa vụ	
7208	Hạng Sừ (Phạc Bản)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	Đ		NN	1.932	26,00					Theo mùa vụ	
7209	Đội 2			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7210	Đội 4			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7211	Nấm Chấm			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7212	Na Ngam (Nàng Pào)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7213	Na Mạc Hiểm (Tà Tuông)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7214	Na Lũng Vai			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7215	Khui Tà Tứ			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7216	Na Lân Cẩu (Na Lá)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7217	Cóc Mạc Pú (Na Ngam - Na Mèo)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7218	Na Chân (Lao Chán, Đóng Pâu)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
7219	Nàng Máy Thủy			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7220	Cùm Huẩn (Pạc Pênh)			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7221	Đội 2 - Đội 3			Trung Thịnh	Tuyên Quang	CT		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7222	Mương Cốc dây, Páo cho, Cựa cây, Mỹ			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7223	Mương Ngam Đông Pu			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7224	Mương Na Sai, Cốc Tùm, Na Tin, Na Sàng			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7225	Mương Cốc Năm, Đông Chứ			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7226	Mương Na Tảo, Na Tây, Nậm Phòn			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7227	Mương Cốc vật, Cốc vạc, Lao hạc, Na pỏ, Na tứ, Na shú			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7228	Mương Chúng sai			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7229	Mương Già chú, cháng thẻ			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
7230	Mương Na Khúm, Cặp Tà, Na hiên tà			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7231	Mương Pạc tiến, Na mư, Na Cút			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7232	Mương Tà Tông Pài 1, Na sọc Cà Tảo			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7233	Mương Lũng Cháng 4, Lũng Cháng 6			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7234	Mương Cháng Khâu			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
7235	Mương Đông máy điếng			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7236	Mương Sang Sưu - Nàng Vạc, Đán Khao			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7237	Mương Na Cầu, Pá Thạch, Thúng Sắn			Trung Thịnh	Tuyên Quang	M		NN	1.115	15,00					Theo mùa vụ	
7238	Hồ Sen Tùng Bá			Tùng Bá	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7239	Đập Thủy Nông Khuôn Làng	2533887	404926	Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mạ	NN	13.412	180,50					Theo mùa vụ	Điều tra
7240	Công trình cấp nước sạch thôn Khuôn Làng	2533424	406335	Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ	Nậm Mạ	SH	192						Liên tục	Điều tra
7241	Thủy điện Nậm Mạ 1	2536191	408967	Tùng Bá	Tuyên Quang	H	Suối Ba Tiên	PĐ				20000			Liên tục	1949/GP- BTNMT
7242	TCN thôn Tát Cà, Nà Thề	2534689	406608	Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	211						Liên tục	2304/GP- UBND
7243	Bản Kiếng			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7244	Phai Hấu			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
7245	Khâu Vin			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
7246	Phai Xanh			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	1.007	13,55					Theo mùa vụ	
7247	Nà Lùng			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	1.007	13,55					Theo mùa vụ	
7248	Khuổi Rĩa (Thôn Nậm Rĩa)			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	1.581	21,28					Theo mùa vụ	
7249	Vàng nghiều			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	1.664	22,40					Theo mùa vụ	
7250	Khuổi Rĩa (Thôn Nà Phầy)			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	1.583	21,30					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7251	Ly Sơn			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	7.199	96,89					Theo mùa vụ	
7252	Trung Thủy nông (Tùng Bá)			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	9.370	126,11					Theo mùa vụ	
7253	Bó Luông			Tùng Bá	Tuyên Quang	Đ		NN	8.581	115,49					Theo mùa vụ	
7254	Hồ treo Sỏi Giàng Phìn			Tùng Vài	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7255	Hồ, đập Séo Hồ			Tùng Vài	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7256	Hồ chứa nước đa mục tiêu Cao Mã Pờ 1			Tùng Vài	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
7257	Hồ chứa nước đa mục tiêu Cao Mã Pờ 2			Tùng Vài	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
7258	Hồ chứa nước Sỉ Lò Phìn			Tùng Vài	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	
7259	Hồ Lùng Khố			Tùng Vài	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7260	Hồ Pao Mã Phìn			Tùng Vài	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7261	TCN thôn Bản Thẳng và TT xã Tùng Vài	2550676	383679	Tùng Vài	Tuyên Quang	Đ	Suối Bản Thẳng	SH	252						Liên tục	2306/GP- UBND
7262	Thèn Ván 1			Tùng Vài	Tuyên Quang	Đ		NN	238	3,20					Theo mùa vụ	
7263	Thèn Ván 2			Tùng Vài	Tuyên Quang	Đ		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
7264	Bản Thẳng			Tùng Vài	Tuyên Quang	Đ		NN	2.192	29,50					Theo mùa vụ	
7265	Chín Sang			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7266	Cao Mã			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
7267	Tả Ván			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
7268	Chúng Trái			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
7269	Lò Suối Tùng			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
7270	Sải Giàng Phìn			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7271	Pao Mã Phìn 2			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
7272	Hòa Sĩ Pan			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7273	Ma Ngán Sán			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7274	Thèn Ván 3			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
7275	Tùng Vài Phìn			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
7276	Pao Mã Phìn 1			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	929	12,50					Theo mùa vụ	
7277	Tùng Pàng			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	2.043	27,50					Theo mùa vụ	
7278	Lùng Chu Phìn			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	1.449	19,50					Theo mùa vụ	
7279	Sì Lò Phìn			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	1.672	22,50					Theo mùa vụ	
7280	Tả Lán			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7281	Suối Vui			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
7282	Lao Chải			Tùng Vài	Tuyên Quang	M		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
7283	Hồ trung tâm thủy sản	2515054	394887	Vị Xuyên	Tuyên Quang	H		TS	100		1,34				Theo mùa vụ	
7284	Hồ Đông Ké			Vị Xuyên	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7285	TCN Nậm Má	2517437	388856	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ	Khuổi Lông	SH	2.000						Liên tục	2770/GP- UBND
7286		2516283	391140	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ	Nậm Ma	SH							Liên tục	
7287		2515671	390860	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ	Suối Thâm Còn	SH							Liên tục	
7288	NMN TT. Vị Xuyên	2512598	393513	Vị Xuyên	Tuyên Quang	TB	Nậm Ma	SH	2.000						Liên tục	Điều tra
7289	Phai đập lạnh Má 1	2515284	393400	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ	Nậm Ma	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7290	Bình Vàng			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.100	14,80					Theo mùa vụ	
7291	Bản Bang			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,01					Theo mùa vụ	
7292	Làng mới			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7293	Trộc Lù			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
7294	Phai Nà Muồng			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
7295	Khuổi Qua			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7296	Nà Thối			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7297	Sương số 1			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7298	Bó Bùn số 2			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7299	Đập dâng Canh			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7300	Đập số 1 Đồng Cáp 2	2514376	392302	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ	Nậm Ma	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7301	Đập số 2 Đồng cáp 2			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	521	7,01					Theo mùa vụ	
7302	Khuổi Qua (Gồm 2 nhánh)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7303	Đập dâng Nà Pú Tân			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
7304	Khuổi Bốc			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7305	Chộp Buốc			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
7306	Khu Nà Cáy			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7307	Ông Thạch (đập khu ruộng nhà ông Thạch)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	37	0,50					Theo mùa vụ	
7308	Bó Bùn			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	161	2,17					Theo mùa vụ	
7309	Nà Đâu			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	121	1,63					Theo mùa vụ	
7310	Khuổi cùg			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7311	Nà Tụ			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	363	4,89					Theo mùa vụ	
7312	Nà Lâu			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	155	2,08					Theo mùa vụ	
7313	Nà Ngạc (Ngoài)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	126	1,70					Theo mùa vụ	
7314	Nà Lịa			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	135	1,82					Theo mùa vụ	
7315	Nà Ngạc(trong)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7316	Cốc kẹn			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	74	1,00					Theo mùa vụ	
7317	Cốc Cướp			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	52	0,70					Theo mùa vụ	
7318	Cốc Lùng			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	85	1,15					Theo mùa vụ	
7319	Nà Peo			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	109	1,47					Theo mùa vụ	
7320	Nà Mý			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
7321	Nà Khun			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
7322	Khuổi Hóc			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	159	2,14					Theo mùa vụ	
7323	Ông Hiệp			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	111	1,50					Theo mùa vụ	
7324	Suối Đồng			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
7325	Vản Cốc quân (Nà Ổ)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.828	24,60					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7326	Đập Trung tâm			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	82	1,10					Theo mùa vụ	
7327	Cốc Bao			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7328	Nà Lý			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
7329	Nà Khên			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
7330	Nà Đơ (Nà Phàng, Bắc Phết)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Đ		NN	2.329	31,35					Theo mùa vụ	
7331	Hồ thủy lợi Km10 (Hồ Làng Cúng)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	H		SH								
7332	Hồ thủy lợi Km13			Vị Xuyên	Tuyên Quang	H		SH								
7333	Hồ Km9			Vị Xuyên	Tuyên Quang	H		NN								
7334	Thủy điện Việt Lâm (Việt Long 2)			Việt Lâm	Tuyên Quang	H	Suối Ngần	PD				900			Liên tục	
7335	Thủy điện Nậm Ngần	2502942	386007	Việt Lâm	Tuyên Quang	H	Nậm Am	PD				13500			Liên tục	195/GP- BTNMT
7336	Đập Khuổi Xù	2508588	388772	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN	743	10,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7337	Suối Thầy			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	516	6,00	0,94				Theo mùa vụ	
7338	Suối Mèo			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7339	Suối Le			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7340	Ông Hộn			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	597	7,00	1,03				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7341	Ông Sơn			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	1.042	14,03					Theo mùa vụ	
7342	Ông Phú			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	966	13,00					Theo mùa vụ	
7343	Nậm Ngần			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	467	6,28					Theo mùa vụ	
7344	Nậm Thín	2506067	388331	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN, TS	1.623	21,00	0,84				Theo mùa vụ	Điều tra
7345	Nậm Chang			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	
7346	Ông Lành			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
7347	Ông Giàng			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
7348	Bản Chang			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	3.656	49,21					Theo mùa vụ	
7349	Nậm Ngạn			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	1.560	21,00					Theo mùa vụ	
7350	Nậm Thẩn			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	3.121	42,00					Theo mùa vụ	
7351	Nậm Lịa	2509317	388782	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN, TS	1.618	21,00	0,78				Theo mùa vụ	Điều tra
7352	Ta Huyền			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	68	0,82	0,10				Theo mùa vụ	
7353	Nà Kim	2508595	389206	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN, TS	450	6,00	0,06				Theo mùa vụ	Điều tra
7354	Nậm Trán			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	161	2,14	0,02				Theo mùa vụ	
7355	Nậm Trới			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	280	3,77					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7356	Năm Liêng			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	122	1,64					Theo mùa vụ	
7357	Năm Thín			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	94	1,26					Theo mùa vụ	
7358	Năm Choong 1	2506923	389200	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN	446	6,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7359	Năm Choong 2	2506799	389471	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN	743	10,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7360	Nà Khun			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN	257	3,46					Theo mùa vụ	
7361	Năm Thẩn 1	2505566	388571	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN	3.366	45,30					Theo mùa vụ	Điều tra
7362	Năm Tang	2505676	390666	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN	409	5,50					Theo mùa vụ	Điều tra
7363	Năm Thẩn 2	2505892	388469	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN, TS	3.526	44,50	2,96				Theo mùa vụ	Điều tra
7364	Tát Kia	2504838	388946	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN, TS	1.248	15,50	1,29				Theo mùa vụ	Điều tra
7365	Khuổi Quég	2503088	389338	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN	698	9,40					Theo mùa vụ	Điều tra
7366	Khuổi Chậu	2502034	390584	Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ	Suối Vạt	NN, TS	129	1,10	0,64				Theo mùa vụ	Điều tra
7367	Lùng Sinh			Việt Lâm	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	202	2,52	0,20				Theo mùa vụ	
7368	Hồ đội 6 Công ty Lâm Nghệp cầu Ham	2459758	386592	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	H	Suối Trì	TS	134		1,80				Theo mùa vụ	Điều tra
7369	Làng Thè 1	2466565	383572	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	H		NN	4.458	60,00					Theo mùa vụ	
7370	Làng Thè 2	2462877	383244	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	H		NN	5.053	68,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7371	Tân Lập			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN, TS	241	2,90	0,34				Theo mùa vụ	
7372	Tân Long			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN, TS	232	3,09	0,03				Theo mùa vụ	
7373	Khuổi Hốc			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN	1.077	14,50					Theo mùa vụ	
7374	Khuổi Trì			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	
7375	Khuổi Niếng			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN	740	9,96					Theo mùa vụ	
7376	Khuổi Le			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN	0						Theo mùa vụ	
7377	Tiến Thành			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN, TS	259	3,06	0,43				Theo mùa vụ	
7378	Đồng Thành			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN	792	10,66					Theo mùa vụ	
7379	Thành Công			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	M		NN	861	11,59					Theo mùa vụ	
7380	Làng Thè			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	CT		NN, TS	883	11,71	0,18				Theo mùa vụ	
7381	Đồng ngàn 1			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	431	5,60	0,20				Theo mùa vụ	
7382	Đồng ngàn 2			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	CT		NN	259	3,48					Theo mùa vụ	
7383	Vật Lậu			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	CT		NN, TS	563	7,58	0,00				Theo mùa vụ	
7384	Ba Luồng			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	CT		NN, TS	178	2,40	0,00				Theo mùa vụ	
7385	Tiền phong 1			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	182	2,45	0,00				Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7386	Tiền phong 2			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	CT		NN, TS	394	5,30	0,00				Theo mùa vụ	
7387	Ngòi Piên			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	846	11,19	0,20				Theo mùa vụ	
7388	Khuổi Pú			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	CT		NN, TS	717	9,16	0,49				Theo mùa vụ	
7389	Khuổi Mù			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	299	3,63	0,40				Theo mùa vụ	
7390	Khuổi Ít 1 + 2			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	451	5,97	0,10				Theo mùa vụ	
7391	Khuổi Nhe			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	CT		NN, TS	645	7,70	0,98				Theo mùa vụ	
7392	Khuổi Phạt			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	762	9,56	0,70				Theo mùa vụ	
7393	TL Ông Chăm thôn Khuổi Trì	2459503	386695	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Đ	Phụ lưu số 1 - Ngòi Trí	NN							Theo mùa vụ	
7394	TL Bình Đàm thôn Khuổi Trì	2458935	386163	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN							Theo mùa vụ	
7395	Ao HTX thôn Thống Nhất			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	H		NN								
7396	Gia long 2 (Nguồn Gia Long 2)			Xín Mần	Tuyên Quang	H		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
7397	Gia long 1 (Nguồn Gia Long 1)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	1.204	16,20					Theo mùa vụ	
7398	Bản Dú (M.Giáp Bản Dú (Ô Hương))			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7399	Ke III (M.Nguồn ke III (Ô Thái))			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
7400	Thác Bay 1 (Nguồn thác bay 1)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	1.196	16,10					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7401	Ma Di Vàng (Thủy nông Ma Di Vàng)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	1.189	16,00					Theo mùa vụ	
7402	Quán Díu Ngài (TN quán dín ngài)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7403	Xín Mần (TN Xín Mần (nguồn từ thôn Lao Pờ))			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
7404	Đập 193 (Nguồn từ mốc 193)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7405	Tả Mù Cán (M. cổng trời tả mù cán)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7406	Lao Pờ II (M. Lao pờ II)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	1.375	18,50					Theo mùa vụ	
7407	Lao Pờ I (Mường Lao Pờ 1 B)	2516774	346601	Xín Mần	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	401	5,40					Theo mùa vụ	
7408	Mù Sì Súng (M. Mù Sì Súng)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	468	6,30					Theo mùa vụ	
7409	Chân đỉnh 192 (M. chân đỉnh 192)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7410	Khe Rừng Cắm (Nguồn Khe rừng cắm)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	743	10,00					Theo mùa vụ	
7411	Na Lão Pà (Nguồn Suối Thầu đi Na Lão Pà)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
7412	Nà Mèo (M. Nà mèo)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
7413	Khún Tổ (Suối Khún tổ)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
7414	Quán Thèn (Suối Quán thèn)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7415	Ngam Lim-Díu hạ (M.Ngam lim - Díu Hạ)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	1.046	14,08					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7416	Hồ Pô (Mường Hồ Pô)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	528	7,10					Theo mùa vụ	
7417	Đập Nấm pùng - Hồ dê (M. Nấm pùng - Hồ dê)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	639	8,60					Theo mùa vụ	
7418	Đập Na nhieu ke (Mường Na nhieu ke)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
7419	Đập Chi sang A (Suối Chi sang A)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	884	11,90					Theo mùa vụ	
7420	Đập NA Lao Sai (Mường Na Lao Sai)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
7421	Na Mửa (M. Na Mửa)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	899	12,10					Theo mùa vụ	
7422	Phan Thanh Tiên (M. Phan Thanh Tiên)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7423	Đặng Q.Vinh (Mường Đặng Q.Vinh)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7424	Nguyễn Thanh (M. Cầu Nguyễn Thanh)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7425	Ngam Lim-Dúu Hạ (M. Ngam Lin-Dúu Hạ)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	632	8,50					Theo mùa vụ	
7426	Na Chi Kinh (M. Na Chi Kinh)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
7427	Chi Cốc Đông (M. Chi Cốc Đông)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	646	8,70					Theo mùa vụ	
7428	Lao Tả (Mường Lao Tả)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	557	7,50					Theo mùa vụ	
7429	Na Chang Na (Mường Na Chang Na)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7430	Na Xí Ngỏ (Suối Na Xí Ngỏ)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7431	Nàng Pạc Ta (Suối NÀNG PẠC TA)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7432	Na Đông Pu (Mường Na Đông Pu)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
7433	Na Mé (Mường Na Mé)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7434	Na Lạ (Mường Na Lạ)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7435	Pạc Ngam (M. Pạc Ngam)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7436	Nàng Tháy (Mường Nàng Tháy)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	386	5,20					Theo mùa vụ	
7437	Pố Cồ (Mường Pố Cồ)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7438	Cốc Cung (M.Cốc Cung)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	208	2,80					Theo mùa vụ	
7439	Quán Thèn 2 (M.Chung Thủy Nông Quán Thèn 2)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	1.947	26,20					Theo mùa vụ	
7440	Pạc Lũng (Mường Pạc Lũng)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	2.155	29,00					Theo mùa vụ	
7441	Đội 3 (Mường Đội 3)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
7442	Na Nàng (M.Na Nàng)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7443	ĐẶN LIỀM (M.ĐẶN LIỀM)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7444	PẠC LŨNG (M.PẠC LŨNG)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
7445	Na Lũng (M. Na Lũng)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7446	NA ẮN (M. NA ẮN)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7447	Nàng Chuông (M. Nàng Chuông)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7448	NGAM CHOC TỎI (M.NGAM CHOC TỎI)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	654	8,80					Theo mùa vụ	
7449	Cốc Chử (M.Cốc Chử)			Xín Mần	Tuyên Quang	Đ		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7450	Cả dẻ (Mường Cả dẻ)			Xín Mần	Tuyên Quang	CT		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7451	Khui xí (M. Khui xí)			Xín Mần	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7452	Khủ Ngược (M. Khủ Ngược)			Xín Mần	Tuyên Quang	CT		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7453	Na Ỡ Sí (M. Na Ỡ Sí)			Xín Mần	Tuyên Quang	CT		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7454	Máy đúc (M.Máy đúc)			Xín Mần	Tuyên Quang	CT		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7455	Dồi Mu to			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	1.003	13,50					Theo mùa vụ	
7456	Suôi thầu-Đông chè			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	394	5,30					Theo mùa vụ	
7457	Nguồn Thác Bay 2			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	594	8,00					Theo mùa vụ	
7458	Tả cầu			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	773	10,40					Theo mùa vụ	
7459	Rừng cấm			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	483	6,50					Theo mùa vụ	
7460	Nguồn Khe To Giáp (giáp xã Bản Máy)			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7461	Nguồn suối Gia Long (tại điểm trường Suối Thầu)			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	1.211	16,30					Theo mùa vụ	
7462	Rừng cấm			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7463	Giữa làng			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	334	4,50					Theo mùa vụ	
7464	Hậu Cầu			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7465	Khe ông Lao			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7466	Khe Suối Thầu đến Na Tứ			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7467	Nguồn Từ Na Mắm đến Na Nàng			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	201	2,70					Theo mùa vụ	
7468	Nàn Hải			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7469	Hồ mù chải			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
7470	Cóc Mạc Cọc			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	
7471	Già Sùng			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7472	Na Ri			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7473	Đa đạn			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
7474	Na Và			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7475	Na Seo Dí			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7476	TÚM PÈ			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7477	Ỗ TUM			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7478	Đóng Đạn Mâu			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7479	Na Phục			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7480	Na Phồ Răng			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
7481	Pạc Na			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7482	Nàng Trá Vài			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7483	Tậu Đạn			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7484	Lùng Hặc			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7485	Chè Hẹ			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	1.048	14,10					Theo mùa vụ	
7486	Pạc Si			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	609	8,20					Theo mùa vụ	
7487	Na Bàng			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	557	7,50					Theo mùa vụ	
7488	Đạn Vai			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7489	THÌNH NỔI			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7490	NGAM ẮN MÃ			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	409	5,50					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7491	NGÀU KẾ			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	461	6,20					Theo mùa vụ	
7492	Hồ Sáo Chải			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7493	Xín Thèn			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7494	Sán Cồ Sủ			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	163	2,20					Theo mùa vụ	
7495	Thác Bay			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7496	Na Nàng Pát			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7497	Na Sai			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7498	Thàng Pả			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	260	3,50					Theo mùa vụ	
7499	Nàng Tùng			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7500	Na Mẩu			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7501	Tháng Na			Xín Mần	Tuyên Quang	M		NN	156	2,10					Theo mùa vụ	
7502	Thủy Lợi Bản Hậu cầu Mèo, Xã Chí Cà	2518078	343441	Xín Mần	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
7503	Thủy Lợi Bản Sui Thầu Xã Chí Cà	2517408	341389	Xín Mần	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
7504	Thủy Lợi Bản Sỉ KHá lá, Xã Chí Cà	2515376	338782	Xín Mần	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
7505	Thủy Lợi Bản Nhieu sáng Xã Nản Xíin	2522439	348565	Xín Mần	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7506	Thủy Lợi Bán Hậu Cầu Hán, Xã Xín Mần	2518528	343927	Xín Mần	Tuyên Quang	M	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
7507	Thủy Lợi Bán Quán Chín Ngài xã Xín Mần	2518199	345621	Xín Mần	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	0						Theo mùa vụ	
7508	Hồ, đập Ma Chì			Xuân Giang	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7509	Hồ Búng Peo			Xuân Giang	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7510	Hồ Búng Mẹt			Xuân Giang	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7511	Hồ Búng Thượng			Xuân Giang	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7512	Phai chắn ngang suối	2471385	359433	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN, SH							Liên tục	
7513	TCN xã Xuân Giang	2467194	359744	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	SH	166						Liên tục	1520/GP- UBND
7514	Trạm CNSH Bản Tát	2469160	357712	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	SH	6						Liên tục	Điều tra
7515	Trạm CNSH thôn Kiều	2470140	360404	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	SH	23						Liên tục	Điều tra
7516	Nàng Tiên 1			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	1.687	22,70					Theo mùa vụ	
7517	Nàng Tiên 2			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	706	9,50					Theo mùa vụ	
7518	Lùng Trang			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	1.018	13,70					Theo mùa vụ	
7519	Thủy Điện			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	973	13,10					Theo mùa vụ	
7520	Ông Bắc			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	1.025	13,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7521	Ông Khoa			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7522	Đán Khao			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	914	12,30					Theo mùa vụ	
7523	Ông Đồng			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	312	4,20					Theo mùa vụ	
7524	Khuổi khảm 1			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	204	2,25	0,50				Theo mùa vụ	
7525	Khu Đất Đen			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	297	4,00					Theo mùa vụ	
7526	Ông Thanh			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	171	2,30					Theo mùa vụ	
7527	Khuổi khảm 2			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	346	4,05	0,60				Theo mùa vụ	
7528	Ông Vàng			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	149	2,00					Theo mùa vụ	
7529	Nà Lòì	2469273	361118	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	297	4,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7530	Phai Hin	2470168	361350	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	171	2,30					Theo mùa vụ	Điều tra
7531	Lòng Ấp			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	864	11,63					Theo mùa vụ	
7532	Bản Lượng			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	236	3,17					Theo mùa vụ	
7533	Cốc Cại			Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ		NN	273	3,68					Theo mùa vụ	
7534	Vằng Kẹ	2471467	359264	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	728	9,80					Theo mùa vụ	Điều tra
7535	Nà Pụt Tát Và	2465648	361804	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	795	10,70					Theo mùa vụ	Điều tra

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7536	Bản Tuynh	2466410	361589	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	416	5,60					Theo mùa vụ	Điều tra
7537	Bản Vân	2466167	361545	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	431	5,80					Theo mùa vụ	Điều tra
7538	Tát Then	2466996	361277	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	832	11,20					Theo mùa vụ	Điều tra
7539	Nà Kiền	2467313	360858	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	1.293	17,40					Theo mùa vụ	Điều tra
7540	Khuổi Lằng	2467476	360234	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	1.077	14,50					Theo mùa vụ	Điều tra
7541	Phai Chũ (Vàng Móc, Phai Giám)	2470053	360549	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	3.411	45,90					Theo mùa vụ	Điều tra
7542	Vằng Lằng	2470168	361350	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	2.511	33,80					Theo mùa vụ	Điều tra
7543	Bản Vọ	2469696	357082	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	631	8,30	0,19				Theo mùa vụ	Điều tra
7544	Pò Cu	2469644	357123	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN	193	2,60					Theo mùa vụ	Điều tra
7545	Cụ Khoa	2469160	357711	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN	312	4,20					Theo mùa vụ	Điều tra
7546	Vằng Vè	2471319	360599	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	1.560	20,90	0,10				Theo mùa vụ	Điều tra
7547	Vằng Lòm	2471467	359264	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	3.679	48,80	0,71				Theo mùa vụ	Điều tra
7548	Phai Thộn	2469310	361561	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN, TS	12.646	169,30	0,90				Theo mùa vụ	Điều tra
7549	Ma Chì	2467178	359746	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	8.916	120,00					Theo mùa vụ	411/GP- UBND
7550	Đập tràn	2470135	364685	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7551	Đập tràn	2469970	364183	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Trảng Thâm	NN	0						Theo mùa vụ	
7552	Đập tràn	2469801	361757	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Trảng Thâm	NN	0						Theo mùa vụ	
7553	Đập tràn	2469059	361814	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Trảng Thâm	NN	0						Theo mùa vụ	
7554	Đập tràn	2468388	361351	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Trảng Thâm	NN	0						Theo mùa vụ	
7555	Đập tràn	2467468	361112	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Trảng Thâm	NN	0						Theo mùa vụ	
7556	Đập tràn	2467000	359855	Xuân Giang	Tuyên Quang	Đ	Suối Trảng Thâm	NN	0						Theo mùa vụ	
7557	Hồ Lai Quảng			Xuân Giang	Tuyên Quang	H		NN								
7558	Bản Chung			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7559	Nà Mèo			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	669	9,00					Theo mùa vụ	
7560	Nà Lý			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	372	5,00					Theo mùa vụ	
7561	Tả Lùng			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	1.040	14,00					Theo mùa vụ	
7562	Cao Sơn			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	394	5,30					Theo mùa vụ	
7563	Đập xây 2 xóm 700 thôn Cao Sơn			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	929	12,50					Theo mùa vụ	
7564	Bản Khun			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7565	Nà Lùng (Bản Trà)			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	282	3,80					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7566	Cốc bò Bản Trà			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	609	8,20					Theo mùa vụ	
7567	Nà Lang			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7568	Nà Cọc (Bản Nghè)			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	446	6,00					Theo mùa vụ	
7569	Nà Điang 1			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	178	2,40					Theo mùa vụ	
7570	Nà Điang 2			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	67	0,90					Theo mùa vụ	
7571	Chóc Cọc - Nà Thành			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
7572	Nà Pía (Bản Túm)			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
7573	Nà Đong (Bản Túm)			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	186	2,50					Theo mùa vụ	
7574	Bản Cờ 1 (Bản Túm)			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
7575	Bản Cờ 2 (Bản Túm)			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	30	0,40					Theo mùa vụ	
7576	Phiêng Luông			Yên Cường	Tuyên Quang	Đ		NN	520	7,00					Theo mùa vụ	
7577	Phai Nà Què			Yên Cường	Tuyên Quang	CT		NN	892	12,00					Theo mùa vụ	
7578	Phai Nà Đon			Yên Cường	Tuyên Quang	CT		NN	676	9,10					Theo mùa vụ	
7579	Hồ Nà Rược	2556472	411928	Yên Minh	Tuyên Quang	H		NN	3.269	44,00					Theo mùa vụ	
7580	Hồ Chứa nước sinh hoạt Vân Trãi B	2561406	416997	Yên Minh	Tuyên Quang	H		SH							Liên tục	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7581	TCN TT. Yên Minh	2556590	412477	Yên Minh	Tuyên Quang	TB	Suối Khau Lý	SH	2.000						Liên tục	2499/GP- UBND
7582		2555632	411636	Yên Minh	Tuyên Quang	TB	Suối Nà Dược	SH							Liên tục	
7583	TCN thôn Khai Hoang 2, Nà Tấu	2559715	416197	Yên Minh	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	SH	105						Liên tục	2400/GP- UBND
7584	Lầu Choong, Nà Khá			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	427	5,75					Theo mùa vụ	
7585	Nà Tuông			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	261	3,51					Theo mùa vụ	
7586	Nà Khâu			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	236	3,18					Theo mùa vụ	
7587	Nà Càu			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	348	4,68					Theo mùa vụ	
7588	Nà Luộc			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	555	7,47					Theo mùa vụ	
7589	Nà Trự			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	286	3,85					Theo mùa vụ	
7590	Thú Tỷ			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	249	3,35					Theo mùa vụ	
7591	Khuổi Ngàn 1			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	227	3,05					Theo mùa vụ	
7592	Nà Trang			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	141	1,90					Theo mùa vụ	
7593	Khuổi Ngàn 2			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	275	3,70					Theo mùa vụ	
7594	Bục Bản			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	453	6,10					Theo mùa vụ	
7595	Bó Quặng			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	400	5,39					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7596	Bản Ké			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	235	3,16					Theo mùa vụ	
7597	Phắc Nghè - Nà Tộc			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	210	2,82					Theo mùa vụ	
7598	Nà Hán			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	176	2,37					Theo mùa vụ	
7599	Đầu cầu			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	392	5,28					Theo mùa vụ	
7600	Khâu Nhị			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	331	4,45					Theo mùa vụ	
7601	Bó Mới			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	292	3,93					Theo mùa vụ	
7602	Đồng Mơ			Yên Minh	Tuyên Quang	Đ		NN	230	3,10					Theo mùa vụ	
7603	Đập Dâng Nà Mạ	2557753	411292	Yên Minh	Tuyên Quang	Đ	Khe nước	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Địa phương
7604	Đập Dâng Nà Tền	2558285	412463	Yên Minh	Tuyên Quang	Đ	Suối Nà ĐỒNG	NN	892	12,00					Theo mùa vụ	Địa phương
7605	Đập dâng, thủy lợi	2480443	349486	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	NN	0						Theo mùa vụ	
7606	Đập dâng, thủy lợi	2480572	348683	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	NN	0						Theo mùa vụ	
7607	TCN TT. Yên Phú			Yên Phú	Tuyên Quang	TB		SH	640						Liên tục	
7608	Hồ, đập Búng Pọng			Yên Thành	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	
7609	Hồ, đập Nặm Khéo	2479346	349804	Yên Thành	Tuyên Quang	H	Suối Re	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7610	Hồ, đập Thôm Phẫu			Yên Thành	Tuyên Quang	H		NN	0						Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7611	Thủy điện Bản Rya	2483449	344384	Yên Thành	Tuyên Quang	H	Nậm Thinh	PD				2000			Liên tục	
7612	Đập Phai Cục	2479682	350268	Yên Thành	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7613	Đập Năm Thề	2479990	349894	Yên Thành	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	NN	1.486	20,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7614	Đập thôn Yên Lập	2480028	351982	Yên Thành	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	NN	223	3,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7615	Hồ Thôm Sáu	2480184	348139	Yên Thành	Tuyên Quang	H	Suối Re	NN	0						Theo mùa vụ	Điều tra
7616	Đập thôn Yên Thượng1	2480445	349481	Yên Thành	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	NN	372	5,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7617	Đập thôn Yên Thượng 2	2480539	348701	Yên Thành	Tuyên Quang	Đ	Suối Re	NN	520	7,00					Theo mùa vụ	Điều tra
7618	Tát pháo 1			Yên Thành	Tuyên Quang	H		NN	461	6,20					Theo mùa vụ	
7619	Nà Phia			Yên Thành	Tuyên Quang	H		NN	91	1,22					Theo mùa vụ	
7620	Nậm Lang 1			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	201	2,71					Theo mùa vụ	
7621	Nậm Lang 2			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	175	2,35					Theo mùa vụ	
7622	Nà Lung 1			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	51	0,68					Theo mùa vụ	
7623	Khéo Cúi 1			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	265	3,57					Theo mùa vụ	
7624	Khéo Cúi 2			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	374	5,04					Theo mùa vụ	
7625	Đập Quả 3			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	266	3,58					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7626	Nà Mươi			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	125	1,68					Theo mùa vụ	
7627	Tập thể			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	86	1,16					Theo mùa vụ	
7628	Nậm Phiến 1			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	65	0,88					Theo mùa vụ	
7629	Nậm Phiến 2			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	36	0,48					Theo mùa vụ	
7630	Nậm Phiến			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	223	3,00					Theo mùa vụ	
7631	Nà Cài			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	193	2,60					Theo mùa vụ	
7632	Nà Mạ			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	51	0,68					Theo mùa vụ	
7633	Khuổi Thè			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	59	0,80					Theo mùa vụ	
7634	Khâu lồm 1			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	244	3,29					Theo mùa vụ	
7635	Khâu Lồm II			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	225	3,03					Theo mùa vụ	
7636	Phai Mèo I			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	270	3,64					Theo mùa vụ	
7637	Phai Mèo II			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	225	3,03					Theo mùa vụ	
7638	Nà Cuồng			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	342	4,60					Theo mùa vụ	
7639	Nà Páp			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	320	4,30					Theo mùa vụ	
7640	Tả Mản			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	349	4,70					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7641	Vàng Phai			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	432	5,81					Theo mùa vụ	
7642	Phai Mói			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	291	3,91					Theo mùa vụ	
7643	Phai phiêng			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	219	2,95					Theo mùa vụ	
7644	Phai Thung			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	80	1,08					Theo mùa vụ	
7645	Nà Lồm			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	22	0,30					Theo mùa vụ	
7646	Nậm Vè			Yên Thành	Tuyên Quang	CT		NN	62	0,83					Theo mùa vụ	
7647	Phiêng Loóng			Yên Thành	Tuyên Quang	CT		NN	111	1,49					Theo mùa vụ	
7648	Phiêng Lang			Yên Thành	Tuyên Quang	CT		NN	27	0,36					Theo mùa vụ	
7649	Nà Lung 2			Yên Thành	Tuyên Quang	CT		NN	68	0,92					Theo mùa vụ	
7650	Nà Thổng 2			Yên Thành	Tuyên Quang	CT		NN	152	2,04					Theo mùa vụ	
7651	Nậm Phiến 3			Yên Thành	Tuyên Quang	CT		NN	285	3,84					Theo mùa vụ	
7652	Nậm Phiến 4			Yên Thành	Tuyên Quang	CT		NN	48	0,64					Theo mùa vụ	
7653	Nậm Phiến 5			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	134	1,80					Theo mùa vụ	
7654	Khâu Đát			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	291	3,92					Theo mùa vụ	
7655	Tắc Chon			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	137	1,84					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7656	Nà Lư			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	21	0,28					Theo mùa vụ	
7657	Nà Pù			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	39	0,52					Theo mùa vụ	
7658	Tát pháo 2			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	246	3,31					Theo mùa vụ	
7659	Nà Thống 1			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	262	3,52					Theo mùa vụ	
7660	Nà Phia			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	195	2,62					Theo mùa vụ	
7661	Nậm Mòn 1			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	83	1,12					Theo mùa vụ	
7662	Nậm Mòn 2			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	116	1,56					Theo mùa vụ	
7663	Nậm Bó (xóm 10			Yên Thành	Tuyên Quang	M		NN	143	1,92					Theo mùa vụ	
7664	Khéo củi 2			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	271	3,65					Theo mùa vụ	
7665	Quả 1+2			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN, TS	832	11,00	0,20				Theo mùa vụ	
7666	Nà Đeng			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	779	10,48					Theo mùa vụ	
7667	Mương Mòn			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	991	13,34					Theo mùa vụ	
7668	Mương Diền			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	524	7,05					Theo mùa vụ	
7669	Nà Mản			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	675	9,08					Theo mùa vụ	
7670	Mương Cuôm			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	47	0,64					Theo mùa vụ	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3 ⁰		Vị trí		Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Ước tính lượng nước khai thác (m3/ngày)	Diện tích tưới (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	Công suất phát điện (KW)	Chiều sâu khai thác (m)	Số hộ dân được cấp nước	Chế độ khai thác	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh											
7671	Nà Lư			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	140	1,88					Theo mùa vụ	
7672	Nà Pù			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	146	1,96					Theo mùa vụ	
7673	Bản Chập (Nhân,Ánh,Ngò)			Yên Thành	Tuyên Quang	Đ		NN	1.129	15,19					Theo mùa vụ	

BIỂU MẪU SỐ 24: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG.

**UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai
đoạn đến năm 2025"

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12
1	Chi nhánh Cty CP khoáng sản và cơ khí- Nhà máy hợp kim sắt MIMECO	2405513	421473	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Kỳ Lãm	150	30	Suối Kỳ Lãm	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2414661	417074	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	Y tế	600 giường bệnh	Suối Cầu Đen	290,5	232,4	Suối Cầu Đen	
3	Công ty TNHH MSA YB	2403734	420672	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	200	200	Suối Kỳ Lãm	
4	Cty liên doanh khoáng ngành Hàng Nguyên	2404692	422046	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối Khuôn Ẽn	3258	65,5	Suối Kỳ Lãm	
5	Công ty cổ phần Hồng Phát Tuyên Quang	2404336	423808	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	42	30,5	Suối Kỳ Lãm	
6	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh	2409105	417917	P. An Tường	Tuyên Quang	Y tế	200 giường bệnh	Nước dưới đất	190	64	Suối Cả	
7	Công ty TNHH MTV Tam Cửu	2404265	421439	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	50	8,37	Phụ lưu 3	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
8	Bệnh viện đa khoa quốc tế Phương Bắc	2415337	416253	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	Y tế	150 giường bệnh	Suối Là	134	107,2	Suối Là	
9	Tổng công ty may LGG Tuyên Quang	2402571	420112	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối Kỳ Lâm	250	200	Suối Kỳ Lâm	
10	Công ty CP mía đường Sơn Dương	2384494	426543	X. Hồng Sơn	Tuyên Quang	Công nghiệp		Sông Lô	7200	4786	Hồ sinh học Công ty CP mía đường	
11	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang	2387446	445444	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Thiện Kệ	196,25	157	Hồ Bộ Đội	
12	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang	2399455	435303	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Công nghiệp		Hồ Bắc Lũng	700	566	Hồ Bắc Lũng	
13	Công ty TNHH 27-7 (Nhà máy chế biến khoáng sản)	2382419	446053	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Bâm	243	187	Suối Bâm	
14	Công ty TNHH 27-7 (Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường)	2390928	438572	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước dưới đất	19	6	Suối Cả	
15	Công ty TNHH 27-7	2403428	434107	#REF!	Tuyên Quang	Công nghiệp		Khe suối nhỏ	137,5	110	Hồ xưởng tuyển 2	
16	Công ty TNHH Toàn Phương (Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường)	2399857	440013	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước dưới đất	14	7,64	Ngòi Cây Dâu	
17	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Thanh Hải	2387437	444882	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	18	6,43	Suối Cầu Khum	
18	Công ty cổ phần Primer Hào Phú	2383785	428569	X. Trường Sinh	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Cái	891,25	713	Suối Cái	
19	Công ty TNHH Trường Thọ Việt Nam	2395619	435662	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	50	7,2	Suối Khuôn Ráng	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
20	Công ty TNHH 27-7 Tú Thịnh	2402030	433342	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	27	7,7	Suối Hưng Thịnh	
21	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản	2496954	421199	X. Tân Thanh	Tuyên Quang	Chăn nuôi		Nước dưới đất	140	106	Suối Khuôn Phầy	
22	Trại chăn nuôi lợn nái Khánh Nhật	2396350	444163	X. Tân Thanh	Tuyên Quang	Chăn nuôi		Nước dưới đất	198	115	Suối Lẹm	
23	Chi nhánh Cty CP quốc tế Phong Phú- Nhà máy may Tuyên Quang	2395109	435715	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	190	97	Suối Khuôn Ráng	
24	Công ty TNHH Thành Long	2399988 2400330	439703 440190	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	18	6,7	Ngòi Cây Dâu	
25	Hợp tác xã Sáng Nhung	2394925	422410	X. Đông Thọ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	3300 con lợn thịt	Nước dưới đất	167	54	Ngòi Đồng Cả	
26	Công ty TNHH MTV DHT	2395033	435748	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	30	25	Suối Khuôn Ráng	
27	Trang trại bò sữa Tuyên Quang (Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam)	2405716	411247	P. Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Chăn nuôi	2000 con bò ngoại	Hồ Đát Khê	295	34,56	Suối Đát Khê	
28	Nhà máy Z129	2399865	419015	X. Nhữ Khê	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước mặt	845	362	Phụ lưu 56	
29	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK huyện Yên Sơn	2419921	441280	X. Trung Sơn	Tuyên Quang	Y tế	100 giường bệnh	Nước dưới đất	50	32,8	Suối Nà Ho	
30	Công ty CP chè Sông Lô	2409052	415562	P. Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	47,5	10,3	Suối Chả	
31	Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang (Cụm công nghiệp chế biến gỗ tại xã Thăng Quân)	2418013	412362	X. Yên Sơn	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước dưới đất	200	105	Hồ điều hòa tại CCN chế biến gỗ Tuyên Quang	
32	Công ty TNHH sản xuất giấy Chung Jye Tuyên Quang- VN(Nhà máy	2414478	414788	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối Là	85	68	Suối Là	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	sản xuất giấy, dế xuất khẩu Yên Sơn)											
33	Bệnh viện ĐK huyện Hàm Yên	2438201	400866	X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Y tế		Nước dưới đất + Nước mặt	110	88	Suối Mực	
34	Xưởng tuyển quặng (công ty TNHH gang thép Tuyên Quang)	2421982 2421100	405386 405229	X. Hùng Đức	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước mặt	535	132,6	Suối Khuôn Ęn	
35	Xưởng tuyển quặng Công ty TNHH Xây dựng & TM Thanh Giang	2423542	404196	X. Hùng Đức	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước mặt	674	172,5	Suối Cây Thông	
36	Công ty CP Thương mại - Sản xuất - Xuất khẩu Phúc Lâm	2451852	417683	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước dưới đất	80	40	Suối	
37	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang xã Phú Bình	24735	432969	X. Kiên Đài	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước mặt hồ xưởng tuyển	179,125	143,3	Suối 76	
38	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng xã Tân Thịnh	2449296	418051	X. Hòa An	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	32	6,5	Suối An Phú	
39	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng xã Phúc Sơn	2464217	422502	X. Minh Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối Bản Lai	8,75	7	Suối Bản Lai	
40	Cty CP xây dựng tổng hợp Tuyên Quang	2465307 (tọa độ XNT tại suối)	434431 (tọa độ XNT tại suối)	X. NaHang	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Phòong Mạ	294	202,57	Suối Phòong Mạ	
41	Công ty CP khoáng sản Bảo Âu	2478799	415025	X. Bình An	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Luông	127	39	Suối Luông	
42	Bệnh viện An Sinh	2415337	416253	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	Y tế	150 giường bệnh	Suối Là	134	107,2	Suối Là	
43	Công ty TNHH Future Of Sound Vina	2394098	436120	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	56	31,5	Kênh thoát nước của khu vực	
44	Công ty TNHH Hoa Đạt	2428223	403720	X. Thái Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối nhỏ	2,625	2,1	Hệ thống thoát nước chung của khu vực và chảy	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
											ra Suối nước đoạn chảy qua thông Trung Thành	
45	HTX sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	2402262	419849	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Sông Lô	4,75	3,8	Mương thoát nước chung của khu vực tại tổ 11, phường Đội Cấn, Tp Tuyên Quang	
46	Trung tâm y tế huyện Hàm Yên - Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2438036	400954	X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Y tế		Nước dưới đất	375	300	Hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc TDP Tân Bình, TT Tân Yên	
47	Hud Len	2451612	417843	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	1,375	1,1	Bó Mạ	
48	Sao Việt	2451712	418274	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	2,875	2,3	Bó Mạ	
49	An Thịnh	2451713	418436	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	2,1875	1,75	Bó Mạ	
50	Thuận Gia Thành	2451691	418383	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	3,25	2,6	Bó Mạ	
51	Thành Hưng	2451982	417967	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	2,5875	2,07	Bó Mạ	
52	Trang trại lợn nhà ông Lã Quý Cảnh	2444362	430876	X. Kim Bình	Tuyên Quang	Chăn nuôi		Khuổi Trán	1,875	1,5	Khuổi Trán	
53	Sơ chế Rong Giềng thôn Phú Lâm	2454532	441044	X. Yên Lập	Tuyên Quang	Công nghiệp		Khau Hán	3,75	3	Khau Hán	
54	Cơ sở SX bún Phượng Hậu	2440165	400342	X. Tân Quang, X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Tân Quang	2,5	2	Suối Tân Quang	
55	Cửa hàng máy NN Thủy Long	2440018	400243	X. Tân An, X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Đồng Ổ	0,625	0,5	Suối Đồng Ổ	
56	Cửa hàng máy NN Thành Hương	2438350	400471	X. Tân An, X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Đồng Ổ	0,625	0,5	Suối Đồng Ổ	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
57	Chăn nuôi lợn hộ nhà ông Nguyễn Văn Lâm	2439694	400385	X. Tân Quang, X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Chăn nuôi		Suối Tân Quang	1,25	1	Suối Tân Quang	
58	Xả thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 1	2495615	387358	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Suối Nậm Am	
59	Xả thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 2	2495095	387214	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Am	
60	Xả thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 3	2494745	387517	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Nậm Am	
61	Xả thải dân cư thôn Nậm Mu	2494405	386556	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Nậm Mu	
62	Xả thải dân cư thôn Xuân Hòa	2488918	383175	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		50	30	Ngòi Quang	
63	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Ngọc	2488445	383646	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		117	70	Ngòi Quang	
64	Xả thải dân cư thôn Tân Lâm	2487784	383166	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		67	40	Ngòi Quang	
65	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Quang	2487924	383900	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		150	90	Ngòi Quang	
66	Xả thải dân cư thôn Làng tổ	2490112	388325	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Suối Pha	
67	Xả thải dân cư thôn Nậm Tuộc	2487546	386047	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Suối Pha	
68	Xả thải dân cư thôn Thượng - điểm số 1	2490348	391389	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Chang	
69	Xả thải dân cư thôn Thượng- điểm số 2	2490207	391258	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ngòi Chang	
70	Xả thải dân cư thôn Thượng- điểm số 3	2490078	391382	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		42	25	Ngòi Chang	
71	Xả thải dân cư thôn Chàng - điểm số 1	2489618	391552	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Ngòi Chang	
72	Xả thải dân cư thôn Chàng - điểm số 2	2489217	391132	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		83	50	Ngòi Chang	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
73	Xả thải dân cư thôn Chang - điểm số 3	2489005	391242	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		50	30	Ngòi Chang	
74	Xả thải dân cư Làng Buột	2486037	390745	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Bọt	
75	Xả thải dân cư thôn Ký Quốc	2483034	388428	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Ngòi Bọt	
76	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 1	2479675	403454	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Ngòi Thán	
77	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 2	2479880	403349	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Thán	
78	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 3	2479971	402326	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Ngòi Thán	
79	Xả thải dân cư thôn Bản Lái	2483381	398503	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ruộng lúa	
80	Xả thải dân cư thôn Na Hoác	2483968	395834	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ruộng lúa	
81	Nhà hàng Thác Thúy	2480964	375734	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà hàng ăn uống		7	4	Ngòi Thúy	
82	Xả thải dân cư tổ 12, 13, 14	2480322	376331	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		432	259,2	Ngòi Thúy	
83	Xả thải dân cư thôn tổ 14	2480291	376147	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		432	259,2	Ngòi Thúy	
84	Xả thải dân cư tổ 14	2480289	376071	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		1152	691,2	Ngòi Thúy	
85	Hotel hồ bơi Huy Phương	2480140	374928	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Khách sạn		5	5	Ngòi Thúy	
86	Xả thải dân cư tổ Thanh Sơn	2480275	373903	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ngòi Thúy	
87	Xả thải dân cư tổ 7	2480481	377588	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		167	100	Ngòi Man	
88	Xả thải dân cư thôn Thanh Bình	2480420	377843	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		576	345,6	Ngòi Man	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
89	Xả thải bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	2480271	377915	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Y tế	Bệnh viện		100	100	Ngòi Man	
90	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 1	2480161	378353	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		864	518,4	Ngòi Man	
91	Xả thải trang trại nuôi cá giống tổ 1, TT Việt Quang	2480118	378405	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Nuôi trồng thủy sản	Trang trại nuôi cá giống		259	259,2	Ngòi Man	
92	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 2	2480113	378660	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		1440	864	Ngòi Man	
93	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 3	2480153	378802	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		648	388,8	Ngòi Man	
94	Khu nghỉ dưỡng tại xã Quang Minh, huyện Bắc Quang	2478906	381357	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Khu du lịch, nghỉ dưỡng		25	15	Ngòi Man	
95	Xả thải dân cư thôn Quang Minh - điểm số 1	2478628	380950	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Ngòi Man	
96	Xả thải dân cư thôn Quang Minh - điểm số 2	2477437	381599	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		83	50	Ngòi Man	
97	Trạm y tế xã Quang Minh	2477056	382728	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt và y tế	Trạm y tế		3	3	Ngòi Man	
98	Xả thải dân cư thôn Làng Lại	2476904	384364	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ruộng lúa	
99	Trường THCS và MN Vô Điểm	2476615	390421	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Trường THCS và màn non		13	8	Suối Giàng Thia	
100	Xả thải dân cư thôn Xuân Dung - điểm số 1	2476477	390249	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		50	30	Suối Giàng Thia	
101	Xả thải dân cư thôn Xuân Dung - điểm số 2	2476346	390117	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Giàng Thia	
102	Xả thải dân cư thôn thôn Thia - điểm số 1	2475589	388938	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Giàng Thia	
103	Xả thải dân cư thôn thôn Thia - điểm số 2	2475461	387871	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ruộng lúa	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
104	Trường THCS và TH Lương Thế Vinh	2475334	380198	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Trường THCS và màn non		25	15	Suối Hùng Na	
105	Xả thải dân cư thôn Hùng Thắng	2474372	380902	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Hùng Na	
106	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2473529	381713	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Hùng Na	
107	Xả thải dân cư thôn thôn An Tiến	2472104	383189	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		67	40	Suối Hùng Na	
108	Công ty chè Hùng An	2471906	383345	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy sản xuất chè		17	10	Suối Hùng Na	
109	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 1	2471446	383436	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Hùng Na	
110	Nhà máy chè Hùng An	2471247	383404	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy sản xuất chè		8	5	Suối Hùng Na	
111	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 2	2470917	383553	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Hùng Na	
112	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 3	2470660	383831	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Hùng Na	
113	Công ty lâm nghiệp Vĩnh Hảo	2470079	383975	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy sản xuất gỗ		5	5	Hồ Thanh Niên	
114	Nhà phân phối thép Mai Anh	2469909	384080	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy sản xuất thép		7	7	Hồ Thanh Niên	
115	Xả thải dân cư thôn Thạch Bàn	2469366	384258	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Rãnh nước, khu vực trồng	
116	Xả thải dân cư thôn Khởi ít	2467374	385044	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ngòi Phát	
117	Xả thải dân cư TDP Tân Lập	2466083	384540	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Ngòi Phát	
118	Xả thải dân cư Đội Lâm Nghệ	2460752	387926	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Ngòi Trí	
119	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 1	2461193	376289	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		83	50	Khuổi Khuất	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
120	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 2	2462159	375732	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		42	25	Ngòi Trùng	
121	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 3	2461677	375033	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Hồ Trung Tâm	
122	Nhà máy thủy điện Thác Thúy (Việt Long 1)	2481259	376234	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Ngòi Thúy	13	8	Ngòi Thủy	
123	Nhà máy thủy điện Nậm An	2496538	387482	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Mu	8	5	Suối Nậm Mu	
124	Nhà máy thủy điện Nậm Mu	2495180	383800	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Mu	10	6	Suối Nậm Mu	
125	Công ty cổ phần Dược liệu Bông Sen Vàng	2473352	381192	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy chế biến		85	85	Suối Hùng Na	
126	CT TNHH Thương mại và xây dựng Long Anh - Điểm mỏ đá vôi thôn Tân Hùng	2474680	380688	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		5	3,2	Suối Hùng Na	
127	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2474651	360350	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	PL số 1	
128	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 1	2474720	359415	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	PL số 1	
129	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 2	2474700	359264	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	PL số 1	
130	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 3	2474395	359564	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	PL số 1	
131	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 4	2474600	359519	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	PL số 1	
132	Xả thải dân cư thôn Hạ	2474626	363778	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Giang	
133	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2474570	359741	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	PL số 1	
134	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 1	2472655	360313	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Giang	
135	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 2	2472120	360510	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	Ngòi Giang	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
136	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 1	2470267	361653	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Tràng Thâm	
137	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 3	2471933	360527	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Ngòi Giang	
138	Xả thải dân cư thôn Trung tâm	2469682	362808	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Tràng Thâm	
139	Xả thải dân cư thôn Kiều	2471009	360945	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Giang	
140	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 2	2470212	361723	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	Tràng Thâm	
141	Xả thải dân cư thôn Quyền	2470117	361825	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Tràng Thâm	
142	Xả thải dân cư thôn Cây xăng	2469894	362315	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Tràng Thâm	
143	Xả thải dân cư thôn Tĩnh - điểm số 1	2470346	364057	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Tràng Thâm	
144	Xả thải dân cư thôn Tĩnh - điểm số 3	2469864	363099	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Tràng Thâm	
145	Xả thải dân cư thôn Mới	2469521	362847	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Tràng Thâm	
146	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 3	2470243	361640	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Tràng Thâm	
147	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 3	2471425	360532	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Giang	
148	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 4	2471402	360466	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Giang	
149	Xả thải dân cư thôn Yên Phú	2472558	361051	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Ngòi Giang	
150	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2470346	367665	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Tràng Thâm	
151	Xả thải dân cư thôn Châm Thắm	2473157	368397	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Tràng Thâm	
152	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 1	2473620	369480	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Tràng Thâm	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
153	Xả thải dân cư thôn Xuân Phú	2473617	363911	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Ngòi Giang	
154	Xả thải dân cư thôn Chàng Mới	2471831	365358	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Tràng Thâm	
155	Xả thải dân cư thôn Tiểu học	2472603	366992	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Tràng Thâm	
156	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 2	2474401	370485	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	Tràng Thâm	
157	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 3	2473621	369582	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Tràng Thâm	
158	Xả thải dân cư tổ 3 - điểm số 1	2479644	353173	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Suối Re	
159	Xả thải dân cư tổ 5 - điểm số 1	2479811	354129	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Suối Re	
160	Xả thải dân cư tổ 5 - điểm số 2	2479522	354272	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Suối Re	
161	Xả thải dân cư tổ 3 - điểm số 2	2480204	352467	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Suối Re	
162	Xả thải dân cư tổ 2 - điểm số 1	2479732	353875	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Re	
163	Xả thải dân cư tổ 2 - điểm số 2	2479797	353970	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	Suối Re	
164	Xả thải dân cư thôn Xóm 1, Tân Tiến	2480868	357555	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	Suối Re	
165	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 1	2480651	356842	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Suối Re	
166	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 2	2480531	355847	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Suối Re	
167	Xả thải dân cư thôn Yên Lập	2480337	350063	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Suối Re	
168	Xả thải dân cư thôn Pà Vây Sù	2480278	351505	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Re	
169	Xả thải dân cư thôn Yên Thượng	2480472	348865	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Re	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
170	Xả thải dân cư thôn Tân Tiến - điểm số 1	2490390	363318	Xã Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	Suối Bản Yên	
171	Xả thải dân cư thôn Tân Tiến - điểm số 2	2490613	364459	Xã Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Bản Yên	
172	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 1	2466172	366669	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Ngòi Luông	
173	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 2	2466387	366790	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Luông	
174	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 3	2465544	366472	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	Ngòi Luông	
175	Xả thải dân cư thôn Kem	2466000	367290	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Luông	
176	Xả thải dân cư thôn Buông	2469658	370541	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Luông	
177	Xả thải dân cư thôn Sơn Thành	2471222	370412	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Luông	
178	Nhà máy thủy điện sông Bạc	2484426	368132	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Bạc	11	6,5	Suối Bạc	
179	Hợp tác xã Hoàng Luyến	2478987	352754	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Công ty		50	30	Suối Nậm Rum sau đó đổ vào suối Re	
180	Điểm mỏ Chì kẽm Ao Xanh, Khuổi Bốc, huyện Quang Bình	2479899	360167	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ chì kẽm		3	2	Suối nhánh nhỏ	
181	Xả thải dân cư TT. Yên Bình	2480914	360924	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		5	3	Suối Chùng	
182	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm	2462004	375789	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	10,5	Ngòi Trùng	
183	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Ban	2461063	375593	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		14	8,5	Ngòi Trùng	
184	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Xuân	2459768	375718	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Ngòi Trùng	
185	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 1	2511019	341675	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	Nấm Dần	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
186	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 2	2510421	341968	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Nấm Dàn	
187	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 3	2511147	341678	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Nấm Dàn	
188	Xả thải dân cư tổ 3	2510115	341779	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Nấm Dàn	
189	Xả thải dân cư trung tâm xã Quảng Nguyên	2497445	353249	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt, du lịch, dịch vụ	Điểm dân cư nông thôn, UBND xã, trạm Y tế, trường học, HomeStay		47	28	Suối Nậm Li	
190	Khu dịch vụ suối khoáng nóng Quảng Nguyên, Homstay	2494923	351831	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Khu du lịch dịch vụ		20	12	Suối Nậm Li	
191	Nhà máy thủy điện Nậm Li	2494072	350817	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Li	8	4,5	Suối Nậm Li	
192	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	2575060	435189	Xã Đồng Văn	Tuyên Quang	Y Tế	Bệnh viện		25	25	Rãnh thoát nước	
193	HTX Tiểu thủ công nghiep xây dựng dịch vụ tổng hợp 1911 - Điểm mỏ đá vôi Ha Pua Đa	2573733	426352	Xã Đồng Văn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
194	Điểm mỏ Bauxit Sùng Là, Sính Lũng, huyện Đồng Văn	2569879	417409	Xã Sà Phìn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Bauxit		3	2	Suối nhánh nhỏ	
195	Điểm mỏ Bauxit Lũng Phìn, huyện Đồng Văn	2555926	426455	Xã Lũng Phìn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Bauxit		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
196	Xả thải dân cư Bản Tòng	2550717	440403	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Suối Tát Ngà	
197	Xả thải dân cư trung tâm xã Niêm Sơn	2548321	440716	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Tát Ngà	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
198	HTX Hoa Long - Điểm mỏ đá vôi thôn Há Chí Đừa	2560268	435902	Xã Mèo Vạc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		5	2,8	Suối nhánh nhỏ	
199	Điểm mỏ Antimon Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc	2563125	454025	Xã Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Antimon		6	3,5	Suối nhánh nhỏ	
200	Điểm mỏ Bauxit Mèo Vạc, Lũng Pù, huyện Mèo Vạc	2556520	450826	Xã Khâu Vai	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Bauxit		6	3,5	Suối nhánh nhỏ	
201	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng huyện Mèo Vạc	2562838	439292	Xã Mèo Vạc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Ban quản lý		6	3,84	Nhánh suối ngắn	
202	Xả thải dân cư Bản Ruộc	2554053	434588	Xã Tát Ngà	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Ban	
203	Xả thải dân cư bản Giàng Chu B	2539156	414738	Xã Du Già	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Bản An	
204	Xả thải dân cư bản Giàng Chu A	2538244	417305	Xã Du Già	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		9	5,5	Suối Bản An	
205	Xả thải dân cư trung tâm xã Du Già	2537026	419968	Xã Du Già	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Bản An	
206	Xả thải của Cty CP Cơ Khí KS Hà Giang	2553186	423063	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	Sản xuất Quặng	Chế biến khoáng sản		40	40	Suối Mậu Duệ, suối Ngâm Sọc	
207	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Yên Minh	2558008	412957	Xã Yên Minh	Tuyên Quang	Y Tế	Bệnh viện		8	8	Suối Phắc Nghè	
208	Xả thải dân cư xóm 3+4	2568479	402946	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Lũng Phìn	
209	Xả thải dân cư trung tâm xã Bạch Đích	2565644	402882	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Suối Bản Đá	
210	Xả thải dân cư thôn Đoàn Kết	2562745	401914	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Na Kinh	
211	Điểm mỏ Antimon Hữu Vinh, Mậu Duệ huyện Yên Minh	2548035	420811	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Antimon		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
212	Công ty CP Đầu tư và phát triển Phương Đông	2557813	411771	Xã Yên Minh	Tuyên Quang	Sản xuất	Công ty		107	64	Suối Nà Đò và sông Ngâm	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
213	Nhà máy thủy điện Nậm Làng	2540415	424415	Xã Đường Thượng	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Lang	9	5,5	Nậm Lang	
214	Xả thải dân cư trung tâm xã Lũng Tám	2550182	401529	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Hồ Thủy Điện Thái An	
215	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	2548510	394100	Xã Quản Bạ	Tuyên Quang	Y Tế	Bệnh viện		46	46,08	Rãnh thoát nước	
216	Điểm mỏ Chì kẽm Tả Ván, Cao Mã Pờ, Quản Bạ	2557017	381045	Xã Tùng Vài	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ chì kẽm		3	2	Suối nhánh nhỏ	
217	Điểm mỏ Bauxit Tả Ván, huyện Quản Bạ	2547527	381397	Xã Tùng Vài	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Bauxit		5	3	Suối nhánh nhỏ	
218	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Bạ	2552929	397088	Xã Quản Bạ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Ban quản lý		63	38	Suối Nà Vì rồi đổ vào sông Miện	
219	Xả thải dân cư thôn Nùng Pét-Đông Hà	2547475	402221	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Tà Cả	
220	Xả thải dân cư trung tâm xã Cán Tỷ	2554672	400915	Xã Cán Tỷ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn, UBND xã, trạm Y tế, trường học		148	89	sông Miện	
221	Xả thải dân cư và chợ xã Cán Tỷ	2552913	401021	Xã Cán Tỷ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		75	45	sông Miện	
222	Xả thải khu dân cư và chợ Tráng Kim	2552156	401360	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		53	32	sông Miện	
223	Xả thải dân cư trung tâm, trường học xã Đông Hà	2549057	402009	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		142	85	sông Miện	
224	Xả thải dân cư xã Đông Hà	2547947	402583	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		75	45	sông Miện	
225	Xả thải dân cư trung tâm xã Yên Cường	2510988	436319	Xã Yên Cường	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Suối Nậm Mía	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m3/ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
226	Xả thải của Công ty TNHH Đầu tư thương mại và KT khoáng sản	2516934	433586	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	Tuyển Quặng	Chế biến khoáng sản		100	60	Suối Bản Sáp	
227	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	2515820	428344	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	Y Tế	Bệnh viện		20	20	Sông Gâm	
228	Xả thải dân cư thôn Nà Boòng	2524091	426889	Xã Giáp Trung	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Nhung	
229	Xả thải của Công Ty CP Đầu tư khoáng sản An Thông	2527515	415172	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Tuyển Quặng	Chế biến khoáng sản		1245	1245	Suối Lũng Vây	
230	Xả thải dân cư trung tâm xã Minh Sơn	2524859	417810	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Ngọc Chi	
231	Xả thải của Cty Cổ Phần Thép An Khang	2523959	418102	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ		18	10,9	Suối Nậm Chi	
232	Xả thải dân cư trung tâm Xã	2519587	414755	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Bá Phòng	
233	Xả thải dân cư thôn Nậm Đầu	2515317	417830	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Mạ	
234	Xả thải dân cư trung tâm Xã Yên Định	2523852	409088	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Nậm Mạ	
235	CT TNHH MTV Hà Ngân - Điểm mỏ đá vôi Bản Đuốc	2517270	437190	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		5	3	Suối nhánh nhỏ	
236	Mỏ sắt Bắc Mê	2530753	420234	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ sắt		3	2	Suối nhánh nhỏ	
237	Điểm mỏ Mangan TT Yên Phú, huyện Bắc Mê	2518430	433109	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Mangan		6	3,5	Suối nhánh nhỏ	
238	Điểm mỏ Chì kẽm Na Sơn, Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2523081	419881	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ chì kẽm		5	3	Suối nhánh nhỏ	
239	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2531081	405170	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Mạ	
240	Xả thải dân cư thôn Lũng Táo	2519103	382918	Xã Cao Bò	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		7	4	Suối Nậm Ma	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
241	Xả thải dân cư trung tâm xã Cao Bồ	2517167	387851	Xã Cao Bồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Suối Nậm Ma	
242	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2514445	394274	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Hồ thủy điện Sông Lô 2	
243	Xả thải dân cư thôn Bản Bang	2515680	394650	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Hồ Km 13	
244	Xả thải dân cư thôn Hợp Thành	2517872	397151	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Hồ Vàng Cúng	
245	Xả thải dân cư thôn Lèn	2508159	389508	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Vạt	
246	Xả thải dân cư trung tâm xã Việt Lâm	2506513	389711	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Vạt	
247	Xả thải dân cư thôn Trang và trường Mần Non	2505471	388567	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Suối Vạt	
248	Xả thải dân cư thôn Vạt và chợ dân cư	2503470	390182	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Vạt	
249	Xả thải chăn nuôi gia súc hộ ông Thuận	2499343	394227	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Trung Thành	
250	Xả thải dân cư thôn Đồng	2499747	393993	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Trung Thành	
251	Xả thải dân cư thôn Đồng, Trung Sơn	2501036	394974	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Tân, Suối Trung Thành	
252	Xả thải dân cư thôn Thùy Lâm và điểm trường tiểu học Thùy Lâm	2498423	391067	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Hồ Thùy Lâm	
253	Xả thải chăn nuôi gia súc hộ anh Dương Văn Thái	2510751	402726	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Hộ chăn nuôi quy mô lớn		13	8	Ao lắng	
254	Xả thải dân cư thôn Xuân Phong	2510090	402133	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Dầu	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
255	Xả thải chăn nuôi gia súc nhà anh Toán, Chi Nhị	2508893	399183	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Hộ chăn nuôi quy mô lớn		10	6	Suối Nậm Dầu	
256	Xả thải chăn nuôi gia súc nhà anh Lê Quang Phê	2508899	398302	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Hộ chăn nuôi quy mô lớn		13	8	Suối Nậm Dầu	
257	Xả thải dân cư thôn Tân Lập	2507253	397063	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Dầu	
258	CT TNHH Khoáng sản Hồng Hà - Điểm mỏ Mangan thôn Pậu	2500081	408091	Xã Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Mangan		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
259	CT TNHH Tây Giang - Điểm mỏ mangan thôn Khuôn Then	2507192	405207	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Mangan		5	3	Suối nhánh nhỏ	
260	CT TNHH Trường Thịnh - Điểm mỏ đá vôi Nà Cáy	2534844	382337	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		5	3,2	Suối Thanh Thủy	
261	Mỏ sắt Tòng Bá -Thuận Hòa - Vị Xuyên	2536977	404486	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ sắt		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
262	Điểm mỏ Mangan Đồng Tâm, Linh Hồ	2510240	407298	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Mangan		3	2	Suối nhánh nhỏ	
263	Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Nam Lương	2537639	399670	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Chế biến khoáng sản		43	25,6	Sông Miện	
264	Trung tâm Dịch vụ tư vấn hạ tầng khu kinh tế tỉnh Hà Giang	2535845	382533	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Khu kinh tế cửa khẩu		12	7,36	Suối Thanh Thủy	
265	Công ty TNHH Gia Huy	2504766	390507	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Trang trại chăn nuôi		38	23	Suối Mơ	
266	Công ty TNHH Đức Sơn	2538206	400082	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Công ty		567	340	Suối Lũng Pù	
267	Công ty CP Đầu tư xây dựng nông lâm Tôn Thọ	2531401	406771	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Công ty		1	0,64	Suối Bản Kiếng	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
268	Nhà máy thủy điện Nậm Ngần 2	2506362	380928	Xã Thượng Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Am	12	7	Suối Nậm Am	
269	Nhà máy thủy điện Suối Sừ 2	2529180	385175	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Sừ	17	10	Suối Sừ	
270	Nhà máy thủy điện Thanh Thủy 2	2533606	381243	Xã Lao Chải	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Thanh Thủy	9	5,5	Suối Thanh Thủy	
271	Nhà máy thủy điện Suối Sừ 1	2528035	383826	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Sừ	17	10	Suối Sừ	
272	Nhà máy thủy điện Nậm Mạ 1	2536300	408771	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Mạ	8	5	Suối Ba Tiên	
273	Nhà máy thủy điện Thanh Thủy bậc 1	2530097	377176	Xã Lao Chải	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Thanh Thủy	8	4,5	Suối Thanh Thủy	
274	Nhà máy thủy điện Nậm Má	2517432	388867	Xã Cao Bồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Má	13	7,5	Suối Nậm Ma	
275	Nhà máy thủy điện sông Miện 5	2536025	397940	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	sông Miện	17	10	sông Miện	
276	Xả thải dân cư trung tâm, trường học, chợ xã Thuận Hòa	2534637	397666	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn, UBND xã, trạm Y tế, trường học		142	85	sông Miện	
277	Nhà máy thủy điện sông Miện 5A	2532346	396970	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Sông Miện	17	10	sông Miện	
278	Nhà máy thủy điện Tả Quan 1	2502508	370107	Xã Nậm Dịch	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Ty	14	8,5	Suối Nậm Ty	
279	Xả thải dân cư trung tâm xã Nam Sơn	2504218	365151	Xã Hồ Thầu	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Nậm Ai	
280	Xả thải dân cư trung tâm xã Hồ Thầu	2503170	359304	Xã Hồ Thầu	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Hồ Thầu (Sông Chảy)	
281	Nhà máy thủy điện 304	2527411	382845	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Sừ	8	8	Suối Sừ	
282	Nhà máy thủy điện sông Miện 6	2527532	398658	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	sông Miện	20	12	sông Miện	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
283	Xả thải khu dân cư ven sông P. Quang Trung và P. Trần Phú	2526845	395308	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư đô thị	sông Miện	150	120	sông Miện	
284	Xả thải khu dân cư ven sông P. Quang Trung và P. Ngọc Hà	2526862	397981	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư đô thị	sông Miện	125	100	sông Miện	
285	Xả thải khu dân cư ven hồ Sông Miện 6 của P. Quang Trung và Xã Ngọc Đường	2527866	398598	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư đô thị	hồ sông Miện 6	188	150	hồ sông Miện 6	
286	Trạm xử lý nước thải nhà máy nước sông Miện	2526627	395465	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy nước		10	8	sông Miện	